NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ

20/2/84

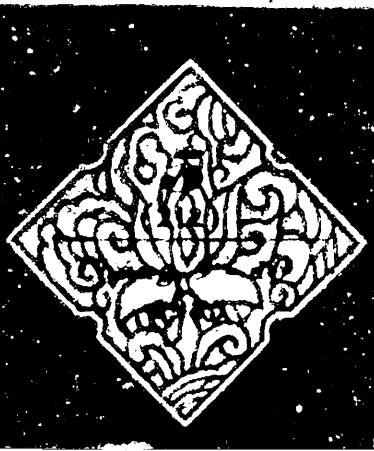

VAI TRÒ HẬU PHƯƠNG QUỐC GIA ĐỐI VỚI ĐẠI THẮNG MÙA XUÂN NĂM 1975 VÀ CHIẾN DỊCH HỒ CHÍ MINH LỊCH SỬ

NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG

CUỘC tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ và vô cùng oanh liệt của nhân dân ta nhằm đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới qui mô lớn nhất, dài ngày nhất, ác liệt nhất và dã man nhất từ sau chiến tranh thế giới thứ hai. Thắng lợi vĩ đại đó bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân trong đó nổi bật lên vai trò của hậu phương quốc gia.

Vấn đề vai trò của hậu phương quốc gia trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là một chuyên đề rộng lớn, phức tạp. Trong phạm vi bài này, tôi chỉ đề cập chủ yếu đến những hoạt động của hậu phương và hoạt động của hậu cần trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

I

Như chúng ta đều biết, trong chiến tranh, hậu phương có một vai trò hết sức quan trọng. Đồng chí Lê Duẩn đã viết: «Trong bất kỳ cuộc chiến tranh nào, hậu phương cũng là nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi, không có hậu phương vững chắc thì tiền tuyến không thể thắng giặc»(1).

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp cũng như trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, hậu phương càng có vai trò to lớn.

Do nhận thức rõ vai trò to lớn, quyết định của hậu phương trong chiến tranh, trong quá trình lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Đảng ta đã đặc biệt chăm lo xây dựng hậu phương quốc gia kết hợp chặt chẽ với việc xây dựng khu căn cứ, các lõm chính trị, kinh tế, biến thành những vùng hậu phương trong lòng địch. Hội nghị lần thứ 22 của Trung ương Đảng xác định «Trong giai đoạn mới, nhiệm vụ chung của Miền Bắc là: đoàn kết toàn dân, đấu tranh giữ vững hòa bình, ra sức tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh 3 cuộc cách mạng, xây dựng Miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội, kết hợp chặt chẽ kinh tế quốc phòng, nâng cao cảnh giác sẵn sàng đánh bại mọi âm mưu của đế quốc Mỹ và bọn tay sai; ra sức làm tròn nghĩa vụ của miền Bắc trong cuộc đấu tranh nhằm hoàn thành độc lập, dân chủ ở miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc, làm tròn nghĩa vụ quốc tế với cách mạng Lào, cách mạng Căm-pu-chia...». Đây là nhiệm vụ cơ bản lâu dài, nhưng có tác dụng thiết thực khẩn cấp đối với nhiệm vụ tiến hành chiến tranh cách mạng. Nếu không tập trung chăm lo đúng mức, *chỉ nghiêng về mặt huy động, coi nhẹ mặt bồi dưỡng sức dân, nhất định sẽ đưa đến hậu quả nghiêm trọng.*

Chính vì thế, Đảng ta đã tăng cường lãnh đạo việc chấn chỉnh công tác quản lý từ trung ương đến cơ sở. Tiếp nhận tốt sự chi viện to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa, khẩn trương khôi phục và phát triển kinh tế; coi trọng xây dựng cơ sở kỹ thuật nông nghiệp.

Năm 1975, nhờ thời tiết tương đối thuận lợi, tổng sản phẩm nông nghiệp đã bằng năm 1965, có một số nơi cao hơn. Đến năm 1974 lại được mùa liên tiếp 2 vụ, sản lượng thóc

---

(1) Lê Duẩn — Ta nhất định thắng, địch nhất định thua — Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội, 1965, tr. 28.

vượt 21,4% so với năm trước. Tổng sản phẩm công nghiệp và thủ công nghiệp đều vượt chỉ tiêu kế hoạch, riêng giao thông vận tải tăng hơn 30% so với năm 1973.

Đối với nhiệm vụ vận tải chi viện chiến lược, nghị quyết 21 của Trung ương Đảng, nghị quyết Quân ủy Trung ương khẳng định qui mô phát triển tuyến 559 lớn hơn gấp nhiều lần, nhằm bảo đảm hoàn thành khẩn cấp nhiệm vụ tạo nguồn trong giai đoạn «chuẩn bị chiến lược», hết sức sẵn sàng cơ động binh lực hàng sư đoàn.

Tuy thành quả xây dựng kinh tế vẫn còn thấp so với yêu cầu, nhưng nhìn chung qua 2 năm sản xuất nông nghiệp và sản xuất công nghiệp đạt mức phát triển cao nhất trong 20 năm qua, đời sống nhân dân ổn định. Nhờ đó, công cuộc chi viện Miền Nam được bảo đảm vững chắc hơn; hàng vạn thanh niên xung phong, cán bộ, nhân viên chuyên môn các ngành hăng hái đi làm nhiệm vụ «chiến trường B»; hơn 15 vạn thanh niên nhập ngũ lên đường ra mặt trận.

Trên cơ sở đó; tuyến 559 đã nâng được khả năng vận tải chi viện đến các chiến trường đạt được 222.097.670 tấn/km tăng gấp hơn 2 lần những năm trước (1). Phục vụ hết sức đắc lực cho nhiệm vụ tác chiến, mở rộng vùng giải phóng, chi viện ưu tiên lớn nhất cho chiến trường Khu V và Nam Bộ. Ngoài ra còn tạo được khối lượng vật chất dự trữ lớn tại các vị trí cơ động, vận chuyển trên 60,000 tấn phục vụ kế hoạch dân sinh kinh tế vùng mới giải phóng (2).

Do tình thế cách mạng, các vùng căn cứ trong lòng địch được mở rộng, củng cố hơn trước nhiều, khả năng khai thác vật chất tại chỗ rất phong phú. Khắc phục được tình trạng thiếu vũ khí, đói lương thực trước đây.

Đặc biệt là việc xây dựng mở rộng địa bàn chiến lược Trường sơn tiếp giáp các chiến trường nam Đông Dương đã tương đối hoàn thiện. Trên đỉnh Trường sơn, đến lúc này có 3 trục dọc đi thẳng từ hậu phương xã hội chủ nghĩa tới miền Đông Nam bộ, chiến trường Lào và Cam-pu-chia. Những đường đó được liên hoàn bằng hệ thống đường ngang và đường vòng tránh bảo đảm cơ động thuận lợi, không bị ùn tắc. Các vùng hậu phương chiến dịch ở các chiến trường «B», và «C» cũng mở được mạng đường liên kết với hệ thống đường chiến lược. Những trục đường trong mới giải phóng cũng đã nhanh chóng khôi phục, cải tạo đưa vào sử dụng. Sau hơn 1 năm chuẩn bị chiến lược, tổng chiều dài mạng đường Trường Sơn tới 18.500km. Trên toàn tuyến, nơi nào cũng có bộ đội triển khai bảo vệ an ninh, bảo đảm giao thông, bảo đảm kỹ thuật xe máy, bảo đảm xăng dầu, bảo đảm quân nhu, quân y và bảo đảm thông tin từ Trung ương đến các chiến trường, các mặt trận. Ngay từ đầu năm 1974, chủ tịch Trường Chinh đã khẳng định vấn đề cốt lõi của công cuộc chuẩn bị chiến lược là «muốn đánh thắng quân xâm lược, về hạ tầng cơ sở của cuộc kháng chiến, chúng ta phải có những con đường như đường Trường Sơn, và biết sử dụng con đường ấy một cách tốt nhất để lập nên những chiến công vĩ đại...» (3).

Đầu năm 1975, cục diện chiến tranh trên toàn Đông Dương và nói riêng trên chiến trường miền Nam đã chuyển biến căn bản. Quân ngụy ngày càng suy yếu toàn diện, đế quốc Mỹ ngày càng bế tắc trên nhiều mặt, khả năng viện trợ cho quân ngụy rất hạn chế. Về phía ta thì, Bộ Chính trị Trung ương Đảng khẳng định «chưa bao giờ ta có điều kiện đầy đủ về quân sự và chính trị, kinh tế như hiện nay, thời cơ chiến lược to lớn thuận lợi như hiện nay giữa lúc phong trào 3 nước Đông Dương đang trên đà tấn công mạnh và giành thắng lợi ngày càng to lớn để hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân miền Nam» (4).

Dựa trên cơ sở hậu phương lớn đang phát triển kinh tế, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương quyết định khối lượng chi viện cao nhất cho Miền Nam trong năm 1975 sẽ tăng lên 56 vạn tấn vật chất, đặc biệt tăng cho Nam Bộ gấp 4 lần, cho Khu V gấp 2 lần, tăng lượng dự trữ tiếp cận các mặt trận gấp 4 lần. Tuyến 559 được thành lập thêm các sư đoàn binh chủng trên địa bàn chiến lược (5), sẵn sàng cao độ khi xuất hiện thời cơ chiến lược thì phải bảo đảm yêu cầu tác chiến giải phóng Miền Nam trong năm 1975.

---

(1) Tổng kết tuyến vận tải quân sự chiến lược. Hồ sơ PL06/BKH-TCHC tr 115

(2) Hồ sơ Cục VT/BTL 559 – Văn bản TK/Ban KH-TCHC, tr 118. PL số 01 ghi: chi viện Khu V đạt 145%, Nam Bộ đạt 161%, dân sinh kinh tế bằng 105%.

(3) Trường Chinh ghi sổ vàng truyền thống bộ đội Trường Sơn tháng 2/1970. Tổng kết vận tải quân sự chiến lược. Trang 208.

(4) Nghị quyết Bộ Chính trị tháng1/1975.

(5) Tổng kết tuyến chiến lược–BKH/TCHC. trang 122:

Các sư được thành lập mới: sư đoàn xe 471. sư đoàn cao xạ 337, sư đoàn công binh 470. 2 trung đoàn xe ôtô giao liên, 2 trung đoàn ống,

...

Trước khi bước vào chiến dịch Hồ Chí Minh, hậu phương đã dồn một khối lượng vật chất hết sức lớn bao gồm: 156.217 tấn vật chất sinh hoạt, 93.540 tấn xăng dầu, 103.455 tấn vũ khí. Và bổ sung trang bị phương tiện vận chuyển cho các chiến trường, các quân đoàn khá đầy đủ. Đồng thời đẩy mạnh việc bảo đảm kỹ thuật xe máy trên dọc tuyến phục vụ kịp thời nhiệm vụ cơ động suốt ngày đêm (1). Đánh dấu bước phát triển lớn mạnh nhất về công tác bảo đảm hậu cần trong lịch sử chiến tranh giải phóng dân tộc ta. Tất cả đều hội tụ trên căn cứ địa chiến lược Trường Sơn.

Trong lúc này, ở các vùng nông thôn, rừng núi, đô thị miền Nam lại càng có điều kiện phát triển vùng giải phóng, xây dựng khu căn cứ, các vùng lõm... nhiều hơn. Các cấp bộ Đảng đã đẩy mạnh phong trào quần chúng khai thác nguồn vật chất tại chỗ, chuẩn bị lớn cho đòn tấn công chiến lược. Chỉ riêng nội đô Sài Gòn đã xây dựng được 19 lõm chính trị ở khắp các quận và 24 căn hầm bí mật chiếm vũ khí «ém» sẵn (2).

Như thế là, suốt hai năm khôi phục kinh tế miền Bắc đạt mức độ tương đối khá, đủ khả năng chi viện người và của cho tiền tuyến lớn. Mọi mặt chuẩn bị cho giai đoạn tổng tiến công chiến lược đều đạt được chỉ tiêu pháp lệnh, tạo được nguồn vật chất kỹ thuật khá vững vàng. Đúng như V. I. Lênin dạy «trong cuộc chiến tranh này, cũng như bất cứ cuộc chiến tranh nào khác, nhân tố kinh tế vẫn là quyết định, đó là một chân lý mà ai cũng biết» (3).

Sau chiến dịch tấn công giải phóng Buôn Mê Thuột, trên cơ sở đã được chuẩn bị khá đầy đủ, Bộ Chính trị chủ trương tiếp tục phát triển tiến công giải phóng Tây Nguyên, truy kích địch xuống tận Tuy Hòa, chặt đứt ngang thế bố trí chiến lược của quân giặc, chấn động rất lớn vào tâm lý chiến đấu của quân đội ngụy.. Các mặt trận phối hợp cũng thừa thế xốc tới tiêu diệt địch khắp nơi. Thế mạnh của quân dân ta bốc cao ngất trời, tinh thần quân địch sa sút đến cùng cực. Các binh đoàn chủ lực ta tiến đánh ào ạt, có nơi vừa nổ súng địch đã tan rã tháo chạy. Giải phóng Đà Nẵng xong chỉ 20 ngày sau quân dân ta đã làm chủ tất cả các tỉnh thành đến tận Phan Rang. Một vùng rộng lớn trong lòng địch đã chuyển thành vùng hậu phương chiến dịch của quân đội ta.

Ngày 25/3/1975, Bộ Chính trị nhận định «cuộc tổng tấn công chiến lược của ta bắt đầu từ chiến dịch Tây Nguyên. Thời cơ chiến lược đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam và chủ trương «Tập trung lớn và nhanh nhất lực lượng, binh khí kỹ thuật, vật chất bảo đảm giải phóng Sài gòn trước mùa mưa» (4). Để bảo đảm thực hiện thật tốt việc tổng động viên nhân vật tài lực cho trận then chốt cuối cùng này, Bộ Chính trị quyết định thành lập Hội đồng chi viện chiến trường do Thủ tướng Phạm Văn Đồng làm chủ tịch. Tất cả mọi khâu chi viện đều nhất tề hành động theo khẩu lệnh «Thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng».

Đến giữa tháng 4, khi các đạo quân tiến công thần tốc của ta từ bốn phương đã hội tụ vây quanh hang ổ cuối cùng của Mỹ – Ngụy Bộ Chính trị Trung ương Đảng ta quyết định thành lập Bộ chỉ huy Mặt trận Sài Gòn và đặt tên cho trận quyết chiến chiến lược này là chiến dịch Hồ Chí Minh (5).

II

Quyết tâm chiến lược của Bộ Chính trị – Quân ủy Trung ương thực hiện Tổng công kích – Tổng khởi nghĩa trong thời gian sớm nhất, chỉ trong tháng 4/1975 không thể chậm hơn. Đó là một quyết đoán thiên tài, dựa vào sự phân tích hết sức khoa học, dựa vào khả năng vật chất kỹ thuật cho chiến dịch đã được hậu phương bảo đảm tới mức thỏa mãn yêu cầu cao nhất.

Về phần bảo đảm hậu cần, trước xu thế phát triển chiến tranh, Tổng cục Hậu cần đã

...

Cộng với các sư đoàn đã tổ chức từ trước, đến thời gian này Bộ đội Trường Sơn có 2 sư đoàn xe vận tải + 4 trung đoàn xe giao liên + 3 trung đoàn đường ống + 2 trung đoàn thông tin + 1 sư đoàn cao xạ + 3 trung đoàn cao xạ trực thuộc

4 sư đoàn công binh (470, 472, 413, 381)

1 sư đoàn bộ binh 968 + 2 trung đoàn trực thuộc.

2 trung đoàn kho, cảng.

(1) P.L 749/VT.H.C – BKHHC.

(2) Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh – Kinh nghiệm công tác bảo đảm trong đô thị – trang 35, 36, 37.

(3) V. I. Lênin toàn tập, nxb Tiến bộ Mat-xcơ-va – Tập 34, trang 57.

(4) Hồ sơ 37/VP-QUTW.

(5) Điện số 37/TK-BCT-19g 4/4/1975.

kiên trì lâu dài tổ chức xây dựng theo hướng chỉ đạo của Quân ủy. Khi tiếp nhận được khối lượng vật chất rất to lớn của Nhà nước, Tổng cục kịp thời chuyển lên địa bàn chiến lược, đưa sâu xuống phía nam, tiếp cận các hướng chiến dịch. Đồng thời tích cực trang bị cho các đơn vị đủ sức sẵn sàng cơ động chiến đấu khẩn cấp khi có thời cơ lớn xuất hiện. Riêng bản thân các binh đoàn, các quân khu trong quá trình tác chiến đã tịch thu được kho tàng vũ khí phương tiện của địch để tự trang bị. Đến trước thời điểm bắt đầu chiến dịch Hồ Chí Minh, đơn vị nào cũng đầy đủ về mọi mặt. Chỉ tính riêng trang bị chủ yếu như: vũ khí bảo đảm 100% (không kể vũ khí chiến lợi phẩm có từ 2 đến 3 cơ số đạn. Phương tiện vận tải cơ động đã trang bị cho 20.911 xe ôtô (Quân đoàn 1 có 1.451 xe, Quân đoàn 2 có 1.629 xe, Quân đoàn 3 có 932 xe, Quân đoàn 4 có 754 xe, Khu 5 có 920 xe. Nam bộ có 4.013 xe, Tây Nguyên có 956 xe, Trị Thiên có 430 xe, Đoàn 559 có 9.427 xe. Ngoài ra, mỗi đơn vị nói trên còn thu được của địch từ 300 đến 2.000 xe. Riêng Nam bộ thu 5.239 xe, Khu 3 thu 2.380 xe, Tổng cục Kỹ thuật thu 4.613 xe).

Khi nhận được mệnh lệnh chiến dịch, toàn quân sôi nổi dồn dập tiến lên, toàn ngành hậu cần như bị cuốn vào cơn lốc. Ý niệm «gấp rút giải phóng Sài gòn trước mùa mưa» bỗng trở thành tâm lý nhân cách của mỗi người trên tuyến. Ở đây hầu như không có đêm nữa.

Các sư đoàn công binh hậu cần đang xây dựng cầu đường cơ bản lập tức chuyển sang làm nhiệm vụ công binh chiến đấu, gấp rút khôi phục đường, rà phá bom mìn cho quân đoàn cơ động. Các trung đoàn 8, trung đoàn 99 và 531 nhanh chóng lật cánh từ tây Trường Sơn xuống mạng đường đi dọc ven biển, bám theo trục tiến công của Quân đoàn 2 để bảo đảm an toàn giao thông và tốc độ tiến công của đơn vị. Sư đoàn 470, 473 công binh có trách nhiệm quản lý tuyến chiến lược tây và đông Trường Sơn (trùm lên đường 14), tổ chức các đơn vị phá mìn, truy quét tàn quân địch bảo vệ vững chắc mạng đường huyết mạch. Bộ Tư lệnh 559 điều động hơn 50 đại đội công binh rải quân bảo đảm các trục đường ngang nối tuyến phía tây với quốc lộ 1 và các đường 19, đường 7, đường Tây Ninh — Trảng Bàng, đường Bến Cát — Lái Thiêu. Điều 2 trung đoàn công binh 279 và 575 phối thuộc các quân đoàn bảo đảm cánh quân cơ giới từ hướng Tây Ninh tấn công xuống Sài gòn.

Chỉ trong một thời gian ngắn, các trung đoàn công binh hậu cần được sự hỗ trợ của địa phương đã khôi phục, sửa chữa khẩn cấp gần 100 chiếc cầu bị phá, bảo đảm đường cầu sẵn sàng cho các binh chủng kỹ thuật kịp thời chiếm lĩnh vị trí chiến dịch.

Các trung đoàn và sư đoàn cao xạ 377 trực thuộc tuyến hậu cần chiến lược đã hối hả hành quân suốt đêm ngày, kịp áp sát tuyến cố thủ của địch quanh Sài gòn, phối hợp với lực lượng phòng không của quân chủng, sẵn sàng đánh tiêu diệt máy bay địch, bảo vệ đội hình chiến đấu tấn công của quân đoàn.

Nhờ có mạng giao thông chuẩn bị tốt, hệ thống trạm chỉ huy điều chỉnh xe chặt chẽ, việc tổ chức cấp phát bổ sung nhiên liệu nhanh chóng. Các trung đoàn xe giao liên và 2 trung đoàn xe ôtô của sư đoàn 571 đã cơ động Quân đoàn 1 đi thẳng từ hậu phương vào Lộc Ninh Đồng Xoài sớm hơn hạn định. Còn đại bộ phận xe của sư đoàn 571 cơ động Quân đoàn 2 từ Đà Nẵng chiến đấu tấn công trong hành tiến, mặc dù phải tham gia những trận đánh ác liệt ở Xuân Lộc và các ổ đề kháng trên con đường trước của ngõ Sài Gòn, nhưng cũng đến được vị trí chiến dịch kịp thời. Sư đoàn xe 471 đang làm nhiệm vụ vận chuyển tạo hàn hàng, khi nhận lệnh đột xuất, các đồng chí chỉ huy liền hỏa tốc tung cán bộ đi khắp các trạm xe, đánh điện khẩn cấp cho các đội hình đang vận chuyển trên đường phải quay trở lại. Chỉ trong khoảng thời gian 36 giờ, sư đoàn 471 đã tập trung được 1468 xe, nhận nhiệm vụ chở Quân đoàn 3 vào trận địa, đồng thời chở xong 6.000 tấn vũ khí hỏa lực vào kho chiến dịch (1).

Binh chủng xăng dầu đã triển khai sẵn các trung đoàn, các tuyến ống dẫn xăng đến tận Chư Pông, Đắc Đoa, Đức Lập. Đồng thời nắm chắc các kho nhiên liệu của địch chuẩn bị cấp phát đáp ứng yêu cầu tác chiến (2). Các đại đội xe xi-téc được phái đi cùng các đội hình cơ giới để tiện nạp xăng bổ sung trong hành tiến. Trong quá trình dồn dập chuẩn bị chiến dịch, các tàu dầu từ những bến cảng hậu phương đã nhanh chóng tiếp thêm xăng dầu cho mặt trận. Nhờ vậy đã thỏa mãn nhu cầu chiến dịch 14.864 tấn trong thời gian ngắn.

Mạng lưới quân y chiến dịch được triển khai đủ mạnh bảo đảm tác chiến ác liệt, dài ngày và chuyển thương về sau kịp thời. Quân y Tổng cục Hậu cần đã chi viện cho Tổng tiến công 4 đoàn cán bộ cấp cục, 1 bệnh

(1) P. L 13/VT—TH 559.

(2) PL 09/XD-BTS. Đến thời điểm này 15/4, ta quản lý các kho xăng dầu của địch, Tây Nguyên 677 tấn, Huế 514 tấn, Đà Nẵng 11.545 tấn, Quy Nhơn 9232 tấn, Nha Trang 9140 tấn, Phan Rang 250 tấn.

xá, 1 bệnh viện dã chiến, 6 đội điều trị, 6 đội phẫu thuật lưu động, 5 tổ chuyên khoa cao cấp, 11 tổ vệ sinh phòng dịch (1).

Đối với chiến trường Căm-pu-chia, Trung đoàn 53 vận tải thủy được trang bị 20 canô, 1 tiểu đoàn xe đã làm hết sức mình, chi viện 5.950 tấn vật chất thỏa mãn yêu cầu của «bạn» mở cuộc tấn công hoàn toàn giải phóng Nông Pênh (17/4/1975) (2).

Trong thời gian này, ta đã hoàn toàn giải phóng 16 tỉnh, tạo ra hậu phương chiến dịch mới, có nhân vật lực tại chỗ rất lớn. Đã thu mua được ở các địa phương 34.817 tấn thực phẩm, huy động được 2585 xe ôtô các loại, vận chuyển cho mặt trận. Thu được của địch 200.699 tấn lương thực, thực phẩm.

Cả nước theo hiệu triệu của Đảng, của Hội đồng Cung cấp mặt trận đều huy động mọi tiềm năng đến mức cao nhất để bảo đảm giành toàn thắng trong trận đánh chiến lược cuối cùng này.

Dựa được nguồn chi viện chiến lược đó, bộ đội hậu cần các cấp đã thực hiện tốt nhiệm vụ bảo đảm chiến dịch lịch sử giành thắng lợi trọn vẹn.

Trước giờ phát lệnh tấn công, Bộ chỉ huy chiến dịch đã duyệt lại mọi mặt bảo đảm và kết luận «ta đã hoàn thành việc tập trung lực lượng, tập trung khí tài kỹ thuật và các cơ sở vật chất khác đạt ưu thế áp đảo quân địch. Đã triển khai xong thế bao vây chia cắt chiến dịch, cô lập Sài gòn đến cao độ. Chiến dịch lịch sử này đã có những cơ sở bảo đảm chắc thắng» (3).

Tóm lại, trước một kẻ địch là đế quốc số 1 chống chất tham vọng nô dịch và cuồng tín về sức mạnh bản thân và tâm lý khát máu hận thù, ngay cả lúc chuông báo tử đã đổ hồi, mà vẫn còn có những tên Mỹ muốn dùng B52 đánh ra Hà Nội, dùng các loại «siêu vũ khí» (4) làm cỏ tất cả vùng ven đô thì tuyệt nhiên không thể áp dụng những phương pháp tác chiến thông thường, hoặc chỉ sử dụng lực lượng cục bộ, huy động tiềm năng tại chỗ mà có thể buộc kẻ địch đầu hàng không điều kiện đúng thời gian dự định.

Để có được một đòn tổng lực áp đảo kẻ địch đến thế, tuyệt đối cần phải dựa vào sức mạnh của cả nước, dựa vào sức mạnh vô tận của hậu phương quốc gia giữ vai trò thường xuyên quyết định thắng lợi chiến tranh.

Đảng ta luôn tuân thủ qui luật tất yếu đó, đã sớm có được những chủ trương, chính sách đúng đắn đi đôi với những biện pháp sáng tạo, triệt để, nhằm huy động lớn nhất, nhanh nhất về mọi mặt cho tiền tuyến. Bộ đội hậu cần của quân đội ta đã được đào tạo, rèn luyện trong thực tiễn và lý luận, được bài học lịch sử đại thắng Điện Biên Phủ hướng dẫn kết hợp với những kinh nghiệm trong các chiến dịch phản công Đường 9 – Nam Lào, chiến dịch tấn công Quảng Trị 1972, giải phóng Tây Nguyên 1975... Từ cán bộ đến chiến sĩ hậu cần đã chiến đấu hết mình, không quản hy sinh gian khổ, bám sát mọi yêu cầu trong thời cơ ngàn năm có một của lịch sử dân tộc ta. Chiến dịch Hồ Chí Minh đã kết thúc một thời kỳ lịch sử chiến tranh giải phóng Tổ quốc, đánh thắng kẻ thù độc ác của dân tộc, đồng thời là kẻ thù hung bạo số 1 của loài người.

☆

Hai mươi mốt năm trước, quân dân ta đã kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Pháp bằng chiến dịch Điện Biên Phủ trên phần đất Tây Bắc nước ta. Thắng lợi đó chứng minh một chân lý lịch sử vĩ đại «Ngày nay một dân tộc bị áp bức khi biết đoàn kết chiến đấu đến cùng cho độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội, thì dân tộc ấy có đầy đủ khả năng để chiến thắng đội quân xâm lược hùng mạnh của đế quốc».

Đầu năm 1975, quân dân ta lại kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ cùng bè lũ chư hầu tay sai đắc lực của nó bằng chiến dịch Hồ Chí Minh ở phần đất đông nam của Tổ quốc. Thắng lợi này, một lần nữa lại khẳng định chân lý trước kia, đồng thời đoán chắc một luận đề của Bác Hồ vĩ đại «không có gì quý hơn độc lập tự do» đã cổ vũ «đồng bào ta có thể phải hy sinh nhiều của, nhiều người» (5) vẫn quyết tâm dồn sức lực, tài sản cho kháng chiến đến khi đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược.

(1, 2) Hồ sơ Bảo đảm chiến dịch – 15/TK – 559.

(3) Văn bản 37/VP – QUTW

(4) Joseph A. Amter – «Lời phán quyết về Việt Nam». Công ti XD Contimum – Niu-ước 1982 – Sách tư liệu trung tâm thông tin khoa học và kỹ thuật quân sự – trang 59: «Nâutin và DAO đưa vào cho quân đội Thiệu 2 siêu vũ khí: Daisy culter loại bom khoảng 7 tấn nổ trên mặt đất vài mét, sẽ hủy diệt sạch một khu rừng lớn đủ cho máy bay trực thăng hạ cánh. CBV. 55 (bom nhiên liệu không khí). Khi va chạm đất sẽ bung các loại bom con bắn ra xung quanh, gây thành đám cháy rất lớn, thiêu hủy tất cả mọi vật».

(5) Di chúc Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Qua 2 chiến dịch lịch sử của 2 cuộc chiến tranh giải phóng đất nước, lại càng rực rỡ tinh thần anh hùng vô thượng, dũng cảm không bờ bến của quân dân ta về lòng trung thành tuyệt đối với Đảng, sẵn sàng hy sinh, kiên trì phấn đấu theo đường lối cách mạng của Đảng. Đây là cái gốc, là nội dung cốt lõi của nhân tố hậu phương chiến tranh. Vì vậy, việc tổ chức xây dựng hậu phương phải đặc biệt chăm lo đến vấn đề bồi dưỡng sức dân là «cái kế sâu rễ bền gốc» như người xưa từng nói, đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy: «Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân» (1). Có như vậy nhân dân ta mới đánh thắng được cả 2 đế quốc to trong khoảng thời gian hơn một phần tư thế kỷ. Đến nay, bài học lịch sử này vẫn giữ nguyên giá trị đối với cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Và, lịch sử cũng đã từng chứng minh làm ngược lại ắt thua.

Về mặt bảo đảm hậu cần cho một chiến dịch lớn quyết định chiến tranh, bài học đã rút ra được là phải dựa thật chắc vào sức dân, vào các tổ chức của Nhà nước. Biết tổ chức, phối hợp thật sít sao để đón thời cơ chiến lược, nhưng không được huy động quá sớm, quá đáng gây nên tiêu hao lãng phí nghiêm trọng sức dân. Trong quá trình tổ chức bảo đảm, luôn phải coi trọng việc xây dựng chuẩn bị nguồn *hậu cần lớn từ hậu phương quốc gia chuyển lên là cơ bản nhất*, kết hợp chặt chẽ thường xuyên với xây dựng chuẩn bị nguồn hậu cần tại chỗ. Tạo nên sự gắn bó hậu phương quốc gia, hậu phương quân đội với hậu phương chiến dịch, hình thành thế hậu cần liên hoàn vững chắc, luôn sẵn sàng đáp ứng hiệu quả cho thời cơ chiến lược. Chỉ như vậy mới có thể thực hiện đúng quyết tâm dè bẹp ý chí đề kháng của địch, giành thắng lợi trọn vẹn trong thời gian ngắn nhất (2).

Tháng 8-1983

---

(1) Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

(2) Nổ súng đồng loạt tiến công 17 giờ ngày 26-4.

Cắm lá cờ chiến thắng lên dinh Tổng thống ngụy 11g30 ngày 30-4.

Tổng cộng: 83 giờ 30 phút.

GÓP PHẦN XÁC ĐỊNH MỘT SỐ ĐỊA DANH TRÊN CHIẾN TRƯỜNG CHỐNG XÂM LƯỢC TỐNG NĂM 981

ĐINH VĂN NHẬT

NHÂN dịp kỷ niệm một nghìn năm chiến thắng lịch sử mùa Xuân năm 981, tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 197 đã bàn về các mũi tiến quân của giặc Tống xâm lược. Dưới đây, vận dụng phương pháp nghiên cứu của địa lý học lịch sử hiện đại, chúng tôi bước đầu góp phần xác định một số địa danh mấu chốt trên chiến trường Đông bắc năm 981 nhằm cung cấp thêm một số tài liệu về lịch sử đấu tranh giữ nước của nhân dân ta vào cuối thế kỷ X ([1]).

☆

Theo chúng tôi nghiên cứu thì có bốn địa danh mấu chốt cần được xác định trước thì mới có cơ sở để bàn tiếp về các đường hành quân của quân xâm lược Tống và sau đó chỉ định các bãi chiến trường. Bốn địa danh đó là Đa La, Ngân Sơn, Tây Kết và Hoa Bộ.

I — XÁC ĐỊNH ĐỊA DANH ĐA LA.

Các sách sử cũ của Trung Quốc đã chép về Đa La như sau:

— *Tục tư trị thông giám*: «năm Thái Bình Hưng quốc thứ 6 (981) tháng 3,... Hầu Nhân Bảo xuất quân trước. Toàn Hưng đóng ở Hoa Bộ 70 ngày đợi Lưu Trừng... Kịp lưu trừng đến, do thủy bộ đóng ở đồn Đa La, không gặp giặc. Lại về Hoa Bộ».

— *Tống sử*: «Kịp Trừng đến, hợp binh, do đường thủy đến thôn Đa La, không gặp giặc, tự tiện về Hoa Bộ» ([2]).

Muốn tìm hiểu địa điểm Đa La thì cần phán đoán trước vùng trong đó có Đa La. Làng La là một tên làng rất phổ biến trên đồng bằng Bắc Bộ: thí dụ ở phía tây thị xã Hà Đông có tới ba làng La, nên một ngã ba vùng đó được gọi là ngã ba La; ở ngã ba sông Thương và sông Lục Nam cũng có Đa Mỹ, Tiên La, Đức La .. Hai vùng trên có phải là Đa La ghi trong sử cũ không? Chúng tôi thấy phải tìm một vùng có tính chất «một nút chiến lược» trên đường sông từ cửa Bạch Đằng vào Lục Đầu Giang rồi sau đó mới đi tìm Đa La trong vùng đó.

Căn cứ vào địa thế đồng bằng Bắc Bộ vào tình hình các đường bộ và đường sông từ cửa Bạch Đằng vào, tức căn cứ vào giá trị chiến lược và chiến thuật của dải đất bạc thêm từ Quảng Yên lên Đông Triều, Chí Linh và của dải đất trũng có sông lớn từ Bạch Đằng vào thuộc Kinh Môn, Nam Sách, thì về thế kỷ X, vùng có địa điểm Đa La phải là vùng Nam Sách ngày nay.

Vào đầu công nguyên, đất Nam Sách, Chí Linh, Kinh Môn, Đông Triều là đất huyện Bắc Đái, một trong mười huyện của quận Giao Chỉ đời Hán. Địa hình vùng này rất thuận tiện cho việc hành quân thủy bộ từ cửa Bạch Đằng vào ngã sáu Lục Đầu Giang, vì trên bộ thì có dải đất bạc thêm bằng phẳng, dưới nước thì có hai con sông lớn chảy gần như song song là sông Kinh Thầy và sông Kinh Môn. Nút chiến lược là ngã ba An Điền trên đường sông và trên bộ là vùng đồi Lạc Sơn. An Lạc: Đây là vùng huyện lỵ cũ của huyện Bắc Đái, một cứ điểm mạnh của các vị lạc tướng đứng đầu vùng Bắc Đái. Đất Lạc Sơn, An Điền này một mặt khống chế đường thủy bộ từ Bạch Đằng vào vùng Lục Đầu, mặt khác ăn thông về phía bắc với thung lũng sông Thương và sông Lục Nam qua vùng Cầm Lý, Lục Nam, Kép và cửa Chi Ngãi, Đại Tân và Bãi Thảo.

Đầu thế kỷ thứ V một trận đánh lớn đã từng xảy ra ở vùng Nam Sách này vào cuối đời Đông Tấn năm Tân hợi (411), trước trận Long Biên, giữa quân của Đỗ Tuệ Độ, thứ sử

Giao Châu và quân của Lư Tuấn từ Trung Quốc lánh sang sau thất bại của cuộc khởi nghĩa nông dân miền nam Trung Quốc.

Sách Việt sử lược chép rằng: «... Tuệ Độ đem phủ binh đánh phá được Lư Tuấn ở Thạch Kỳ, lại đánh nhau với Tuấn ở bến Nam của Long Biên». «*Sách Toàn thư* thì ghi: «...Tuệ Độ đem các quan văn võ .. ở châu phủ chống nhau với Tuấn ở Trấn Thạch Kỳ...»

Sách *Cương mục* cũng chép «... Tuệ Độ đem các quan văn võ.. chống nhau với Lư Tuấn ở trận Thạch Kỳ... », nhưng về địa danh Thạch Kỳ thì có chua thêm «Thạch Kỳ, tên trấn ở phía tây nam *phủ trị Giao Châu* »,... .

Chúng tôi đã xác định Thạch Kỳ là vùng hiện nay còn hai (3) làng liền nhau mang tên Thạch Đô và Dục Kỳ thuộc xã An Sơn huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, cách thị xã Hải Dương 7km về phía bắc.

Thời phong kiến, nút chiến lược ngã ba An Điền tức ngã ba Mây là nơi đặt trạm thu thuế hàng hóa đi lại trên sông giữa miền trung du và trung tâm đồng bằng với miền duyên hải phía đông nên còn có tên gọi là Tuần Mây.

Căn cứ vào những nhận xét phán đoán nói trên, chúng tôi đã tìm trên bản đồ thì thấy vùng Nam Sách có tới 2 tên Đa là Bạch Đa (xã An Lâm) và Đa Đình (xã An Bình) và khá nhiều tên La là La Xuyên, Cao La (xã Đồng Lạc), Cá La, Vũ La (xã Nam Đồng), La Đội (xã Hợp Tiến, một di chỉ khảo cổ học)... Như vậy vùng Đa La ghi trong sử cũ, nơi Lưu Trừng đóng quân thủy từ Bạch Đằng vào là thuộc Nam Sách, vùng gần ngã ba Tuần Mây ngày nay.

Rút kinh nghiệm thua trận Bạch Đằng hơn bốn mươi năm trước (năm 938) chắc chắn Tôn Toàn Hưng đã cho một cánh quân bộ xuống đón đoàn quân của Lưu Trừng ở Bạch Đằng và bảo hộ cánh quân đó an toàn vào địa điểm hội quân là Đa La. Như trên đã nói vùng Đa La, An Lạc, Lạc Sơn ăn thông về phía bắc với Hoa Bộ qua Chí Ngãi và Cầm Lý.

II – XÁC ĐỊNH ĐỊA DANH NGÂN SƠN

Muốn tìm kiếm địa điểm Ngân Sơn nói trong *Việt sử lược*: «Tân tị, Thiên Phúc nguyên niên, mùa xuân tháng 3, quân của Hầu Nhân Bảo đến Ngân Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trừng đến Bạch Đằng... »(4), thì cũng như đối với Đa La đã nói trên, cần phán đoán cho đúng con đường hành quân của Hầu Nhân Bảo và của Trần Khâm Tộ, căn cứ vào tình hình chiến lược, chiến thuật thời bấy giờ (năm 981), rồi sau đó mới chuyển sang đi tìm địa danh Ngân Sơn trên bản đồ.

Theo chúng tôi nghiên cứu thì về thế kỷ thứ X, đường từ Trung Quốc sang đất nước ta chỉ mới có hai đường chính: một là đường men theo bờ biển, có thể kết hợp hành quân thủy bộ song song là đường vào cửa Bạch Đằng; hai là đường từ Ung Châu, qua Ninh Minh, Bằng Tường, Đồng Đăng xuống Quang Lang.

Theo sách *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ Phi người đời Tống, thành sách năm 1188 tức hai trăm năm sau, thì từ Khâm Châu tới Thăng Long, thuyền đi mất năm ngày, còn từ trại Vĩnh Bình tức vùng Bằng Tường, Đồng Đăng, tới Thăng Long thì đường đi bốn ngày. Thời gian nói trên là thời gian của đường trạm chạy công văn, tức là thời gian ngắn nhất có thuyền, có ngựa chờ sẵn để tiếp sức đi ngay, còn thời gian hành quân bình thường đi theo đội hình thì dài gấp đôi, gấp ba, không thể đi liên tục như đi theo đường trạm. Ngoài hai đường nói trên, chúng tôi loại trừ các đường khác vì hoặc không bảo đảm an toàn, hoặc quá dài, đi quá lâu, thí dụ như đường Cao Bằng, Ngân Sơn, Thái Nguyên, đi mất mười hai ngày, theo lời Triệu Tiết ghi trong *Tục tư trị thông giám trường biên*; chính *Lĩnh ngoại đại đáp* cũng nhận xét là con đường đó «quanh co» (5).

Chúng tôi kết luận là Hầu Nhân Bảo đi đường Bằng Tường, Nam Quan, Đồng Đăng rồi xuống Quang Lang trong thung lũng sông Thương, qua ải Chi Lăng để ra vùng đồi thấp và bậc thềm đất bằng trung du thuộc Hữu Lũng, Lạng Giang (Kép) Yên Thế, Việt Yên ngày nay.

Ngân Sơn là một địa danh ít biết đến (trừ tên Ngân Sơn đã nói trên quốc lộ số 3 phía Bắc Cạn – Cao Bằng) nên việc cần làm trước tiên là tra tên Ngân Sơn trong các bảng tên tổng, trấn, xã. Trong sách «Các trấn tổng xã danh bị lãm» biên soạn đời Gia Long, khoảng từ năm 1810 đến 1813, mục phủ Lạng Giang, huyện Yên Dũng, có tổng Thiết Sơn là đáng chú ý, vì trong mười xã của tổng đó thì có tới 4 địa danh Thiết là Thiết Sơn, Thiết Nham, Nhu Thiết, Thiết Thượng và một tên Ngân là Ngân Đài (6). Thời trước nơi đây là một vùng đồi có quặng sắt, quặng bạc, nên mới nhiều tên Thiết và tên Ngân ở liền nhau như vậy và những tên đó đã bám chặt vào địa hình cho tới ngày nay. Do tìm trên bản đồ 1/100.000 thì về địa danh Ngân chỉ có tên Ngân Đài, một làng ở phía Nam núi Mỏ Thổ (162m), cách 500m, nhưng nếu tra thêm trên bản đồ 1/25.000 tỷ lệ lớn hơn và có nhiều chi tiết hơn thì ở chân núi có tới 4 làng: phía tây là

làng Mỏ Thổ, phía đông là làng Bãi Bằng, phía nam là làng Ngân Đài và phía đông nam là làng Ngân Sơn ([7]).

Như vậy, Ngân Sơn ghi trong *Việt sử lược* chính là núi Mỏ Thổ (162m) cao nhất vùng đồi bậc thềm trung du của các huyện Việt Yên, Hiệp Hòa, Yên Thế, cách huyện lỵ Việt Yên 4km về phía bắc, cách sông Thương 8km về phía tây, cách sông Cầu 20km về phía đông. Tọa độ địa lý của núi Mỏ Thổ là 21°25' bắc và 106°05' đông.

III – XÁC ĐỊNH ĐỊA DANH TÂY KẾT

Như trên chúng tôi đã dẫn *Việt sử lược*, tháng 3 năm Tân tỵ (981) khi Lưu Trừng đến sông Bạch Đằng và Hầu Nhân Bảo đến núi Mỏ Thổ ở huyện Việt Yên thì cũng là thời gian Trần Khâm Tộ đến Tây Kết.

Việc xác định vị trí của Tây Kết rất phức tạp vì đó là một tên phiên âm, không có trên thực địa: Chúng tôi sẽ đi tìm Tây Kết (năm 981) bằng phương pháp gián tiếp, tức là lùi về sau hai trăm năm để xem địa điểm Tây Kết (năm 1285) trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông về đời Trần là địa điểm nào rồi sau đó mới trở lại phía trước để xác định Tây Kết năm Tân tỵ (981).

Trong cuốn «*Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*», hai tác giả Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm, đã nhận định là «cần phân biệt trận Tây Kết lần thứ nhất và trận Tây Kết lần thứ hai năm 1285. Trận Tây Kết lần thứ nhất, cũng như các trận Hàm Tử, Chương Dương, đều đã xảy ra vào tháng tư âm lịch (6/5 đến 4/6 1285), đó là trận đánh vào các cứ điểm của quân Mông Cổ đóng dọc sông Hồng. Trận Tây Kết lần thứ hai xảy ra vào ngày 20 tháng năm âm lịch (24-6-1285), tức là trận đánh giết Toa Đô. Trong các tài liệu nghiên cứu trước đây, người ta thường cho rằng trận Tây Kết lần thứ nhất cũng là đánh Toa Đô, vì thế mới mô tả là Toa Đô bị đánh thua, rút lui theo Sông Hồng rồi lại tiến lên và bị giết trong trận Tây Kết lần thứ hai». Hai tác giả trên cũng đã chú ý về cái chết của Toa Đô như sau: «*Nguyên sử*... Toa Đô truyện *và Nguyên sử kỷ sự bản mạt*... chép rằng Toa Đô chết ở sông Cản Mãn. *Đại Nam nhất thống chí* (Bắc Ninh, Sơn Xuyên) chép rằng Toa Đô chết ở sông Cản Mãn. *Đại Nam nhất thống chí* (Bắc Ninh, Sơn Xuyên) chép rằng sông Cản Mãn tức sông Thị Cầu (sông Cầu) như vậy là trái với *Toàn thư*, *Nguyên sử*, Toa Đô truyện chép rằng: «Thoát Hoan dẫn quân về, Toa Đô không biết, Giao Chỉ sai người nói cho biết (Toa Đô) không tin, đến đại doanh thì không còn ai. Giao Chỉ ngăn ở sông Cản Mãn, Toa Đô tử chiến» ([8]).

Chúng tôi dẫn lại chi tiết phần viết của *Đại Nam nhất thống chí*: «Sông Thị cầu: ở huyện Võ Giàng *An Nam chí* chép là sông Thị Kiều, hoặc gọi là sông Cản Mãn. Năm Chí Nguyên thứ 21 triều Nguyên (tức năm Thiệu Bảo thứ 7 triều Trần), Thoát Hoan đem quân sang xâm lược, quân ta đuổi theo đánh úp, lại đón đánh phó tướng Toa Đô ở sông Cản Mãn, Toa Đô tử trận, tức là khúc sông này (sử ta chép quân ta chém được Toa Đô ở Tây Kết, khác với điều chép ở đây... ([9]).

Chúng tôi đã khảo sát kỹ khúc sông Thị Cầu, tức sông Cản Mãn nói trên, thì thấy ở bờ trái sông Cầu, ngay đầu núi Nham Biền tức núi Neo, cách Thị Cầu 5km về đông đông bắc, có một xóm là Trúc Tây và đi xuôi 2km nữa vẫn bên bờ trái có một xóm là Kép Làng; nếu phiên âm Trúc Tây – Kép Làng cũng tức là phiên âm Tây Kép ra Hán Việt thì thành Tây Kết, như vậy đoạn sông Cầu ở đó quân dân nhà Trần đã chặn hãm Toa Đô và chém hắn đúng là Tây Kết như sử cũ đã ghi.

Bản đồ 1/100.000 ghi xóm Trúc Tây ở chân ngọn núi Yên Xá (122m) ngay sát sông; bản đồ 1/25000 cũng ghi xóm Trúc Tây nhưng không ghi tên núi Yên Xá; về tên xóm Kép Làng trên bản đồ 1/25000 thì bản đồ 1/100.000 lại chỉ ghi là làng Yên Diềm. Tọa độ địa lý trung bình của khúc sông Cầu (sông Cản Mãn) nơi đã xảy ra trận Tây Kết chém Toa Đô tháng 6 năm 1285 là 21°13' bắc và 106°08' đông ([10]).

Từ những điều trình bày trên chúng tôi đi đến kết luận tên Tây Kép đã được sử cũ phiên âm thành Tây Kết và căn cứ vào quy luật đó, chúng tôi sẽ đi tìm địa điểm Tây Kết, mà theo Việt sử lược, tháng ba năm Tân Tị (981) Trần Khâm Tộ đã tiến quân tới, cùng lúc Hầu Nhân Bảo đến núi Ngân Sơn tức núi Mỏ Thổ (162m).

Về thế kỷ thứ X, vùng đất bằng đồi thấp tức vùng bậc thềm trung du, thuộc Bắc Giang và Hữu Lũng là đất Động Giáp, đất cha truyền con nối của dòng họ Giáp, một dòng họ có truyền thống quân sự lâu đời, mà nguồn gốc xa xưa có lẽ là từ các lạc tướng huyện Long Biên. Đây là đất phên dậu bảo vệ thủ đô Thăng Long vài chục năm sau dưới triều Lý nên họ Giáp đã ba đời làm phò mã triều Lý và được đổi tên ra họ Thân ([11]). *Tên cổ của vùng này là đất Kép*, nên hiện nay vẫn còn nhiều làng Kép.

– Một làng Kép Lớn ở thung lũng sông Thương bên bờ trái, trên đường bộ 1A và đường sắt lên Lạng Sơn (km 69).

– Một làng Kép Hạ ở thung lũng sông Lục Nam, trên đường 13 từ Bắc Giang đi Sơn Động, Lục Ngạn (km 48), cách Chũ 6 km về Đông Bắc;

– Một làng Kép Lớn ở cạnh làng Chàng, bên bờ sông đào Bích Động, giữa đường từ Đức Thắng xuống Việt Yên, cách núi Mỏ Thổ (162m) 7 km về phía tây; làng này vẫn còn tên là làng Giáp;

– Cách Nhã nam 7 km về Đông Tây nam có một núi nhỏ là Núi Đót (122m)? ở đông nam núi Đót 2 km và 3 km có hai làng Kép là Kép Thượng và Kép Vàng; ở đông nam hai làng Kép trên, cách 4 km còn có một làng Kép nữa là Kép Thôn, cách núi Mỏ Thổ 6 km về phía bắc.

Để dễ phân biệt, chúng tôi đánh số 7 làng Kép đã nói trên, theo thứ tự trước sau:

– Kép Làng là Kép 1
– Kép sông Thương là Kép 2
– Kép sông Lục Nam là Kép 3
– Kép Giáp là Kép 4.
– Kép Thượng là Kép 5
– Kép Vàng là Kép 6
– Kép Thôn là Kép 7.

Chúng tôi loại trừ ngay Kép 1 và Kép 3, vì Trần Khâm Tộ không đi lối thung lũng sông Lục Nam vì có quá nhiều sông lớn ngăn cách; chúng tôi cũng loại Kép 2 vì đó là đường trục của cuộc hành quân đường bộ từ Lạng Sơn xuống và vùng đó chính là vùng đóng quân của Tôn Toàn Hưng (sẽ nói đến ở mục 4 bên dưới). Còn lại 4 khả năng là Kép 4, Kép 5, Kép 6, Kép 7.

Nếu Trần Khâm Tộ đến Kép Giáp (làng Chàng) tức Kép 4, giữa đường Đức Thắng, Việt Yên, cách núi Mỏ Thổ 7 km về phía tây thì rõ ràng là Trần Khâm Tộ là tướng tiên phong của Hầu Nhân Bảo. Chúng tôi có lưu ý điểm này, nhưng thấy chưa cần đặt ra, đất trung du ở đây có bề mặt khá rộng (trên 20km), nên có lẽ Hầu Nhân Bảo đã cử Trần Khâm Tộ đi một mũi phía bắc nữa (cách 8 – 10 km) để vừa bảo vệ sườn phía tay phải, vừa làm đội quân dự bị. Mũi phía bắc đó chiếu thẳng vào vùng Kép 5, Kép 6, Kép 7 chụm lại với nhau. Một lý do nữa khiến chúng tôi chọn vùng Kép 5, 6, 7 là ở phía đông Kép 7 độ 3 km có một xóm Tây ở ngay sát Cao Thượng (ở ngã tư đường từ Lục Liêu (Bến Tuần) sang Đức Thắng và đường từ Nhã nam xuống Việt Yên.

Cũng như trường hợp Trúc Tây – Kép Làng đã nói trên, ở đây có xóm Tây – Kép Thượng – Kép Vàng – Kép Thôn, nên chúng tôi đoán định nơi đây là Tây Kép mà sử cũ đã phiên âm thành Tây Kết.

Như vậy Trần Khâm Tộ cùng đi trong đội hình hành quân của Hầu Nhân Bảo. Khi đoàn quân đi đầu ra khỏi thung lũng hẹp của sông Thương ở cửa Hòa Lạc và tới Làng Mẹt (Hữu lũng) và Kép 2 thì triển khai thành hai mũi: mũi chính do Hầu Nhân Bảo chỉ huy qua sông Thương rồi chiếm vùng núi Mỏ Thổ (162), mũi phụ đồng thời là mũi dự bị và mũi bảo vệ sườn phía bắc do Trần Khâm Tộ chỉ huy đi đường Bố Hạ, Nhã Nam theo hướng núi Đót (122 m) và đến vùng Kép 5, 6, 7 mà sử cũ gọi chung là Tây Kết (còn sườn trái của Hầu Nhân Bảo thì không cần bảo vệ vì đó là vùng trũng đầm lầy của hồ Lãng Bạc cũ đã bị cạn). Hầu Nhân Bảo và Trần Khâm Tộ thông tin cho nhau nhanh chóng qua hỏa hiệu trên đỉnh núi Mỏ Thổ và núi Đót. Tọa độ địa lý trung bình của vùng Tây Kết năm 981 này là 21° 25' bắc và 106°04' đông.

IV – XÁC ĐỊNH ĐỊA DANH HOA BỘ.

Trong mục I khi xác định địa danh Đa La, chúng tôi đã dẫn các nguồn sử liệu Trung Quốc nói về việc Tôn Toàn Hưng đóng lại ở Hoa Bộ tới bảy mươi ngày để đợi Lưu Trừng và khi Lưu Trừng đến Bạch Đằng thì Tôn Toàn Hưng đã hợp binh rồi do đường thủy đến Đa La... sau đó vì không gặp quân địch, Tôn Toàn Hưng lại trở về Hoa Bộ (Tống sử).

Muốn xác định địa điểm Hoa Bộ thì cần chú ý đến câu nói của Phạm Thành Đại là người đời Tống, trong sách *Quế Hải ngu hành chí*: «Từ trại Thái Bình đi về phía nam đến Quang Lang, Hoa Bộ...» ([12]). Quang Lang là vùng Đồng Mỏ. Chỉ lăng, vậy phải tìm Hoa Bộ khi ra khỏi thung lũng hẹp của sông Thương là cửa Hòa Lạc. Cũng về thế kỷ thứ XII, sách *Lĩnh ngoại Đại đáp* (đã nói trên) khi nói về đường từ trại Vĩnh Bình xuống Thăng Long cũng có nói qua Quang Lang và qua sông Đào Hoa ([13]), vậy *sông Thương thời đó có tên là* sông Đào Hoa, vết tích là xã Đào Mỹ gần chợ Lược ở ngay Bố Hạ bên bờ trái và các địa điểm Na Hoa, (ở ngã ba sông Thương sông Rồng, gần chợ Mẹt) và làng Hoa (nam Kép 2km). Đạo quân của Tôn Toàn Hưng là một đạo quân mạnh đông nên đã đóng rải rác thành nhiều cụm từ Quang Lang xuống Hòa Lạc, Na Hoa, Làng Hoa để bảo vệ lấy đường đi lại an toàn qua đường độc đạo của thung lũng sông Thương. *Hoa Bộ là vùng đóng quân chính của Tôn Toàn Hưng, có lẽ là vùng Kép 2 đã nói trên.* Tôn Toàn Hưng là một tên tướng «nhát sợ, không xứng chức» theo nhận xét của sử sách Trung Quốc ([14]) nên hắn không rời khỏi thung lũng sông Thương mà cửa Hòa

Lạc là đường rút lui an toàn khi cần; quả vậy sau này khi được tin Hầu Nhân Bảo bị hại và Trần Khâm Tộ có nguy cơ bị tiêu diệt (vì lối rút lui chỉ có thung lũng sông Thương rất hẹp, lại dễ bị phục kích từ vách núi đá vôi thành vại) thì Tôn Toàn Hưng đã hèn nhát nhanh chóng rút lui trước, cho nên vừa về đất Trung Quốc thì bị hạ ngục ngay và đem xử tử, trái lại Trần Khâm Tộ bị đánh tơi bời nhưng may mắn sống sót, về sau cùng, chỉ bị giáng bổ đi Khánh Châu. ([15])

☆

Nói tóm lại, sau khi xác định xong bốn địa danh Đa La, Ngân Sơn, Tây Kết và Hoa Bộ, thì có thể kết luận bước đầu về hai con đường hành quân sang xâm lược đất nước ta của quân Tống vào tháng ba năm Tân tỵ (981): Đường trục hành quân bộ là thung lũng sông Thương; Hầu Nhân Bảo đã đến chiếm ngọn núi cao nhất của trung du gần sông Thương là núi Ngân Sơn tức núi Mỏ Thổ (162m); Trần Khâm Tộ chỉ huy cánh quân dự bị và bảo vệ sườn phải cho Hầu Nhân Bảo đã đến vùng Tây Kết, tức vùng núi Đót (122m) cụm các làng Kép Thượng Kép Vàng, Kép Thôn, ở ở tây nam Nhã nam, cách Hầu Nhân Bảo độ 10km; Tôn Toàn Hưng đi sau đã đến Hoa Bộ, tức vùng Hòa Lạc, làng Mẹt, Na Hoa, Làng Hoa Kép bên bờ sông Thương; Lưu Trừng đến Bạch Đằng thì được Tôn Toàn Hưng bảo vệ trên bờ để cùng tiến về Đa La ở Nam Sách ngã ba tuần mây và Lạc Sơn. Bằng phương pháp nghiên cứu của địa lý học lịch sử hiện đại, chúng tôi đã cố gắng vận dụng góp phần làm sáng tỏ chiến trường chống giặc Tống năm 981. Chúng tôi sẽ bàn tiếp về một số trận đánh cụ thể và các địa danh có liên quan trong cuộc kháng chiến chống giặc giữ nước này.

Chú thích.

1) Những điểm chính trong luận văn này đã được thông báo trong hội nghị khoa học về lịch sử thế kỷ X họp tại Hoa Lư, Hà Nam Ninh tháng 9 năm 1982.

2) Chúng tôi dẫn theo nghiên cứu lịch sử 197 (1981) số đặc biệt về Lê Hoàn căn cứ vào các bài của Nguyễn Vinh Phúc và Văn Lang: các trang 31, 35,... để thuận tiện cho việc theo dõi tiếp.

3) *Việt sử lược* bản dịch, tr. 26, 27; *Toàn thư* bản dịch, tập I, tr. 111–112, *Cương mục*, bản dịch, tập I, tr. 114–115.

4) Nghiên cứu Lịch sử số 197, tr. 35

5) Hoàng Xuân Hãn–*Lý Thường Kiệt*–NXB Sông Nhị, Hà Nội 1949, tập I. tr.: 104.

6) Viện Hán Nôm – *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (Dương thị The – Phạm Thị Thoa) NXB KHXH Hà nội, 1981. tr. 75.

7) Xem bản đồ loại cũ (19000–1908) 1/100.000 tờ Bắc Ninh số 38 và 1/25000 tờ Phú Lạng Thương số 5.

8) Hà Văn Tấn–Phạm Thị Tâm–*Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*–Nxb KHXH Hà Nội 1970 tr. 338–235, 236.

9) Đại Nam nhất thống chí – bản dịch tập IV, NXB, KHXH 1971, tr. 87.

10) Bản đồ loại cũ (1900–1908) 1/100 000 tờ Bắc Ninh số 38 và 1/25000 tờ Bắc Ninh số 10.

11) Hoàng Xuân Hãn–đã dẫn tr. 87, 88, 95; ba chữ giáp, kép và thân gần như nhau: chữ nôm kép viết như chữ Giáp, còn chữ thân là chữ giáp kéo dài nét sổ lên phía trên.

12) Nghiên cứu Lịch sử số 197 đã dẫn tr. 37, chú số 14.

13) Hoàng Xuân Hãn–đã dẫn, tr. 104.

14) và (15) NCLS số 197 đã dẫn, tr. 31 chú (35) và tr. 32, 33.

BIÊN GIỚI VIỆT — TRUNG VỚI VƯƠNG TRIỀU MẠC

NGUYỄN KHẮC XƯƠNG

MẠC Đăng Dung là người làng Cổ Trai xứ Hải Dương, vốn là dân chài, nhờ có sức khỏe hơn người mà đỗ lực sĩ, rồi được giao chức đô chỉ huy sứ, tước Vũ Xuyên bá; Dung gây dựng bè đảng, uy hiếp triều đình, tiến tới Thái sư phụ chính An Hưng vương. Dung giết 2 vua Chiêu tông và Cung hoàng, năm Ất dậu (1525) tự lập làm hoàng đế, lấy niên hiệu là Minh Đức, dựng ra triều Mạc.

Mới cướp được chiếc ngai hoàng đế Đại Việt, Mạc Đăng Dung tự biết nhân tâm không quy phục, mặt khác dòng họ chính thống nhà Lê vẫn còn tồn tại, được Nguyễn Kim phù giúp, đó là mối lo thứ nhất với họ Mạc. Năm Quý tị (1533), trên đất nước Ai Lao (Lào), thái sư Nguyễn Kim dựng Lê Ninh con Lê Chiêu tông lên làm vua, đặt niên hiệu là Nguyên Hòa, đó là vua Lê Trang tông, ông vua đầu tiên của thời kỳ Lê trung hưng.

Trời không thể có 2 mặt trời, nước không thể có 2 vua, nhà Lê thắng thì nhà Mạc phải diệt và ngược lại, Mạc tồn tại thì Lê phải bại vong. Thế là một cuộc nội chiến đẫm máu kéo dài gần 2 thế kỷ giữa 2 tập đoàn phong kiến: Mạc và Lê, đưa đất nước vào cảnh lầm than tao loạn.

Lê Trang tông chiếm giữ Thanh Hoa làm căn cứ địa chống với Mạc. Năm Ất tỵ (1515), Trang tông thứ 13, Nguyễn Kim bị hàng tướng Mạc bỏ thuốc độc giết chết, con rể Kim là Trịnh Kiểm lên thay chức thái sư và nắm giữ binh quyền. Từ đó quyền hành thực tế ở triều Lê về tay họ Trịnh.

Biên giới Đại Việt thời kỳ này rơi vào tình trạng cực kỳ rối loạn, hết sức xáo động và có thể khẳng định rằng từ khi có quốc gia Đại Việt chưa bao giờ tình hình biên giới lại rối ren như vậy và nhân dân biên địa lại cực khổ như vậy. Từ đây cho tới hết triều Lê, biên giới vẫn tiếp tục xáo động và là sân khấu của những diễn biến phức tạp trong mối quan hệ bang giao Trung — Việt.

Xét riêng thời kỳ Mạc và Lê Trịnh phân tranh này, tình hình biên giới Đại Việt đã phát sinh những vấn đề chính yếu trong quan hệ Việt — Trung như sau:

— Họ Mạc thực hiện chính sách «hàng Minh chống Trịnh», cúi đầu dâng đất biên giới cho nhà Minh.

— Họ Mạc tàn bại cố níu giữ đất biên giới, dựa vào nhà Minh để tồn tại. Biên giới Đại Việt trở thành chiến trường giữa 2 lực lượng Trịnh Mạc và là vấn đề ngoại giao then chốt giữa nhà Minh với họ Mạc và họ Lê.

— Lê Trịnh quét được họ Mạc khỏi các vùng biên giới phía bắc, họ Mạc rút hẳn sang ở nhờ đất Trung Quốc và dựa vào quan chức Trung Quốc để cướp phá vùng biên giới.

Đó là những vấn đề mà chúng ta sẽ lần lượt xem xét ở các phần dưới đây.

Chính sách hàng Minh chống Trịnh của họ Mạc và biên giới Việt — Trung

Minh Đức năm thứ ba (1529) năm này Dung nhường ngôi cho con cả là Doanh nhưng vẫn nắm quyền thực tế — có 2 anh em Trịnh Ngung và Trịnh Ngang là bày tôi cũ nhà Lê sang nhà Minh tố cáo việc Đăng Dung tiếm ngôi, xin nhà Minh cất quân hỏi tội. Mạc Đăng Dung biết việc, đem tiền bạc hối lộ các trấn quan biên giới nhà Minh, họ đều tâu với vua Minh là lời anh em họ Trịnh không đáng tin cậy, do đó Trịnh Ngung, Trịnh Ngang đành chết già ở nước ngoài. Đó là hoạt động ngoại giao đầu tiên và ở vùng biên giới của Mạc Đăng Dung, sau sẽ thành chính sách ngoại giao cơ bản của họ Mạc: tranh thủ và dựa vào biên thần nhà Minh bằng cách hối lộ hậu hĩ để đạt được sự bảo hộ của họ và sự ủng hộ của triều đình nhà Minh.

Về phía Lê Trang tông, sau khi lên ngôi, nhà vua này đã đặc cử tả đô đốc Trịnh Duy Liêu vượt biển sang Trung Quốc vì đường bộ

Lạng Sơn quá tư rối loạn, sứ không đi được. Liêu đi sứ nhằm mục đích tố cáo họ Mạc «cướp nước giết vua» và tranh thủ sự ủng hộ của nhà Minh. Liêu đề sang sứ bắc phải đi vòng vào nam, từ biên giới Chiêm Thành ghé nhờ thuyền buôn của khách thương Quảng Đông để sang Trung Quốc và phải mất 2 năm mới tới được Yên Kinh. Liêu đã không đạt được mục đích: vua nhà Minh (Gia Tĩnh) tỏ thái độ dè dặt và cho biết sẽ cử ủy quan sang nước Nam điều tra hư thực.

Lê Trang tông không được tin tức gì của Trịnh Duy Liêu, vào năm thứ tư, 1536, lại cử Trịnh Viên đi sứ. Sau khi Trịnh Viên tới Yên Kinh, triều đình Gia Tĩnh nhà Minh đã nấy đã tâm can thiệp vào công việc nước Nam. Năm Gia Tĩnh thứ 16 (1537), vua Minh phát lệnh cất quân Nam chinh, việc chuẩn bị khá chu đáo nhưng trong bọn triều thần còn có những ý kiến không thống nhất về việc cử súy tướng v.v... nên ra quân chậm trễ.

Được tin nhà Minh điều động quân mã nam chinh, Mạc Đăng Dung rất lo ngại vì lúc này Lê Trịnh đã chiếm được Thanh Hóa làm căn cứ địa và được sự ủng hộ tích cực của các cựu thần nhà Lê.

Năm 1538, Mạc Đăng Dung cử Nguyễn Văn Thái sang Yên Kinh dâng biểu xin hàng phục, nhưng vua Minh vẫn giữ ý định can thiệp vào nội bộ An Nam.

Việc cất quân Nam chinh của nhà Minh khởi đầu từ 1537 tới 1538 mới chính thức cử được Hàm Ninh hầu Cừu Loan làm tổng đốc quân vụ và Thượng thư Binh bộ Mao Bá Ôn làm tham tán quân vụ, rồi chần chừ cho tới 1539, quân Minh mới đóng ở Quảng Tây.

Nhà Minh huy động lực lượng «lang binh» tức quân địa phương thuộc các tỉnh Lưỡng Quảng, Phúc Kiến, Hồ Quảng, lại điều động quân Vân Nam. Cừu Loan và Mao Bá Ôn quyết định tiến quân làm 3 mũi: chính binh đi theo các đường Bằng Tường, Long Châu, Tư Minh và đường châu Quy Thuận tỉnh Quảng Tây (!) đánh vào địa phận Cao Bằng, Lạng Sơn (Cao Bằng hồi này là phủ thuộc trấn Thái Nguyên; Lạng Sơn là trấn) với số quân là 22 vạn, lại lấy quân Vân Nam 63.000 người làm mũi thứ 3.

Mao Bá Ôn đưa hịch sang nước ta, kể tội họ Mạc, rêu rao là đánh Mạc phù Lê, lại tuyên bố ai bắt hay chém đầu được 2 cha con Mạc Đăng Dung mà theo hàng Minh thì được thưởng 2 vạn nén vàng (!) mỗi đầu người và cho làm quan thượng phẩm, lại dụ Mạc Đăng Dung phải tự trói mình đến cửa quân sẽ được tha chết.

Quân Minh dừng lại ở biên giới.

Dạo quân Minh đóng ở Quảng Tây và tờ hịch của Mao Bá Ôn đã làm Mạc Đăng Dung kinh sợ. Cùng năm này, 1540, Mạc Đăng Doanh mất. Dung lập con Doanh là Phúc Hải lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Quảng Hòa (lấy năm sau, 1541, làm Quảng Hòa thứ nhất). Dung hối lộ trấn quan châu Liêm là Trương Nhạc; Nhạc đòi Dung cắt đất nộp nhà Minh và bỏ đế hiệu. Tham chính nhà Minh là Vạn Đạt cũng sức đòi Dung đích thân đến cửa quân Minh nộp đất dựng mốc, bỏ đế hiệu, nhận lịch Trung Quốc. Tới đây, cái chiêu bài «phù Lê diệt Mạc» của nhà Minh đã bị xé toang, dã tâm đã lộ rõ: chiếm đất nước Nam và biến họ Mạc thành bù nhìn tay sai.

Tháng II âm lịch, Mạc Đăng Dung cùng cháu ruột là Mạc Văn Minh, bày tôi là bọn Nguyễn Như Quế trên 40 người qua trấn Nam Quan: «Mỗi người đều cầm thước buộc dây vào cổ, đi chân không đến bò rạp ở Mạc phủ nước Minh, dập đầu quỳ dâng tờ biểu xin hàng, biên hết đất đai quan dân trong nước để xin xử phân, lại nộp các động Tê Phù, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát, An Lượng, La Phù của châu Vĩnh Yên trấn Yên Quảng xin cho lệ thuộc vào Khâm Châu, lại xin ban chính sóc, cho ấn chương và cẩn thận che chở giữ gìn để chờ đợi định» (*Toàn thư*) Đăng Dung còn sai Văn Minh mang biểu văn tới Yên Kinh dâng nộp các động nói trên. Mạc Đăng Dung trong biểu văn xin hàng do Hứa Tam Tỉnh mang sang Yên Kinh có viết: «Còn việc quan thú Khâm châu thuộc Quảng Đông tâu rằng 4 động Tê Phù, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát thuộc 2 đô Như Tích và Chiêm Lăng là đất cũ của Khâm Châu — Quảng Đông, nếu quả thực như lời ấy thì đó là cái lỗi mạo nhận của họ Lê trước, nay thần xin giao trả lại để thuộc về Khâm châu» (Lịch triều — BGC).

Xét đoạn văn trên có thể thấy thú quan Trung Quốc dùng thủ đoạn nhận bừa đất An Nam làm đất Trung Quốc, đòi Mạc trao «trả», họ Mạc cũng biết đây là đòi láo («nếu quả như lời ấy»), nhưng vẫn trao nộp đất cho nhà Minh.

Sau khi nhận sự đầu hàng của Mạc Đăng Dung, Mao Bá Ôn về Yên kinh (1541) tâu việc và xin vua Minh nhận biểu hàng của họ Trịnh. Minh Thế tông, Gia Tĩnh thứ 20, chuẩn y các đề nghị của Mao Bá Ôn và: «... đổi quốc hiệu nước An Nam làm An Nam đô thống sứ ty, cho Đăng Dung làm đô thống sứ và cho ấn bạc nha môn tòng nhị phẩm, lại được thế tập (...). Khi tờ chiếu đến thì Đăng Dung đã chết» (*Lịch triều — Bang giao chí*; xem *Toàn thư, Cương mục*).

Mạc Đăng Dung mất năm Tân sửu (1541) niên hiệu Quảng Hòa 1, Mạc Phúc Hải và Minh

Gia Tĩnh 20. Chiếu nhà Minh đến với nhà Mạc năm 1542, năm này, Mạc Phúc Hải tới Nam Quan lĩnh sắc phong đô thống sứ và nhận lịch đại thống của nhà Minh. Ngay tháng 8 năm đó, Mạc Phúc Hải cử sứ bộ sang Minh tạ ơn và nộp cống. Vua Minh nhận sứ và đồ cống nhưng tiếp sứ không theo lễ tiếp chư hầu, bãi việc ban yến và giảm cỗ bàn tiếp sứ.

Thế là do sự khiếp nhược và chính sách đầu hàng ngoại bang để thực hiện nội chiến của Mạc Đăng Dung, nhà Minh chưa phải xua quân qua biên giới đã thực hiện được ý đồ bành trướng chiếm đất và đặt nước Nam thành phiên quận của Trung Quốc với danh nghĩa Đô thống sứ ty. Họ Mạc không được công nhận là quốc vương mà chỉ đứng vào hàng tòng nhị phẩm trong quan chế triều Minh và trở thành tay sai ngoan ngoãn của triều đình phương bắc.

Về những đất đai biên giới Mạc Đăng Dung dâng nhà Minh

Về các đất đai biên giới mà Mạc Đăng Dung dâng cho nhà Minh, sử sách ghi chép có khác nhau.

Toàn thư chép Dung nộp cho nhà Minh 6 động của châu Vạn Ninh nước ta là: Tê Phù, Kim Lạc, Cổ Sâm, Liễu Cát, An Lương và La Phù.

Khâm châu chí (Trung Quốc) và Quảng Yên sách (Nguyễn) chỉ nói 4 động là Tê Lẫm, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát.

Lịch triều — Bang giao chí cho biết Mạc Đăng Dung nộp đất xưng thần, dâng nhà Minh 2 châu 4 động: châu là Như Tích và Chiêm Lãng, động là Tê Phù, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát.

Lịch triều — Nhân vật chí, phần tiểu sử Mạc Đăng Dung lại cho thấy Dung dâng nộp các động Tê Phù, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát, An Lương và La Phù châu Vĩnh An trấn An Quảng xin cho quy thuận về châu Khâm. Vậy tài liệu của Phan Huy Chú (giữa Bang giao chí và Nhân vật chí) cũng không thống nhất.

Cương mục và Phương đình địa chí đều chép: «Mạc Đăng Dung đem dâng nhà Minh 6 động ở châu Vĩnh An, thuộc An Bang là Tê Phù, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát, La Phù, An Lương» và Cương mục có chua: «Tê Phù ở đô Chiêm Lãng, Cổ Sâm ở đô Như Tích» (2).

Để xác minh được các đất bị mất vào Trung Quốc qua các sử sách trên với những sai biệt về tư liệu, chúng ta sẽ lần lượt xét vấn đề địa lý lịch sử vùng biên giới đông bắc nước ta.

Nhìn chung, các phần đất bị mất vì họ Mạc là thuộc trấn Yên (An) Bang triều Lê sơ, từ thời Lê Anh tông (1557 — 1572) vì kiêng húy vua là Bang nên đổi là Yên Quảng. Minh Mạng nhà Nguyễn đổi đặt là tỉnh Quảng Yên, đó là tỉnh Quảng Ninh ngày nay, một tỉnh biên giới đông bắc tổ quốc, phía bắc giáp Trung Quốc và phía đông là biển cả.

Sử cũ có nơi chép phần đất mất thuộc châu Vĩnh Yên, có nơi lại chép thuộc Vạn Ninh mà cũng có sử Trung Quốc lại chép là châu Tĩnh Yên, thực ra đó đều là những địa danh khác nhau của cùng một vùng lãnh thổ đông bắc đất nước, tất nhiên có những xê xích, thay đổi rộng hẹp về địa lý hành chính qua các triều đại.

Vĩnh Yên (An) là tên đất có trước nhất trong số các địa danh kể trên, có từ đời Lý Thái Tông, Thuận Thiên 13 (1022 — theo *Toàn thư*). Trước đó, thời Đinh Lê nó là trấn Triều Dương và sau sẽ là lộ Hải Đông thời Trần và Yên Bang thời Lê, tương đương tỉnh Quảng Ninh của chúng ta ngày nay và gồm cả các phần đất phía bắc Quảng Ninh (nay về Trung Quốc) mà Mạc Đăng Dung dâng nộp nhà Minh. Châu Vĩnh Yên gồm cả Vân Đồn, Ngọc Sơn, Cát Bà v.v...

Vạn Ninh là địa danh đặt từ thời Trần thuộc lộ Hải Đông (hay châu Vĩnh Yên thời Lý) và là một huyện ở phía đông tỉnh Hải Ninh cũ (Quảng Ninh). Thời thuộc Minh, Vạn Ninh thuộc châu *Tĩnh Yên*, phủ Tân An. Thời Lê sơ, phủ Hải Đông có châu Vạn Ninh và châu Vĩnh Yên. Thời Nguyễn, Thành Thái chia Vạn Ninh làm hai châu là Móng Cái và Hà Cối. Theo một tài liệu của Pháp (3) thì tỉnh Hải Ninh xưa thuộc phủ Hải Ninh tỉnh Quảng Yên, năm 1886 Pháp lập thành tỉnh riêng, bắc giáp Quảng Đông, Quảng Tây, nam là vịnh Bắc bộ và tỉnh Quảng Yên, đông là vịnh Bắc bộ, tây giáp Lạng Sơn và Bắc Giang. Đó cũng là địa giới của phủ Hải Đông thời Lê sơ. Vạn Ninh thời Lê mạt và Nguyễn sơ là 2 châu Móng Cái và Hà Cối, là phần đất có các đất Trà Cổ, Ngọc Sơn, Đàm Hà, còn các châu Tiên Yên, Bình Liêu, Định Lập của Hải Ninh thời Pháp là châu Vĩnh Yên phủ Hải Đông thời Lê.

Theo *Nhất thống chí*, cửa Dương Châu Vạn Ninh có bãi Trà Cổ là nơi nhà Lê đày tù nhân. Ta cũng biết rằng Vạn Ninh có xã Vạn

Xuân xã này có ải Thác Mang và phố Thác Mang Nhai mà Thác Mang Nhai thường gọi tắt là Mang Nhai, phát âm theo tiếng Trung Quốc (Quảng Đông) là Móng Cái.

Tĩnh Yên là tên đặt thời thuộc Minh. Theo *Quận quốc lợi bệnh thư* Minh thành tổ, Vĩnh lạc thứ 5 (1407) đặt châu Tĩnh Yên, trong có Vạn Ninh. Theo *Đại Thanh nhất thống chí*, Tĩnh Yên có 5 huyện: Chi Phong, Tân Yên, Yên Hòa, Vạn Ninh, Vân Đồn, tương đương với châu Vĩnh Yên thời Lý, với tỉnh Hải Ninh thời Pháp.

Như vậy, nói phần đất do Mạc Đăng Dung dâng nhà Minh là ở châu Vĩnh Yên, châu Vạn Ninh hay châu Tĩnh Yên đều đúng, đó là nói theo cách nhìn địa lý hành chính từng thời kỳ. Có điều chắc chắn là cũng vùng đất ấy nhưng với mỗi triều đại khi thay đổi địa danh cũng có nghĩa là thay đổi về địa lý hành chính.

Đất phía bắc tỉnh Quảng Ninh của chúng ta ngày nay ở phía bên kia biên giới là thuộc châu Vĩnh Yên nước ta thời Lý, châu Tĩnh Yên thời thuộc Minh và châu Vạn Ninh thời Lê Trịnh. Ở Liêm châu (Trung Quốc) có trại Vĩnh Yên, phía nam Phòng Thành, phía bắc Đông Hưng, có thể coi là một di tích của địa danh Vĩnh Yên thời Lý.

Các địa danh *Như Tích* và *Chiêm Lăng* hay *Thiếp Lăng* cũng được nhắc tới trong một số sử liệu về vấn đề đất đai mất vào Trung Quốc thời Mạc.

Như đã dẫn, *Lịch triều – Bang giao chí* chép: Mạc Đăng Dung dâng nhà Minh 2 châu, 4 động, châu là Như Tích và Chiêm Lăng, động Tê Phù, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát.

Cương mục có chú rằng đất Tê Phù là ở đô *Thiệm Lăng*, Cổ Sâm là ở đô Như Tích.

Phần phụ lục của *Dư địa chí* (Nguyễn Trãi), phần này do người thời Lê mạt soạn, có ghi trấn Tuyên Quang trước có 2 phủ 8 huyện, 6 châu, 300 xã. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, đem bộ hạ đến trấn Nam Quang dâng biểu xin hàng, xin nội thuộc và đem nộp 2 châu *Như Tích* và *Thiếp Lăng* lệ vào Khâm châu.

Lời Cẩn án của *Dư địa chí* (do Nguyễn Thiên Túng và Nguyễn Thiên Tích triều Thái tông, cùng thời Nguyễn Trãi, soạn) cho biết châu Như Tích thuộc phủ Dương Tuyền có 67 xã, 4 động châu Thiếp Lăng có 11 xã và 9 động ([4]).

Nếu theo các sử sách trên, Như Tích và Chiêm Lăng (hay Thiệm Lăng, Thiếp Lăng) tới thời Lê sơ còn là đất của nước ta. Các động mà họ Mạc dâng nộp nhà Minh là thuộc châu này, còn một vài sử liệu cũ cho rằng Mạc nộp 2 châu là Như Tích và Chiêm Lăng và 4 động là sai lầm vì nếu nộp cả 2 châu đó thì đất mất gồm 16 động, 78 xã trong khi đó đất mất theo các sử liệu nói chung chỉ có 6 động mà thôi. Đây cũng là vấn đề cần được xác minh tiếp.

Tuy nhiên, ngay vấn đề Như Tích thuộc khu vực địa lý hành chính nào của ta hay của Trung Quốc cũng còn là vấn đề phải bàn và có sự khẳng định dứt khoát.

Theo *Toàn thư* thời Tiền Lê có «bọn Văn Dũng trấn Triều Dương... làm loạn giết người» rồi trốn sang trấn Như Tích thuộc Khâm Châu bên Tống, sau nhà Tống bắt giao Lê Đại Hành. Như vậy, phải chăng Như Tích là thuộc Tống?

Đào Duy Anh qua sự việc trên cho rằng: «Điều ấy chứng tỏ rằng đất biên thùy nước ta ở phía đông, một bên là châu Triều Dương (sửa là trấn, NKX), một bên là trấn Như Tích», và cho rằng: «Trấn Như Tích thì ở phía bắc huyện Phòng Thành» ([5]).

Nhưng nếu Dư Tích về Trung Quốc thì sao Cẩn án Dư địa chí lại chép là đất Đại Việt và nêu cụ thể số động, xã v.v... và các sử liệu lại viết Mạc Đăng Dung dâng châu Như Tích hoặc các đất mất là thuộc Như Tích.

Chúng tôi tạm cho rằng Như Tích là đất phía nam và tây Phòng Thành chứ không phải phía bắc, ở đó có động Cổ Sâm và Phân Mao lãnh. Như Tích thuộc đất Giao Chỉ thời Hán nên mới có truyện Mã Viện dựng cột đồng ở động Cổ Sâm, tới thời Tùy, Đường có thể bị nhập vào bản đồ Trung Quốc, sau nhà Tống vẫn giữ lại các đất đó mà không giao trả Giao Chỉ – An Nam nữa. Tới Lê Thái tổ sau khi quét đuổi giặc Minh khỏi bờ cõi đã thu hồi lại đất đai từ nam Phòng Thành tới bắc Móng Cái, do đó Dư địa chí của Nguyễn Trãi lại chép Như Tích thuộc châu Dương Tuyền trấn Yên Bang nước ta và lời «phụ lục» mới viết Như Tích thuộc Yên Quảng, bị mất vào Khâm châu bởi Mạc Đăng Dung.

Về vấn đề động Cổ Sâm với Phân Mao lãnh, đó là mảnh đất cực bắc của các đất đai họ Mạc dâng cho Trung Quốc.

Dư địa chí của Nguyễn Trãi chép: «Vân Cừ, Kim Tiêu, Phân Mao duy Yên Bang», có nghĩa là sông Vân Cừ (sông Bạch Đằng), cột Kim Tiêu (tức cột đồng trụ) và Phân Mao (núi Phân Mao hay Phân Mao lãnh) đều thuộc xứ Yên Bang. Vậy vào thời Nguyễn Trãi, Phân Mao lãnh còn thuộc địa phận Đại Việt.

Lịch triều – Phan Huy Chú chép việc thời Chân tông, năm Phúc Thái 5 (1647), Thanh vương Trịnh Tráng nhân lúc Minh, Thanh hỗn chiến tranh thiên hạ đưa binh sang Quảng Đông cướp đất. Mã đô đốc, tổng trấn có thư

cho họ Trịnh, trong có câu: «Từ Sa châu trở ra ngoài đến Phân Mao, đồng trụ là đất của quý quốc cày cấy chăn nuôi từ lâu, nên cho về nước An Nam. Nếu kẻ nào mượn tiếng mà xâm lấn một bước tức bắt giải đề đem chính pháp». Như vậy rõ ràng viên trấn quan Lưỡng Quảng nhà Thanh này cũng công nhận từ Cổ Sâm, Phân Mao lãnh về nam là của Đại Việt, việc trên diễn ra vào thời Trịnh Tráng tức là thời Mạc tàn Tuy nhiên về sau nhà Thanh vẫn không trao trả ta các đất đó.

Cũng *Lịch triều* cho biết xứ An Bang: «bắc giáp Quảng Đông, Quảng Tây, phía đông cửa biển giáp Khâm châu (Quảng Đông)» và «cách đó vài trăm dặm là đỉnh núi Phân Mao, chỗ Nam Bắc chia bờ cõi từ trước, nhà Mạc buổi đầu đem 2 châu 4 động cho nhà Minh, cõi đất mới hẹp đi» Vậy Phân Mao lãnh ở đông Cổ Sâm mới là chỗ ranh giới phân chia giữa Trung và Việt chứ không phải Móng Cái – Đông Hưng như ngày nay. Lại xét *Đại Thanh nhất thống chí* chép: «Đèo Phân Mao ở động Cổ Sâm, cách châu Khâm 3 dặm về phía tây», ở đây có hiện tượng thiên nhiên khá lạ cỏ tranh trên núi chia hướng, một nửa ngả về bắc, một nửa trông về nam, vì thế mới có cái tên Phân Mao và chính ở đó nhà Hán qua Mã Viện đã coi đó là nơi phân định cõi bờ hai nước.

Đào Duy Anh tham khảo sách sử Trung Quốc cho thấy: «... Sách *Độc sử phương dư kỷ yếu* chép rằng Phân Mao lãnh ở phía tây huyện Phòng Thành thuộc Khâm châu tỉnh Quảng Đông... tương truyền Mã Viện đời Hán đánh dẹp Giao Chỉ, dựng cột đồng ở dưới núi ấy để ghi biên giới của nhà Hán. Theo sách *Đại Thanh nhất thống chí* thì động Cổ Sâm có cột đồng của Mã Viện. Mặc dầu truyện cột đồng là hoang đường nhưng Phân Mao lãnh và động Cổ Sâm ghi dấu 2 nước là truyện thực» (sđd).

Theo chúng tôi, Phân Mao lãnh ở động Cổ Sâm, vậy động Cổ Sâm là mảnh đất cực bắc của vùng đất họ Mạc trao cho nhà Minh: động Cổ Sâm lại thuộc trấn Như Tích, vậy Như Tích thời Lê sơ là thuộc lãnh thổ Đại Việt và Như Tích là ở phía tây nam huyện Phòng Thành của Trung Quốc.

Tiếp tục tìm hiểu về các đất mất vào Trung Quốc hồi này, chúng ta được thấy rằng trong số các động bị mất không thể có An Lương như một số sử cũ có ghi và mặt khác, có thể xác định Tư Lặc là mảnh đất cực nam của vùng đất mất, vì An Lương là giáp Tư Lặc mà An Lương tới triều Nguyễn vẫn thuộc bản đồ nước ta.

Lịch triều – Dư địa chí chép ở Yên Quảng: «... có bến tuần Suất Tỵ và An Lương đều là sở chính để đánh thuế hàng hóa», «tuần An Lương ở xã An Lương châu Vạn Ninh»...

Nhất thống chí cũng cho biết ở Yên Quảng, các ải Bạch Thạch Thông Thiên, Hoàng Trúc, Bương, Lý Lê đều ở xã Yên Lương «tiếp giáp động Tư Lặc nước Thanh», lại chép: «núi Bạch Thạch cũng có đường thông sang động Tư Lặc nước Thanh».

– «Sông Thác Đàm ở xã Yên Lương phía đông châu, nguồn từ động Tư Lặc nước Thanh chảy vào...», sông này cũng chảy qua xã Yên Lãng tiếp giáp với địa giới nước Thanh.

«Cửa Yên Lương xã Yên Lương, cách châu (lỵ) Vạn Ninh 37 dặm về phía đông», cửa đây là cửa biển, có 1 nhánh chảy lên xã Vạn Xuân tức thị xã Móng Cái ngày nay.

– Cửa Dương: «bờ tả là Trà Cổ, hữu là biển cả, ngược lên phía tây là sông Yên Lương».

Quảng Yên sách cũng nói Yên Lương thuộc châu Vạn Ninh phủ Hải Ninh, Quảng Yên.

Rõ ràng An Lương (Yên Lương) vẫn thuộc đất nước ta và đó là phần đất giáp động Tư Lặc cũng châu Vạn Ninh sau thuộc Trung Quốc. An Lương giáp với An Lãng nên có sách chép An Lương mà cũng có sách chép An Lãng. Có thể vào thời Mạc Đăng Dung có một phần đất An Lương giáp Tư Lặc được Mạc trao cho Trung Quốc sau nhập hẳn vào Tư Lặc nên sử sách có chỗ ghi An Lương mà có chỗ chỉ ghi Tư Lặc không có An Lương.

Căn cứ vào địa thế sông, núi và cửa biển chép trong *Nhất thống chí* như dẫn trên thì An Lương ở phía đông thị xã Móng Cái và phía tây Trà Cổ. Tư Lặc giáp An Lương, vậy Tư Lặc gồm phần đất đai từ thị trấn Đông Hưng (Trung Quốc) chạy dài tới biển, là điểm cực nam của Khâm Châu, đất phía nam của miền đất đai rộng lớn mà họ Mạc đã dâng cho Trung Quốc. Tư Lặc hay Tư Lắm chỉ là một và Kim Lặc cũng vẫn chỉ là Tư Lặc: vì *Khâm châu chí* cho biết là nhà Lê đã: «... đem thôn Tư Lặc đổi làm sở Kim Lạc» (NTC dẫn). Tư Lặc là một thôn của động Tư Lắm cho nên có sách chép Tư Lặc, có sách chép Tư Lắm mà cũng có sách chép Kim Lặc theo thời Lê sơ

Tư Lặc là miền đất có thị trấn Đông Hưng chạy tới bán đảo Trà Cổ, cửa biển An Lương, ngày nay đã là đất Trung Quốc giáp giới Quảng Ninh nước ta; đất mất đó chạy suốt tới Cổ Sâm hay là Phòng Thành hoặc nam Phòng Thành của Trung Quốc, ở về phía nam vịnh Khâm châu, đối với châu Lý Khâm châu ở phía bắc vịnh. Cả vùng đất đai rộng lớn gần bằng tỉnh Quảng Ninh ngày nay của chúng ta vốn là đất đai Đại Việt đã mất vào Trung Quốc hồi triều Mạc và triều Minh, Gia Tĩnh.

Nhà Mạc tàn và biên giới Đại Việt

Vào năm 1546, Mạc Phúc Hải mất, tướng Phạm Tử Nghi muốn lập con thứ Mạc Đăng Dung là Mạc Kính Trung, nhưng bọn thân vương Mạc và phe đảng tướng Nguyễn Kính lại lập con trưởng Phúc Hải là Phúc Nguyên lên ngôi, do đó Tử Nghi cùng Kính Trung làm loạn, lấy Yên Quảng làm căn cứ. Mạc Kính Điển đánh Kính Trung ở Yên Quảng, chém đầu Tử Nghi gửi sang Minh nhưng triều đình nhà Minh không nhận. Vốn trước đó Tử Nghi nhiều lần cướp bóc lấn sang biên giới nước Minh nên vua Minh có trách cứ họ Mạc và dọa đem quân đánh dẹp, vì thế họ Mạc mới đem đầu Tử Nghi đưa nộp triều đình để báo cáo. Bị đánh bại ở Yên Quảng, Kính Trung nương náu thổ quan nhà Minh ở Khâm châu.

Đại Việt thông sử chép sự việc trên vào năm 1945: Mạc Kính Trung sang Minh tố cáo, nhà Minh ngờ Phúc Nguyên không phải dòng dõi Mạc Đăng Dung, đưa công văn đòi tra khám. Phúc Nguyên phải đến cửa quan cam kết và xin được phong đô thống sứ, được các trấn quan Lưỡng Quảng nhận bảo tấu với vua Minh.

Phúc Nguyên lên ngôi năm 1546, lấy 1547 làm Vĩnh Định năm thứ I.

Năm 1549 triều Mạc Mậu Hợp, nhà Minh có đưa công văn cho họ Mạc về việc ranh giới 2 nước ở địa phận Lạng Sơn, Mậu hợp cử đô ngự sử Đặng Vô Cảnh tới hội khám, lại cho sứ tới tận nhà riêng Luân quận công, trạng nguyên Giáp Hải (tức Giáp Trung vì tránh tên húy Mạc Phúc Hải mà cải tên) lúc này đang nghỉ ở làng quê để triệu đi hội khám nhưng Giáp Hải cố từ không đi. Sử sách không thấy chép rõ nội dung sự việc trên đây ra sao.

Họ Mạc ngày càng suy tàn và tới Mạc Mậu Hợp, triều đình nhà Mạc quả thực đã bước tới miệng hố bại vong khó tránh gỡ.

Năm Nhâm thìn (1592), triều Lê Thế tông, thái sư tiết chế quân đội nhà Lê là Trịnh Tùng đánh phá kinh thành Thăng Long, bắt sống danh tướng hàng đầu của Mạc là quận công Nguyễn Quyện, san phẳng thành lũy vây bọc kinh thành. Mạc Mậu Hợp chạy sang lánh ở Dỗ Đề (Gia Lâm). Tùng đánh dẹp trấn Sơn Nam rồi lại rút về Thanh Hóa.

Mậu Hợp trở về kinh đô, không củng cố được triều đình lúc này chia năm xẻ bảy trong những phe phái và ngày càng ươn hèn, bất lực, lại đắm đuối tửu sắc, muốn giết tướng lĩnh thủy quân Bùi Văn Khuê để chiếm vợ Khuê: Khuê đầu hàng Lê Trịnh, Tịnh Tùng nhân dịp tiến đánh Thăng Long lần thứ 2 vào tháng 10 âm lịch. Các tướng Mạc ở Sơn Nam đứng đầu là Trần Bách Niên phần lớn đầu hàng Trịnh. Các đại thần nhà Mạc cũng lốc nhốc kéo nhau đầu hàng. Tùng đánh đuổi Mạc Ngọc Liễn ở cửa sông Hát rồi tiến quân tới cửa nam thành Thăng Long. Mạc Mậu Hợp đang đêm chạy về huyện Kim Thành, Hải Dương. Các tướng Mạc kéo nhau đầu hàng Trịnh, tổng tộc Mạc tan chạy. Tùng lại đánh về Hải Dương, Mạc Mậu hợp rút chạy rồi bị quân Trịnh bắt được ở một ngôi chùa nhỏ huyện Phượng Nhỡn (sau là Sơn Động, Bắc Giang).

Tháng 4 âm lịch năm sau (Quý tị, 1593), Tùng đón Lê Thế Tông về kinh đô.

Ngay từ lần Trịnh Tùng đánh Thăng Long lần thứ 1, lực lượng Mạc đã tan rã mạnh, lần tiến công thứ 2 của họ Trịnh vào Thăng Long đánh đòn quyết định vào vương triều Mạc. Triều Mạc sụp đổ. Tướng lĩnh và tông tộc Mạc vỡ tan đi các ngả, mỗi người mỗi nhóm đều tìm về một vùng đất để ẩn náu hoặc xưng hùng.

Số phận họ Mạc khi thất thế gắn chặt với biên giới bắc Đại Việt. Các thân vương, tông tộc Mạc chủ yếu rút về quê gốc là trấn Hải Dương rồi chiếm giữ miền Yên Quảng, một số chạy về Kinh Bắc rồi tiến chiếm Lạng Sơn Cao Bằng. Các địa bàn Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa đều có các tướng Mạc, người xưng quận, kẻ xưng vương, có kẻ xưng đế nữa. Khắp biên cương bắc Việt rối động binh đao. Chưa bao giờ nhân dân biên giới lại khổ cực và chìm đắm trong loạn lạc triền miên như thời kỳ này. Lê Quý Đôn chép: «Từ sông Nhị trở về bắc, can qua nối tiếp dấy lên, khói lửa không dứt, nhóm lớn thì kết thành 30 đảng, đông tới vài nghìn người, nhóm nhỏ cũng hơn 10 toán, bảy, tám trăm người» (ĐVTS).

Vấn đề Mạc tàn trở thành vấn đề biên giới Việt Trung với mọi sự phức tạp của nó.

Đường An Vương *Mạc Kính Chỉ*, con cả Khiêm vương Mạc Kính Điển (Điển là chú Mạc Mậu Hợp, phụ chính kiêm tiết chế chư quân 3 triều Phúc Hải, Phúc Nguyên và Mậu Hợp), chạy về Hải Dương, chiếm cứ Thanh Lâm, Chí Linh; tháng 11 Nhâm Thìn (1592) xưng vua, niên hiệu là Bảo Định rồi Khang Hựu, làm vua được 3 tháng thì bị Tùng đánh bắt, giải kinh, giết.

Ứng vương Mạc Kính Nhượng, chú Mạc Mậu Hợp, thân vương phụ chính, tiết chế chư quân sau Kính Điển, cả 2 lần quân Trịnh đánh Thăng Long đều không có mặt, lúc này trốn tránh ở châu An Bác trấn Lạng Sơn rồi ốm chết ở đó.

Mạc Kính Dụng, con trưởng Mạc Kính Chỉ, xưng Uy vương đóng giữ Thái Nguyên chiếm châu Cảm Hóa và phủ Cao Bình (Cao Bằng, thời này là phủ thuộc trấn Thái Nguyên).

Khang vương *Mạc Kính Khoan* đóng ở Đại Từ trấn Thái Nguyên.

Đà quốc công *Mạc Ngọc Liễn* thống lĩnh Tây đạo chư dinh phò mã nhà Mạc, chạy về Lạng Sơn, tôn lập Mạc Kính Cung con thứ Kính Điển lên làm vua, niên hiệu Càn Thống năm thứ I (1593). Bọn Liễn, Cung giữ châu An Bác làm căn cứ. Trịnh Tùng cử Hoàng Đình Ái đánh Cung và Liễn ở Lạng Sơn. Cung chạy sang Long Châu, nương nhờ thổ quan nhà Minh, từ đó mỗi khi bị họ Trịnh đánh, Cung lại chạy sang Long Châu coi đó là hậu cứ an toàn. Mạc Ngọc Liễn bị đánh, chạy sang châu Tư Minh (Quảng Tây) xin làm tôi nhà Minh rồi về giữ núi Yên Tử ở Yên Quảng và mất ở đây. Các con Liễn chạy sang Long Châu theo Cung.

Tráng vương *Mạc Kính Chương* chiếm huyện Thiên Thi (Ân Thi, Hưng Yên) sau về Đông Triều, quấy nhiễu vùng Yên Quảng. Mùa xuân Bính thân (1596), Kính Chương bị tướng Trịnh là Phan Ngạn đánh bắt.

Ngoài những hoạt động quân sự, Mạc tàn và Lê Trịnh còn xúc tiến những hoạt động ngoại giao với nhà Minh.

Năm 1594, Kính Dụng cho người sang dinh tuần phủ Quảng Tây xin giúp binh lương, lại nói xấu Kính Cung (chú của Dụng) là giặc cướp. Tuần phủ Quảng Tây từ chối không giúp Dụng.

Sau đó, Dụng lại tố cáo với nhà Minh rằng vua Lê không phải đích thực dòng họ Lê mà là người họ Trịnh. Bọn biên thần nhà Minh được Dụng đút lót rất hậu, tâu xin cho Dụng được ở đất Cao Bằng, còn bọn Cung và Liễn cho ở Bảo Lạc (sau cũng về Cao Bằng) và Hải Đông (Yên Quảng).

Khi Kính Chương bị diệt, thổ quan châu Tư Minh vội báo ngay về cho cấp trên của y biết việc toàn cõi Yên Quảng đã vào tay Lê Trịnh. Việc đánh bắt Kính Chương, thu hồi Yên Quảng (1596) của Lê Trịnh cũng có lợi cho công cuộc ngoại giao của họ Lê. Vì Dụng tố cáo và vua Minh đòi hỏi khám, Lê Trịnh cử sứ sang liên hệ với tuần đạn Tả Giang nhà Minh trao đổi công hàm, lại cử tả thị lang Công bộ Phùng Khắc Khoan đi cùng 2 người anh vua mang sắc phong, ấn tín « An Nam quốc vương » của các triều trước để làm bằng cớ rằng thực dòng dõi nhà Lê, đều đưa tới quan ải. Đó là lần hội khám thứ nhất. Quan chức Minh tâu báo về triều mọi việc nhưng vẫn đề nghị vua Minh: mặc dù Kính Chương bị bắt, Yên Quảng về họ Lê, nhưng cũng nên dành phủ Cao Bình (Cao Bằng) cho họ Mạc để bảo tồn sự thờ cúng của dòng họ. Theo Toàn thư: « Bấy giờ thổ quan Long Châu nước Minh nhận nhiều của đút của họ Mạc, vì thế liên kết với nhau mà thoái thác nên việc không xong ». Phùng Khắc Khoan được chỉ sang Yên Kinh.

Năm 1597, hội khám lần thứ 2, lần này vua Lê Thế Tông trực tiếp ra quan ải. Sau hội khám, tổng đốc và tuần phủ Lưỡng Quảng đều có tờ tấu về triều cùng đề nghị: « Đất đai của họ Mạc đã bị mất hết từ trước rồi, chỉ có bọn Mạc Kính Dụng còn sót lại không bao nhiêu phải trốn lủi không ổn định nơi nào. Nghĩ chúng là dòng dõi của cống thần (bầy tôi nộp cống) thì nên gia ơn bảo toàn cho nó. Nên cắt một nơi ở phủ trị Cao Bình cấp cho Kính Dụng để an trí ở đấy » (ĐVTS) Lê Quý Đôn nhận xét: « Đại khái họ đều chiều theo ý thổ quan cấp dưới đã nhận của đút của họ Mạc mà cùng nhau dung túng cho họ Mạc » (ĐVTS).

Minh Thần tông theo lời tâu của quan chức Lưỡng Quảng, gặp khi sứ bộ Phùng Khắc Khoan sang, bèn có sắc thư gửi vua Lê yêu cầu dành Cao Bằng cho họ Mạc, nhưng khi sứ bộ Phùng Khắc Khoan về tới nước (1598) thì Dụng đã bị quân Trịnh bắt ở châu An Bác (Lạng Sơn), giải kinh thắt cổ. Thì ra trong khi cử sứ bộ sang Minh, Lê Trịnh vẫn tiếp tục mở các chiến dịch bình định Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên. Các vùng Cao Bằng, Định Hóa (thuộc trấn Thái Nguyên), Thất Tuyền, Thoát Lãng (Lạng Sơn), Sơn Dương, Đương Đạo, Chiêm Hóa (Tuyên Quang) đều có chiến sự. Dụng bị bắt ở An Bác, Cung từ Long Châu về Thất Tuyền, bị đánh, lại chạy sang Long Châu, Hoàng Đình Ái đánh phá Thoát Lãng, Trịnh Đỗ đánh Cao Bằng, Chiêm Hóa, Cảm Hóa, chém giết dư đảng Mạc rất nhiều.

Cung chạy sang Long Châu, hối lộ thổ quan Long Châu và quan chức Quảng Tây, bọn này tâu vua Minh rằng Dụng đã bị giết và xin cho Cung được giữ đất Cao Bằng.

Năm 1600, nội bộ họ Trịnh lục đục, các tướng lĩnh như bọn Phan Ngạn, Bùi Văn Khuê v.v.. nổi lên chống Trịnh. Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng mượn cớ dẹp phản dong buồm chạy vào Thuận Hóa. Kinh thành náo động. Tùng đưa vua Lê vào Thanh Hóa. Thừa dịp kinh sư vắng chủ, Cung mang quân từ Cao Bằng về chiếm giữ Thăng Long. Tháng 9 âm lịch Tùng đánh về kinh đô, Cung lại trở lên biên giới.

Năm 1609, Cung đánh giữ Thái Nguyên, tướng Trịnh là Trịnh Đỗ đánh, không bắt được Cung. Năm 1622, Trịnh Tráng là con cả Tùng cầm quyền tiết chế quân đội, thân mang đại quân đánh Cung, đưa quân *vòng qua đất Long Châu, Bằng Tường* (Trung Quốc) mà về kinh, đó là để truy tìm Cung và cũng có ý cảnh cáo bọn thổ quan Minh vẫn che chở họ Mạc.

Mãi tới 1625, Kính Cung mới bị Trịnh Kiểu đánh bại ở Cao Bằng, đóng cũi giải kinh, giết. Cung xưng đế hiệu, tồn tại ở biên giới được 33 năm (1593–1625).

Mạc Kính Khoan gọi Kính Cung bằng chú, trốn tránh ở khoảng Đại Từ Vũ Nhai. Khi bị họ Trịnh đánh lại ẩn vào rừng núi, tồn tại được hơn 20 năm. Năm 1623, Trịnh Xuân là con Trịnh Tùng em Trịnh Tráng, nổi loạn bị giết, rồi Tùng mất. Nhân dân và triều đình hoang mang lo ngại. Tráng đưa vua Lê vào Thanh Hóa phòng kinh sư có biến động. Khoan thừa dịp về đóng ở Gia Lâm, được một tháng bị họ Trịnh đánh, lại tìm lên Cao Bằng, chia đất với Kính Cung, tự xưng đế, niên hiệu Long Thái. Khoan và Cung tranh giành quyền lực, một mảnh đất Cao Bằng nhỏ hẹp mà có 2 triều đình họ Mạc cùng chen ở.

Năm 1624, Tráng cử Trịnh Lệ và Nguyễn Danh Thế tiến đánh Cao Bằng lại chia quân đánh Bảo Lạc. Đại quân Trịnh Lệ đóng ở núi Ngọc Mạo, *Lệ sai tướng tiên phong vượt qua ải tiến vào đất phủ Trấn Yên* (Trung Quốc), đuổi đánh tướng Mạc là Phụ quốc công Nguyễn Hắc.

Năm 1625, họ Trịnh đánh Cao Bằng bắt được Cung còn Khoan trốn sang Quảng Tây rồi về đầu hàng Lê Trịnh, được phong thái bảo (có bản chép thái úy) Thông quốc công, cho làm phiên trấn thế tập ở Cao Bằng. Sau Khoan mất ở Cao Bằng.

Mạc Kính Vũ là con Khoan không thần phục Lê Trịnh, xưng đế hiệu năm 1638, niên hiệu Thuận Đức.

Ngay tháng 3 âm lịch năm đó (Mậu dần, Lê Thần tông) Trịnh Tráng thân mang quân đánh Vũ, *dẫn quân vòng qua Long Châu, Bằng Tường* mà đánh Cao Bằng, có ý trước chặn đường rút của Vũ nhưng cũng không bắt được Vũ.

Tháng 11 âm lịch, tướng Trịnh lại đánh Cao Bằng, đóng quân ở Thượng Lang. Hạ Lang thuộc Cao Bằng *và trên đất châu Quy Thuận, đạo Tả Giang* Quảng Tây.

Năm sau, 1639, Tráng quyết tâm diệt Vũ, mới tập trung lực lượng lớn, lại gửi thư cho các quan chức Minh ở biên ải là: quân doanh Quỳ Đạo–Quảng Tây, tri châu họ Hứa châu Hạ Phiên, tri ty sứ ty Hồ Nhuận, tri châu họ Hằng châu Hướng Vũ, tri châu họ Lý châu Yên Ninh, tri châu họ Sầm châu Quy Thuận (đều thuộc Quảng Tây) đề nghị họ cùng phối hợp tiễu trừ Vũ để giữ yên biên giới cả 2 nước. Họ đều có thư nhận lời nhưng rồi đều bỏ qua không ai đến hội quân. Tráng đánh phá Cao Bằng rồi lại rút quân về.

Năm 1660, Vũ đổi tên là Trạc xin quy phục làm phiên thần nhà Thanh. Tuần phủ Quảng Tây nhận hối lộ của Vũ, tâu xin cho Vũ được làm đô thống sứ như các vua nhà Mạc trước theo lệ nhà Minh.

Năm 1667, triều Lê Huyền tông, chúa Trịnh là Tây vương Tạc thân mang đại quân tiến đánh Cao Bằng; Vũ đại bại, đem thân thuộc và thủ túc hơn 3000 người chạy sang châu Trấn Yên (Quảng Tây). Tạo cho Lộc quận công hữu tướng Đinh Văn Tả trấn thủ Cao Bằng, Lạng Sơn, đóng doanh ở Thất Tuyền (6), lại cử Nguyễn Danh Thực làm đốc đồng.

Kính Vũ sang Trung Quốc lấy tên Nguyên Thanh, nương dựa các quan chức Lưỡng Quảng. Họ vì Vũ, tâu với vua Thanh rằng họ Trịnh tự tiện chiếm đất Cao Bằng là đất Minh phong cho họ Mạc. Năm 1669, vua Thanh yêu cầu Lê Trịnh phải giao Cao Bằng cho Mạc Kính Vũ, Lê Trịnh nhiều lần phản đối nhưng sau buộc phải nghe theo, gọi trấn thủ lúc này là thái bộc tự khanh Lệ hải tử Vũ Vinh Tiến về Kinh.

Ngô Tam Quế nguyên trấn thủ Liêu Đông là người trước đón quân Mãn Thanh vào Trung Quốc đánh Lý Tự Thành. Quân Mãn Thanh đánh được Lý Tự Thành, bèn chiếm đóng Trung Quốc, lập ra triều nhà Thanh Ngô Tam Quế sau nổi quân ở Vân Nam, chống lại triều Thanh. Mạc Kính Vũ được nhà Thanh buộc Lê Trịnh cho ở đất Cao Bằng, lúc này lại theo Ngô Tam Quế giúp binh lương cho Quế. Năm 1677 (Lê Hy tông), nhà Thanh Khang Hi năm 20 Ngô Tam Quế đã chết, quân Thanh kéo vào Quảng Tây. Chúa Trịnh là Tây vương Tạc nhân dịp đưa thư sang nhà Thanh kể tội Kính Vũ phản nghịch rồi sai Đinh Văn Tả tiến đánh Cao Bằng. Vũ lại dắt díu gia quyến bộ hạ chạy sang Trung Quốc. Họ Trịnh thu phục hẳn lại 4 châu phủ Cao Bằng, chấm dứt sự tồn tại chính trị của họ Mạc ở biên giới cũng như toàn cõi Đại Việt. Họ Trịnh tách phủ Cao Bằng khỏi trấn Thái Nguyên, đưa lên thành trấn, triệu Đinh Văn Tả ở Thất Tuyền về, dùng Đặng Công Chất, tả thị lang Lại bộ làm trấn thủ. Vũ chạy biệt tung tích sang Trung Quốc, họ Mạc tàn đã chấm dứt vào năm 1677. Kể từ năm 1593 Mạc Kính Chỉ xưng hiệu Khang Hựu cho tới Mạc Kính Vũ, nhà Mạc tàn còn kéo dài cơn rấy rụa cuối đời ở biên giới Việt Trung và chủ yếu là đất Cao Bằng được 84 năm.

Trong 84 năm ấy có 4 người xưng vua đặt hiệu, đó là Mạc Kính Chỉ hiệu Khang Hựu, Mạc Kính Cung hiệu Cảnh Thống, Mạc Kính Khoan xưng hiệu Long Thái và Mạc Kính Vũ xưng hiệu Thuận Đức.

Đó là những ông vua không đất nước.

Họ Mạc sau khi đã mất chân đứng ở biên giới Đại Việt

Họ Mạc bị quét khỏi Cao Bằng không còn được sự ủng hộ của các thú quan biên thần Trung Quốc và hơn nữa mất hẳn sự ủng hộ của triều đình nhà Thanh vì nước cờ lầm lỡ của Mạc Kính Vũ đi theo tướng Ngô Tam Quế chống lại nhà Thanh.

Năm 1682, triều Thanh quyết định trao trả dư đảng họ Mạc ẩn tránh ở biên giới Quảng Tây cho triều đình Lê Trịnh. Tuần phủ Quảng Tây Thích Dục báo cho triều đình Lê Trịnh chuẩn bị tiếp nhận. Năm sau, 1683, Lê Trịnh cử người lên biên giới.

Vua Lê Hy tông và Trịnh Căn đã cử các bồi tụng đại thần là Nguyễn Tông Quải, Trần Thế Vinh và Đặng Đình Tướng (7) cùng với trấn thủ Lạng Sơn là hoạn quan Thân Đức Tài đi nhận tù binh Mạc.

Ủy quan nhà Thanh là viên thông phán Vương Quốc Trinh muốn giao tù binh ở ải Thủy Khẩu, Cao Bằng, y đã dựng công quán, nhưng Nguyễn Tông Quải cương quyết chỉ nhận ở ải Nam Giao (Nam Quan), Trinh rất bực tức phải nghe theo. Tới Nam Giao quan, y cho lính bản thổ Nam Ninh đánh lộn nhau để gây rối, bọn chúng đâm thủng cả 2 lần áo cừu của Đặng Đình Tướng, Vương Quốc Trinh lại đòi tiền hối lộ tới 5.500 lạng bạc.

Số tù binh họ Mạc là 350 người, Nguyễn Tông Quải cho giải bọn Mạc Kính Liêu 124 người về kinh, còn đưa đi an trí ở trấn Lạng Sơn. Bọn Kính Liêu về kinh đều được tha, có 3 người cầm đầu được ban quan chức.

Vào năm 1692, Lê Hi tông – Trịnh Căn, dư đảng Mạc là Mạc Trí Kinh xưng Hán Dương công và Đinh Công Tiệp xưng đô đốc, lẩn lút trên đất Quảng Tây, thường về cướp bóc ở Cao Bằng. Lúc này trấn thủ Cao Bằng là Ngô Sách Tuân (8) sai phiên thần Bế Công Quỳnh liên hệ với viên thổ quan Long Châu phối hợp tuần tiễu, bắt được Kính và Tiệp, đóng cũi giải về kinh, đều giết. Công Quỳnh sau được thưởng phong tới quận công còn Ngô Sách Tuân được phong hữu thị lang Lại bộ.

Năm 1699, bọn Mạc Kính Chửu; Mạc Kính Thọ tụ họp nhau cướp bóc các trấn Tuyên Quang, Hưng Hóa. Lê Trịnh cử Nguyễn Công Triều đốc trấn Hưng Hóa đánh dẹp không được. Triều đình lại sai Lê Thì Hải và Đặng Đình Tướng họp với Công Triều đưa thư sang cho tổng đốc Vân Nam nhờ giúp đỡ. Tổng đốc Vân Nam được thư, hạ lệnh cho 3 phủ Khai Hóa, Lâm An và Quảng Nam tra xét hộ khẩu nhằm phát hiện những người lẩn lút, bèn giao trả cho Lê Thì Hải bọn Kính Chửu là 120 người. Kính Chửu sở dĩ hoạt động được mạnh là nhờ có thêm sự đỡ đốc Vũ Công Tuấn Khoan quận công, dòng dõi Gia quốc công Vũ Văn Mật, phiên thần thế tập ở trấn Tuyên Quang, phản lại Lê Trịnh. Tuấn chạy sang Vân Nam liên kết với bọn Kính Chửu và dựa vào thổ ti Nùng Tiến Lai, tự xưng là "tiểu Giao cương vương" (9), cùng nhau cướp phá ở biên giới. Lê Thì Hải sau khi nhận bọn Kính Chửu do tuần phủ Vân Nam giao cho, lại hẹn với Nông Vũ Cương là thổ tù châu Bảo Lạc (trấn Tuyên Quang) cùng lại hội quân, bắt được Vũ Công Tuấn đưa về triều, xử tội chém.

Những sự việc trên cho thấy dư đảng họ Mạc đã mất sự ủng hộ của quan chức biên thùy nhà Thanh cũng như của triều Thanh và mất sự ủng hộ đó là mất thế vẫy vùng, không còn khả năng nổi dậy nữa, dù chỉ là những hành động quấy rối cướp bóc.

Cũng có những nhóm Mạc biết thời và thế đã hết hy vọng, lại cũng do lòng muốn về nơi quê quán nên tìm đường đầu hàng triều Lê Trịnh, như Nguyễn Công Hồi là tàn tướng của Mạc, được Lê Thì Hải khuyên dụ, đã đem hơn 1000 bộ hạ về hàng, được triều đình Lê Trịnh phong Hải quận công.

Lại có những nhóm Mạc sống quanh quẩn vùng biên giới trên đất Trung Quốc, biến thành thổ phỉ quấy nhiễu nhân dân cả 2 nước nơi biên trấn như năm 1690, sứ bộ Nguyễn Doanh Nho sang nhà Thanh nộp công cũng có trao đổi về việc những nhóm Mạc lẩn tránh ở Vân Nam thường quấy nhiễu các trấn Tuyên Quang, Hưng Hóa.

Từ đó, dư đảng Mạc nằm yên phận trên đất biên thùy Trung Quốc, nhưng vào năm 1744 triều Lê Hi tông lại có một nhóm dư đảng Mạc họp nhau, thế lực khá mạnh, cướp phá các trấn Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, nhân dân gọi là "giặc răng vàng". Sử VTL của Lê Quý Đôn có chép: "Giống người răng vàng phần nhiều là người châu Nưởng Vũ (Trung Quốc), thích nhuộm răng, rất có tài trèo núi lội nước, tính hung hãn giảo dở, không chuyên về nghề nghiệp gì, chỉ hay cướp bóc, trước đây làm giặc"... Như vậy có thể biết nhân dân gọi dư đảng Mạc là "giặc Răng vàng" vì Mạc đã đưa người Hướng Vũ ở Quảng Tây về đánh cướp đất ta. Một nhóm khác ở Long Châu về quấy rối miền Cao Bằng và Thái Nguyên. Lúc này, trấn thủ Thái Nguyên là Lê Hữu Kiều (10) ốm bệnh được về nghỉ, giặc răng vàng" chiếm được Thái Nguyên. Chúa Trịnh Doanh sai đô đốc Văn Đình Ức phối hợp với thống lĩnh Bắc đạo kiêm trấn thủ Kinh bắc, kiêm trấn thủ Hải Dương là Hoàng Ngũ Phúc đánh, quét được.

Nhóm Mạc ở Long Châu khá đông mạnh, về Cao Bằng, vây hãm thành ải tới 2 tháng, trong thành hết cả lương. Đốc đồng là Trần Danh Lâm ([11]) hết sức kháng cự, lại cho người sang cầu viện với các thổ quan nhà Thanh ở phủ Trấn Yên và Long Châu, Bằng Tường, lấy bạc kho đút lót hậu hĩ nhờ giúp đỡ. Bọn này liền chặn đường đi lại của dư đảng Mạc, bắt giữ vợ con họ và ngăn trở việc tải lương. Dư đảng Mạc buộc phải rút khỏi Cao Bằng. Trần Danh Lâm đem quân đuổi đánh. Sự việc này một lần nữa chứng tỏ đối với dư đảng Mạc, mất sự ủng hộ của thổ quan biên thần nhà Thanh là mất khả năng hành động.

Từ đó, sử sách không thấy nhắc tới mọi hoạt động của họ Mạc. Vấn đề họ Mạc với biên giới Việt Trung từ đây cũng không còn đặt ra nữa.

Vài dòng hợp luận

Lịch sử Vương triều Mạc có thể chia làm 3 thời kỳ: *một là* thời kỳ họ Mạc còn là vương triều thống trị đất nước; *hai là* thời kỳ họ Mạc suy vong, dựa vào triều đình phong kiến Trung Quốc, mà tồn tại ở biên giới, cát cứ xưng hùng và mưu đồ khôi phục, *ba là* thời kỳ bại vong, họ Mạc mất hẳn chân đứng ở biên thùy, phải chạy sang nương náu bên đất Trung Quốc, trở thành thổ phỉ quấy nhiễu nhân dân rồi chìm hẳn vào đêm dài lịch sử.

Vương triều Mạc truyền được 5 đời như sau:

– Mạc Đăng Dung ở ngôi ba năm (1527 – 1529) rồi truyền ngôi cho con trưởng và mất vào năm 1541.

– Mạc Đăng Doanh ở ngôi 11 năm (1530 – 1540).

– Mạc Phúc Hải ở ngôi 6 năm (1541–1546).

– Mạc Phúc Nguyên ở ngôi 18 năm (1547–1561).

– Mạc Mậu Hợp ở ngôi 29 năm (1562–1592)

Như vậy, 5 đời vua Mạc truyền được 66 năm.

Ở đây chúng ta không xem xét và đánh giá toàn bộ sự nghiệp của vương triều Mạc mà chỉ giới hạn trong những vấn đề biên giới và quan hệ Việt Trung, nhưng cũng chính những vấn đề đó sẽ soi sáng trở lại «sự nghiệp» họ Mạc trước lịch sử.

Biên giới Lạng Sơn – Quảng Tây đã được chứng kiến một cảnh tượng kỳ lạ: ông vua một nước tự buộc dây vào cổ, dẫn đầu một đoàn người gồm tông thuộc, võ tướng văn thần, qua ải quan để rồi với danh nghĩa đại diện cho một quốc gia, một triều đình quỳ gối rạp mình trước cửa quân một viên tướng nước láng giềng xin đầu hàng tuy không giao chiến, lại tự dâng nộp đất đai một vùng biên thùy quan yếu cho kẻ thù của Tổ quốc.

Lịch sử các triều đại phong kiến không hiếm những ông vua hèn yếu, hôn mê, sa đọa, nhưng thường là những vua cuối vương triều và cũng không một ông vua nào trong số «hôn quân» đó lại có hành động hèn hạ nhục nhã trước ngoại bang đến như Mạc Đăng Dung, vua mở đầu nhà Mạc.

Ngay từ đầu, Mạc Đăng Dung đã cắt đất xưng thần. Đất nước mất một vùng đất đai khá rộng lớn và là một vùng đất biên cương có tầm quan trọng chiến lược đáng kể.

Phan Huy Chú trong *Lịch triều–Bang giao chí* có phê phán «Họ Hồ cướp ngôi nhà Trần, cắt đất Lạng Sơn cho nhà Minh; họ Mạc cướp ngôi nhà Lê cũng cắt đất Yên Quảng cho nhà Minh, cái thuật bán nước của lũ gian thần trước sau như một mà bờ cõi nước ta bỗ mất đến nỗi không lấy lại được, hai họ ấy thực là kẻ có tội muôn đời vậy».

Lên án như vậy không phải là quá nghiêm khắc.

Họ Mạc đã thực hiện một đường lối ngoại giao quỳ lụy đầu hàng và hối lộ hậu hĩ, quỳ lụy ngay với cả trước hết với những tên thổ quan, biên thần và nếu đã dùng tiền bạc để hối lộ bọn này thì lại đã hối lộ cho triều đình «nước lớn» cả một phần đất đai quan yếu của Tổ quốc.

Trước cái sắc phong đô thông sứ «nha môn tòng nhị phẩm» nhà Minh ban cho họ Mạc, trạng nguyên Giáp Hải, thượng tư, quốc công, một lề thần trụ cột của triều Mạc đã phải viết sớ tâu: «Việc đó rất nhục cho nước, xin cho đình thần bàn!».

Bước đường suy bại của họ Mạc diễn ra trên đất biên giới suốt từ 1592 tới 1677, từ Mạc Mậu Hợp mất ngôi cho tới Mạc Kính Vụ bị diệt họ Mạc đã lấy đất biên cương làm căn cứ để tồn tại và kháng cự với tập đoàn Lê Trịnh. Họ Mạc còn có sức kéo dài sự sống còn và chiến đấu chống Lê Trịnh được gần

một thế kỷ ở một giải biên thùy chính là nhờ vào sự hà hơi tiếp sức của triều đình và bọn quan lại biên địa Trung Quốc.

Chính sách ngoại giao của họ Mạc trong cuộc suy vong vẫn chỉ là chính sách mà Mạc Đăng Dung đã khởi xướng và nhờ đó mà còn thoi thóp được ở vùng đất biên cương tới 84 năm, lấy Cao Bằng làm căn cứ và lấy Long Châu, Bằng Tường, Trấn Yên làm hậu cứ. Không có vùng hậu cứ ấy, họ Mạc cũng không thể giữ chân được ở đất biên thùy Cao Lạng.

Phủ Cao Bình thời này chỉ có 4 châu giáp biên giới là Thạch Lâm, Quảng Uyên, Thượng Lang, Hạ Lang, còn hẹp hơn tỉnh Cao Bằng của chúng ta ngày nay, nhưng do địa thế xung yếu và đặc biệt do giáp với Long Châu Bằng Tường, cho nên họ Mạc cố giữ lấy mảnh đất đó làm đất sống còn và bọn quan chức triều Minh cũng cố giành cho được mảnh đất địa đầu ải giới ấy cho bọn tay sai với hy vọng dùng đất đó làm đột phá khẩu, làm bàn đạp cho những đạo quân xâm lược khi cần thiết.

Kể từ Mạc Đăng Dung lên ngôi cho tới Mạc Kính Vũ bị diệt, biên cương Bắc Việt không ngớt rối động vì họ Mạc và vì mối tranh chấp Mạc—Trịnh, còn với « nước lớn » phương bắc, do họ đã nắm gáy được Mạc nên cũng chưa phải dùng đến binh đao.

Thời kỳ nhà Mạc mất ngai vàng, chạy tan lên miền sơn cước phía bắc là thời kỳ nhiễu loạn và lầm than nhất của nhân dân biên giới, có lẽ cũng là thời kỳ đen tối nhất suốt trong lịch sử biên cương Đại Việt.

Nước lớn phương Bắc, trải qua 2 triều đại Minh, Thanh đã thực hiện chính sách cổ truyền của tất cả những triều đình phong kiến Trung Quốc đối với lân quốc phương nam: đó là chính sách bành trướng về quân sự và ngoại giao, và dù với quân sự hay ngoại giao, mục tiêu vẫn là bành trướng.

Ngay khi họ Mạc cướp ngôi nhà Lê, trước tình hình rối ren của nước Nam, nhà Minh đã có ý đồ can thiệp và xâm lược: việc cử quân nam chinh do Cửu Loan và Mao Bá Ôn thống lĩnh là một bằng chứng.

Giương ra chiêu bài « phù Lê diệt Mạc », cùng với việc tiến quân chùng chình chậm trễ và đóng quân lại ở biên giới, điều này cho thấy lúc đầu, nhà Minh còn do dự giữa 2 lực lượng Lê Mạc, chưa xác định được con bài và cũng chưa dứt khoát được đường lối bành trướng đối với An Nam: đưa quân qua biên giới để xâm lược vũ trang hay dùng ngoại giao và chính trị để thần phục « tiểu quốc ».

Vội hoảng sợ trước uy thế quân Minh và với chính sách hàng Minh chống Trịnh, họ Mạc đã giải đáp cho Minh bài toán đó: Mạc Đăng Dung đầu hàng nhục nhã, cắt đất xưng thần, thế là Minh vừa được đất, vừa được một tay sai dễ bảo, lại biến được nước Nam thành một phiên quận. Mục tiêu bành trướng của nhà Minh đạt được khá thuận lợi, dễ dàng, chính bởi chính sách đầu hàng khiếp nhược của họ Mạc. Tất cả những bọn tay sai bù nhìn xưa nay ở đâu cũng vậy, cũng vẫn bị ngay chính những kẻ nắm đầu giật dây chúng coi thường. Nhà Minh không giấu diếm sự khinh thường đó đối với Mạc: ban cho một chức tông nhị phẩm chỉ ngang hàng với quan chức biên thùy cấp thấp của Minh, và khi Mạc cứ sứ sang « tạ » thì nhà Minh đã bãi yến giảm tiệc để tỏ rằng họ không tiếp sứ của một lân quốc, một chư hầu. Sự khinh thường đã tới mức không cần giấu diếm và họ Mạc từ lúc quỳ gối ở cửa quân Mao Bá Ôn cho tới khi sứ bị bạc đãi, đã làm nhục quốc thể ngang với Lê Chiêu Thống.

Vì ôm ấp một ý đồ bành trướng, triều đình nhà Minh đã thực hiện một chính sách « bắt cá hai tay ». Mạc Đăng Dung cướp ngôi, họ cất quân « điếu dân phạt tội » (!) nhưng không đánh và họ cũng không nghe theo những Trịnh Ngung rồi Trịnh Viên để đặt quan hệ bang giao với Lê trung hưng. Nhà Minh tiếp nhận sự đầu hàng của họ Mạc nhưng không coi Mạc là quốc vương, bắt xóa bỏ cả đế hiệu và quốc hiệu. Từ đây, nhà Minh sẽ lấy Mạc làm con bài để bành trướng về phía Nam, và nhờ ý đồ đó mà Mạc tàn mới tồn tại tới 84 năm vùng biên địa và phải gần hết một thế kỷ ra quân, tập đoàn Lê Trịnh mới hoàn toàn « xóa sổ » được họ Mạc. Khi nhà Mạc tàn, Minh mới bắt tay với triều Lê, nhưng vừa công nhận triều đình Lê trung hưng và đặt quan hệ thông sứ, họ vừa dung nạp họ Mạc và yêu cầu nhà Lê dành đất để giữ gìn cho Mạc. Họ vẫn cố nắm giữ một con bài và một chiếc « đầu cầu »: Cao Bằng, để chờ đợi thời cơ, vì rõ ràng họ Mạc ngoan ngoãn, dễ bảo, trung thành với họ hơn tập đoàn Lê Trịnh đã từng 4 lần cho quân sang qua Long Châu — Bằng Tường, Quy Thuận, Trấn Yên để diệt Mạc.

Khi Cao Bằng bị Lê Trịnh thu hồi, dư đảng Mạc mất chân đứng trên lãnh thổ Đại Việt, nhà Minh và rồi nhà Thanh đã thấy ngay rằng con bài Mạc đã mất tác dụng. Thế là chính những « ông chủ » thiên triều đó đã quét dư đảng Mạc trao cho Lê Trịnh.

Nếu trước kia Trịnh Tráng thân gửi công điệp cho bọn biên thần, trấn quan phương Bắc yêu cầu phối hợp hành động tiễu Mạc mà không được họ hưởng ứng, trái lại họ vẫn dung dưỡng che chở cho Mạc Kính Vũ, thì khi Mạc đã mất Cao Bằng, chỉ cần những trấn

quan biên tướng của Lê Trịnh đưa thư đề nghị. bọn biên thần Trung Quốc đều hưởng ứng và tích cực thực hiện ngay!

Con bài họ Mạc đã bị bỏ rơi một cách thảm hại.

Chúng ta biết rằng biên khu bắc Việt can qua rối động, loạn lạc triền miên chính bởi cuộc giao tranh nội chiến đẫm máu Mạc – Trịnh. Lê – Trịnh quyết phải tiêu diệt họ Mạc, và với quyết tâm đó, vì quyền lợi của tập đoàn, Lê Trịnh luôn hưng binh phạt Mạc bằng bất cứ giá nào. Các chúa Trịnh đều thân cầm quân lên biên giới, các danh tướng và danh thần của Lê Trịnh cũng được tung lên biên giới. Có lần Trịnh Tráng ra quân đem theo hầu hết danh tướng đầu triều và những văn thần uy vọng nhất. Quân Trịnh 4 lần vượt biên ải kéo sang đất Trung Quốc, tỏ ý chí quyết tâm diệt Mạc và cũng cho thấy khí thế kiêu hùng đang lên của lực lượng chiến thắng. Cứ mỗi lần họ Trịnh ra quân là họ Mạc tan chạy, thường là lần sang đất Trung Quốc... Cuộc nội chiến ác liệt đó đã làm hao tổn sức lực cả 2 bên. Chính trong ý đồ đó mà « thiên triều » phương Bắc đã cố gắng duy trì họ Mạc: hai hổ đánh nhau tất một con chết một con mệt, lúc đó nhà Minh sẽ nhảy vào thuận lợi. Đó là chính sách « tọa sơn quan hổ đấu » truyền thống của mọi tập đoàn bành trướng phong kiến phương Bắc và đó cũng là một chính sách được bọn bành trướng mới của Trung Quốc hiện đại rất thích và đang học tập các cha ông phong kiến của họ để dùng trong vấn cờ quốc tế hiện nay.

Chú thích:

1) *Bằng Tường:* thuộc phủ Thái Bình – Quảng Tây, giáp Lạng Sơn và gần Mục Nam quan.

Long châu: thuộc phủ Thái Bình, giáp Cao Bằng, Lạng Sơn.

Tư Minh: thuộc phủ Thái Bình, giáp Lạng Sơn.

Quy Thuận: thuộc đạo Hữu Giang – Quảng Tây, giáp Cao Bằng.

2) Về địa danh *Chiêm Lãng* có sự sai khác trong sách sử cũ: *Dư địa chí* chép là Thiếp Lãng, *Cương Mục* chép Chiêm Lãng hay Thiệm Lãng. *Lịch triều* chép Chiêm Lãng.

3) « Province de Hải Ninh ». Protectorat Français, 1982.

4) « Nguyễn Trãi toàn tập » Hà Nội 1969.

5) Đào Duy Anh « Đất nước Việt Nam qua các đời », Khoa học xã hội – Hà nội 1964.

6) Thất Tuyền: đời Lý là châu Thất Nguyên, nay là Thất Khê giáp Long Châu.

7) *Trần Thế Vinh, Nguyễn Tông Quải* cùng đỗ tiến sĩ khoa Giáp thìn (1664) Lê Huyền Tông. Đặng Đình Tướng, tiến sĩ khoa Canh Tuất (1670) Lê Huyền Tông.

8) *Ngô Sách Tuân:* Thái thường tự khanh. trấn thủ Cao Bằng từ 1684 tới đây, tiến sĩ khoa Bính thìn (1676) Lê Hi Tông.

9) *Vũ Công Tuấn* sống ở Vân Nam; tỉnh Vân Nam có dãy núi Giao Cương, sen mạch chạy sang tây bắc Việt Nam, vì thế Tuấn xưng tiểu Giao Cương vương.

10) *Lê Hữu Kiều:* tiến sĩ khoa Mậu tuất (1718), Lê Dụ Tông.

11) *Trần Danh Lâm:* tiến sĩ khoa Tân Hợi (1731) Lê Duy Phường.

TÌM HIỂU VỀ VŨ KHÍ VÀ MỘT SỐ PHƯƠNG TIỆN CHIẾN ĐẤU THỜI TÂY SƠN

(Nhân đọc « Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ)

NGUYỄN VĂN XUÂN

CUỐN sách của hai ông Nguyễn Lương Bích và Phạm Ngọc Phụng là một cống hiến về chuyên đề đáng được nghiên cứu của giai đoạn phức tạp và hùng tráng trong lịch sử nước ta khoảng cuối thế kỷ VXIII và đầu XIX. Sách bàn nhiều phương diện khác nhau về tài năng, chiến thuật, chiến lược của người anh hùng áo vải Qui Nhơn.

Ở đây, tôi không phê bình, chỉ đóng góp một số hiểu biết đơn sơ (của tôi) về mặt vũ khí và phương tiện chiến đấu trong sách nêu ra. Như thế là không chỉ nói tới những vũ khí phương tiện Tây Sơn dùng mà cả của địch quân (Nguyễn Ánh) nếu cần để làm sáng tỏ những vấn đề được đề cập trong sách không bàn rộng ra ngoài.

Trước hết: bàn thiên tài Nguyễn Huệ về quân sự mà không nói những sở đắc tất nhiên ông được thừa kế của địa phương kỹ hơn là nhắc qua võ Bình Định thì thiết tưởng còn thiếu sót. Là người Qui Nhơn, ông không chỉ được học roi và quyền (còn quyền hơn sức) mà tôi nghĩ ông còn được nghe, nếu không phải được đọc cuốn binh thư duy nhất của xứ Đàng Trong (và cũng là cuốn thứ hai do người Việt Nam tạo tác[1]) của một tác giả Qui Nhơn danh tiếng lẫy lừng soạn ra. Tôi muốn nói tới Đào Duy Từ. Nhắc tới họ Đào, tôi lại nghĩ thêm đến danh tướng Nguyễn Hữu Tiến mà ai đã đọc sử xứ Đàng trong đều phải biết, đã từng nhiều phen làm xứ Đàng Ngoài phải lao đao chống chọi cũng lại là người Qui Nhơn, rồi họ Đào và được họ Đào xây dựng cùng lúc với danh tướng khác đồng thời là Nguyễn Hữu Dật (không bà con với tướng mới được nhắc tuy cùng họ). Vậy Nguyễn Huệ có tài thao lược (lược thao gồm tài) mà lại là người thích học bằng kiến văn[2] làm sao không thừa kế những tinh hoa do tiền nhân để lại. Trong sách Nguyễn Huệ, các tác giả cho biết ông có tặng Nhà Thanh « mấy bộ binh thư Việt Nam » (tr. 403) thì càng khẳng định thêm là ông có biết sách nói trên (tôi nhắc lại: Việt Nam chỉ có hai bộ cấm binh thư). Mà dầu ông không nói tới sách ấy, ta cũng nghĩ là ông vốn bị ràng buộc thiên tài của mình sâu sắc vào nó khi ta thấy ông luôn thủ thắng bằng hỏa hồ; người Trung Hoa khi sang chiến đấu với Nguyễn Huệ cũng chỉ lo đề phòng riêng đối với loại võ khí này và voi mà thôi[3] mà có chính là sáng tạo đặc biệt đáng tự hào của họ Đào trong Hồ trướng khu cơ » và của người Việt Nam.

Hỏa hồ là võ khí được các tác giả sách Nguyễn Huệ » nhắc tới nhiều lần, có lẽ hơn bất kỳ vũ khí nào với tất cả nhiệt tình. Nhưng hình như các tác giả cuốn sách chưa biết rõ võ khí này và đó đây các tác giả cũng nhìn nhận điều ấy. Do lẽ không biết rõ nên dễ lầm lẫn, hoặc võ đoán khá xa với thực tế.

Chẳng hạn, ở tr. 33 các tác giả dẫn một tác giả ngoại quốc (Legrand de la Liraye): « trong trận đánh Qui Nhơn năm 1773, vũ khí chủ yếu của nghĩa quân là giáo tre và đuốc ». Rồi giải thích « Đuốc làm vũ khí nói đây chính là hỏa hồ, một thứ vũ khí rất lợi hại mà qua tài liệu này ta thấy nghĩa quân Tây Sơn đã tự chế tạo và sử dụng ngay từ đầu khởi nghĩa ». Chế tạo do quân Tây Sơn, thì chắc không đúng, nếu nó là hỏa hồ. Nhưng sự thực, hỏa hồ cũng có thứ là đuốc đấy, song chỉ biết và phân biệt được đuốc với hỏa hồ qua công dụng và sử dụng. Tôi nói cho rõ hơn: đuốc của Qui Nhơn cũng như một số địa phương Đàng Trong chủ yếu là *cảm lãm* hay *dầu trám*[4]. Trong « Phủ biên », Lê Quí Đôn cho biết nhiều địa phương phải nộp

đuốc hay đèn (*cảm lãm đăng* mỗi năm cho chúa Nguyễn. Còn đuốc hỏa hổ làm bằng dầu rái, có tên chữ Hán là *mãnh hỏa du*. Thứ dầu này cháy rất mạnh ; những tên cướp cừ khôi và những nhà điền chủ chống cướp ác liệt lấy ống tre hay ống sắt, chọn những cục dầu rái trộn sạn bỏ vào ống, đổ dầu nấu sôi vào, biến thành võ khí: Họ đốt đuốc rực rỡ, chờ khi đối đầu với địch thì dùng thế võ đặc biệt, quất ngọn đuốc vào hướng địch, làm cháy quần áo, da thịt rất khó cứu chữa. Phải có thế võ mới dùng được đuốc, nếu không sẽ có thể tự đốt mình ; cách làm đuốc nhiều nơi khác nhau, nhưng đại để là thế[5]. Về **giáo tre** mà tác giả ngoại quốc nói trên, tôi ghi nhận chắc đúng. Đó là loại « giáo sào » rất thông dụng trong các cuộc nổi dậy của nhân dân ta ngày xưa. Nó là một cây sào bằng tre rất chắc đầu nhọn đâm chết được địch. Trong nhân dân khi cần, người ta có thể dùng « mõ xảy » khảy rơm hay cây đòn xóc gánh lúa cũng hữu hiệu (ở Nam bộ thì có gậy tầm vông)..

Cũng do chưa nắm được hỏa hổ, các tác giả đã lầm khi dịch một tài liệu ngoại quốc về võ khí này của Đông Sơn mà các tác giả cứ bảo của Tây Sơn : « quân Đông Sơn của Đỗ Thành Nhân.,, Sợ một thứ vũ khí riêng của quân đội Nguyễn Huệ, là *hỏa hổ* ». «Theo miêu tả của giáo sĩ này (J. de Jésus) thì hỏa hổ giống như một cái *lao*, gồm bai bộ phận. Một bộ phận tựa như một cái gậy ngắn làm bằng loại gỗ cây có nhiều gai dài, những gai đó được uốn cong như những lưỡi câu. Gậy gai lưỡi câu ấy buộc nối vào một bộ phận thứ hai, dài như cái sào. Phía trên đầu sào trát dày một thứ nhựa đốt, bên ngoài quấn lại làm thành một thứ đuốc đặc biệt, vừa là đuốc, vừa là lao. Khi ra trận, nghĩa quân đốt đầu đuốc nhựa và khua sào ra, phía trước, nhựa đuốc đốt cháy, vung bắn vào địch, bắt cháy, địch sẽ bị chết cháy, nếu không thì cũng bị cháy bỏng nghiêm trọng. Khi tới gần địch, nghĩa quân khua sào, lao đầu gậy gai lưỡi câu vào người địch, gai lưỡi câu móc vào quần áo địch. Địch lúng túng không gỡ ra được, đành chịu chết cháy vì nhựa đuốc hoặc đành để nghĩa quân bắt sống tại trận » (tr, 52).

Trong cước chú, các tác giả giải thích khá kỹ về lao đã nói trên kia và nhấn mạnh lời một tác giả Pháp, ông De la Bissachère » : Khi múa lao mà đánh, thì gươm giáo của địch cũng bị đập gãy tan, đường đạn của địch bắn ra cũng bị chặn lại », và tiếp : « Hỏa hổ vừa là lao, vừa là đuốc tung nhựa cháy nên càng lợi hại hơn. Sử cũ còn nói đến « *hỏa phún đồng* » tức ống phun lửa[6] của Tây Sơn. Chúng tôi chưa rõ các tác giả sách sử cũ hiểu và gọi hỏa hổ của nghĩa quân với tên như thế hay đó là một thứ vũ khí nữa của nghĩa quân » (tr. 52).

Thật hết sức rắc rối. Vì như thế, hỏa hổ này lại có đến ba công dụng : lao, dụng cụ phóng lửa đốt cháy và gai câu móc. Tôi không tìm thấy bản Pháp văn, chỉ dùng tạm bản dịch thấy viết : « Võ khí của Đông Sơn không đủ cho chiến sĩ sử dụng, vì bọn Tây Sơn lấy hết khí giới trong tỉnh thành, nhưng Đông Sơn rất tin cậy võ khí của mình, sản phẩm của sự phát minh của Đông Sơn. Theo lời thuật của cha Jean de Jésus, khí giới ấy làm bằng một loại cây cầm tay có gai[7], có rất nhiều trong rừng ; chúng chặt cây ấy để nguyên gai, cong cong như vô số lưỡi câu, và một cây sào dài, trên đầu có gắn lên lối chừng ba hoặc bốn *lưu*[8] dầu hắc có lá bao bọc chung quanh, làm như cây đèn sáp, khi muốn sử dụng võ khí ấy trong trận chiến bọn Đông Sơn đốt dầu ấy, dầu chảy ra, bọn Đông Sơn cầm nơi đầu không dầu và quơ bên mặt rồi bên trái, cũng như dụng cụ rãi nước thánh, những người nào nhận nước thánh ấy thì vỡ chầu ông vải, hay ít nữa, cũng bị bỏng nhiều. Bọn Đông Sơn lại dùng dây mây có gai mà vụt qua bên địch quân, bọn này không thể cựa quậy được và bị túm ngay như cá mắc phải nhiều lưỡi câu ; tập quán của bọn Tây Sơn là chiến đấu khỏa thân nên không quần áo nào bảo vệ chống gai chông. Việc sử dụng thứ lợi khí ấy bị cấm từ hồi nào đến bấy giờ ; chỉ có bọn cướp là dùng đến nó. Nhưng vì nhờ có nó mà bọn Tây Sơn bị đánh đuổi đi, nên từ đó sắp đi, nó được liệt vào hàng khí giới nhà vua (chúa Nguyễn) và tất cả dân gian đều kinh sợ loại ấy »[9].

Thật giản dị : Đông Sơn dùng hai loại võ khí một lúc hỏa hổ (dầu rái, không phải dầu hắc) để hắt nước cháy và gai chà giăng để móc câu địch, địch vừa bị lửa đốt vừa bị móc, khó gỡ nổi. Nhất là người miền Trung (như ở Bắc) thời trước thường chỉ đóng khố, cởi trần trong lao động, chiến đấu (như ngày nay bận quần cụt) nên dễ bị cháy thịt và bị gai móc vào mình.

Nhưng như thế, Tây Sơn có hỏa hổ kiểu du kích này không? Trong cước chú, tr. 66, các tác giả viết « ... De la Bissachère (...) hết sức ca ngợi phép đánh hỏa công của Việt Nam và nhận định rằng : phép đánh hỏa công đã làm cho thủy quân Việt Nam thời ấy rất đáng sợ (...) Hỏa công là một thứ tên lửa (fusée) to bằng cánh tay ; lửa hỏa công rất mạnh, có thể đốt cháy mọi thứ tàu thuyền. Hỏa công càng gặp nước càng cháy dữ, hỏa công chỉ dập tắt ở trên đất mà thôi (...) trên đất, bộ

binh cũng dùng hỏa công, nhưng hỏa công trên đất không nguy hiểm bằng đánh trên mặt nước, vì trên đất có thể dập tắt hỏa công dễ dàng hơn». Người ngoại quốc không nói rõ là ông thấy lúc nào, ở đâu. Vì loại hỏa tiễn hay hỏa hổ này rất phổ biến, là một sáng chế của Đào Duy Từ. Nó có khả năng đốt cháy trên bộ cũng như dưới nước. Sở dĩ ông thấy dưới nước, nó đốt cực mạnh là vì ghe thuyền xưa trét bằng dầu rái, gặp hỏa hổ loại du kích hay chính quy (tức loại này) đều cháy rất dữ. Nhưng bảo dập không tắt dưới nước thì tôi chưa được nghe nói. Các sách binh thư cũng chưa cho biết có loại này thời xưa. Tôi nhắc lại, hỏa hổ có trước khi Tây Sơn xuất hiện, cả hai loại. Ở trên, có đoạn nói về hỏa hổ của Đông Sơn, cho biết vốn có từ trước, bọn cướp dùng nên bị cấm. Như thế, lẽ nào Tây Sơn không biết, mà vùng Qui Nhơn xưa có nhiều dầu rái, cướp trộm rất nhiều. Còn hỏa hổ loại quân đội dùng thì có từ lâu đời. Trước khi Nguyễn Huệ dùng nó đánh Thăng Long diệt Trịnh thì Nguyễn Ánh ở Thái Lan, đã sử dụng một cách hữu hiệu để đánh quân xâm lăng Miến Điện, thắng chớp nhoáng. Do đó, Thái Lan mới mang ơn họ Nguyễn ([10]). Nhân đây, tôi chép về cách sử dụng, chế tạo và công dụng của loại võ khí đặc biệt này đã làm vang danh Nguyễn Huệ trong và ngoài nước theo Hồ trướng khu cơ (sđd, tr. 408).

Phép làm hỏa tiễn (tên lửa): Kiêm Trai nói: Vì lửa dữ dội như hổ nên gọi là hỏa hổ. Phàm trí tướng dụng binh, việc gì cũng dự bị. Nếu không dự bị thì lâm cơ trong khoảng chốc lát lấy gì mà ứng dụng. Ví dụ như lúc cướp trại giặc, vượt vòng vây, đánh giáp mặt ở đường hẹp, cùng trận ngựa liên hoàn, trận voi chắn đường, nên dùng tên lửa mà đánh thì cái gì cũng tan. Về phép làm thì dùng ống dài 6 tấc 3 phân (ta), nhồi diêm tiêu, lưu huỳnh, và than đen, có nạp thêm tên sắt. Đằng sau ống sắt, dùng ống tre già 5 tấc tiếp vào, cho ngòi thuốc xuyên vào đầu ống. Lúc dùng, đốt ngòi thuốc lửa cùng tên sắt bắn tung ra.

Thật đơn giản. Thế mà chiến thắng thật vinh quang! Khiến vua quan nhà Thanh phải lo sợ và cuối cùng không khỏi bại trận. Cũng nên ghi nhận thêm loại hỏa hổ, nhà Thanh gọi là *ống phun lửa* ([11]). Theo sách Binh thư yếu lược đời Nguyễn ([12]) thì cách làm ống phun lửa cũng y như trên (diêm tiêu, lưu huỳnh, than) nhưng có chỉ thêm cách thức thực hiện cho chu đáo (tr. 98). Vậy, chắc chắn *hỏa hổ* và ống phun lửa là một. Sở dĩ loại võ khí này không tác dụng gì thời chống Pháp (1858 – 1884) là vì ta không đánh gần được. Nhưng cũng cùng nguyên lý phun lửa, Mỹ đã thành công trong khi mang bộ binh đánh Nhật trong *thế giới chiến tranh* lần thứ II. Nó không cổ, chỉ có chúng ta không biết canh tân để hiện đại hóa kịp thời vào thời Văn thân, Cần vương như các tác giả «Hồ trướng khu cơ» đã thực hiện.

Tr. 243, về trận Ngọc Hồi, các tác giả viết: «trên lưng mỗi con voi chiến của Tây Sơn đều có ba bốn chiến sĩ Tây Sơn quấn khăn đỏ, ngòi ném *hỏa cầu lưu hoàng*» (tức hỏa hổ) ra khắp nơi đốt cháy...» Đó là ghi theo Trần Nguyên Nhiếp một sử gia Trung Quốc. Nhưng hỏa cầu lưu hoàng không có gì báo là hỏa hổ mà chỉ là một trong những loại cầu được chỉ cách chế tạo trong Hồ trướng khu cơ (sách ấy, trước thời Tây Sơn đã có mấy tác giả nữa tăng bổ) chịu ảnh hưởng của hỏa khí Tây dương (xem sau). Nếu không phải thì có lẽ người Trung Hoa trông lầm, khi những quân binh đánh hỏa hổ bằng dầu rái, tung ra trông giống như một trái cầu bay, và vì có mùi khét nên tưởng là hỏa cầu bằng lưu huỳnh chăng?

Sang các loại **đại bác**, đó cũng là một thế mạnh cực của Tây Sơn được kế thừa. Thời còn ở Qui Nhơn, Tây Sơn đánh chiếm Quảng Ngãi và Phú Yên thì tính du kích còn mạnh và sâu. Nhưng khi chiếm được dinh trấn Quảng Nam ở Thanh Chiêm (Thăng Hoa) lấy được những súng đạn, chiến thuyền ở đây thì có những điều kiện vật chất để bước sang chính qui cả thủy lẫn bộ; nhất là số đại bác khá lớn là điều kiện quan trọng. Nhờ số đại bác ở đây, trên bộ và trên các chiến thuyền mà Tây Sơn đánh được vào Nam và thủ thắng trên những trận địa lớn. Nhưng thật sự, chỉ khi ra Phú Xuân thì mới có một chuyển biến mới về chế tạo đại bác và do đó mới nắm chắc tính chủ động chiến lược. Không chỉ đại bác, mà cả những ngành nghề nào khác có liên quan tới sức phát triển quân đội thì Phú Xuân có thể cung cấp dù đã trải qua nhiều biến đổi lớn. Cho nên ta không ngạc nhiên mà thấy quân Nguyễn Huệ được trang bị khá đầy đủ để cho quân đội có nhiều võ khí tốt, tiến quân ra Bắc mấy phen. Số lượng đại bác, hỏa hổ thật lớn. Trong trận đánh quân Thanh, rõ ràng võ khí và thuốc súng Việt Nam đã vượt xa quân đội phương Bắc mà những sáng chế của Lưu Bá Ôn đời Minh về «phép diệu súng đồng hỏa lôi, bắn một phát thì đạn lửa bay ra, đến đâu thì vạn vật đều tan nát hết» đã bị vượt qua ([13]). Chính tác giả Hồ trướng khu cơ cũng xác nhận: «Ngày nay dùng hỏa công lại khác», kể cả đối với Lưu Bá Ôn. Vì ta chịu ảnh hưởng «các nước Tây dương có kỹ tài» Hồ trướng khu cơ (tr. 401) chế được thần công đủ loại cùng sáng chế thêm các loại khác như hỏa cầu, hỏa đồng, hỏa tiễn, yêu cầu. Không rõ quân Tây Sơn ứng dụng những

loại nào. Nguyễn Huệ là người thích ứng nhanh với kỹ thuật quân sự, và chiến lược mới, vượt tiền nhân thì chắc ông không từ bỏ những phát minh của ta, đã kinh nghiệm thành công. Không chừng ông còn có những sáng kiến. Ít ra, ta thấy Tây Sơn tăng cường một cách đáng kể, vượt hết các thời trước về súng lớn. Trong trận thua ở Thị Nại (1801) do Võ Văn Dũng (dưới quyền Trần Quang Diệu) chỉ huy, theo một người ngoại quốc kể lại ([14]), Tây Sơn đã mất tất cả sáu ngàn (6.000) đại bác đủ cỡ. Con số đó nếu có quá xa sự thật, cứ chia hai, cũng đã là chuyện quan trọng đối với lịch sử chế tạo võ khí nước ta. Trong trận chiến thắng Tây Sơn ở Phú Xuân, Nguyễn Ánh thâu được đến 284 đại bác và nhiều « súng cối » ngắn. Trận Nguyễn Ánh đánh ra Bắc, cũng tác giả trên, thì « hải quân mạnh phi thường » mà cũng chỉ có đến 550 đại bác ([15]).

Các đại bác Tây Sơn cũng như của Nguyễn Ánh, đều có khẩu kính 12, 24, 36 ; 36 là lớn nhất ([16]). Nếu so với đại bác thời Tự Đức, có những loại : bằng đồng, gang, sắt, ta thấy khẩu lớn khẩu kính 5 tấc hai phân (ta), bắn được 520 trượng, súng nhỏ nhất khẩu kính 3 phân, bắn 30 trượng (BTYL tr. 90, 94) ([17]). Như thế, vào thời Tây Sơn đã có những đại bác thật lớn (?) và phần lớn dùng thủ thành, nhất là dùng trên chiến thuyền, bộ chiến thì chở bằng voi.

Đại bác này mua hay đúc ? Bên Nguyễn Ánh, chúng ta có thể biết số súng mua hay được tặng ; ngoài ra Ánh đúc nhiều súng khi còn ở Gia Định. Nhưng phía Tây Sơn, chúng ta không có tài liệu. Nhưng với số súng mất ở Thị Nại, ở Huế, chúng ta biết chắc là Tây Sơn đã mua hoặc chế tạo nhiều võ khí này.

Ở Huế, từ trước vẫn có lò đúc súng do chuyên viên Bồ-đào-nha là Jao da Crux, Pháp gọi Jean de la Croix, giúp chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên lập năm 1614. Các tác giả Nguyễn Huệ bảo « dựng xưởng chế tạo vũ khí đạn dược kiểu Tây phương lấy, thuê người phương Tây trông nom như bọn chúa Nguyễn đã làm » hay như tác giả ngoại quốc nói trên ([18]) bảo là súng cối và đại bác Nguyễn Ánh chiếm được của Tây Sơn ở Huế « đều do Paul (Jao) da Crux đúc năm 1670. », thì đều đáng ngờ cả. Vì quả chúa Nguyễn có thuê chuyên viên Bồ đúc, mở đầu cho hàng loạt những giao thiệp quốc tế khác về khoa học, nhưng chỉ một thời gian mà thôi. Không rõ cho tới 1670 thì súng do cha hay con người Bồ (Crux theo công giáo, có vợ Việt) đúc, song sau đó thì quân dân Việt tự đảm nhận mọi công tác đúc các loại đại bác và súng tay (kẹp nách, hay hiệp súng). Lê Qúi Đôn có nói rõ trong phủ biên : « Súng tay cùng súng lớn đều đúc ở xã Phan Xa và Hoàng Giang huyện Khang Lộc cùng ở Phường Đúc (gần cầu Bạch Hổ, Huế ngày nay). Các thợ đúc súng chỉ làm nòng ; còn đinh, cò máy, tai, báng súng thì có các loại chuyên viên khác làm (tr. 388, 389). Xem qua cách chế tạo đó, chúng ta thấy sự phân công, phân nhiệm đã có tính khoa học, không lộn xộn, bừa bãi. Trình độ kỹ thuật đúc chắc cao lắm vì cứ xem những « ông súng » (chín khẩu) đặt ở kinh thành Huế, đúc vào thời Nguyễn chiến thắng Tây Sơn, nghĩa là còn dùng thợ cuối thế kỷ XVIII, thì chưa kể nội dung, chỉ kể riêng hoa văn và chữ đúc cũng đủ thấy ngay thầy thợ phải là hạng lão luyện. Nguyễn Huệ là người rất thực dụng thích phát triển một ngành gắn liền với sự còn mất của quân đội, lại được ở nơi có nhiều thợ làm nghề như thế chắc ông không bỏ lỡ cơ hội. Hơn nữa, cứ xét thêm số súng Tây Sơn đã mất trong hai trận lớn ở Thị Nại (1801) và Phú Xuân (1802) thì thiết tưởng cũng đã tự xác định Tây Sơn có khuếch trương việc đúc và mua súng, đại bác lẫn súng tay một cách ồ ạt ([19]).

Bàn về hỏa công, hai tác giả cuốn Nguyễn Huệ có nhắc tới hai loại *bè* và *rồng cỏ*. Theo tôi hiểu, qua tinh thần câu dịch từ Pháp văn mà các tác giả nêu ở trang 76, thì đó là hai phương tiện chỉ chuyên dùng *đốt các thuyền vận tải đạn dược*, vào thời Nguyễn Tri Phương. Các thời trước chắc cũng không khác, nghĩa là chỉ dùng trên sông, trên nước chứ không dùng trên cạn. Tôi có nghe các cụ cho biết là thời kháng chiến chống Pháp (Cần vương) ở Quảng Nam, tân tỉnh có tổ chức nhiều *bè hỏa công*. Nó chỉ là loại bè thường, trên đó có những chất dẫn hỏa, như rơm, rạ, nhiều dầu rái và một số chất nổ khác. Khi có ca-nô Pháp đến, quân ta liền dìu bè cho chạy theo dòng nước chảy xiết và chỉ tung bè cho gặp ca-nô vào những nơi tương đối hẹp rồi rút lui, mặc cho các bè tự giải quyết với Pháp trong khi du binh bắn địch ở các địa điểm thuận lợi, khiến địch trên ca-nô phải bối rối. Lối đánh ấy kể ra cũng có thể thu được kết quả khả quan, nếu người dìu bè có can đảm. Nhưng trong thực tế, không phải bao giờ cũng như vậy nên ta ít khi thắng Pháp. Còn *rồng cỏ* cũng chỉ là một loại hỏa công hình rồng, bằng cỏ tranh, có chứa chất dẫn hỏa được đặt cố định trước các cửa sông, biển hay cơ sở quân sự, hành chánh. Trong Chính biên có ghi vào tháng 11 Nhâm dần (1782) : « trong sông (Gia định, bấy giờ thuộc phe Nguyễn Ánh) bày hơn trăm chiến thuyền để làm thế ỷ dốc (dựa)... đằng trước dựng một hình rồng bằng cỏ để phòng bị giặc, sai giám quân Tô coi bè hỏa công, đợi khi giặc đến, theo giòng nước chảy mà phóng hỏa đốt thuyền giặc. Đúng như hai

tác giả nhận định «hai thứ đều được dùng phổ biến trong cái (các?) trận thủy chiến của ta» (tr. 76), thì làm sao lại bảo nhân dân đánh trên bộ, khiến cho:

Hỏa long nhất trận tặc phi mị,
Khí thành sang độ tranh đào sinh
(Lửa rồng một trận giặc tan tành,
Bỏ thành cướp đò trốn thật nhanh).

Nếu quả thật nhân dân có đánh rồng lửa thì chỉ đánh dưới sông, có liên quan gì tới việc bọn Tôn Sĩ Nghị phải bỏ thành. Vậy hỏa long đây chắc không phải lửa rồng có mà chỉ là lời hoa mỹ nói hỏa lực đốt cháy như lửa rồng mà thôi! Hỏa long là lời nói, không phải sự thật.

Trên đây, tôi bàn góp về hỏa công. Nay bàn thêm về bộ chiến và thủy chiến.

★

Bộ chiến, lực lượng xung kích đáng sợ nhất khiến bọn Tôn Sĩ Nghị phải lo đề phòng từ trước là **voi**. Hai tác giả «Nguyễn Huệ» viết «Không thấy tài liệu nào nói nhà Nguyễn có tổ chức tượng binh. «Sự thật, tượng binh là chủ yếu của lực lượng xung kích cả Trịnh lẫn Nguyễn. Ta không giới về kỵ binh bằng tượng binh. Linh mục Cadière có viết một bài nghiên cứu dài nhiều trang (B. A. V. H hay «Đô thành hiếu cổ», Huế 1922, tr. 41–102) về voi trận. Đặc biệt của quân chủng này là cách luyện tập. Vì voi vốn rất sợ tiếng súng, thấy lửa thì bỏ chạy, nên bắt được voi về, phải đào hố sâu đuổi voi xuống đó cho nó không đường tẩu thoát rồi sau mới dùng hỏa khí tập cho nó đừng sợ (BTYL, tr. 87). Phép bắt voi và luyện voi trận thời các chúa Nguyễn rất công phu. Tôi chép ra đây để chúng ta hiểu thêm là Nguyễn Huệ đã có thêm nhiều kinh nghiệm nào về cách luyện tập binh chủng này khi đến Phú Xuân (tuy các tỉnh cũng đã có phép tắc đào tạo, song qui mô nhỏ). Thích Đại Sán([17]) viết vào khoảng 1695, thời Nguyễn Phước Châu làm chúa, về một cuộc tập voi trận, nơi xưởng Vương tượng, cách Phú Xuân chừng 10 dặm đường nước: «Nhìn lên, thấy người đi xem, đàn ông, đàn bà đứng bao quanh bốn năm dặm. Quân hầu nạt người tránh, dẫn đường đi trước. Vương ở trên dài trung ương, xưởng vương tượng gần một bên, chứa toàn những voi cao lớn. Tả hữu la liệt những đồn lính và xưởng tượng, cỏ rơm và mía để chất đầy đống. Lúc dàn trận voi sắp từng hàng 10 con, đứng ở phía tây, mỗi con trên lưng đặt một cỗ yên bằng gỗ sơn đỏ, hình như cái hộc. Trong hộc có 3 người đứng, đầu đội kim khôi mình mặc áo nhung, tay cầm kim câu trường thương, một tên nài cầm câu liên ngồi trên vai voi. Phía đông 500 quân cầm đao thương và đuốc châm lửa xây mặt về phía voi đứng. Đằng sau dài đặt những bù nhìn bện rơm như hình quân lính.

Cờ lệnh trên đài phất lên. Ba quân múa đao thương nhằm hàng voi xông tới. Hỏa khí đốt lên, khói bay mù mịt, voi vẫn đứng yên. Bỗng chốc, trống đồng đánh liên hồi, các quan phấn động xông vào voi, bọn nài hổ cầu liềm vào đầu. Bày voi chạy thẳng đến *rượt đuổi*. Quân lính tránh, mỗi con voi lấy vòi quấn một bù nhìn bằng rơm đem về. Thớt voi nào chạy hơi chậm liền bị thương đâm, búa bổ, chảy máu, đứt da, đến đỗi có con quá mệt, phục quỵ, không thể dậy nổi. Tan trận lấy đó hơn thua» (tr. 92).

Muốn có voi nhiều để đánh giặc, phải biết cách bắt voi về. Cách bắt đó, chúa Nguyễn thuật cho Thích Đại San nghe: «Bản quốc có những tê ngưu và voi đi từng bầy trong núi. Muốn bắt voi sống, người ta đem hai con voi cái thuần đi dụ, voi cái kèm voi rừng cho người ta lấy giây lớn cột chân vào gốc cây, giam cho đói khát ít ngày, rồi người hai lần đến gần, cho ăn uống. Lâu dần quen, hai voi cái bèn kèm voi mới về, giao cho một viên quản tượng» (tr. 92). Phước Châu cũng xác nhận: «Mấy năm gần đây, đánh với Đông Kinh (Bắc), Chiêm Thành quân ta thắng trận phần lớn nhờ sức voi vậy». (tr. 93).

Chính sự không tập voi cho thuần thục, nghĩa là không sợ hỏa khí và binh khí mà quân Nguyễn đã thua Tây Sơn một trận có tính cách quyết định gần một chân đèo (có lẽ đèo Cù Mông) Qui Nhơn. Trận này ít khi nghe nhắc tới, xảy ra vào ngày 1-2-1774. Thời đó, Tây Sơn còn dùng nhiều người Hoa trong hàng ngũ (bọn Lý Tài, Tập Đình). Quân Tây Sơn thua chúa Nguyễn một trận lớn gần Tiên Đóa (Thăng Bình, Quảng Nam) từ ngày 22 đến 26-12-1773. Sau đó, Tây Sơn rút về Qui Nhơn và ngày 2-1-1774 lại bị thua đậm, toàn bộ chỉ huy không có đất đứng nữa, phải rút lên núi. Linh mục Diego de Jumilla viết cho Linh mục Provincial (9-8-1774), cho biết: «Lúc bấy giờ đạo quân nhà vua chiếm lại gần hết tỉnh Qui Nhơn, tỉnh của bọn khởi dậy và loạn quân hạ sơn. Ngày 1 tháng hai (1774), hồi chín giờ tối, bất thình lình chúng xuất hiện ra và bao vây quân nhà vua. Quân này đóng trại đêm trên sườn dãy núi gần bên đèo. Quân nhà vua phải thoát do con đường chật hẹp; tất cả đều mạnh ai nấy chạy không trật tự gì hết. Sợ hỉ vì tiếng làm rền và la ầm của bọn nổi loạn, bốn chục thớt voi của nhà vua cũng thoát theo, đạp nhằm quân nhà vua nhiều hơn bọn nổi dậy. Viên tướng với các võ quan khác vắt giò lên cổ chạy và xa cách chỗ đóng trại đến một ngày đường đi bộ, vì đêm ấy, các quan

và lính không dừng lại (...) Quân nhà vua hoàn toàn bị tiêu diệt « Hai trăm năm », (tr. 49).

Khi Tây Sơn chiếm « tỉnh Chàm », tức là Thăng Hoa và Điện Bàn, trong đó có hải cảng Đà Nẵng, họ bắt được 40 thớt voi, (chưa kể 82 đại bác bằng đồng).

Chúng ta chưa rõ khi Tây Sơn ra Huế, họ chiếm được bao nhiêu voi và súng. Song chắc là nhiều vì quân Trịnh bị đánh phải, hàng, toàn bộ võ khí và phương tiện chiến tranh đều thuộc về Tây Sơn cả. Đó là chưa kể những chiến lợi phẩm Tây Sơn thâu được khi vào Nam. Vì như trong đoạn nói về Đông Sơn ở trước Tây Sơn tận thâu khí giới khi đánh chiếm nơi nào. Số voi trong Nam và súng ống nhiều lắm. Toàn bộ võ khí và voi thuộc quyền sử dụng và điều động của Nguyễn Huệ trong nhiều trận lớn.

Về các binh chủng bộ chiến khác, Tây Sơn chỉ có bộ binh là đáng kể. Tướng thì hầu hết là người Qui Nhơn, Quảng Ngãi và Phú Yên. Lý do vì nơi đó là đất phát tích (Qui Nhơn, Tây Sơn). Binh cũng lấy các phủ này là chính. Khi chiếm Thăng, Điện, chắc có nguồn bổ sung đáng kể về mọi mặt, nhất là người ở Thuận Hóa vì tình trạng đói kém, thiếu đất trồng trọt nên dân phải đi lính sinh nhai. Khi Nguyễn, Trịnh chiếm đóng đất này, thời Tây Sơn, không rõ quân số lớn đến mức độ nào ; chỉ biết lúc dựng chính quyền ở Gia Định, Nguyễn Ánh kêu gọi những người Thuận Hóa về với chính quyền mới ([17]). Vậy chắc phải đông mới có sự kêu gọi kia. Khi ra Bắc, Nguyễn Huệ lại theo gương các chúa Trịnh, dùng nhiều quân Nghệ An, nhất là trong trận đánh với quân Thanh.

Quân lính bấy giờ trang bị sơ sài bằng gươm, dáo, dáo sào, kiếm... không đồng bộ. Súng ít, chỉ 1/5 lúc ở Nam ; còn khi ra Huế rồi, chiếm được khí giới Trịnh có lẽ tăng nhiều. Đó là chưa kể Huế có nghề đúc súng tay và Nguyễn Huệ phải tận dụng để phát triển. **Súng tay** (cũng gọi là điểu sang) thì đạn do lính tự làm lấy. Người lính thời chúa Nguyễn được coi là lính nhà nghề ; ở lính từ 18 tuổi đến 60 tuổi mới được về. Lính không chỉ giỏi đánh giặc, còn phải biết trăm thứ nghề khác ([18]). Khi Tây Sơn chiêu hàng được quân đội ấy chỉ cần biết tổ chức có phép tắc là đã có đạo binh nhà nghề tốt và đồng thời có cả đạo binh công nghệ xuất sắc. Do lẽ đó, ta không ngạc nhiên khi thấy ly khai bọn Lý Tài, Tập Đình và quân Thanh khá thiện chiến, can cường, tướng lãnh lại giỏi thao lược, ai cũng nghĩ là Tây Sơn phải thất bại. Nhưng ngược lại, từ trận Phú Yên, đánh bại Tôn Thất Hiệp, cơ hội để Nguyễn Văn Bình (Huệ) xuất hiện lần đầu như kẻ chiến thắng lẫy lừng, người ta không còn thấy bóng dáng quân và người Trung Hoa trong lực lượng Tây Sơn. Họ chạy theo về văn chúa Nguyễn trong Nam. Nhưng rồi họ cũng sẽ bị Tây Sơn đánh bại. Quân Tây Sơn, từ nay chỉ còn thuần người Việt Nam. Có lẽ các đồng bào dân tộc cũng xuống địa vị thứ yếu, vì ta sẽ không nghe Hoàng Lê nhất thống chí hay bất kỳ sách nào nói tới họ (Quân ó, quan Hoàng tôn) nữa.

Quân lính ngày trước đi bộ chân không là chính. Nhưng cũng có thể họ có mang một loại **dép mo** rất dễ làm, rẻ tiền mà người miền Nam hay dùng. Dép ấy giống hệt loại dép Nhật Bản bán đầy ngoài đường ngày nay, (không rõ người Nhật Hội An bày ra (thời các chúa) hay chính họ bắt chước kiểu của ta mang về nước), Đi xa, dùng dép ấy rất tiện, y như ta dùng dép cao su thời chống Pháp, Mỹ. Nguyên liệu tìm thấy ở bất cứ vườn tược nào, không phải kiếm đâu xa. Các quán bán nước chè đều có bán cho khách đi đường. Vì xuất thân nông dân, thương nhân (buôn gánh) nên chân họ rất dày không sợ gai chông. Nhưng họ có tật hễ gánh nặng là **chạy** lúp xúp, chứ không đi. Họ chạy khi gánh gạo, lúa, chạy khi gánh hàng hóa, chạy khi phải khiêng võng cho các quan qua đường nên thành một thói quen cực tốt. Có lẽ đó là lý do có sự việc quân Tây Sơn khiến 3 người khiêng cáng thay phiên nhau để đi cho nhanh như trong Lê triều dã sử nói mà các tác giả cuốn « Nguyễn Huệ » không tin (tr. 221). Không tin là dễ hiểu đối với người ngày nay, song đối với thói quen chạy lúp xúp ngày xưa khi khiêng nặng ta cũng nên xét lại. Ngoài ra, có điều tác giả Lê triều dã sử chắc không ngờ : Qui Nhơn là nơi sản xuất võng dừa nhiều, có thể nhiều nhất miền Trung ; quân lính chắc nhiều người thông thạo chế tạo (nghề đan võng). Vậy khiêng người thay đổi là cốt để khai triển lối đi nhanh cổ truyền, chứ không phải để « không thể đi nhanh ». Nhưng đây chỉ mới là giả thuyết (cũng nên nhắc là quân Nhật, trong trận đánh ở Campuchia, đã dùng xe xích-lô, một người đạp cho hai người, và cứ thay phiên nhau bôn tập từ địa điểm xuất phát tới chiến trường).

Về giao thông vận tải trên bộ, phải nói **voi** là con vật đóng góp lớn nhất. Theo phủ biên II. 14, một con voi có thể chở được đến 30 gánh gạo, tức là có thể chở bằng một lúc 30 người có sức khỏe tốt. Voi lại qua những nơi đất đai phức tạp đều dễ dàng mà rất nhanh. Các tác giả có nhận xét « voi có sức đột kích mạnh, nhưng hành binh chậm » (tr. 293). Trái lại, trông voi đi có vẻ chậm,

nhưng người không theo kịp đã đành mà tôi còn nhớ có câu người Pháp viết: « Voi đành bại cả con ngựa chạy nhanh nhất ». Tôi chưa có cơ hội kiểm nghiệm voi, ngựa cùng đua nhưng biết chắc vì chân nó cao nên bước đi rất dài. Voi lại đi êm không ồn ào như ngựa nên đột kích, chuyển vận hàng hóa binh khí qua những rừng núi đóng đồn trại dù được canh gác kỹ cũng có khả năng trót lọt. Vì vậy, dùng nó, cả voi chiến lẫn voi chuyên chở, đều thuận lợi. Voi chiến là xe thiết giáp, voi chở hàng là xe vận tải chở khoảng tản rưỡi. Nhưng là thiết giáp và vận tải lội nước băng rừng, vượt núi; len lỏi được các đường hẹp đầy khó khăn nguy hiểm một cách thông minh. Theo phủ biên thì các nhà dân ở nhiều vùng xứ Đàng Trong đều có nuôi voi và tại chợ Cam Lộ, giá một con voi là hai nén bạc. Chắc giá ấy ở Qui Nhơn cũng không cao hơn vì nơi này tiếp nhận voi từ cao nguyên về bằng nhiều ngả đường.

Ngựa là một loại có những điều kiện chiến đấu và chuyên chở cũng ích lợi như voi. Nhưng vốn từ trước tới nay, số ngựa của Việt Nam không nhiều mà lại nhỏ con, nên không có tác dụng lớn bằng voi. Ta ít nghe trong sử sách Việt Nam một trận đánh nào thủ thắng bằng ngựa (kỵ binh) lớn. Trận Hoàng Ngũ Phúc mang quân vào Đàng Trong, tại Cầm Sa (Quảng Nam) đánh Tây Sơn do bọn Lý Tài, Tập Đình cầm quân, thắng bằng quân kỵ sau khi bộ binh nao núng là một trận được nhắc nhở. Sau trận đó, không nghe còn trận nào lớn nữa, cả bên Nguyễn Trịnh, lẫn Tây Sơn. Chỉ còn những trận đánh bằng voi.

Nói thế, không phải nghĩ là ngựa không can dự nhiều, nhưng hình như chỉ dành cho các tướng tá cỡi điều binh hơn là xung kích. Mà dù có lực lượng kỵ binh thì nó cũng bị phai mờ bên những thành tích to lớn, quyết định của voi.

Nếu ngựa không đóng vai trò tích cực trong chiến tranh như voi, nó vẫn có vai trò quan trọng trong lực lượng Tây Sơn. Vì nơi đây và tỉnh lân cận, Phú Yên mà Tây Sơn lấy làm đất căn bản thì số ngựa và người biết cỡi ngựa đông lắm, cả trai lẫn gái. Vào những miền này, nhìn thấy một cô gái đeo kiếng bằng bạc, tay quơ roi, chân thúc ngựa là việc rất thông thường ngày trước. Phủ biên II xác nhận: « Hạt Cô Diên và hạt Kẻ Thư thuộc phủ Qui Nhơn đều sản xuất nhiều ngựa. Ở đây, ngựa thường sinh trong các hang núi, có từng đàn ngựa đến trăm, ngàn con. Có con ngựa cao đến 2 thước, 5 tấc và có con cao đến 3 thước trở lên. Người địa phương thường dạy tập cho ngựa quen chuyên chở các hàng hóa đi tới phủ Phú yên. Cho đến những người đàn bà đi buôn bán, đi chợ, hay đi những nơi xa xôi, cũng thường thường cỡi ngựa ». (tr. 118). Như vậy, ta thấy ngựa đóng góp lớn trong quân đội và trong giao thông vận tải. Quả Tây Sơn đã chọn đúng đất có nhiều phương tiện chiến đấu nhất để tiến hành khởi nghĩa thành công. Ta sẽ thấy dễ dàng là nếu không có voi, Tây Sơn hẳn đã có đạo *kỵ binh* hùng hậu.

Về thủy chiến, chúng ta không nắm rõ được các loại **thuyền** chiến đấu. Nhưng chắc nó là thế mạnh nhất của xứ Đàng Trong và của Tây Sơn cũng như của Nguyễn Ánh sau này. Khi quân Trịnh với binh hùng tướng mạnh, uy hiếp chúa Nguyễn vì Nguyễn đương bận đánh nhau với Tây Sơn, thế mà ngày 11 Giáp ngọ (1774) một nhà nho già tên Trần Duy Trung, huyện Đăng Xương đến thăm Hoàng Ngũ Phúc, tặng bài thơ và hiến kế: « Quân lính nhà Nguyễn không quen đánh trận trên bộ, họ chỉ quen đánh trận bằng thủy quân là giỏi mà thôi. Đại quân của ngài ngày nay từ nơi xa xôi đến đây, xin ngài đừng cạnh tranh bằng kỹ thuật mà họ Nguyễn đã được sở trường, nghĩa là xin ngài đừng đánh bằng thủy quân với họ Nguyễn ». Việc Quận công (Ngũ Phúc) khen ngợi lời nói của ông Trần Duy Trung » (PBTL tr. 345), ta sẽ thấy không bao giờ quân Trịnh dùng thủy quân đánh quân Nguyễn.

Thuyền của Nguyễn và Tây Sơn chắc không khác nhau bao nhiêu. Chúng ta không biết rõ kích thước, khả năng chiến đấu, cả tên gọi từng loại. Tây sơn thủ thắng thường bằng thủy quân. Lần tiến quân đầu tiên đánh Trịnh, thủy quân hùng dũng do Nguyễn Hữu Chỉnh kéo ra đóng ở Vị Hoàng, cả đại quân Hoàng Phùng Cơ phải dồn hết ở bến Thủy Ái, Nguyễn Huệ mới do đó dùng kỵ binh đánh vào Thăng Long. Chúa Trịnh vừa đi về miền Tây là trong phủ đã dựng cờ Tây Sơn rồi. (BTYL, tr. 78).

Lại năm Kỷ Dậu (1789), mồng năm, tháng giêng, Nguyễn Huệ chia quân làm ba đạo đánh quân Thanh, mà thủy binh đã tiến đậu ở sông Nhị Hà, đó là mưu của Nguyễn Huệ chẹt đường về của quân Thanh vậy (BTYL. 215). Trên đây là hai ví dụ quan trọng về thủy quân Tây Sơn, do một nhà quân sự đời Nguyễn nhận định trong sách kinh lược. Chiến thuyền Tây Sơn có nhiều loại, nhưng đại đề lớn nhất có *tàu Đại quốc*, nhỏ nhất có loại *thuyền sai* (liên lạc) còn trung là các loại *lê thuyền*, *ô thuyền* kiểu chúa Nguyễn. Có thể tóm lược theo ghi chép của một người ngoại quốc về trận Thị Nại năm 1801, (« Hai trăm năm .. » tr. 166) là thời kỳ Tây Sơn đã mất riêng ở quân cảng này đến 1.800 thuyền buồm ; hạm đội hùng hậu ấy gồm có:

– 9 tàu, mỗi chiếc mang 66 đại bác có khẩu kính 24, 700 thủy thủ.

– 5 tàu, mỗi chiếc mang 50 đại bác có khẩu kính 24, 600 thủy thủ.

– 40 tàu, mỗi chiếc mang 16 đại bác có khẩu kính 12; 200 thủy thủ.

– 93 chiến thuyền mang một đại bác có khẩu kính 36; 150 thủy thủ.

– 300 pháo hạm: 30 thủy thủ.

– 100 tàu kiểu Đàng Trong (có bườm hình chữ nhật) – 70 thủy thủ.

(tên Pháp là vaisseau, galère, chaloupe canonière, lugger cochinchine). Về những khẩu kính mới trên của đại bác, có bản lại gọi là trọng lượng và tính bằng livres hay cân Anh.

Ta cũng ngạc nhiên thấy chiến hạm này lớn hơn những tàu mà Nguyễn Ánh đã mua của Tây phương về và tự xẻ ra để đóng lại (hiển nhiên với sự hướng dẫn của các chuyên viên Pháp) mà trọng lượng, qui mô đều nhỏ hơn, số lượng đại bác cũng ít hơn. Không rõ sự nghiên cứu của các tác giả Tây phương có chính xác không. Nếu đúng thì chắc Tây Sơn đã mua hơn là tự đóng, vì chúng ta không nghe một người nào nhắc việc đóng tàu lớn cả.

Nhưng các loại thuyền chiến như ô thuyền, lô thuyền thì ở nhiều nơi trong nước nhất là dọc theo sông Hương đóng được và đóng tốt vì lính cũ cũng là thợ tốt. Theo Vachet một linh mục Pháp thì chiến thuyền của Việt Nam thời ấy cũng lớn như của Pháp, chỉ hẹp hơn thôi. Trong thì sơn đỏ, ngoài sơn đen bóng ngời. Mỗi mạn thuyền có 30 tay bơi và nhờ một khoen sắt, mái chèo được giữ yên bất cứ trường hợp nào để người lính tự do sử dụng khí giới chiến đấu, gồm có một súng tay, một đao (mã tấu), một dao tu (coutelas), một bọc đựng tên. Có ba khẩu đại bác ở mũi và hai nhỏ hơn ở mạn thuyền ([18]). Thời triều Nguyễn sau đó, tài liệu còn ghi lại cho biết là mỗi thuyền đều mang cờ hiệu, ống phun lửa, thiên lý kính và pháo thăng thiên. Cờ dùng để ra lệnh và nhận lệnh, pháo thăng thiên để ban đêm phát tin (khẩn cấp thì ngày đêm có lệnh bằng ba phát đại bác, đêm lại thêm pháo, 5 trái, dù ở xa mấy cũng thấy được). Kính này theo Lê Quí Đôn, ở Huế vào thời đó đã có thợ làm; Nguyễn Văn Giai không chỉ làm được *thiên lý kính* (coi xa ngàn dặm) mà còn làm *tự minh chung* là đồng hồ kiểu Tây phương, các đồn lớn đều có trang bị. Nhiều thợ được đào tạo. *Pháo thăng thiên* là loại phổ biến, nhưng đặc biệt, tại Bình Định, nơi chợ Gò, Tuy Phước có tục lệ là chỉ vào mồng một tết, nhân dân đổ về mua pháo thăng thiên và chơi pháo suốt một ngày. Sau đó, gò chỉ dùng cho bò gặm cỏ. Không hiểu tục lệ này có liên quan gì tới Tây sơn hoặc thủy, bộ chiến thời xưa không. Ngoài ra tại Phú Yên, tôi cũng thấy một trò chơi cách đây khá lâu, có liên quan tới chiến tranh: *đốt đèn phi thiếp* Đây là loại đèn trong HTKC có nói rõ cách chế tạo, đại để đúng như tôi thấy: dùng giấy phất một cái lồng hình nón, to bằng cây dù. Có dây thép tréo hình chữ thập dưới nón. Xong dùng bắc (khi tôi xem thì dùng dầu lửa) đốt cháy cho hơi nóng thổi phồng hình nón lên và thả cho bay ra ngoài biển, theo gió (Vì sợ thả vào trong xóm thì cháy nhà), loại này có công dụng giống hệt hỏa châu thời đại chiến hai, nhưng đã được chế tạo tại Đàng Trong trước thời Tây Sơn. Quân đội dùng để soi sáng chiến trường. Nguyên lý theo cách chế tạo khinh khí, nhưng đơn sơ hơn (khi Nguyễn Ánh vào Gia Định thì người Pháp đã bày làm khinh khí cầu).

Những loại này đều giúp nhiều cho sự chiến đấu của thủy và lục quân thời ấy.

Về cách hoạt động và tinh thần chiến đấu của Tây sơn trong thủy chiến ra sao. Chúng ta không có tài liệu. Nhưng cũng có thể thông qua một bản ghi chép thời chúa Nguyễn để có ý niệm về thủy thủ một ô thuyền hay lê thuyền: « Đầu thuyền ngồi một vị quan, đuôi thuyền đứng một người cầm lái, giữa thuyền sáu mươi bốn quân nhân đứng chèo; giữa khoang thuyền có bốn cọc nặng sơn son, trên bắc ngang một cây gỗ mõ, một người lính ngồi gõ mõ làm nhịp cho những người đứng chèo; thuyền cạy qua tả là qua tả, bát qua hữu là qua hữu, miệng hò lơ, chân dậm ván, đều răm rắp theo nhịp mõ chẳng chút đơn sai mới nghe qua thực chẳng hiểu dịp gì lạ vậy. Thuyền dài mà hẹp, như hình long chu, mũi rất cao, đuôi thuyền sơn đỏ, giữa không thấy để bếp nấu, thầm nghĩ, bao người sẽ ăn uống vào đâu? Riêng ta đem theo đồ ăn và nước trà để dùng, quân lính đều ở trần trục dưới nắng cháy như thiêu, chỉ có trữ một vò nước lạnh, khát thì lấy gáo múc nước uống, bụng đói trống trơn, mà sức chèo chẳng giảm ([19]). Sức nhanh của thuyền được tả linh hoạt tuy vắn gọn:

« Thuyền ra đến sông lớn, sắp thành từng hàng quân lính rán sức chèo đi mau như tên bắn; trông lên hai bờ chẳng phân biệt rõ hình ngựa với trâu » (HNKS, 132, 133).

Tinh thần kỷ luật chiến đấu của loại quân chủng này rất cao. Tuy chỉ chở một nhân vật tu hành mà tác phong không khác khi ứng chiến. Chúng ta theo dõi « Cơm nước xong, trống đồng lại nổi lệnh. Các quân nhân đương thổi cơm trên bờ, có kẻ đương ăn, cũng có kẻ đương nấu hoặc đương vo gạo, đều dẹp lại vội vàng chạy đến mở dây thuyền. Mõ đánh giữa dòng, các thuyền khi đi hàng dọc, khi sắp hàng ngang, khi đi đường thẳng một hàng,

khi chia thành hai dãy, ba quân miệng hò khoan, chân dậm ván, thảy đều đúng nhịp, rập ràng» (HNKS tr. 146)([19]).

Tây Sơn thu thập khá đông đảo loại quân nhân và phương tiện chiến đấu này lại được thêm tài lãnh đạo, tất phải biến thành một sức mạnh phi thường trên sông biển, như đã thấy trong lịch sử.

Nhưng như thế vẫn chưa đủ để biết tại sao lực lượng này mang được quân lương khí giới theo đều ung cấp cho những đoàn bộ binh cần chuyển vận nhanh, tượng binh và voi dân sự không thể đủ và không linh động đến thế. Phải nói là trong nhiều trận đánh lớn, nếu thủy quân không can thiệp với mưu lược cao như binh lược nói trên thì không thủ thắng được. Nhưng nếu vận tải không kịp thì cũng không thể uy hiếp kịp thời khiến đối phương đủ thời gian tập hợp phản kích. Như vậy, phải nói là Tây Sơn có **lực lượng vận tải** đường bộ rất lớn. Trong đoạn nói về thủy quân Tây Sơn ở Thị Nại, ta thấy có 100 tàu buồm kiểu Đàng Trong, buồm hình chữ nhật, mỗi cái 70 thủy thủ. Đó là loại **ghe bầu** rất thông dụng vào thời đó, theo người Tây phương, đã có thể qua lại các nước Đông Nam Á, trao đổi hàng hóa hay mua võ khí cho chúa Nguyễn hoặc chở muối cho nhà buôn sang Trung Quốc (Quảng Đông). Ghe bầu thoát ly thể thức chế tạo theo kiểu Trung Quốc của thương thuyền miền Bắc. Nó chịu ảnh hưởng Ả-rập Tây phương, tuy người đóng ghe không quên những đặc điểm thuận lợi của ghe cổ truyền. Ghe bầu có ba bườm, hình bụng phình ra (bầu) nên chở được nhiều mỗi năm, có cả ngàn ghe bầu chở lương (lúa) từ Gia Định, Đồng Nai ra cho các chúa ở Phú Xuân. Không chỉ chở hàng hóa, lương thực mà ghe còn chở cả những «người quá giang» tức du khách từ Trung vào Nam. Trong số du khách đó, có nhiều thầy đồ và nghệ sĩ (tuồng vè). Do đó, nền văn minh Quảng Nam và Hội An sớm phổ biến cho đồng bào miền Nam, bây giờ chỉ giàu lúa và «gia nô», gia súc. Sức mạnh của lực lượng vận tải này không có gì sánh kịp ở trên bộ. Dù cả trăm, ngàn voi cũng không hơn. Mỗi ghe bầu có thể chở từ 30 đến 100 tấn([19]) tức là mỗi ghe có sức chở bằng 10 ôtô vận tải lớn ngày nay (trung bình 5 tấn). 100 ghe nằm tại Thị Nại của Tây Sơn có khả năng chuyên chở bằng 500 đến 1000 ôtô vận tải, đủ sức phục vụ cho một chiến trường lớn. Đặc biệt, không cần kho, vì tự nó đã là kho, không cần khách sạn, vì tự nó đã là nơi ngủ rất tốt cho nhiều người ở trên mui, nơi đó người ta có thể tự do trình diễn văn nghệ, đánh bạc, hóng mát...

Tại Quy Nhơn, ghe phục vụ cho việc chuyên chở công cộng là số lớn nhất so với cả sứ Đàng Trong, hiện nằm tại các bến. Ta có bản kê khá rõ của Phủ biên: «Phủ Triệu Phong có 40 chiếc; phủ Quảng Bình có 10 chiếc; châu Bố chánh có 10 chiếc; xứ Quảng Nam có 60 chiếc, phủ Qui Nhơn có 93 chiếc; kinh thành Phú Xuân có 44 chiếc; phủ Diên Khánh có 32 chiếc; phủ Bình Thuận có 45 chiếc và phủ Gia Định chỉ có 7 chiếc» (PB tr. 85) Đây không phải tổng số ghe có ở Nam, *chỉ biết* đích xác số ghe như thế trưng dụng năm 1768, cho chúng ta ý niệm về sự quan trọng của cửa biển Qui Nhơn vào thời Tây Sơn sắp nổi dậy.

Câu hỏi cuối cùng chúng ta cần hiểu thêm là một quân đội muốn chuyển vận nhanh trên bộ mà gặp sông, nước thì làm thế nào? Xưa nay, quân đội gọi là di chuyển nhanh thần tốc đều giỏi **làm cầu** cả. Không có cầu thì không qua sông được, trừ phi dùng thủy quân và như thế sẽ khiến cả hai lực lượng không tự chủ. Do đó, cần biết những cách làm cầu như loại cầu dã chiến ngày nay. Thường người ta có thể trồng nhiều chuối và tre ở bến sông, để khi cần thì hạ xuống ngay. Cũng có thể huy động những ghe thuyền địa phương để chuyên chở. Lại cũng có thể mang cầu đã làm sẵn theo để ráp nối. Cầu đó có thể bằng những cây tre ngâm sẵn, chuốt trơn; khi đến địa điểm thì ráp một cây xuôi, cây ngược vào rồi theo kỹ thuật làm bè mà tiến hành làm cầu. Cũng có người dùng nhiều sức gỗ, phản, ghe ghép lại rồi cho dân công đứng bờ bên kia mà kéo. Nhưng cách làm cầu có tính chính qui thì do HTKC bày ra, như sau: Phép làm cầu phao trăm cấp: đó là lối ghép những ống tre dài 8 thước, ngang 5 thước (ta) theo hình chữ tỉnh (hai ngang, hai dọc) rồi xếp các khung này theo một lề lối như kiểu tiền chế (préfabriqué) sau khi đã ghép tre đầy mặt khung và cột vào mỗi khung sáu cái bong bóng (heo?) lớn. Cách móc nối do đó cũng tỉ mỉ và chính xác để khi dùng là tự đầy đủ. Cứ nghe tác giả kết luận thì thấy đó là lối làm việc có tinh thần khoa học «Lúc để ở quân dinh thì để (...) một cặp xuôi, một cặp ngược, cứ thế mà để. Đến lúc dùng theo thứ tự (cặp một, hai, ba...) mà bỏ xuống nước, trăm vạn quân cũng sang sông được cả». BTYL 421).

Tóm lại, trên đây chỉ bàn góp với hai tác giả về những võ khí và phương tiện chiến đấu của nhân dân ta đã có trước phong trào Tây Sơn và Tây Sơn thừa kế để nhờ những sáng kiến và tài lãnh đạo của lực lượng này biến chúng thành vô địch. Chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy phong trào Tây Sơn, không kể chính trị, về nhiều phương diện võ nghệ, thao lược, võ khí, vận tải giao thông, có nhiều thuận lợi để dấy lên ở Qui Nhơn hơn là những nơi khác.

Thật ra, sự hiểu biết của chúng ta về phong trào này còn quá thiếu sót. Trên đây, tôi cung cấp một số dữ kiện để những nhà nghiên cứu lịch sử thời đại và triều đại ấy có thể có ý niệm khái quát về sức mạnh vật chất của phong trào; nhất là những nhà nghiên cứu quân sự đỡ bối rối vì sao một quân đội thời ấy mà lại có những khả năng di chuyển và đánh địch một cách dễ dàng như thế, trong khi địch không phải quân vô dụng mà là những đội quân danh tiếng và quân Thanh là lực lượng quốc tế lừng lẫy (14).

Hiển nhiên, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ có những sáng tạo khác đã đóng góp thêm nhiều, làm phong phú hơn là những gì chúng ta biết qua sách vở và truyền ngôn. Nhưng chúng ta chưa có điều kiện tra cứu. Tôi nghĩ muốn tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ, chúng ta còn phải ra sức nhiều như các tác giả Nguyễn Huệ suy nghĩ và người đề tựa thiếu tướng Hoàng Minh Thảo, sau khi đồng ý nhiều với các tác giả đã đề nghị: «Đó là vấn đề còn bị ảnh hưởng phần nào về ngôn ngữ hiện đại, và bị ảnh hưởng phần nào về nguyên tắc chiến lược, chiến dịch, hiện đại trong việc phân tích chiến lược, chiến dịch của nghĩa quân Tây Sơn v.v... (tr. 11). Có lẽ ý người giới thiệu muốn một cuốn sách trong đó, người viết phải đọc nhiều binh thư cũ, suy nghĩ theo những chiến lược gia cũ và so sánh, tìm hiểu bằng tinh thần khoa học mới thì mới đúng. Lại không rõ võ khí, không nắm được giao thông vận tải, không biết các phương tiện chiến đấu bộ và thủy mà bàn về người anh hùng giỏi đánh giặc thì khó có cơ sở nghiên cứu và suy luận để thuyết phục người đọc. Nhưng cứ nói thế thì bao giờ mới viết được sách. Cho nên cứ viết rồi mỗi bạn đọc có kiến thức và điều kiện riêng để bổ túc. Đó là phương pháp chúng ta phải theo trong khi sử liệu ngày một khó tìm.

Chú thích

(1) *Nguyễn Lương Bích — Phạm Ngọc Phụng* «Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ» (gọi tắt là «Nguyễn Huệ») Nxb Quân đội nhân dân. In lần thứ tư, 1977.

(2) Một là «Binh thư yếu lược», do Trần Quốc Tuấn đời Trần viết không còn. Hai là «Hổ trướng khu cơ» của Đào Duy Từ (1572 — 1644) soạn để dạy một số tướng sĩ của chúa Nguyễn. Sách này về sau có nhiều người tham gia tăng bổ. Nhưng trước thời Tây Sơn thì đã hoàn chỉnh. Hổ trướng khu cơ (HTKC) in kèm theo sách Binh thư yếu lược (BTYL) Nxb Khoa học xã hội, 1977.

(3) «Học bằng kiến (thấy) văn (nghe) (Tập tri kiến văn) *Hoàng Xuân Hãn*: «La Sơn phu tử». Minh Tân. Paris 1982 tr.298 là lối tự học học ở trường đời hơn là sách vở dành cho những thiên tài như Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ trong những quốc gia chưa có nền đại học vững mạnh.

(4) Tám điều quân luật của Tôn Sĩ Nghị ban bố trong quân trước khi sang xâm lăng nước ta (điều 4) Người Nam đánh trận hay dùng sức voi. Voi không phải là vật nội địa từng tập quen, nên hễ gặp phải, trước tiên quân ta thế nào cũng tránh chạy. Không biết rằng, sức voi tuy khỏe, chung qui cũng là thân máu thịt, không thể đương được với súng ống của ta. Nếu thấy voi ra trận, xa thì bắn súng, gần thì dùng cung và đao, làm cho nó bị đau mà chạy trở lại giày xéo lẫn nhau, quân ta nhân cơ hội ấy mà tiến lên chém giết thế nào cũng thắng trận, không còn nghi ngờ gì nữa. Cần phải chỉ bảo cho nhau cùng được biết». Ở phần sau bạn đọc xem cách tập luyện voi của tiền nhân ta so với nhận định trên đây, sẽ thấy họ Tôn thật chỉ biết mình, không biết người. Điều 5: «Quân Nam không có sở trường gì khác, toàn dùng thứ ống phun lửa làm lợi khí, gọi là «hỏa hổ». Khi hai quân giáp nhau, trước hết họ dùng thứ đó đốt cháy quần áo người ta buộc người ta phải lui. Nhưng tài nghệ của họ cũng chỉ có thế mà thôi so với súng ống của ta thì còn kém rất xa... Tôn có chế lá chắn chống hỏa hổ bằng da trâu sống. Nhưng Tôn không ngờ là quân Nam có rất nhiều đại bác chế tạo theo kiểu Âu châu và ngoài hỏa tiễn còn chịu ảnh hưởng «Tây dương» trong nhiều sáng chế khác (xem sau).

(5) Cảm lãm: loại trái trám (người Hoa gọi Cảm lãm là trái cà na — «Tân biên Việt Hoa từ điển» của *Lý Văn Hùng*. Sài Gòn 1962. Có người gọi là trái ô liu)? Theo «Phủ biên tạp lục» (tắt PB) *Lê Quí Đôn* — Sài Gòn 1973, chữ Hán — Quốc ngữ KHXH — Hànội). Vùng dinh Quảng Nam và nhiều nơi khác, thời các chúa đều có bắt nộp đuốc và trái cảm lãm. Đuốc này dùng để thắp trong cả thời bình và chiến. Nguồn Hà Nhiều phủ Qui Nhơn phải nộp mỗi năm 5 sọt trái cảm lãm; đuốc (đèn) lớn 3.225 chiếc, đèn nhỏ 60 chiếc; nguồn Trà Vân phải nộp 590 cây đuốc cảm lãm. Cũng cần biết thêm Phủ Thăng Hoa (nay thuộc tỉnh Quảng Nam), nguồn Hà Gia phải 3.700 đuốc, nguồn Thu Bồn nộp 2.800 đuốc và 2 đèn mãn đường. Chỉ cần hai phủ mà số đuốc nhiều đến thế, Tây Sơn về sau được hưởng tất cả những đuốc ấy, góp phần không nhỏ vào hành quân và chiến thắng.

(6) Dầu rái hay mãnh hỏa du là thứ dầu do cây dầu cùng tên được khai thác. Cây

dầu này ở sơn nguyên sản xuất (« Đại Nam nhất thống chí » — Bình Định) Ngoài ra, theo sách trên ở nguồn Trà Bình, có loại phong đăng hay đèn gió cũng là loại có thể chế bằng cảm lãm hay dầu rái (thời Pháp xâm chiếm, chế bằng dầu hỏa). Sở dĩ có tên ấy là vì nó chịu được gió, kể cả gió mạnh. Nhưng còn gặp gió lớn thì trong HTKC có chỉ cách « phép đốt đuốc trước gió » (tr. 412). « dầu gặp bão, mưa trút (nước) cũng vẫn sáng trưng, không lo tắt nữa ».

(7) Ống phun lửa ống phun đồng, xem cước chú 5 và cước chú 12, 13.

(8) Rút trong « Hai trăm năm Phong trào Tây Sơn » (xem cước chú 10). Theo người dịch, đó là mây chà giăng.

(9) Một liu, theo người dịch, non nửa kilô.

(10) « Hai trăm năm Phong trào Tây Sơn » (gọi tắt Hai trăm năm) Sử Địa, Khai Trí. Sài Gòn 1971. Trong tập này, có hai bài dịch từ các tác giả là những linh mục người Bồ: *Lorezo Pérez* : « Cuộc khởi dậy và chiến tranh của Tây Sơn » tr. 33 — 97 và của *Hội truyền giáo ngoại quốc* (Archives des Missions étrangères de Paris): « Những ngày tàn của Tây Sơn dưới mắt các giáo sĩ Tây phương » tr. 141 — 186. *Phù lang Trương Bá Phát và Nguyễn Ngọc Cư* dịch từ Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises 1940. Những chữ nhấn mạnh là của Nguyễn Văn Xuân

(11 « Quốc triều chính biên toát yếu » (tắt Toát yếu). in theo bản dịch Bộ Học, Khải Định, năm thứ 9, tr.15. Sài Gòn 1972 (Nhóm Nghiên cứu Sử địa Việt Nam).

(12) Xem lại cước chú 5

(13) BTYL (sdd).

(14) Theo sách « Những trào lưu lớn của lịch sử thế giới » (Les grands courants de l'histoire Universelle) *Jacques Pirenne* q-III. Nhà xuất bản Albel Michel—Paris 1950, về hỏa lực, đặc biệt đại bác của Trung Quốc vào thời Minh và Thanh Càn Long) như sau: Đời Minh, Trung Quốc có nhờ những nhà truyền giáo dòng Jésuites (Tên) giúp việc chế tạo đại bác. Khởi đầu là người Đức Schall đặt cơ sở năm 1636 (Việt Nam đặt cơ sở 1614, trước 20 năm). Sau người Đức là người Bỉ Verbiest. Nhờ hỏa pháo mới này mà Thanh thắng những đô thị thương mại phương Nam trong cuộc kháng chiến 1674. Sau đó dùng võ khí này, Thanh hòa với Nga về vấn đề biên giới 1689. Rồi quân Thanh đi xâm lăng và chiến thắng khắp các nước phía Tây vực binh tiến sang Mông Cổ, Turkestan, Népal, tận vùng Apganitxtan, Tây Tạng ảnh hưởng tới Triều Tiên v.v... Theo tác giả này thì nhờ súng đạn Tây phương mang lại (tức việc đúc đại bác) mà Trung Hoa lấy lại được địa vị đại cường như thời Hán, Đường. Nhưng từ thời Ung Chánh (1723—1735) vì nhà vua đuổi giáo sĩ và vì « không nhà trí thức nào có đủ khả năng tiếp tục đảm nhiệm việc đúc đại bác nữa nên việc đúc súng phải bỏ » (tr. 335). Sau đó cũng vẫn theo tác giả vì thiếu súng, quân Thanh lại trở lại dùng cung, thương nên trong trận chiến tranh vùng Miến Điện năm 1765 không còn oanh liệt nữa. Vì tại đây, pháo binh được những người lai Pháp—Bồ lãnh đạo, cả bốn trận, Trung Quốc đều không thắng được, vì kém đại bác. (tr. 328, 329, 331, 332, 335). Không thấy tác giả nhắc trận chiến tranh Càn Long—Nguyễn Huệ 1819 chỉ nói là Trung Quốc đặt sự « bảo hộ » lên « An nam » và Xiêm la. Qua tư liệu này, chúng ta không bàn sức vạn năng của đại bác, theo chủ quan tác giả, song có thể thấy khả năng khoa học—kỹ thuật của nhân dân ta ; khi người Bồ không tiếp tục được nhiệm vụ, ta vẫn đúc được nhiều, rất nhiều súng đại bác. Nhưng cũng rất hạn chế, vì cứ theo kiểu cũ mà làm, không tiến kịp những sáng chế mới nhất. Cũng qua tư liệu trên tôi nghĩ là vào thời chiến tranh với Trung Hoa, ta vượt hẳn họ về võ khí, đặc biệt về súng và đạn, không phải là không có căn cứ. Ta cũng có nhiều sáng tạo khác đáng kể khi tiếp xúc thẳng với Tây phương, không phải đi qua đường vòng Trung Quốc. Đó là bài học lớn của quá khứ mà nhà Nguyễn sau này không theo nên không còn sáng kiến táo bạo như tiền nhân họ.

(15) « Hai trăm năm... », sdd, tr. 186.

(16) Một thước ta đo được 0m64968, một trượng khoảng 3m2.

(17) « Toát yếu... » (sdd) tr. 18: dụ « con em mà đánh lại cha anh, tưởng chúng mày không nỡ... »

(18) *Vachet*: « Văn khố hội truyền giáo ngoại quốc » phần Đường Trong số: 729.

(19) « Hải ngoại ký sự », *Thích Đại Sán*, Viện Đại học Huế 1963.

KHỞI NGHĨA BA XUYÊN
TỈNH HẬU GIANG (1841 – 1842)

NGUYỄN PHAN QUANG

ĐỒNG thời với khởi nghĩa Lâm Sâm ở phủ Lạc Hóa (tỉnh Cửu Long) [1], ở vùng đông–nam tỉnh Hậu Giang hiện nay cũng nổ ra một cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn do *Sơn Tốt* cầm đầu.

Sơn Tốt nguyên là một thổ mục ở phủ Ba Xuyên (thuộc tỉnh An Giang ở thời Nguyễn), từng giữ chức Quản cơ trong quân đội của triều Nguyễn.

Bất bình với chính sách «đồn điền» của triều Nguyễn (thời Minh Mạng) tạo điều kiện cho bọn địa chủ và quân quân đồ xô đến Ba Xuyên chiếm lấn ruộng đất của đồng bào Khmer cũng như của nông dân người Kinh, Sơn Tốt tập hợp nhân dân ba huyện trong phủ Ba Xuyên chống lại vua quan nhà Nguyễn.

Khi mới nổi lên, Sơn Tốt phối hợp với lực lượng của *Trần Lâm*, nhanh chóng phát triển nghĩa quân đến 5,6 ngàn người.

Theo đồng chí Thạch Đông (Trưởng ban Dân tộc tỉnh Kiên Giang, quê ở Trà Vinh) thì Sơn Tốt có thể là Sna Tea, chép trong tài liệu của nhà chùa, và được đồng bào Khmer nhắc đến trong các truyền thuyết phổ biến ở địa phương.

Đồng chí Tư Thạch (nguyên Tỉnh ủy viên Hậu Giang, hiện hưu trí ở thị xã Sóc Trăng) cũng cho rằng Sơn Tốt được chép trong sử triều Nguyễn có lẽ là Sna Tea trong truyền thuyết dân gian (*).

Dựa vào lời kể của một viên Tri huyện người Khmer ở đầu thế kỷ này do một tác giả người Pháp ghi lại trong cuốn *Địa phương chí tỉnh Sóc Trăng* [2], chúng tôi suy đoán rằng Sơn Tốt có thể là *Sang Kéam* (Oknha thuk Sang Kéam), một nhà sư cai quản vùng Pek–Kai và Bãi Xàu (tức khu vực các tổng Định Mỹ và Định Chí ở thời Nguyễn).

Vẫn dựa theo lời kể của viên Tri huyện (đã dẫn), chúng tôi khẳng định rằng Trần Lâm chính là *Srok Lim*. Có thuyết nói Trần Lâm là người Việt lai Hoa, có thuyết khác lại nói ông là người Khmer lai Hoa, nhưng đều thống nhất rằng trong thời gian làm Tri phủ Ba Xuyên (dưới triều Minh Mạng) ông được nhân dân các dân tộc yêu mến vì đã có công đào một con kênh để chuyên chở thóc lúa từ các làng Châu Tâm và Tài Sum [3] vào chứa ở các kho lương được xây cất trong rừng sâu [4]. Một tài liệu khác cho biết Trần Lâm còn đắp một con đập ở rạch Bố Thảo để đề phòng quân triều tấn công từ phía trên rạch [5]. Như vậy, rõ ràng là Trần Lâm đã mưu đồ nổi dậy chống triều Nguyễn ngay từ khi ông còn giữ chức Tri phủ Ba Xuyên. Bị tố cáo rồi bị triều đình bãi chức, Trần Lâm khẩn trương tập hợp lực lượng nổi dậy.

I — Mấy địa danh cần chú ý

1. Phủ Ba Xuyên: Theo *Đại Nam nhất thống chí* [6], «phủ Ba Xuyên ở cách tỉnh thành An Giang 264 dặm về phía đông–nam, phía đông giáp biển và tỉnh Vĩnh Long, phía tây giáp huyện Long Xuyên, tỉnh Hà Tiên, phía nam giáp biển, phía bắc giáp huyện Phong Phú, phủ Tuy Biên (An Giang); nguyên là đất Ba Thắc, sau lập thành phủ An Biên; năm Minh Mạng thứ 16 [1835] đổi là phủ Ba Xuyên».

Thời Nguyễn, tỉnh An Giang gồm có 3 phủ: Tuy Biên, Tân Thành và Ba Xuyên. Phủ Ba Xuyên gồm có 3 huyện là Phong Nhiêu, Phong Thịnh và Vĩnh Định.

(*) Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn đồng chí Thạch Đông, đồng chí Tư Thạch, các đồng chí trong Ban Dân tộc tỉnh Hậu Giang đã tạo điều kiện cho chúng tôi khai thác tư liệu, nhân chứng và khảo sát tại thực địa để xác định các địa danh và tìm hiểu diễn biến của cuộc khởi nghĩa Ba Xuyên.

Theo một cuốn địa phương chí viết về *Tỉnh Ba Xuyên* (7) (thời Mỹ – ngụy) thì địa danh « Ba Xuyên » xuất hiện lần đầu tiên ở thời Minh Mạng. Tác giả cuốn sách trên cho rằng: từ năm 1830 quân tướng triều Nguyễn xuất phát từ Cần Giờ (Mỹ Tho) kéo vào vùng này bình định và khai khẩn. Khi đến Vàm Tấn (Đại Ngãi hiện nay) và tiến sâu vào vùng Sóc Trăng, quan quân phải đi chuyển bằng thuyền trên một con sông quanh co hiểm trở từ Đại Ngãi đến Bãi Xàu. Nhân đó triều đình đặt tên cho đoạn sông này là « rạch Ba Xuyên » (8) với ý nghĩa: tuy sông quanh co hiểm trở nhưng quan quân vẫn đi được thông suốt (!)

Lại có thuyết cho rằng tên « Ba Xuyên » là bắt nguồn từ địa danh « Ba Thắc » (phiên âm từ tiếng Khmer « Bassac »).

Phủ thành Ba Xuyên ở địa phận thôn Hòa Mỹ, huyện Phong Nhiêu, đắp bằng đất từ năm Minh Mạng thứ 17 (1836) (9), ở phía tây chợ Hòa Mỹ, tức chợ Bãi Xàu.

2. Huyện Vĩnh Định: Vẫn theo *Đại Nam nhất thống chí*, « huyện Vĩnh Định phía đông đến giang phận tỉnh Vĩnh Long, phía tây giáp huyện Phong Nhiêu, phía nam giáp huyện Phong Thịnh, phía bắc đến giang phận tỉnh Vĩnh Long. Nguyên là tổng Vĩnh Định, năm Gia Long thứ 7 [1808] thăng làm huyện, thuộc phủ Định Viễn, tỉnh Vĩnh Long. Năm Minh Mạng thứ 13 [1832] đổi thuộc phủ Tân Thành (An Giang), năm thứ 20 [1839] đổi thuộc phủ Ba Xuyên » (10).

Khi nổ ra cuộc khởi nghĩa Ba Xuyên, lỵ sở huyện Vĩnh Định đóng ở địa phận thôn Tân An (nay là xã Tân An, ở vị trí chợ Cần Thơ hiện nay), xung quanh được rào bằng « chông chà » (?) rất kiên cố.

3. Bãi Xao (hay Bãi Xàu): Tiếng Khmer là « Bai Xao » (*Bai*: cơm; *Xao*: chưa chín), dựa vào một truyền thuyết nói rằng: có một lần lính nhà vua đóng trại ở vùng này để nấu cơm ăn, nhưng cơm chưa kịp chín thì « quân giặc » kéo tới, phải rút chạy (11).

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, « chợ Bãi Xao nằm trên chi lưu phía tây của sông Ba Xuyên, phía trên Ngã Ba Cồ Cò » (12); hoặc: Chợ Hòa Mỹ (13) ở địa phận huyện Phong Nhiêu, (nay là huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Hậu Giang) và ở phía đông lỵ sở phủ Ba Xuyên, « quán xá liên tiếp, người Kinh người Thổ ở lẫn nhau, làm nghề nấu muối để bán » (12). *Gia Định thành thông chí* cũng chép: « Chợ Bãi Xao có phố xá liên lạc, người Kinh người Thổ ở xen lộn, chuyên phơi muối đỏ đem bán làm sinh nghiệp » (14).

Đồng bào Khmer ở Bãi Xao có truyền thống chưng cất nước biển thành nước ngọt và lấy muối để bán. Từ kinh nghiệm cất nước biển, đồng bào địa phương rất thạo nghề nấu rượu, nhưng nguồn lợi này lọt dần vào tay người Hoa giàu có. Cho đến nay rượu Bai Xao (Bãi Xàu) vẫn còn nổi tiếng khắp vùng Hậu Giang và ở nhiều tỉnh Nam Bộ, không kém rượu Bình Tây (15).

Trong các tài liệu, sử sách của nhà Nguyễn, địa danh « Bai Xao » có khi được chép là « Xao Châu » (16).

4. Sóc Trăng: Có nhiều cách giải thích khác nhau về địa danh « Sóc Trăng »:

– Do tiếng Khmer « Sóc-Tréang » (có nghĩa là Bãi Sậy).

– Do tiếng Khmer « Srock Khléang » có nghĩa là Xứ có kho chứa bạc của nhà vua). Theo tác giả cuốn *Người Việt gốc Miên*, trong những cuộc nổi dậy của dân địa phương chống triều Nguyễn, các thủ lĩnh chọn vùng này để dự trữ lương thực, lập kho vũ khí, đúc tiền bằng bạc (tại ấp Sóc Vồ, xã Nhâm Lăng, nay là xã Khánh Hưng, huyện Mỹ Xuyên), từ đó có tên « Srock Khléang », dần dần đọc trại ra thành « Sóc Trăng » (17).

Không rõ các quan ở địa phương đã tâu báo như thế nào về địa danh « Sóc Trăng » mà Minh Mạng xuống dụ đổi tên « Sóc Trăng » thành « Nguyệt Giang tỉnh » (!).

5. Trà Tâm: nay thuộc xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Hậu Giang, nằm trên đường từ thị xã Sóc Trăng đi thị xã Bạc Liêu. Nhân dân địa phương quen phát âm là « Trà Têm » hay « Trà Tim », do tiếng Khmer « Chruô Tum » (có nghĩa là vùng trồng nhiều cây ổi).

6. Mã Tộc: nay thuộc phạm vi thị xã Sóc Trăng, cách trung tâm thị xã 3km trên đường đi Bãi Xàu, do tiếng Khmer « M'ha Túp » (có nghĩa là « Lũy lớn »). Trên bản đồ điều tra cơ bản có con rạch mang tên « rạch Hòa Túp » chảy qua địa phận Mã Tộc. Sau cuộc khởi nghĩa, triều Nguyễn đổi « Mã Tộc » thành « Hòa Đức ».

7. Nhu Gia: Tiếng Khmer là « Lumpu Ya » (*Lumpu*: cây bần, *Ya*: treo lơ lửng) có nghĩa là cây bần ngả ra phía sông. Sử triều Nguyễn ghi là « Tầm Vu Gia », còn nhân dân địa phương thì quen gọi là « Nhu Gia », nay thuộc xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, cách thị xã Sóc Trăng 19km trên đường đi Bạc Liêu.

Tác giả cuốn *Địa phương chí tỉnh Sóc Trăng* (đã dẫn) cũng viết: « Trên rạch Nhu Gia, ở một nơi trong làng, có một cành cây bần ngả ra phía trên rạch », nên có tên như vậy (18). Cần phân biệt địa danh « Tầm Vu Gia » (tức « Nhu Gia ») với địa danh « Tầm Vu » (cùng ở tỉnh Hậu Giang).

II — Những trận thắng lớn của nghĩa quân

Mở đầu cuộc khởi nghĩa, Sơn Tốt chia lực lượng nghĩa quân làm hai cánh, một cánh bao vây *phủ thành Ba Xuyên* (ở gần chợ Bãi Xàu), một cánh kéo lên phía bắc đánh phá *huyện lỵ Vĩnh Định* (ở xã Tân An, thành phố Cần Thơ hiện nay).

Khi nghĩa quân vừa kéo tới, viên Tri huyện Vĩnh Định hốt hoảng bỏ lỵ sở trốn chạy, đồng thời cấp báo với tỉnh Vĩnh Long. Tổng đốc Long Tường Dương Văn Phong đem quân xuống cứu ứng, chiếm lại được huyện lỵ Vĩnh Định, lại tiến về Bãi Xàu định giải vây cho phủ thành Ba Xuyên.

Trong một trận đánh quyết liệt ở phía ngoài phủ thành, thủ lĩnh Sơn Tốt hy sinh tại trận. Phủ thành Ba Xuyên được giải vây, nhưng nghĩa quân dưới sự chỉ huy của Trần Lâm vẫn tiếp tục đóng giữ khu vực chợ Bãi Xàu và phố Vĩnh Xuyên, « đắp lũy giữ hiểm, làm rào tre chắn ngang ngòi, ngăn chặn đường vận lương của quan quân » (19).

Tổng đốc Dương Văn Phong tập trung binh lính phối hợp hai mặt thủy bộ đánh thẳng vào căn cứ nghĩa quân ở chợ Bãi Xàu, phá vỡ được thế chống cự của nghĩa quân, « thu hết các thứ tích trữ, đốt hết đồn bảo, bắt được thuyền bè, khí giới vô kể » (20).

Biết thế khó chống giữ với quân triều ở khu vực phủ thành Ba Xuyên, Trần Lâm phân tán lực lượng nghĩa quân, rút khỏi Bãi Xàu, chia đóng ở các xứ Mã Tộc, Sóc Trăng và Trà Tâm, khẩn trương đào hào, đắp lũy tính kế quyết chiến với quân triều.

Bấy giờ nhiều cuộc khởi nghĩa đang đồng thời diễn ra ở nhiều tỉnh Nam Bộ, lại được tin « giặc ở Ba Xuyên khí thế đương hăng », Thiệu Trị vội ra lệnh cho tướng Trương Minh Giảng đang đóng quân ở Trấn Tây phải điều động ngay một lực lượng về phối hợp đàn áp khởi nghĩa Ba Xuyên, vì « Ba Xuyên có bọn giặc xuẩn động, Dương Văn Phong tuy nhiều lần báo tin thắng trận nhưng chưa dẹp yên được hết » (21).

1. Trận thắng ở Mã Tộc.

Khoảng cuối mùa xuân năm 1811, hơn 6000 nghĩa quân chiếm giữ các xứ Mã Tộc, Sóc Trăng và Trà Lâm. Trước khí thế của nghĩa quân, Tổng đốc Dương Văn Phong « cáo ốm » (!), không dám trực tiếp chỉ huy cuộc đàn áp, giao quyền cho viên Lãnh binh Nguyễn Duy Tráng cầm ba đạo quân đến xứ Mã Tộc.

Nghĩa quân giả vờ tổ chức tiệc rượu, chờ cho quan quân đến nơi thì bỏ chạy tán loạn. Quân triều tưởng rằng nghĩa quân bị đánh bất ngờ nên chạy trốn, bèn « tranh nhau xông vào tiệc rượu... ngả cỗ, vất khí giới ngồi xuống ăn uống ». Tức thì nghĩa quân quay trở lại đánh úp đạo quân đi sau. Viên Phó Vệ úy Cẩm y và viên Phó cơ bị nghĩa quân đâm chết tại bàn tiệc, một viên Phó cơ khác cũng bị chết ngay tại trận, « quân hậu đạo tan rã, quân hai đạo trung và tiền vất cả khí giới mà chạy » (22). Viên Lãnh binh Duy Tráng may mắn trốn thoát nhưng đã bị thương nặng.

Chỉ trong một trận chớp nhoáng, phía quan quân bị chết hai Phó vệ úy, một Phó quản cơ và năm Phó cơ, « mất 14 khẩu súng lớn và rất nhiều binh khí » (*Thực lục*).

Cũng may cánh quân cứu viện của Phó Lãnh binh Mai Văn Đồng kịp đến nơi, lợi dụng ban đêm tiến sâu vào căn cứ, buộc nghĩa quân phải bỏ đồn trại lui vào rừng. Nhưng Văn Đồng vẫn không dám truy kích, lấy cớ « đường đi có nhiều ngòi và sông nhánh, không tiện đuổi theo đến cùng » (23).

Tác giả cuốn *Địa phương chí tỉnh Sóc Trăng* (đã dẫn) cũng cho rằng trận đánh quan trọng đầu tiên đã diễn ra ở Mã Tộc, và nghĩa quân đã đánh bại hoàn toàn quân triều đình ở gần đầm nước Tà Veng (?). Nhưng tác giả đã lầm lẫn khi chép trận đánh diễn ra vào tháng 4-1810 (thực ra là tháng 4-1841).

Vẫn theo tác giả, bấy giờ nghĩa quân ở Lạc Hóa (tỉnh Cửu Long) đã đánh tan quân triều ở Ô Dùng. Các tướng của triều đình thấy rằng nếu lần lượt đàn áp từng cuộc nổi dậy thì dễ thành công hơn là đồng thời đàn áp nghĩa quân ở cả hai nơi. Quân triều bèn tập trung lực lượng tiến đánh Lạc Hóa, sau đó mới chuyển đại quân sang đàn áp nghĩa quân ở Ba Xuyên.

2. Trận thắng ở Sóc Trăng và Nhu Gia.

Hơn mười hôm sau trận thắng ở Mã Tộc, nghĩa quân quay về củng cố các căn cứ Sóc Trăng và Nhu Gia « là hai nơi hiểm yếu, cắm rào, lấp sông nhánh, hai bên bờ sông đều đắp lũy đất, đường thủy, đường bộ đều bị nghẽn » (24).

Nghe thám tử mô tả cách « bài binh bố trận » của nghĩa quân ở Sóc Trăng và Nhu Gia, Tổng đốc Dương Văn Phong càng lo sợ, lấy cớ « chân chưa được khỏe », không dám ra khỏi phủ thành Ba Xuyên, chỉ sai các viên Phó Lãnh binh, Quản cơ, Phó Vệ úy đem quân thủy bộ tiến đánh.

Về phía nghĩa quân, thủ lĩnh Trần Lâm không đợi cho quân triều tiếp cận căn cứ Sóc

Trăng đã chủ động cử một cánh quân nhỏ kéo đến khiêu khích các đồn lũy lân cận phủ thành Ba Xuyên rồi giả vờ bỏ chạy. Quân triều sợ mắc mưu của nghĩa quân như ở Mã Tộc, không dám tiến lên Sóc Trăng. Nhưng khi quay về đến nửa đường thì bị nghĩa quân mai phục ở hai bên bờ sông xông ra đánh thọc sườn. Binh lính triều đình hốt hoảng, vứt hết khí giới tháo chạy về phủ thành Ba Xuyên.

Đạo quân triều gồm hai cánh thủy bộ kéo xuống Nhu Gia cũng ở trong tình trạng tương tự. Khi chúng vừa đến, nghĩa quân dàn lực lượng mai phục trong rừng rậm ở hai bên bờ sông, « lấy nhiều dáo nhọn phóng bừa ra », làm cho hai viên Phó Vệ úy và hai viên Phó cơ chết ngay tại trận, « binh đinh ngã xuống sông chết đuối cũng nhiều .., lại bị mất khẩu súng quá sơn lớn bằng đồng và khí giới các hạng » ([25]). Trong trận Nhu Gia, đến lượt Phó Lãnh binh Mai Văn Đồng bị nghĩa quân đâm chết.

Nghe tin thất trận liên tiếp, Thiệu Trị vội cử Nguyễn Tri Phương làm Tuần phủ An Giang, « đi ngựa trạm đến ngay » để cứu ứng cho quan quân đang sa lầy ở Ba Xuyên; lại cử thự Lãnh binh Nghệ An là Nguyễn Lương Nhân vào giữ chức Lãnh binh An Giang, thay Lãnh binh Nguyễn Duy Tráng đã bị thương nặng trong trận Mã Tộc. Khi Nguyễn Lương Nhân ra đi, Thiệu Trị dặn: « Bọn thổ phỉ An Giang lúc xuất hiện, lúc ẩn náu, không biết đâu là chừng, phải nên trù tính cho đúng cơ nghi » ([26]).

Nguyễn Tri Phương đến An Giang nhận chức chưa đầy một tháng đã phải liên tiếp đối phó với hoạt động của nghĩa quân Ba Xuyên và nghĩa quân Lạc Hóa. Thiệu Trị nhận thấy « Ba Xuyên và Lạc Hóa là nơi gần liền, không khác gì ở ngay trong lòng, trong bụng, tuy đã có bọn Nguyễn Tri Phương và Bùi Công Huyên, nhưng hiện nay chưa được công trạng gì » ([27]), và ra lệnh cho Tham tán Nguyễn Tiến Lâm phải chia quân đến giúp Nguyễn Tri Phương. Trong lúc đó thì nghĩa quân ở Lạc Hóa lại trỗi dậy, Nguyễn Tiến Lâm lại tâu về triều xin viện binh của Nguyễn Tri Phương đến cứu nguy cho Lạc Hóa!

3. Trận thắng ở Trà Tâm

Cũng trong thời gian này, một cánh nghĩa quân từ vùng sông Ô Môn (vốn là lực lượng của thủ lĩnh Hoè Ất, một tướng của Sơn Tốt) kéo về đóng ở Trà Tâm. Suốt một giải từ sông Trấn Hỏa (?) đến Ba Xuyên, nghĩa quân bố trí trận địa phòng ngự, « lấy đất lấp ngang sông làm cho đường gánh nước [của quân triều] không tiện, quân sĩ nhiều người bị ốm » ([28]).

Nguyễn Tri Phương bàn với Nguyễn Lương Nhân soạn bài « Hịch Tướng sĩ » (!) để « nâng cao tinh thần binh sĩ », nhất là những đám tàn quân mới thua trận ở Mã Tộc, Sóc Trăng, Nhu Gia. Mặt khác, Tri Phương sai người đi chiêu dụ nghĩa quân ra hàng, hy vọng « không đánh mà có thể thắng được ».

Chờ mãi không thấy nghĩa quân ra hàng, Nguyễn Tri Phương chia quân làm ba đạo tiến về Trà Tâm, quyết tiêu diệt lực lượng của thủ lĩnh Hoè Ất đang tập trung ở đây. Nhưng nghĩa quân khôn khéo tránh những mũi nhọn chính, không dồn sức chống đỡ mấy đạo quân đi trước đang hùng hổ kéo tới, mà đã biết lợi dụng sơ hở của quân triều, đánh tạt ngang sườn đạo hậu quân đi rớt lại phía sau.

Quả nhiên, các đạo quân triều bị đánh bất ngờ, đội hình rối loạn, « viên Phó Vệ úy và viên Phó cơ [của đạo hậu quân] đều chết trận..., súng lớn, súng nhỏ, khí giới và nghi trượng bị bỏ mất khá nhiều » ([29]).

III – Nghĩa quân tiếp tục cuộc chiến đấu

Sau những trận thắng kể trên, khoảng cuối tháng 9 âm lịch (1841) thủ lĩnh Trần Lâm lại tập hợp ngót 5000 nghĩa quân và nhân dân địa phương củng cố lại các đồn lũy ở Sóc Trăng, Trà Tâm và Mã Tộc. Về phía quân triều, Tham tán Nguyễn Tiến Lâm muốn giành một trận thắng quyết định, bèn kéo đại quân đến giồng Cồ Lũy (tức M'ha Túp hay Mã Tộc), « ba đạo quan quân đánh khép lại ».

Trước thế ào ạt của quân triều, nghĩa quân nhanh chóng rút lui, nhưng Nguyễn Tiến Lâm cũng chỉ dừng lại ở Cồ Lũy, không dám cho quân truy kích, lại tâu về triều: « Không đuổi theo lũ giặc vì chúng đã biết sợ hãi » (!). Dựa theo lời tâu của Nguyễn Tiến Lâm, sử triều Nguyễn chép một đoạn hơi hài hước: « Bọn giặc thua chạy, quân ta lội qua dòng nước đuổi đánh. Bọn giặc vừa chạy vừa kêu: Xin chớ đuổi đến cùng! Bọn Tiến Lâm cho rằng quân ta đã mệt nhọc, bèn dừng quân lại không đuổi nữa, đốt nhà cửa và kho chứa của giặc rồi về » (!) ([30]).

Tháng 11 âm lịch (1841) nghĩa quân Ba Xuyên lại tập trung về xây đắp đồn lũy ở *Sóc Sam* ([31]). Không muốn cho nghĩa quân có thời gian củng cố nơi đứng chân mới, bốn cánh quân triều

do Nguyễn Tri Phương và Nguyễn Tiến Lâm trực tiếp chỉ huy đánh áp tới căn cứ Sóc Sam. Trước khi rút khỏi căn cứ, hơn 2000 nghĩa quân ở đây đã anh dũng « dựa chỗ hiểm chống đánh » tiêu hao nhiều quân triều; Phó Lãnh binh Nguyễn Văn Hoàng trúng đạn ở tay phải, Vệ úy Nguyễn Văn Y cũng trúng đạn vào chân...

Sang đầu năm 1842 hoạt động của nghĩa quân Ba Xuyên không còn mãnh liệt như trong suốt cả năm trước, nhưng quân tướng triều đình vẫn còn phải tiếp tục đối phó, dàn áp trong một thời gian dài. Trong một trận đánh ở gần Sóc Trăng, thủ lĩnh Trần Lâm hy sinh tại trận. Có thuyết lại nói Trần Lâm chạy thoát, lên nương náu ở vùng biên giới Việt—Miên.

Khi cử Nguyễn Tri Phương vào An Giang làm Tuần phủ, Thiệu Trị tin cậy dặn rằng: « Khanh là người siêng năng, nên Trẫm sai đi là muốn cho khanh lập công ở chỗ ấy, khanh nên kíp báo công cho Trẫm hay ». Báo cáo với Thiệu Trị về tình hình Nguyễn Tri Phương « dẹp giặc Ba Xuyên », Trương Đăng Quế tâu: « Nguyễn Tri Phương hiện nay ở Ba Xuyên thanh thế to lắm, đánh hơn 20 trận đều thắng luôn, lấy hơn 10 đồn giặc, cướp lương thảo của giặc cấp cho dân (!), lại chia quân khắp bốn mặt đều đánh, nên giặc bị thua mọi nơi, hết chỗ nương tựa... » ([32]).

Có lẽ sử quán triều Nguyễn muốn dành trọn « công trạng » dẹp yên « giặc Ba Xuyên » cho Nguyễn Tri Phương, nên đã đổ hết tội lỗi cho các tướng khác. Khi Nguyễn Tiến Lâm dâng sớ nói: « Ở Cái Di, Cái Lăn vẫn còn bọn giặc tàn tụ họp chưa chịu quay đầu về », xin đặt đồn « chặn chỗ hiểm yếu, lưu quân ngăn giữ » và xin điều động 1000 quân của Nguyễn Công Trứ đến viện giúp, thì Thiệu Trị tức giận mắng: « Bọn thổ phỉ Ba Xuyên chẳng qua là bọn linh tinh sống sót (!). Đạo binh của Tiến Lâm hiện nay có hơn 1000 quân, kể cũng không phải là ít, sao lại đặt ra nhiều đơn đề chia sức đi, lại còn muốn gọi quân của người khác đến giúp nữa! Xem ra lũ ngươi vốn là vô tài, chỉ muốn nhờ người nên việc, thật là đáng bỉ » ([33]).

Đạo dụ khiển trách của Thiệu Trị chưa kịp đến nơi, thì Nguyễn Công Trứ đã cử hơn 1000 quân đến giúp Nguyễn Tiến Lâm, nhưng vẫn không thay đổi được tình thế. Và Thiệu Trị lại mắng: « Phạm Văn Điển và Nguyễn Công Trứ khi về An Giang, mong những trước dẹp Ba Xuyên, sau đánh Thất Sơn ([34])... Thế mà đến nay ở Ba Xuyên chưa quét sạch hết, ở Thất Sơn không tiến được bước nào... cầm trong tay hàng mấy ngàn quân, chẳng qua chỉ đuổi giặc từ đông sang tây, chưa nghe bắt được một tướng giặc nào, hại lương một quân... » ([35]).

Ngót 20 năm sau (1859), một số tướng cũ của Trần Lâm lại tập hợp lực lượng nổi dậy, đánh thắng quân triều một trận lớn trên quãng đường giữa Sóc Trăng và An Tập ([36]). Tác giả cuốn *Tỉnh Ba Xuyên* (đã dẫn) mô tả chi tiết hơn về cuộc khởi nghĩa này: « Bấy giờ Lãnh binh Trần Văn Hòa và Phó Lãnh binh Võ Đình Sâm đóng doanh trại tại Ba Thắc (nay là xã Mỹ Xuyên). Hòa bị phục kích rơi xuống hầm sâu ở ấp Sóc Vồ và bị chém đầu. Sâm lên thay, một thời gian sau rút về Bình Thủy (tỉnh Phong Dinh), mắc bệnh chết... ».

Những cuộc nổi dậy chống triều Nguyễn của nhân dân các dân tộc Ba Xuyên vẫn tiếp tục diễn ra trong những năm 60 của thế kỷ XIX, trước khi thực dân xâm lược Pháp đặt chân đến vùng này.

Chú thích.

(1) Xin tham khảo:

Nguyễn Phan Quang — « Khởi nghĩa Lâm Sâm ở Lạc Hóa, tỉnh Cửu Long » — Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 211, tháng 7—8/1983.

(2) *Monographie de la province de Sóc Trăng* — Sài Gòn, 1904, (Publications de la Société des Études indochinoises).

(3) *Châu Tâm*: phiên âm từ tiếng Khmer « Chrouitum Kândal », có nghĩa là « khúc queo ở phía giữa ».

Tài Sum: phiên âm từ tiếng Khmer « Soai Chroûm », có nghĩa là « Khóm cây xoài ». Người Kinh quen gọi là « Xoài Cà Ná ».

Hai làng Châu Tâm và Tài Sum đều thuộc tổng Nhiêu Hòa, huyện Phong Nhiêu ở thời Nguyễn.

(4) Khu rừng này ở nguồn rạch Cái Triết (giáp tỉnh Kiên Giang). Theo tác giả *Monographie...* (đã dẫn), những con rạch mang tên « Ban Cóc », « Ca Lum » (có lẽ do chữ « Tà Lim » (ông Lim) là dấu tích của các con kênh được đào ở thời Trần Lâm).

(5) *Monographie...* (đã dẫn).

(6) Sử quán triều Nguyễn — *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội, 19... (Tập V, tr. 160).

(7) Tư liệu của Thư viện Khoa học xã hội, thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1957 ngụy quyền Sài Gòn sáp nhập hai tỉnh Sóc Trăng và Bạc Liêu lập thành tỉnh Ba Xuyên, đến năm 1964 lại tách Bạc Liêu thành một tỉnh riêng.

(8) *Rạch Ba Xuyên*: là một trong những con rạch quan trọng nhất của vùng Sóc Trăng,

thông với sông Mỹ Thanh, chảy vào sông Bassac ở Đại Ngãi.

(9) *Đại Nam nhất thống chí* (đã dẫn), Tập V, tr. 160.

(10) *Đại Nam nhất thống chí* (đã dẫn), Tập V, tr. 157.

(11) Có thuyết nói rằng: xưa kia, khi vùng này còn là rừng và đầm lầy, một hôm mấy người đánh cá bỏ thuyền lên giồng đất (ở vị trí chùa Bãi Xàu hiện nay) bắc bếp nấu cơm ăn. Cơm vừa sôi thì một con «cai man» (?) ló đầu ra khỏi đầm, mọi người hoảng sợ bỏ chạy. Khi họ mang dao và rìu quay trở lại thì bếp đã bị đổ nghiêng mà cơm thì chưa chín (bai xao).

Trong dân gian lại phổ biến một thuyết khác: thời các chúa Nguyễn kéo quân vào (thế kỷ XVIII), dân địa phương thường nổi dậy chống lại. Một lần họ nghỉ chân ở vùng này để nấu cơm thì bị quan quân bổ vây. Họ bỏ dở bếp cơm đang nấu, dàn trận chống cự. Khi quan quân rút lui, họ trở lại bếp thì nồi cơm nấu dở, nửa sống nửa chín, bèn gọi địa điểm này là «Bai Xao» để ghi nhớ một trận thắng quân chúa Nguyễn.

(12) *Đại Nam nhất thống chí* (đã dẫn), Tập V, tr. 174, 184.

Theo Trịnh Hoài Đức, tác giả *Gia Định thành thông chí*, «sông dài mà cong, tục danh «Cồ Cò». Theo tác giả *Monographie* (đã dẫn), «đoạn cong của sông có hình dáng một con cò ở tư thế đứng nghỉ, cổ rụt lại».

Hiện nay còn tên «ấp Cồ Cò» ở xã Hòa Tú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Hậu Giang. Bãi Xàu cách Cồ Cò khoảng 30 km trên đường đi xuống cửa biển Mỹ Thanh.

(13) *Chợ Hòa Mỹ*: thuộc địa phận làng Hòa Mỹ. Năm 1893 thực dân Pháp hợp 3 làng Hòa Mỹ, Vĩnh Xuyên và Thạnh Lợi thành xã Mỹ Xuyên. Dân địa phương quen gọi vùng này là «Bãi Xàu cũ» (có chợ Bãi Xàu) để phân biệt với «Bãi Xàu mới» là nơi có phố xá được xây dựng về sau.

«Bãi Xàu mới» còn được gọi là «Bảo», vì có một đồn bảo lớn được xây dựng dưới triều Minh Mạng với lực lượng binh lính khá mạnh nhằm bảo vệ phủ thành Ba Xuyên. Dấu vết đồn bảo nay vẫn còn.

Theo tác giả *Monographie*... (đã dẫn), dưới triều Nguyễn, tỉnh Sóc Trăng là một phủ (phủ Ba Xuyên), phủ lị đặt ở Bãi Xàu, cai quản 3 huyện: Vĩnh Định (huyện lị đóng ở Đại Ngãi), Phong Thạnh (huyện lị đóng ở Nhu Gia), Phong Nhiêu (do phủ kiêm lý, đóng ở Bãi Xàu).

(14) Trịnh Hoài Đức — *Gia Định thành thông chí* — Bản dịch của Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1972.

(15) Tư liệu của đồng chí Tư Thạch.

Trước đây, thời kháng chiến chống Mỹ, bộ đội, cán bộ, ở nhiều vùng căn cứ Tây Nam Bộ thiếu nước ngọt vẫn thường chưng nước biển để lấy nước uống, cứ 3 phần nước biển (hay nước phèn) thì cất được một phần nước ngọt (Tư liệu của đồng chí Mười Cho, Bí thư Huyện ủy Hà Tiên, Kiên Giang).

(16). Trong cuốn *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858* (Hà Nội, 1958), tác giả Trần Văn Giàu đã lầm lẫn khi viết «Khởi nghĩa ở Ba Xuyên (Bạc Liêu)» (tiểu mục ở tr. 146). Thực ra hoạt động chủ yếu của nghĩa quân Ba Xuyên diễn ra trên địa bàn Sóc Trăng, và phủ thành Ba Xuyên đóng ở Bãi Xàu, cách thị xã Sóc Trăng 6km về phía đông — nam như đã được ghi chép trong các thư tịch (xin xem thêm bản đồ).

(17) Lê Hương — *Người Việt gốc Miên* — Sài Gòn, 1969. Tác giả *Monographie*... (đã dẫn) đoán định rằng: có lẽ đó là các nhà kho chứa của cải của tỉnh Bassac thời xưa; ở vị trí nhà máy rượu Sóc Trăng hồi đầu thế kỷ này.

Theo truyền thuyết và những ghi chép của nhà chùa, trong các cuộc chiến tranh xâm lược vùng này, quân Xiêm đã cướp về Bangkok một tượng thần ở giồng đất phía sau Bãi Xàu, đặc biệt là tượng Préas Kân, là một con bò to bằng đá, trong chứa sách thiêng và sổ ghi chính xác những kho báu giấu ở những nơi khác nhau trong vùng. Quân Xiêm đã tìm được hầu hết các kho báu này và mang về nước, nhưng còn 36 cái chum chứa đầy vàng bạc được giấu dưới một cây đa phía sau giồng Châu Tâm thì chúng vẫn không phát hiện được. Tiếp tục việc tìm kiếm của quân Xiêm, có 8 người Trung Hoa phát hiện được ở Văn Trật (thuộc tổng Nhiêu Khánh ở thời Nguyễn) một cái chiêng lớn chứa đầy của báu, nhưng 4 người đã bị chôn sống trong hố sâu, từ đó không ai dám đến Văn Trật đào bới của cải nữa (*Văn Trật*: phiên âm từ tiếng Khmer «Péang Sâm-rét», có nghĩa là cái chum bằng đồng).

Vẫn theo truyền thuyết, chiếc chiêng lớn cùng những vật báu khác mà quân xâm lược Xiêm không cướp được là dành cho một vị hoàng tử, một ngày nào đó sẽ ra đời để cải cách đạo Phật. Vị hoàng tử này chỉ xuất hiện khi dế chế Trung Quốc phân liệt và tan rã... (Xin tham khảo: *Monographie*..., đã dẫn).

(18) *Rạch Nhu Gia* bắt nguồn từ vùng đồng nước ở phía tây (một phần thuộc Cần Thơ, một phần thuộc Sóc Trăng). Lòng rạch lớn dần nhờ nước của các rạch Cái Triết, Sa Mốp,

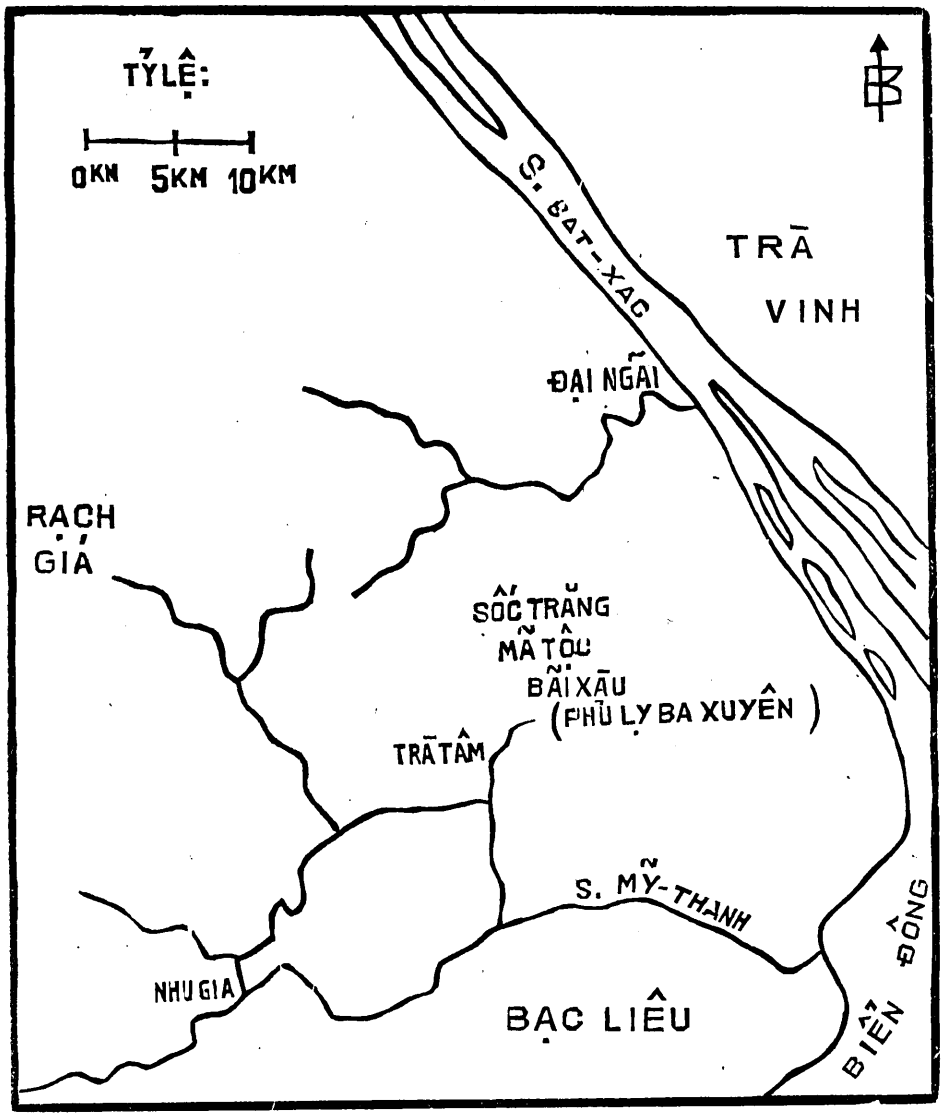

Sa Keo, Chàng Ré ở phía tả ngạn và rạch Bồn Thảo ở phía hữu ngạn.

(19) (20) (21) (22) (23) Sử quán triều Nguyễn — *Đại Nam thực lục chính biên* (gọi tắt là *Thực lục*) Bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội, 19..., Tập XXIII, tr. 114, 151, 152, 157 ; Tập XXIV, tr. 148.

(24) (25) (26) (27) (28) (29) (30) *Thực lục* — Tập XXIII, tr. 125, 157, 225, 226.

(31) Có ý kiến cho rằng « Sóc Sam » ở vị trí ấp Tầm Sóc hiện nay, cách Nhu Gia khoảng 8km theo đường chim bay. Lại có ý kiến cho rằng « Sóc Sam » có lẽ được phiên âm từ địa danh « Srốc Soay », nằm trên đường số 2, cách Thâm Đôn 3km500 (« Thâm Đôn » : phiên âm từ tiếng Khmer « Kompong Đaûng », có nghĩa là « bến dừa »).

(32) Đào Đăng Vỹ — *Nguyễn Tri Phương* — Văn Hóa tùng thư, Sài Gòn, 197..

(33) (35) *Thực lục* — Tập XXIII, tr. 438 ; Tập XXIV, tr. 13.

(34) Xin tham khảo : « Khởi nghĩa Thất Sơn, tỉnh An Giang » ở một kỳ sau.

An Tập : phiên âm từ tiếng Khmer « Kompong Trap », có nghĩa là « Bến Cà », thuộc tổng Nhiêu Khánh ở thời Nguyễn.

TỔ CHỨC QUẢN LÝ XÃ THÔN VÀ CỘNG ĐỒNG LÀNG XÃ Ở NAM KỲ THỜI PHÁP THUỘC

NGÔ VĂN HÒA

Từ lâu nước ta vốn là nước thống nhất suốt từ Bắc chí Nam. Cư dân chủ thể sống trên dải đất này là người Việt. Miền Nam là vùng đất mới, gia nhập muộn trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Song cộng đồng làng xã vẫn là tổ chức xã hội cơ sở ở miền Nam cũng như ở miền Bắc và miền Trung. Cho đến nay việc nghiên cứu và mô tả những khía cạnh khác nhau của các làng xã miền Bắc và miền Trung đã được nhiều người đề cập đến trong nhiều quyển sách và nhiều bài viết. Nhưng làng xã miền Nam vẫn chưa thu hút được sự chú ý của những nhà nghiên cứu đúng với vị trí và tầm vóc của nó. Làng xã miền Nam có những điểm gì giống với làng xã miền Bắc và bắt đầu từ bao giờ những sự khác biệt giữa hai loại làng xã đó đã diễn ra. Vì đâu xảy ra những sự khác biệt đó và những điều này có liên quan gì đến vấn đề hình thái kinh tế – xã hội. Đó là những vấn đề mà chúng tôi muốn đề cập trong bài viết dưới đây.

TỔ CHỨC QUẢN LÝ XÃ THÔN VÀ CỘNG ĐỒNG LÀNG XÃ Ở MIỀN NAM HỒI NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

Trong hai thế kỷ 17, 18 những người dân Việt ở miền Trung đã đến khai phá những vùng đất mới ở phía Nam. Họ không phải là những cá nhân riêng lẻ đi khai hoang mà là những tập thể do nhà nước đứng ra tổ chức hoặc những cá nhân tập hợp nhau lại để tiến hành công việc này. Khi đặt chân lên vùng đất mới, những người di cư thường sinh sống, quần tụ với nhau, tự động lập thành những thôn ấp, bởi vì tổ chức làng xã là những đơn vị xã hội hạ tầng quen thuộc của người Việt Nam, với những truyền thống đoàn kết, tương trợ, thương yêu nhau.

Những người dân Việt di cư vào miền Nam đã nhanh chóng biết thích nghi với những điều kiện sinh thái ở châu thổ sông Cửu Long khác với những điều kiện châu thổ sông Hồng hay sông Mã trong việc lập làng. Trong miền châu thổ sông Hồng, hàng năm người dân thường lo sợ những con nước lớn, nạn lụt, cho nên họ giành những nơi đất thấp cho việc trồng lúa và làm nhà ở những nơi đất cao, gò đất hay ven đồi, dải duyên hải. Nhưng trong miền đồng bằng của sông Đồng Nai và sông Cửu Long, các thôn ấp thường đặt ngay cạnh các dòng sông để khai thác những điều kiện giao thông dễ dãi. Vì có một lịch sử thành lập mới mẻ hơn, ít dân cư hơn, vả lại điều kiện thực vật ở đây cũng có điểm khác với miền Bắc và miền Trung, các thôn ấp miền Nam mở rộng nhiều hơn và không bị bao vây xung quanh bởi một lũy tre dầy kín, như các làng miền Bắc đã phải tự vệ từ nhiều thế kỷ, trước thú dữ và sự xâm lược từ bên ngoài. Thôn ấp ở miền Nam thường kéo dài dọc theo bờ sông, bờ kênh hay hai bên đường.

Tuy làng Việt ở miền Nam được thành lập sau các làng miền Bắc và miền Trung nhưng chính quyền họ Nguyễn cũng như triều Nguyễn đã can thiệp trực tiếp vào việc thành lập và tổ chức làng. Họ Nguyễn khuyến khích và tạo nhiều điều kiện dễ dàng cho những người dân Việt ở miền Trung vào khai khẩn những đất hoang ở miền Nam. Nhưng khi những người này muốn lập làng thì họ phải làm đơn xin phép chính quyền. Người đứng ra tổ chức và chiêu mộ dân đi khai hoang hay người chỉ huy của một nhóm người phải làm đơn, đơn làm hai bản, gửi lên quan trên. Đơn này ghi rõ địa dư, giới hạn, diện tích của làng, thỉnh thoảng

có bản đồ kèm theo, danh sách cùng với tên tuổi của những thành viên của làng. Người chỉ huy còn dự kiến tên định đặt cho làng mới và còn xin quan trên miễn thuế và phu phen, tạp dịch trong ba năm, nghĩa là trong khoảng thời gian cần thiết để khai khẩn đất hoang. Cuối cùng, trong đơn y xin quan trên cử người xuống xem xét thực địa của làng mới. Tất cả những đơn đều không phải có đầy đủ những mục như trên, nhưng tất cả đều có hai điểm quan trọng nhất mà chính quyền nhà Nguyễn mong muốn biết: Diện tích ruộng đất của làng và số hộ trong làng. Đơn được gửi lên quan Phủ hay quan Huyện và viên quan này sẽ chuyển lên quan Bố. Quan Bố sẽ giữ lại một bản và đóng dấu son vào bản thứ hai có kèm theo lời phê: phú hồi sở tại huyện viên khám biện, nghĩa là giao cho quan huyện sở tại khám xét. Quan bố trao trả bản này cho người làm đơn lập làng. Đến ngày hẹn sẵn, quan phủ hay quan huyện triệu tập chánh tổng, hương dịch những làng bên và có khi cùng với thông phán hay kinh lịch đến tận làng mới để xem xét và kiểm tra lại lá đơn của dân làng mới. Quan phủ hay quan huyện có nhiệm vụ xác định địa giới của làng, diện tích ruộng đất mỗi hộ muốn khai thác, nghĩa là thiết lập cuốn địa bộ của làng; có kèm theo chữ ký của những người có liên quan đến việc xác định diện tích ruộng. Trong việc kê khai ruộng đất để trình quan trên cấp ruộng địa bộ, có hiện tượng như Laro nhận xét rất đúng, «làng xã rất chú ý phân biệt công điền với những tư điền» (1).

Như vậy là làng mới được chính thức thành lập cùng với việc trước bạ ruộng đất của làng và các quan trên cấp cuốn địa bộ cho làng đó. Hay nói một cách khác, cuốn địa bộ là giấy chứng chỉ khai sinh cho việc thành lập làng. Đây là một chủ trương lớn của nhà Nguyễn ở miền Nam: «Lập ấp, làm sổ địa bạ, để họ được yên cư» (2), Minh Mạng đã có lần giải thích rõ chủ trương này như sau: «Vua dụ nội các vùng; Lục tỉnh Nam Kỳ, bấy nay những xứ sở bỏ mốc ruộng đất đều lộn xộn... Lại nghĩ: chính sự nhân đức cốt ở sửa sang địa giới trước, địa giới có đúng, rồi sau mới truyền được lâu dài và ngăn chặn được mối tranh giành. Vậy truyền chỉ cho đốc phủ, bố án ở các tỉnh chuyển sức cho các phủ, huyện chiếu theo những xã thôn thuộc hạt phải lấy số ruộng mới đạc làm chuẩn đích, lập rõ giới hạn, hoặc dùng nêu gỗ, hoặc chôn mốc đá, ghi dấu rõ ràng để trong làng mạc cứ noi theo dấy cùng sông yên ổn. Đó là chính sự trọng đại trong việc trị đất, yên dân» (1).

Sau khi xin phép và được nhà nước thừa nhận, làng xã miền Nam là một đơn vị xã hội có tính chất tự trị và tự quản. Tùy theo mức độ to nhỏ, diện tích nhiều, ít những đơn vị xã hội này mang tên là «thôn», «xã», tiếng dân gian gọi chung là làng. Làng có thể chia thành những xóm, lý, ấp.

Cư dân ở các làng miền Nam có thể chia thành hai hạng người: dân bộ, những người dân đinh đóng thuế, và những người dân ngoài hay dân lậu, những người không có tên trong sổ nộp thuế. Toàn thể những dân bộ lại được chia làm hai hạng người:

— Những người nắm quyền định đoạt và thực hiện mọi công việc trong làng xã. Lớp này chiếm số ít nhưng nắm quyền quản lý xã thôn và được hưởng nhiều quyền lợi hơn so với những người thuộc lớp thứ hai. Nghiên cứu lớp người này có thể hiểu được làng xã miền Nam.

— Số người còn lại gồm các dân đinh và gia đình họ, là những người bị trị, chịu sự quản lý của bộ phận trên, nhưng lại chiếm đa số và là lực lượng sản xuất chính.

Dưới đây chúng tôi sẽ giới thiệu về hạng người thứ nhất. Bộ phận này có tên gọi từng người khác nhau so với miền Bắc và Trung, song về đại thể, bộ máy quản lý xã thôn ở miền Nam vẫn mang những khuôn khổ giống như ở miền Bắc và Trung.

Làng xã được cai quản và đại diện bởi một tập thể những hương dịch. Hội đồng hương chức chia làm hai nhóm, hương chức (notables majeurs hay grands notables) và dịch mục (petits notables hay notables mineurs). Hương chức thảo luận và biểu quyết mọi việc trong làng dịch mục chỉ biết thi hành lệnh trên. Theo phong tục, những hương chức được lựa chọn trong số những người có nhiều ruộng nương, những người có uy tín, có đức hạnh, những người cao tuổi trong làng. Nhiệm kỳ của những hương chức không được ấn định, trừ thôn trưởng hay xã trưởng có hạn định một năm nhưng nhiệm kỳ này có thể kéo dài vô hạn định. Chỉ khi nào có một thành viên của Hội đồng hương chức bị khuyết thì Hội đồng mới tìm người khác bổ khuyết vào, theo nguyên tắc: Hội đồng tự lựa chọn lấy người thay thế. Nguyên tắc này không được áp dụng đối với xã trưởng, hương thôn và hương bảo, những người này được quan trên bổ nhiệm theo sự giới thiệu của Hội đồng hương chức. Lúc ban đầu, biện pháp này chỉ áp dụng đối với xã trưởng, nhưng từ khi

(1) Lure. Cours d'administration Annamite. Sách chép tay của thư viện Viện sử học, tr. 434.

(2) Đại Nam thực lục. Tập 18 NXB Khoa học xã hội. Hà nội 1967, tr. 214.

Nguyễn Tri Phương đảm nhiệm chức kinh lược Gia Định thì ông đã mở rộng số người được quan trên bổ nhiệm lên đến ba người.

Chúng ta có thể giải thích về chức năng, nhiệm vụ, sự phát triển và số lượng của những hương chức qua việc thành lập làng. Lúc ban đầu làng được thành lập với ít người, 5, 6 gia đình, và do đó, lúc đầu tất cả dân làng đều là dân đinh. Sự xuất hiện của những dân ngoài hay dân lậu chỉ sau này mới có. Trong số những dân đinh, người ta lựa chọn ra một người làm xã trưởng và thường một người khác làm hương thôn. Theo lệ thường, chính người sáng lập ra làng sẽ đảm nhiệm một trong hai chức vụ này. Xã trưởng, sau khi hoàn thành nhiệm vụ, sẽ trở nên hương chức. Dân số các làng ngày càng gia tăng và phát triển theo thời gian, cũng như những xã trưởng, hết nhiệm kỳ trở thành hương chức ngày càng nhiều, và chức năng, nhiệm vụ của từng hương chức cũng ngày càng phát triển và cụ thể hóa. Số lượng thành viên của Hội đồng hương chức có thể thay đổi tùy theo từng làng, nhưng chỉ có 3 hương chức đảm nhiệm việc giao thiệp với quan trên và do quan trên bổ nhiệm, đó là xã trưởng, hương thôn, hương hào.

Hội đồng hương chức kẹp vào những ngày cố định trong năm, ít nhất là hai lần trong một năm. Những phiên họp thường lệ, cũng như khẩn cấp đều do Hương Cả triệu tập. Hương Cả triệu tập họp ở đình, họp công khai, có tất cả những hương chức và dịch mục cùng tham dự. Dịch mục tham dự cuộc họp, nhưng không có quyền biểu quyết và quyết định.

Đứng đầu các hương chức là Hương Cả và Hương Chủ, tương đương với tiên chỉ và thứ chỉ ở ngoài Bắc. Kết cấu của bộ máy quản lý này gồm có những thành viên như sau:

— *Hương Cả* (hay ông cả) và *Hương Chủ*.

Hai người này là những người có quyền thế nhất trong làng, họ là những người cao tuổi hoặc giàu có. Điểm khác biệt nhất giữa hai người này, hương chủ là người có học. Hai người có thể đồng tồn tại. Họ có uy tín và địa vị của những người đứng đầu làng, có toàn quyền quyết định mọi việc trong làng. Thông thường một trong hai người này là người sáng lập ra làng đó.

— *Hương sư*. Hương chức này là người có học vấn, làm cố vấn những vấn đề khó khăn cho Hương Cả và Hương Chủ. Hương Sư còn làm nhiệm vụ giảng luật lệ cho dân làng, trông coi các thầy giáo dạy học ở làng và nhắc nhở dân làng phải tuân thủ thuần phong mỹ tục. Trong vùng Bà Rịa, Hương sư là người bảo vệ cho làng xã trước mặt tổng đốc và do đó ông ta không nhất thiết phải cư trú ở trong làng, cho nên có nhiều trường hợp một hương sư có thể đại diện cho nhiều làng.

— *Hương trưởng*, một thứ hương sư nhưng ít vai vế hơn. Chức danh của Hương trưởng kém Hương sư dù cho chức năng của hai người giống nhau. Tất cả những mệnh lệnh của cấp trên đều được thông báo cho Hương trưởng để ông ta khích và đẩy mạnh việc chấp hành.

— *Tham trưởng*, trông coi việc tuần canh, việc đường xá, đứng đầu các cai tuần.

— *Hương lão*: một chức có tính chất danh dự để dành cho người già cả, dù cho người này từ trước chưa đảm nhiệm một công việc chung nào trong làng. Do kinh nghiệm và tuổi cao, người này làm cố vấn mọi việc cho làng.

— *Hương nhứt, Hương nhì...*, những chức để trao tặng cho những cựu Hương thôn và Hương hào, do đó số lượng những người này có thể gia tăng và trật tự của những người này có thể kéo dài.

— *Hương chánh*, người đã từng đảm nhiệm những chức vụ Hương thôn và Hương hào, xét xử những vụ tranh chấp nhỏ trong làng, kiểm soát xem những giấy tờ của xã trưởng cho đúng thủ tục, làm cố vấn cho làng về những vấn đề có liên quan tới chính quyền cấp trên.

Chức Hương chánh cũng có thể trao cho những sĩ phu có tiếng tăm.

— *Hương lễ*, một nhà nho đứng thủ lễ và trông coi những nghi thức trong những dịp tế lễ và những ngày long trọng của làng, dạy nghi lễ cho dân làng và là cố vấn về vấn đề này cho các hương chức.

— *Hương văn*: nhà nho, nhà tư tưởng chính thống của làng, có trách nhiệm soạn thảo những câu đối, văn tế trong dịp tế thành hoàng làng.

— *Hương quan*, những chức có tính chất danh dự mà làng dành cho cựu quan lại để mong họ đóng góp ý kiến cho làng và giúp làng qua ảnh hưởng của họ đối với chính quyền nhà nước cấp trên.

Ở miền Tây, chính quyền bổ nhiệm các cựu quan lại giữ chức vụ này để trông coi chung làng xã.

— *Hương ẩm*, chưa có tính chất danh dự để trao tặng cho một người cao tuổi trong đời mình chưa đảm nhiệm một chức vụ nào trong làng. Lúc ban đầu hương ẩm được coi là người hương chức hàng đầu và được ngồi ở vị trí sang trọng trong các buổi ăn uống của làng. Thời gian sau, vị trí của ông ta có thể thay đổi, ông ta chỉ còn làm nhiệm vụ tổ chức

các buổi ăn uống của làng, coi việc thu chi các món tiền dùng vào việc này.

— *Thủ bộ* chuẩn bị những sổ nộp thuế, bảo quản những tài liệu cũ có liên quan đến việc thuế má, cũng chịu trách nhiệm về việc bảo quản những tài liệu của làng xã như địa bộ nếu làng không có thủ chỉ coi giữ.

— *Thủ chỉ* giữ gìn các loại giấy tờ có liên quan đến việc lập làng và tất cả những giấy tờ về ruộng đất của làng và của những cá nhân.

— *Thủ bổn*, giữ quỹ và cai quản việc tài chính của làng. Dưới sự kiểm soát và dựa vào ý kiến của những hương chức khác, thư bổn trông coi việc chia công điền, cho thuê những ao hồ nuôi cá và thu thuế chợ. Y cũng nhận và giữ những khoản tiền quyên góp của dân làng trong dịp tế lễ hội hè. Thư bổn không giữ những khoản thuế phải nộp cho nhà nước, viện này có hương thôn hay hương hào đảm nhiệm.

— *Câu đương*: Theo dõi các vụ kiện tụng, phải thông báo ngay lập tức cho Hội đồng hương chức biết kết quả những cuộc điều tra đã tiến hành và y không có quyền quyết định xét xử, dù là tạm thời. Chức năng và nhiệm vụ của y gần giống như một nhân viên công an mật của làng.

— *Thủ khoán* trông nom và cho đấu thầu, lĩnh canh những tài sản của làng. Ở một số nơi, thủ khoán nhận cả việc nhận tiền cheo cưới, thuế làng.

— *Cai đình*: hương chức được giao nhiệm vụ trông coi, gìn giữ và tu bổ đình làng.

Cai lý dịch :

Hội đồng hương chức gồm hai loại người. Loại người cao nhất gồm một loại những hương chức, có hương chức có chức năng và nhiệm vụ rõ ràng, có hương chức chỉ có tính chất danh dự. Nhưng loại hương chức này lại là những người có uy tín và có quyền quyết định mọi việc trong làng. Họ giao việc thừa hành những quyết định của họ cho loại hương chức thứ hai gồm có ba người: xã trưởng, hương thôn, hương hào.

— *Xã trưởng* hay *thôn trưởng*: Danh từ dân gian gọi là ông xã. Xã trưởng trước tiên được giao nhiệm vụ giao thiệp và chịu trách nhiệm với chính quyền nhà nước. Xã trưởng do các hương chức cử ra, giới thiệu lên chính quyền nhà nước để được *bổ nhiệm*. Xã trưởng cần có nhiệm vụ truyền đạt lại cho làng biết và thực hiện những mệnh lệnh của chính quyền nhà nước. Xã trưởng giữ triện gỗ, biểu hiện uy quyền của mình, sổ nộp thuế và những tài liệu, văn bản chính thức trong năm. Trong việc này, y được sự giúp đỡ của hương thôn và hương hào.

Với tư cách là người liên lạc chính thức giữa làng và nhà nước, xã trưởng đệ đạt lên nhà nước tất cả những đề nghị của làng bằng việc đóng dấu triện vào những đề nghị này. Nói chung y còn xem xét và thị thực vào tất cả những đơn từ đề nghị của những cá nhân. Những văn bản khác do những hương chức khác quan trọng hơn thảo ra và trình lên quan trên chỉ có giá trị xác thực và chính thức nếu có chữ ký và dấu triện của xã trưởng.

Cách bổ nhiệm xã trưởng cũng diễn ra tương đối đơn giản. Khi làng thấy cần thiết phải thay thế hay thấy khuyết chân xã trưởng, làng làm đơn lên quan phủ hay quan huyện. Quan phủ hay quan huyện ra lệnh triệu tập các hương chức lại để bầu một xã trưởng mới. Kết quả việc bầu cử sẽ được trình lên quan phủ hay quan huyện và lập tức quan phủ hay quan huyện ban bằng cấp xã trưởng cho người được bầu. Xã trưởng được chỉ định theo sự lựa chọn của những hương chức phải hoàn thành nhiệm vụ được giao trong một khoảng thời gian (thông thường một năm). Nhưng theo sự thỏa thuận hỗ tương của các bên, xã trưởng có thể kéo dài nhiệm kỳ này càng lâu càng tốt. Người ta chỉ tiến hành bầu một xã trưởng mới theo sự đề nghị của xã trưởng cũ hay của làng.

Thông thường muốn leo lên những chức vụ cao hơn trong Hội đồng hương chức thì trước tiên người ta phải đảm nhiệm chức xã trưởng. Làng cũng thường chọn một người khéo nói, khôn ngoan, biết bảo vệ những quyền lợi của làng trước quan trên làm xã trưởng.

— *Hương thôn*: Hương chức được lựa chọn trong số những người trong làng có chữ tương đối để có thể biết, nếu cần thì giải thích cho dân làng những sắc chỉ, hay những mệnh lệnh của chính quyền nhà nước các cấp. Cùng với xã trưởng và hương hào, hương thôn chịu trách nhiệm về việc thuế má, sưu dịch. Từ giữa thế kỷ 19, hương thôn và hương hào cũng phải được nhà nước bổ nhiệm và cấp bằng cấp.

— *Hương hào*: Hương chức được đặc trách trông coi việc trị an, tuần canh, cắt cử các tuần phiên coi sóc các khu vực trong làng. Trong trường hợp xã trưởng phải tạm thời không đảm nhiệm chức vụ của mình thì hương hào là người thay thế và thông thường sẽ thay thế xã trưởng nếu xã trưởng rút lui.

Đến đây chấm dứt danh sách những hương chức, các xã trưởng, hương thôn, hương hào đứng vào hạng cuối cùng trong hàng ngũ các

hương chức. Nhưng để hoàn thành những nhiệm vụ của mình họ lại chỉ huy và được một loạt những nhân viên cấp dưới, gọi là dịch mục giúp đỡ.

Các dịch mục

Dưới đây là những người giúp việc cho hương thôn, hương hào, xã trưởng.:

Lý trưởng, cũng được gọi là phó lý, phó thôn, phó xã, là người giúp việc cho xã trưởng trong tất cả những việc quan và việc làng.

Ấp trưởng, người đứng đầu một ấp, thực hiện những quyết định của Hội đồng hương chức trong khu vực mình cai quản và giúp xã trưởng trong việc tuần canh và thu thuế.

Trùm dịch hay còn gọi là *trùm việc*, có nhiệm vụ truyền đạt những mệnh lệnh của Hội đồng hương chức và xã trưởng tới dân làng. Tại những làng quan trọng có nhiều trùm dịch.

Cai tuần, dịch mục có nhiệm vụ bảo đảm an ninh trong lúc đêm tối. Cai tuần phân công dân chúng làm việc tuần canh và tổ chức, chỉ huy những việc tuần phòng trong làng. Họ cũng đảm nhiệm cả việc canh đồng điền trong làng. Có thể có nhiều cai tuần trong một làng.

Cai thị, dịch mục phụ trách việc trông coi chợ làng.

Cai binh, giúp xã trưởng về tất cả những vấn đề quân sự (tuyển lính, bắt lính đào ngũ, bố trí người đi lính thay thế), y còn nhận những khoản trợ cấp của làng giành cho binh lính.

Cai thôn, trông coi các ngôi đình, đền của làng.

Trường. Khi xã trưởng cần một số người giúp sức cho việc thi hành một mệnh lệnh cần thiết thì y có thể huy động đến một số người, tùy theo từng làng, được phân công riêng làm công việc này. Đó là những trưởng, những nhân viên cảnh sát của làng. Họ không phải là dịch mục.

Những người giúp việc cho hương lễ.

Trị lễ: giúp Hương lễ trong những nhiệm vụ được giao, có thể thay thế tạm thời Hương lễ, và đảm bảo những nghi lễ trong những dịp tế lễ của làng. Trị lễ dạy bảo trẻ em trong làng tuân thủ những nghi lễ.

Học trò lễ hay *lễ sanh*. Người ta gọi những người mang đèn hương và các đồ thờ trong những dịp tế lễ là như vậy vì họ được mặc bộ quần áo riêng trong dịp này. Họ không phải là dịch mục.

Những người giúp việc cho cai đình.

Biện đình: giữ việc sổ sách, chi tiêu trong những dịp tế lễ, những cuộc vui của làng.

Tư văn: dịch mục có học vấn tương đối để có thể làm hay chọn những câu đối, văn tế trong những dịp tế lễ thánh hoàng. Chức này chỉ xuất hiện khi trong làng có hương văn.

Ông từ. Đó thường là một ông già nghèo, không có gia đình, con cái mà làng cho ở đình làng để trông coi và thắp đèn hương.

Trị sự, giúp việc chuẩn bị các kỳ tế lễ của làng.

Trị khách. lo việc tổ chức, phân công một số người bày biện, thu dọn các mâm ăn ở đình làng cho các hương chức và dân làng.

Những thư ký của làng.

Biện lại phải là những người biết chữ tương đối để có thể làm các chứng từ và sổ sách cho làng. Có thể có nhiều biện lại nếu có nhiều hương chức với những chức năng, nhiệm vụ khác nhau, hay vì nhu cầu của làng đòi hỏi. Làng cấp một khoản tiền thù lao nhất định cho những biện lại.

Các hương dịch được hưởng những quyền lợi gì khiến cho họ hăng hái đứng ra gánh vác những công việc làng. Ngoài quyền lợi tinh thần, uy tín và sự trọng vọng của dân làng, về mặt vật chất không một hương dịch nào trừ cai tuần, được làng cấp một khoản tiền phụ cấp làm thù lao. « Nhưng mỗi hương dịch lại được đại bộ phận các làng cấp một khẩu phần công điền mà hoa lợi thu được trên thửa ruộng này sẽ cho phép họ bù lại những sự hao phí về thời gian do họ phải đảm nhiệm việc làng, cũng như những chi phí do những chức trách gây ra » (1)

Riêng cai tuần được mỗi chủ ruộng, sau mỗi vụ gặt, trả cho cứ một khoảnh ruộng rộng 100 m^2 một bó lúa, gọi là trả tiền « lúa sưởng » để thù lao cho họ công thức khuya dậy sớm trông coi công việc đồng điền.

Sách Gia Định thành thông chí viết hồi thế kỷ 19 có những đoạn văn mô tả làng xã miền Nam cho thấy rõ vị trí và vai trò của các hương chức trong việc giải quyết các công việc làng. Sách viết « Mỗi làng có dựng một ngôi đình, kỳ tế phải trước lựa ngày tốt, đến buổi chiều ấy lớn nhỏ đều nhóm ở đình, suốt đêm ấy gọi là túc yết sáng sớm ngày mai áo mão trống chiêng làm lễ chính tế,

(1) P. Kresser. La Commune Annamite en Cochinchine Le recrutement des notables. Les éditions Domat Montchrestien. Paris 1935, tr. 23.

ngày sau nữa làm lễ dịch tế, gọi là đại đoàn, lễ xong lui về. Ngoài hương lệ, toa thứ có nghi lễ thứ tự đều nhường cho vị hương quan ngồi trên, hoặc làng nào có người học thức làm lễ « hương ẩm tửu » giảng quốc luật và hương ước, ấy gọi là làng có phong tục tốt. Đồng thời trong ngày ấy xét sổ sách trong làng coi một năm ấy thâu nạp thuế khóa, điền dịch, lúa tiền dư thiếu thế nào, nông điền được mất thế nào, giữa Hội đồng trình bày tính toán; cùng bầu cử người chức sự coi làm việc làng cũng bàn giao trong ngày ấy. »(1)

Cơ sở kinh tế của những làng xã miền Nam cũng vẫn là những công điền công thổ. Nhà Nguyễn mong muốn, khuyến khích và thi hành nhiều biện pháp để mỗi làng xã miền Nam đều có nhiều công điền. Các vua triều Nguyễn quan niệm tất cả ruộng đất trong nước đều là của vua. Vua cấp công điền cho làng là mong muốn và tạo cơ sở cho làng có một số của cải vĩnh cửu để sinh sôi, nảy nở. Gia Long, năm thứ hai, đã đề ra nhiều biện pháp để duy trì và bảo vệ chế độ công điền ở các làng xã miền Nam. Gia Long ra lệnh cấm các làng không được cầm cố hoặc phát mại các công điền (2). Minh Mạng tiếp tục đường lối này của vua cha. Năm 1836 sau khi đo đạc xong ruộng đất Nam Kỳ, Minh Mệnh cho thi hành 14 điều khoản về ruộng đất ở xứ này, trong đó có 6 điều quy định cụ thể ruộng đất nào được xếp vào công điền (3):

1. « Trong sổ trước là thực trưng, nay khám ra còn một chỗ hoang vụ thì căn cứ vào ruộng thực canh, đã dạc thành mẫu, thành sào trước bạ, còn thì liệt vào hạng lưu hoang, đều do quan địa phương sức dân khai khẩn cày cấy thành ruộng, cho làm hạng công điền, bắt nộp thuế » (điều 4).

2. « Ruộng đất thực canh, ở trong sổ khai là cả thôn ấp cùng cày cấy, thì cho là hạng ruộng đất công. Gián hoặc có những chủ ruộng trốn đi hoặc chết, mà không có con cái, thì giao cho dân sở tại nhận cày cấy, nộp thuế theo hạng ruộng đất công » (điều 6).

3. Những đất thừa sau khi xây dựng thành Phiên An (điều 7).

4. Đất chẩn thành Định Tường cho dân khẩn làm đất công (điều 8).

5. Một đồn điền đã bị bỏ hoang ở Gia Định (điều 9).

6. Một trường hợp tư điền phát triển nhiều quá số đã ghi trong sổ. Số dư cho dân làm công điền. (điều 11).

Năm 1839 Minh Mạng tiến thêm một bước nữa, ra lệnh tất cả những điền chủ giàu có phải hiến một phần ruộng tư của mình để các làng có nhiều công điền hơn tư điền, chia cấp cho dân. Một người Pháp am hiểu xã hội Việt Nam thời Nguyễn có cung cấp cho chúng ta những tư liệu để hiểu biện pháp này như sau: « Vua Minh Mạng muốn mỗi làng xã đều có rất nhiều công điền, đã ra lệnh cho những thần dân giàu có của mình phải nhường vì mục đích này một phần ruộng đất của mình cho làng xã mà họ cư trú... Biện pháp này được sự phê chuẩn của Hoàng thượng được mang ra thi hành ngay lập tức, bắt đầu bởi xứ Gia Định. Công việc ở tỉnh này đang gần hoàn thành thì bị chấm dứt vĩnh viễn bởi cuộc nổi dậy ở Căm Pu Chia. Điều này cắt nghĩa tại sao tỉnh Sài Gòn lại có nhiều công điền hơn những tỉnh khác » (4).

Thời Nguyễn, vùng đất Nam bộ ngày nay được gọi là Lục tỉnh và gồm những tỉnh Hà Tiên, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Gia Định. Gia Định là tỉnh trù phú nhất và tiêu biểu cho lục tỉnh. Gia định gồm có phủ Tân Bình, huyện Bình Dương, huyện Tân Long, huyện Bình Long, phủ Tân An, huyện Cửu An, huyện Phúc Lộc, huyện Tân Hòa, huyện Tân Thịnh, phủ Tây Ninh, huyện Tân Ninh. Gia Định hồi Pháp thuộc bị chia làm 4 tỉnh: Sài Gòn, Gia Định, Chợ Lớn, Tây Ninh. Sách Đại Nam nhất thống chí được biên soạn thời Nguyễn, cho biết lục tỉnh có tổng số ruộng đất là 568 840 mẫu. Số ruộng đất được phân chia theo từng tỉnh như sau (5): Gia Định 175.063 mẫu; Định Tường 148.878; Vĩnh Long 139.932; An Giang 88.336; Biên hòa 14.932; Hà Tiên 1.699. Gia Định là tỉnh có nhiều ruộng đất nhất của Lục tỉnh, riêng một mình Gia Định đã chiếm hơn 30% ruộng đất của toàn Miền. Những chỉ dẫn trên đây lại càng cho chúng ta thấy được ý nghĩa và tầm mức quan trọng của biện pháp mà Minh Mạng đã mang ra thi hành và áp dụng ở miền Nam.

Trong việc lập làng, những nông dân miền Nam vì muốn được nhà nước công nhận và muốn tuân thủ những phong tục tập quán ở những làng quê cha đất tổ nơi họ đã từ bỏ ra đi, nên đều rất chú ý để một số ruộng đã

(1) Trịnh Hoài Đức. Gia Định thành thông chí. Tập hạ. Nhà xuất bản Văn hóa. Sài gòn 1972, tr. 10—11.

(2) P. L. F. Philastre. Le code annamite. 2è édition. E. Leroux Pari 1909, tr. 454—455.

(3) Đại Nam thực lục—Tập 18. Sách đã dẫn tr. 212—213.

(4) Trích lại của A. Schreiner. Les institutions annamites en basse Cochinehine. Tập II. Sài gòn 1900, tr. 36.

(5) Đại Nam nhất thống chí. Bản dịch của Viện Sử học. Tập V. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội 1971, tr. 203, 91, 126, 160, 43, 12.

khai phá được làm công điền công thổ và thực hiện chế độ quân điền như các nơi khác trong nước. Số lượng và tỉ lệ công điền so với tư điền là bao nhiêu thì các tài liệu đương thời không ghi rõ, nhưng có lẽ nó cũng mô phỏng theo tỷ lệ và số lượng của những làng xã miền Trung và miền Bắc, nhưng có điều chắc chắn là nó không thể ít ỏi như sau này khi thực dân Pháp đã thiết lập xong ách thống trị và bắt đầu khai thác trên một quy mô lớn từ đầu thế kỷ 20 đất đai của Nam Kỳ.

Thậm chí tại những tỉnh thuộc miền Tây Nam Kỳ, một vùng được khai phá muộn hơn miền Đông, ngay sau này khi thực dân Pháp mới đặt xong ách thống trị tại đó, chúng còn nhận thấy một hiện tượng khá đặc biệt, có nhiều làng chỉ có công điền, không có tư điền. Trong một tài liệu nghiên cứu về chế độ sở hữu ruộng đất ở tỉnh Sóc Trăng vào thập kỷ 70 của thế kỷ 19, một viên quan cai trị người Pháp đã viết như sau: « Vài năm sau, vào tháng 6-1867, việc chiếm đóng các tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc và Hà Tiên đã thành một việc đã rồi... tại những tỉnh mới chiếm được quyền sở hữu ruộng đất không phải nơi nào cũng có như chúng ta đã thấy điều này tại những tỉnh cũ: do đó tại phủ Ba Xuyên (hạt Sóc Trăng) và tại Lạc Hóa (hạt Trà Vinh) quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất đã không một chút nào tồn tại (la propriété foncière n'existait pas du tout) »(1). Ở một đoạn khác người Pháp nói rõ hơn: « Quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất đã không tồn tại ở bất cứ một nơi nào ở hạt Sóc Trăng... Ruộng đất thuộc người An Nam cũng như người Khơ me do làng cày cấy chung; trong cuốn sổ địa bộ hàng năm chỉ thấy ghi diện tích ruộng đất được canh tác, số người làm và dân binh và sau cùng tên những chủ hộ. Trước lúc mùa màng, ruộng đất được mỗi làng phân chia cho những người dân cày. »(2)

Tài liệu trên đây cung cấp cho chúng ta hai chỉ dẫn quan trọng: 1) *Quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất đã không tồn tại từ thời nhà Nguyễn cho đến lúc đó lại nhiều vùng.* 2) *Các làng chỉ có công điền và công điền được phân chia cho các thành viên của mình.*

Đối chiếu tình hình trên đây với những tài liệu đương thời khác của Pháp, chúng ta được biết tỉnh Sóc Trăng có 100 làng, 75.490 hécta ruộng đất và 67.267 dân (trong đó có 32.952 người Việt và 29.337 người Khơ Me) (3), tỉnh Trà Vinh có 190 làng, 68.000 hecta ruộng đất và 125.655 dân (trong đó có 68.866 người Việt và 54.331 người Khơ Me) (4).

Thực trạng các làng miền Nam có nhiều công điền cũng đã được phản ánh trong một văn bản của chính quyền thực dân ban hành vào năm 1871, nghĩa là sau hơn mười năm thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ. Đoạn văn của chỉ thị có liên quan đến vấn đề công điền ghi như sau: « Phải hiểu là công điền công thổ của làng: những ruộng đất do khai hoang và khai phá rừng rú, những ruộng đất này có được là do một số người được tập hợp nhau lại vì mục đích chung là thành lập làng; những ruộng đất do những điền chủ giàu có tự nguyện hiến cho làng; những ruộng đất do những người giàu có nhưng không có con cái đã cho làng vì muốn sau khi chết sẽ được cúng rỗ ở chùa như là ruộng hậu; những ruộng đất do gia đình Gia Long sau khi thành công đã rời Nam Kỳ ra Huế và để lại cho một số làng; những ruộng đất của các chùa bị đổ nát điêu tàn thì cũng được coi như ruộng của làng, và cuối cùng là ruộng đất của những nhà giàu nhượng lại theo sắc chỉ của Minh Mạng, sắc chỉ chỉ có hiệu lực ở tỉnh Gia Định » (5)

Ngoài công điền, hậu điền, làng xã miền Nam còn có một loại ruộng công nữa gọi là bổn thôn điền của làng. Khác với công điền không được cầm cố, nhượng bán, làng xã có quyền, nếu vì nhu cầu thực sự thúc bách, nhượng bán bổn thôn điền (6).

Một số tài liệu viết trước đây thường cho rằng chế độ đại sở hữu, tầng lớp đại địa chủ tập trung trong tay rất nhiều ruộng đất, đã từng tồn tại và phát triển từ thế kỷ 18, nửa đầu thế kỷ 19 ở Nam Kỳ. Nhưng chúng tôi thấy điều này thiếu tài liệu xác thực đương

(1) M. Labussière. Etude sur la propriété fontière rurale en Cochinchine, et particulièrement dans l'inspection de Soc Trang, in trong tập Excursions et reconnaissances. N° 2. Sài Gòn 1880 imprimerie en 1894, tr. 138.

(2) Labussière, như trên, tr. 144.

(3) Baurac. La Cochinchine et ses habitants. Provinces de l'ouest. Rey. Sài Gòn 1899, tr. 362–363. Thời Nguyễn, tỉnh Sóc Trăng gần tương ứng với phủ Ba Xuyên, tỉnh An Giang. Phủ Ba Xuyên có 83 xã và bang. Xem Đại Nam nhất thống chí, tập 5, tr. 157.

(4) Baurac. Như trên, tr. 246 – 247. Thời Nguyễn, tỉnh Trà Vinh gần tương ứng với phủ Lạc Hóa, tỉnh Vĩnh Long. Phủ Lạc Hóa có 146 xã thôn. Xem Đại Nam nhất thống chí, tập 5, tr. 122).

(5) Chỉ thị của giám đốc Nha Nội chính (Circulaire du Directeur de l'Intérieur). CI ngày 11-10-1871). Erpest outrey. Nouveau recueil de législation cqnissale et communale annamite de Cochinchine. Imprimerie J. Việt Sài Gòn 1928, tr. 165.

(6) Luro, sách đã dẫn, tr. 439.

thời để thuyết phục. Những tài liệu của thực dân Pháp viết vào thời gian đầu khi chúng mới sang xứ này cho biết ngược hẳn lại điều nhận định bên trên, *ruộng tư vẫn nằm trong tay những người sở hữu nhỏ, tiểu địa chủ, chứ chưa tập trung vào những đại địa chủ.* Nhiều tài liệu đã ghi nhận Nam Kỳ là «Xứ sở của nền sở hữu nhỏ, tại đó nền đại sở hữu thì cực kỳ hiếm... khốn nạn thay việc phân tán ruộng đất rất lớn khiến cho người ta chỉ gặp quyền sở hữu ở mức 1,5,10 héc-ta và thật là họa hoằn mới có trên mức đó» (1). Hoặc «ở Nam Kỳ, ruộng đất rất phân tán, nền đại sở hữu rất hiếm» (2) Điều này phù hợp với chủ trương của nhà Nguyễn. Nhà Nguyễn, ngoài việc duy trì và phát triển công điền, còn tìm cách ngăn cản ruộng đất tư tập trung vào trong tay một số người. Người dân miền Nam thời nhà Nguyễn rất ngại bán đứt ruộng tư. Ngay cả những lúc túng thiếu, gia cư quẫn bách, họ cũng thường chỉ mang ruộng của mình đi cầm cố có thời hạn. Điều này gắn liền với tín ngưỡng và phong tục rất quan trọng của người Việt. Người ta để mồ mả tổ tiên trên những mảnh ruộng thuộc quyền sở hữu của mình. Người ta ngại bán ruộng vì lý do khi ruộng đất đã sang tay chủ mới thì cũng mất luôn cả mồ mả của tổ tiên. Do đó người ta sẽ phạm vào một trong những tội bất hiếu rất lớn. Người ta mang ruộng đất cầm cố với hy vọng là đời mình hoặc con cái mình sẽ có điều kiện để chuộc lại. Nhà Nguyễn rất đề cao Nho giáo và đạo hiếu nên cũng đã dùng luật pháp để củng cố cho khuynh hướng trên đây. Nhà Nguyễn cho áp dụng ở miền Nam quyền cầm cố ruộng đất trong thời hạn tối đa là 30 năm, nếu hết thời hạn đó, gia đình hoặc con cháu con nợ vẫn không thanh toán được nợ thì ruộng đất mới sang hẳn tên chủ mới, (3)

Qua những điều trình bày bên trên chúng ta có thể thấy *làng xã miền Nam cũng cùng một mô hình như làng xã miền Bắc. Làng xã miền Nam mang đầy đủ tính chất tự trị và tự quản của làng xã Việt Nam. Về đại thể, cơ cấu và chức năng của bộ máy quản lý xã thôn miền Nam cũng thống nhất với bộ máy này ở những nơi khác* (trừ vùng dân tộc ít người) *trong cả nước.* Các hương chức có quyền tự do hành động rất lớn, kể cả một số quyền lực tư pháp và hành chính. Họ hành động mà không bị các cấp chính quyền từ cấp phủ huyện trở lên kiểm soát, miễn là những luật pháp và mệnh lệnh của nhà nước trung ương về các mặt thuế sưu dịch, binh dịch được các hương chức truyền đạt cho các làng xã và thi hành. Điều này đã tạo cơ sở cho câu phương ngôn miền Nam sau đây tồn tại và lưu hành: «Tục dân hơn lệ vua». Câu này cũng giống như câu miền Bắc: «Phép vua thua lệ làng». Trước tình trạng có nơi và có lúc hương chức lạm quyền ức hiếp dân chúng, có người đã đối lại câu phương ngôn trên bằng câu: «Tục dân là mạt dân», nghĩa là tục lệ của làng dẫn đến sự nghèo khổ của dân chúng.

Việc giới thiệu và nghiên cứu tổ chức xã thôn miền Nam cũng như chế độ sở hữu ruộng đất ở đó có thể giúp ích điều gì cho việc nghiên cứu hình thái kinh tế xã hội của xã hội miền Nam cũng như xã hội Việt Nam hồi nửa đầu thế kỷ 19? Trong thời gian Trung đại, những người dân Việt từ phía Bắc tiến vào miền Trung. Theo quy định của họ Nguyễn, ruộng đất khai khẩn sung làm ruộng đất công của làng ấp mới thành lập, đặt dưới quyền sở hữu tối cao của chúa Nguyễn. Trong những làng ấp mới, những người nông dân tập hợp lại theo tổ chức công xã nông thôn như những làng xóm quê hương của họ. Quá trình này được lặp lại khi người dân Việt vào khai khẩn miền Nam. Cho đến giữa thế kỷ XIX, cơ sở kinh tế của cộng đồng làng xã miền Nam vẫn là chế độ công điền. Khi đi sâu vào nghiên cứu các xã hội có trước chủ nghĩa tư bản, Mác hầu như bao giờ cũng nhìn thấy ở đây *cái nền tảng của xã hội là chế độ sở hữu ruộng đất.* Khi bàn về xã hội Trung đại châu Âu, Mác nhận định: «chế độ sở hữu lớn về ruộng đất là cơ sở thực sự của xã hội Trung đại, phong kiến» (4) và khi quay sang nghiên cứu xã hội phương Đông trước tư bản chủ nghĩa, Mác phát biểu một mệnh đề nổi tiếng: «*Không có chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất*... Thậm chí là chìa khóa thực sự để hiểu cái thiên đường Phương Đông» (5) (Những chỗ nhấn mạnh là của chúng tôi, Ngô Văn Hòa chú thích.) Đối chiếu những luận điểm trên đây của Mác với tình hình ruộng đất ở các làng xã miền Nam chúng ta thấy xã hội châu Á qua những tàn dư công điền của nó vẫn còn tồn tại trên nhiều mặt, thậm chí là khá đậm nét tại một số vùng, cho đến giữa thế kỷ 19 ở Nam Kỳ.

---

(1) Luro, sách đã dẫn, tr.421.

(2) Philastre, sách đã dẫn, tr.460.

(3) Philastre. Sách đã dẫn, tr.460 – 461.

(4) Mác–Ăng ghen, toàn tập, T.IV. (Tiếng Nga). Matxcơva 1962, tr.258.

(5) Mác–Ăng ghen, Thư chọn lọc (Tiếng Nga). Matxcơva 1953, tr.74.

II – MỘT SỐ NHỮNG ĐỔI THAY DO TƯ BẢN THỰC DÂN PHÁP GÂY RA Ở NÔNG THÔN NAM KỲ VỀ MẶT KINH TẾ, XÃ HỘI

Sau khi thất bại trong việc tấn công kinh thành Huế bằng cửa biển Đà Nẵng, năm 1859, thực dân Pháp đã cho quân tiến vào Nam Kỳ. Trong việc xâm lược Nam Kỳ, thực dân Pháp đã vấp phải sự chống đối anh dũng của nhân dân ta. Lúc đầu, các quan lại và các hương dịch, do áp lực của dân chúng đang căm thù cao độ giặc Pháp xâm lược, cũng tham gia phong trào kháng Pháp hoặc phong trào tỵ địa, nghĩa là từ bỏ những vùng bị địch chiếm đóng để sang sinh sống tại những vùng của triều đình. Thực dân Pháp cần đến một số tay sai người địa phương để thiết lập một bộ máy cai trị ở những vùng chúng chiếm đóng thay thế cho bộ máy của triều đình. Lúc đầu chúng thấy bộ máy quản lý làng xã trước đây ở Nam Kỳ là công cụ tốt nhất để phục vụ cho cuộc xâm lược và để an lòng dân. Nhưng lấy ai để thay thế vào chỗ những hương dịch đã bỏ trốn? Đứng trước sự chống đối hay bất hợp tác của những quan lại, các hương dịch và những sĩ phu, thực dân Pháp buộc phải sử dụng làm tay sai của chúng ở cấp làng xã những tên lưu manh, những kẻ mất gốc, những kẻ không chút liêm sỉ. Thế điều này có ảnh hưởng gì đến tiến trình phát triển của nông thôn Nam Kỳ sau này?

Trong việc đối phó với thực dân Pháp, những quan lại và các hương chức đã mang đi tất cả những sổ nộp thuế, những cuốn địa bộ v.v... với mục đích làm cho thực dân Pháp khó điều hành và cai trị nông thôn miền Nam. Bọn thực dân Pháp đã dùng ngay tình trạng thiếu giấy tờ này làm một thứ quyền lợi để nhử bọn tay sai gắn chặt với chúng. Chúng bật đèn xanh cho bọn tay chân cướp đoạt ruộng đất. (1)

Ở Nam Kỳ, do việc nhà Nguyễn đã nhường hẳn chủ quyền cho thực dân Pháp bằng những hiệp ước 5-6-1862 (điều 3) và 15-6-1874 (điều 5) nên thực dân Pháp đã ban hành một loạt những biện pháp nhằm làm thay đổi chế độ sở hữu ruộng đất ở vùng này. Những biện pháp này đã được thể hiện bằng những nghị định 20-1-1862, 16-5-1863 và 22-3-1863. Những nghị định này đã mở đường cho thực dân Pháp chiếm đoạt ruộng đất của những người chống Pháp để cấp không cho bọn thực dân Pháp và tay sai. Ruộng đất có chủ mà còn bị đối xử như vậy thì chắc chắn công điền còn phải chịu một số phận hẩm hiu hơn nhiều. Công điền và bổn thôn điền là những loại ruộng mà bọn tay sai dễ chiếm nhất bằng cách giải thích và áp dụng những nghị định trên cũng như lợi dụng tình trạng thiếu giấy tờ do các hương chức bỏ chạy. Theo những số liệu trong một cuốn sách được xuất bản vào năm 1940 thì diện tích công điền so với diện tích canh tác ở Bắc Kỳ là 20%, ở Trung Kỳ là 26% và ở Nam Kỳ là 2,5%. Những số liệu chính thức của thực dân Pháp năm 1931 đã đưa ra những con số 20%, 25% và 3% (2). *Số lượng và tỷ lệ công điền so với tư điền ở Nam Kỳ đã giảm sút nhanh chóng so với trước kia và hiện tượng này đã đi cùng với sự ổn định của bộ máy thống trị của thực dân Pháp ở xứ này. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do bọn tay sai của thực dân Pháp chiếm đoạt và một số trong bọn này sau này đã trở thành đại địa chủ.*

Sau khi mở đường cho bọn tay sai chiếm đoạt công điền cũng như ruộng đất của những người nông dân, những người kháng chiến mà chúng gọi là đất vô chủ, thực dân Pháp đã hợp pháp hóa cho tình trạng này, chúng tuyên bố kể từ ngày 1-7-1888 quyền sở hữu ruộng đất của những cá nhân được nhà nước thực dân công nhận và bảo vệ. Chúng gọi chủ trương này bằng cái tên mỹ miều là giải quyết và cho đăng ký những ruộng đất không có giấy tờ sở hữu (3).

Chủ trương phát triển chế độ sở hữu ruộng đất ở Nam Kỳ chỉ ra đời cùng với sự xâm lược của thực dân Pháp ở xứ này. Chính sách ruộng đất của thực dân Pháp ở Nam Kỳ là phát triển tầng lớp đại địa chủ để làm cơ sở xã hội cho nền thống trị của chúng. Chúng đã dung túng và khuyến khích ruộng đất tập trung vào trong tay đại địa chủ. Nhờ đó, thế lực của bọn này đã tăng lên theo đà mở rộng khai thác của tư bản thực dân Pháp. Ngoài việc chiếm công điền và ruộng tư của những cá nhân, đại địa chủ còn dùng biện pháp gọi là khai hoang để mở rộng thêm diện tích chiếm hữu. Những người nông dân nghèo khổ dùng sức lao động của mình để khai khẩn thêm diện tích canh tác. Nhưng khi ruộng đất đã khai hoang xong, đại địa chủ dùng quyền lực chính trị và kinh tế để cướp và

(1) Marcal Rouilly. La commune annamite. Les presses modernes. Paris 1929, tr. 9, 10 và tr. 42.

(2) P. Gourou. L'utilisation du sol en Indochine Française. Pari 1940, tr. 276.

(3) Chỉ thị của Giám đốc Nha nội chính (C.D I) ngày 5-8-1887. Ernest Outrey. Sách đã dẫn, tr. 266.

biến những ruộng đất đó thành ruộng đất của chúng và người nông dân buộc phải trở thành tá điền, thuê lại ngay ruộng đất mà mình đã khai phá ra. Những cánh đồng thẳng cánh cò bay của đại địa chủ ở miền Trung và nhất là ở miền Tây Nam Kỳ, vùng đất mới, đã được hình thành nên chủ yếu bằng biện pháp này.

Bản thống kê dưới đây về tình hình diện tích canh tác ở Nam Kỳ cho thấy việc khai hoang đã được đẩy mạnh lên rất nhiều trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị xứ này (1):

Năm	Diện tích canh tác (tính bằng ha)
1870	522.000
1890	854.000
1900	1.174.000
1910	1.528.000
1920	1.749.000
1925	1.881.000
1929	2.164.000
1936	2.163.000

Thế việc khai hoang này có liên quan gì đến việc lập làng ở Nam Kỳ. Như ở phần trên chúng tôi đã trình bày, quá trình hình thành các làng xã miền Nam gắn liền với quá trình những người dân Việt chinh phục và cải tạo những vùng sình lầy, rừng rú ở Nam Kỳ. Quá trình quy tụ cư dân thành làng xã cũng gắn liền với quá trình những cư dân này để lại một số ruộng khai hoang được để thành lập công điền. Người ta cũng nhận thấy tình hình này ở miền Bắc trong thế kỷ 19 và điều này vẫn được duy trì sang tận thế kỷ 20. Những làng do khai hoang đắp đê, lấn biển ở vùng Nam Định, Thái Bình thường có rất nhiều công điền so với những làng ở sâu trong vùng châu thổ sông Hồng. Nhưng đến thời kỳ thực dân Pháp thống trị Nam Kỳ, quá trình này đã không được lặp lại nữa. Ruộng đất ở Nam Kỳ được khai hoang rất nhiều so với ở Bắc và Trung Kỳ, nhưng đã không có một chút ảnh hưởng gì đến sự tồn tại và phát triển của số công điền ở đây. Đại địa chủ không coi những ruộng đất khai hoang được là do sức lao động của một tập thể nông dân sau này quy tụ thành làng mà chúng coi đó là ruộng tư do chúng bỏ tiền ra khai phá mà có và do đó không có liên quan gì đến việc lập làng. Do đó chúng ta có thể thấy một nguyên nhân khác nữa dẫn đến tình trạng ít công điền ở Nam Kỳ so với Bắc và Trung Kỳ là tại những làng mới được thành lập do khai hoang, người ta đã không để giành một số ruộng đất để thành lập các công điền.

Nam Kỳ và vùng đồng bằng Bắc kỳ là hai vựa thóc quan trọng nhất của nước Việt Nam, nhưng hai vùng có những điều kiện dân số rất khác nhau. Về mặt tỷ lệ dân số tính theo cây số vuông thì vùng châu thổ Bắc Kỳ có nhiều dân số gấp 4 lần so với vùng châu thổ Nam Kỳ. Nhưng nếu tính mật độ nông dân theo hecta canh tác thì Bắc Kỳ cao gấp hơn ba lần so với Nam Kỳ (2).

Hệ quả bình thường của những số liệu này đáng lẽ phải dẫn đến tình trạng số lượng ruộng đất sở hữu của người nông dân Nam Kỳ phải cao hơn người nông dân Bắc và Trung Kỳ. Nhưng điều này đã không xảy ra ở Nam Kỳ dưới thời Pháp thuộc do những nguyên nhân đã được nói tới ở bên trên. Ngược đời thay, Nam Kỳ là nơi có nhiều ruộng đất canh tác nhất trong nước, nhưng cũng chính Nam Kỳ lại là nơi có nhiều nông dân nhất trong nước không có một tý đất nào thuộc quyền sở hữu của mình.

Những số liệu sau đây của ngay chính quyền thực dân hay những nhà nghiên cứu công bố sẽ minh chứng cho luận điểm trên đây. Vào năm 1930, miền Trung và Tây Nam Kỳ có 255.000 điền chủ (3) so với một dân số nông thôn vào khoảng 4 triệu người, diện tích canh tác vào khoảng 2.400.000 ha, nghĩa là cứ 15 người có một điền chủ, trung bình mỗi điền chủ có 9 ha. Ở vùng châu thổ sông Hồng, ở cùng thời điểm đó, người ta ghi nhận có 965.000 điền chủ với dân số nông thôn là 6.500.000 người và diện tích canh tác là 1.200.000 ha, nghĩa là cứ 6,7 người dân có 1 điền chủ và một số liệu trung bình là 1,2 ha với mỗi điền chủ.

Bức tranh tổng quát về việc phân loại quyền sở hữu ruộng đất của những điền chủ ở Nam Kỳ như sau: 71,7% có dưới 5 ha; 14,7% có từ 5 tới 10 ha; 11,1% có tới từ 10 tới 50 ha; 2,5% có trên 50 ha. Gourou đã

(1) P. Gourou. Sách đã dẫn, tr. 265.

(2) P. Gourou. Sách đã dẫn, tr. 151—152.

(3) Khái niệm điền chủ của các tác giả dưới thời Pháp thuộc thường dùng để chỉ bất cứ ai có ruộng, từ người nông dân có ít ruộng đến bọn đại địa chủ có hàng chục ngàn héc ta. Ở đây chúng tôi dùng những số liệu do các tác giả này công bố nên để nguyên những danh từ với những khái niệm của họ, do đó danh từ này chưa chính xác và che giấu sự thật về sự phân hóa giai cấp.

(4) Theo ý chung của nhiều nhà nghiên cứu, giới hạn tối đa của nền sở hữu nhỏ ở Bắc Kỳ là 1,1 ha (3 mẫu) và ở Nam Kỳ là 5 ha. Những người nông dân được xếp vào loại này là những người không đủ sống. Những người nông dân đủ sống phải có ruộng đất trên giới hạn này.

tính gộp loại 5–10 ha vào cùng loại 10–50 ha để xếp vào loại điền chủ hạng trung bình. Do đó Gourou đã đưa ra những số liệu sau: nền sở hữu nhỏ chiếm 12,5% diện tích canh tác; sở hữu trung bình 42,5% và đại sở hữu 45% (1).

Những số liệu do Bureau de statistiques et de recherches économiques du gouvernement (Phòng thống kê và nghiên cứu kinh tế của chính phủ), công bố vào năm 1952, 1953 cho thấy *Nam Kỳ có 1.111.600 (79%) gia đình nông dân không có ruộng và 295.000 (21%) gia đình có ruộng* (2).

Trong khi đó, theo kết quả của một cuộc điều tra vào năm 1938, Bắc Kỳ có 968.000 gia đình nông dân không có một tý ruộng nào (3). Những số liệu do phòng thống kê và nghiên cứu kinh tế của chính phủ công bố vào cùng thời điểm trên cho thấy Bắc kỳ có 1.303.700 (58%) gia đình không có ruộng và 944.000 (42%) gia đình có ruộng.

Những số liệu trên đủ để chúng ta đi đến kết luận: Nam Kỳ là nơi có tỷ lệ nông dân không có ruộng đất cao nhất trong nước. Xin xem thêm để minh họa những bản thống kê ở trang bên.

Dưới thời Pháp thuộc, rất nhiều đại địa chủ đã chuyển sang kinh doanh công thương nghiệp. Họ biến thành tư sản, hoặc ngược lại nhiều tư sản cũng quay ra mua ruộng đất biến thành địa chủ. Sự cấu kết chặt chẽ đã diễn ra giữa hai giai cấp này. Đại địa chủ không trực tiếp bóc lột từng người nông dân tá điền. Chúng giao ruộng đất cho một người quản gia (gérant) thuê. Người ta gọi chế độ bóc lột này của đại địa chủ là chế độ bóc lột vắng mặt (absentéisme). Người ta ước tính một nửa số đại địa chủ có trên 300 ha ở tỉnh Bạc Liêu vào năm 1930 đã áp dụng chế độ này. Những loại đại địa chủ này cũng thường không còn sống ở nông thôn nữa, bản thân chúng và gia đình chúng đi ra thành phố sống. Tính chất «nông dân» trong người chúng, hoặc nói cho đúng hơn sự gắn bó giữa chúng với làng xã đã giảm sút nghiêm trọng.

Những người đóng vai trò quản gia của đại địa chủ thường bản thân mình là những tiểu và trung địa chủ, vẫn còn bám và sống ở vùng nông thôn. Họ vừa bóc lột người nông dân tá điền lĩnh canh trên ruộng đất của riêng mình và tăng thêm nguồn lợi bằng việc nhận đóng thêm vai trò quản gia cho đại địa chủ.

Phân loại quyền sở hữu ruộng đất ở Nam Kỳ

Nguồn tài liệu: Sách của Gourou xuất bản năm 1940, tr. 272 – 274

	Không có ruộng	Dưới 5 ha	5 – 10 ha 10 – 50 ha	Trên 50 ha
Tỷ lệ % số điền chủ		72% (186.000)	15% 11% (37.500) (28.000)	2,5% (6.350)
Tỷ lệ % so với tổng số hộ gia đình	67% (560.000)	24%	5% 4%	0,8%
Tỷ lệ % ruộng đất mỗi nhóm sở hữu	0	12% (290.000 ha)	43% 1.030.000 ha	45% (1.080.000 ha)

Những số liệu đối với nam giới từ 18 tuổi trở lên: 75% (không có ruộng), 19% (dưới 5 ha), 4% (5 – 10 ha), 3% (10 – 50 ha) và 0,6% (trên 50 ha).

Tư bản thực dân Pháp đã du nhập sớm và phát triển trong một chừng mực nhất định chủ nghĩa tư bản bản địa ở Nam Kỳ. Đi cùng với hiện tượng này, thành thị và dân cư sống ở thành phố cũng đã phát triển nhất định, và điều này có nghĩa ngược lại là dân số nông thôn có chiều hướng giảm sút đi theo thời gian. Trong cuộc điều tra được tiến hành vào ngày 1-1-1930, Nam Kỳ có một dân số đông cộng là 4.483.000 người trên một diện tích 64.743 km². Thế còn dân số thành phố là bao nhiêu trong tổng số dân này? Ngoài Sài Gòn và Chợ Lớn là hai thành phố lớn

(1) Gourou. Sách đã dẫn, tr. 274–275.

(2) Nguyễn Văn Vinh. Les réformes agraires au Việt Nam. Louvain 1961. Thèse de doctorat.

(3) G. Khérian. Les méfaits de la surpopulation deltaique.

La Revue Indochinoise, 1938, vol 3, tr. 476.

(1) P. Gourou. Sách đã dẫn, tr. 283.

tập trung đông đúc dân cư, Nam Kỳ có rất nhiều thị xã, thị trấn, thủ phủ của tỉnh hay huyện, có mật độ dân số trên 500 người/km^2. Dân cư sống ở những thị xã, thị trấn này không còn mang tính chất nông dân nữa mà đã mang tính chất thị dân rõ rệt, chẳng hạn như thành Mỹ An, Bình Hòa xá, Hạnh Thông xá, Hạnh Thông Tây, Hạnh Phú, Phú Nhuận, Chí Hòa, Phú Thọ, Tân Thới Hòa, Mỹ Tho v.v... Gia Định lúc đó có 63.000 dân và mật độ dân số trung bình là 675 người/km^2, gần bằng thành phố Hải Phòng 73.515 người và hơn Nam Định 25.347 người. Người ta ước tính dân số thành phố và các thị trấn lớn ở Nam Kỳ lúc đó đã lên đến 647.000 người, chiếm một tỷ lệ 14% so với tổng số dân trong xứ. Đây là tỷ lệ và số lượng tuyệt đối dân số thành phố cao nhất Việt Nam, bỏ xa Bắc và Trung Kỳ, cũng như các nước khác ở Đông Dương thuộc Pháp. Tỷ lệ của Nam Kỳ gần gấp ba lần tỷ lệ của Bắc Kỳ và gấp 4 lần tỷ lệ của Trung Kỳ. Tỷ lệ này mới lên đến 3,5% với 160.000 người ở Trung Kỳ và 4,6% với 350.000 người ở vùng châu thổ Bắc Kỳ. Những số liệu trên đây được tính theo số liệu thống kê công bố năm 1936. (1).

Việc hộ tịch không tồn tại ở Nam Kỳ cũng như ở những miền khác trong nước dưới thời nhà Nguyễn. Các cấp chính quyền chỉ cần biết đến số dân đinh ở các làng để bắt lính và thu thuế, những số liệu này cũng không chính xác và đáng tin cậy lắm, và không cần biết đến việc sinh tử, cưới xin xảy ra ở các làng xã. Bố mẹ chỉ cần khai cho làng biết năm sinh của con trai để con mình sau này phải thực hiện những nghĩa vụ cũng như được hưởng những quyền lợi của người dân nội tịch trong làng. Người ta cũng chỉ khai tử cho người dân đinh nào được ghi trong sổ đinh bộ để tính đến việc thay thế người khác. Tình trạng này gây rất nhiều khó khăn cho thực dân Pháp, chúng không biết đích xác số dân trong một làng, huyện, tỉnh. Mỗi người dân đều có thể khai tuổi một cách tùy ý. Từ đó việc tính sưu thuế cũng không phải dễ dàng, thuận lợi. Thực dân Pháp thấy phải chấm dứt tình trạng này. *Nam Kỳ là nơi đầu tiên và sớm nhất trong nước được ban hành quy chế làm hộ tịch.*

Ngày 3-10-1883, thống đốc Nam Kỳ ra nghị định quy định bất cứ một việc sinh nở nào xảy ra trong làng đều phải khai báo trong vòng 8 ngày, việc tang phải báo trong vòng 3 ngày, khai báo xong mới được tiến hành việc chôn cất. Ai quên không khai báo bị phạt từ 5 đến 50 phơ răng. Ai cố tình vi phạm việc làm hộ tịch sẽ bị phạt từ 500 đến 1.000 phơ răng và bị tù từ 6 tháng đến hai năm (2). Ngày 26-5-1889, thống đốc Nam Kỳ ra chỉ thị, đối với những người bản xứ để trước 1872 và do đó chưa có hộ tịch thì các hương dịch trong làng phải làm cho người đó một bản hộ tịch có xác nhận rõ ràng. Để chấm dứt tình trạng nhiều người Việt Nam không có hộ tịch thực dân Pháp ra lệnh phải làm xong công việc hộ tịch cho những người này trong khoảng thời gian từ 26-3-1884 đến 1-1-1900. Mọi người dân Nam Kỳ đều phải làm xong hộ tịch trước ngày này.

Thực dân Pháp đặt ra một chức năng và nhiệm vụ mới trong Hội đồng Hương chức để lo việc làm hộ tịch. Đó là viên chánh lục bộ, có thể có phó lục bộ giúp việc. Hai người này phải nắm vững tình hình sinh, tử, giá thú xảy ra trong làng xã, cũng như làm sổ sách đầy đủ về những tình hình này. Hai người này nếu không làm tròn nhiệm vụ sẽ bị phạt tiền từ 500 đến 1.000 phơ răng và bị phạt tù từ 6 tháng đến hai năm. Chúng quy định việc kiểm soát tương đối chặt chẽ hoạt động của chánh lục, bộ và phó lục bộ.

Sau khi thực hiện có kết quả ở Nam Kỳ, sang đầu thế kỷ 20, thực dân Pháp đã dần dần mở rộng việc đăng ký hộ tịch ra Bắc và Trung Kỳ. Ở Bắc Kỳ, theo nghị định cải lương hương chính 12-8-1921, không có người nào ở làng xã chuyên lo việc hộ tịch như chánh lục bộ ở trong Nam. Trong Hội đồng tộc biểu, có chân thư ký, ngoài chức năng và nhiệm vụ chính của thư ký, y còn kiêm thêm cả việc đăng ký hộ tịch cũng như giữ việc sổ sách hộ tịch trong làng. Do đó về mặt hộ tịch, chức năng và nhiệm vụ của thư ký không được rõ ràng và đầy đủ như chánh lục bộ. Bắc Kỳ cũng không đạt được nhiều kết quả như Nam Kỳ trong việc đăng ký hộ tịch. Những số liệu dân số học mà chính quyền thực dân thu lượm được ở các làng xã Bắc và Trung Kỳ cũng không chính xác và đầy đủ, chưa nói có thể có những sai lầm nghiêm trọng.

Song song với việc đăng ký hộ tịch, từ cuối thế kỷ 19, sau khi đã hợp pháp hóa ruộng đất do địa chủ chiếm đoạt, thực dân Pháp cũng đã tiến hành trên một quy mô lớn việc đo đạc, cắm mốc toàn diện ruộng đất (le bornage général des terres) để nắm được những số liệu chính xác về số lượng cũng như từng loại quyền sở hữu ruộng đất trong xứ, cũng như tại các phủ, huyện, làng, xã. (3)

---

(1) P. Gourou. Sách đã dẫn, tr. 96, 128, 129, 130.

(2) Ernest Outrey. Sách đã dẫn, tr.220, 224.

(3) Chỉ thị của giám đốc Nha Nội chính (CDI) ngày 5-8-1887. Xem Ernest Outrey. Sách đã dẫn, tr.266.

Qua những điều trình bày ở trên, ngoài những đặc điểm chung của nông thôn Việt Nam dưới ách thống trị của tư bản thực dân Pháp, nông thôn Nam Kỳ còn có một số nét cần nhấn mạnh thêm. Sau khi xâm chiếm nước ta, thực dân Pháp đặt Nam Kỳ là xứ thuộc địa, Bắc và Trung Kỳ là những xứ bảo hộ. Từ cuối thế kỷ 19, sau khi đã kết thúc cơ bản giai đoạn vũ trang xâm lược, bọn tư bản thực dân Pháp bắt đầu tiến hành kế hoạch bóc lột sức người, sức của ở Việt Nam. *Chúng coi Nam Kỳ là nơi có nhiều đất đai để có thể phát triển nông nghiệp để phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu nông sản kiếm lời*, còn Bắc Kỳ là nơi có sẵn một lực lượng nhân công rẻ mạt, đông đảo và có nhiều tài nguyên khoáng sản dễ khai thác. Để thực hiện mục tiêu trên đây, *thực dân Pháp thấy cần phải tiến hành những sự đổi thay đối với nông thôn Nam Kỳ*. Chúng ta thấy cho đến trước khi thực dân Pháp xâm lược, chế độ ruộng công và nền sở hữu nhỏ về ruộng đất là hai hình thức chủ đạo, phổ biến ở làng xã Nam Kỳ. *Nhưng áp lực tấn công về chính trị, kinh tế, xã hội, của chủ nghĩa tư bản Pháp đã làm đảo lộn tình thế ở đây. Chế độ ruộng công đã bị chiếm đoạt nghiêm trọng đến mức gần như không còn tồn tại. Chế độ đại sở hữu ruộng đất đã ra đời và phát triển mạnh mẽ. Việc phân hóa giai cấp trong nông thôn diễn ra sâu sắc, giữa một bên là bọn đại địa chủ tập trung rất nhiều ruộng đất trong tay và bên kia là khối đông đảo những nông dân tá điền không có ruộng phải lĩnh canh ruộng đất của địa chủ.* Những điều này chắc chắn sẽ ảnh hưởng tới quá trình phát triển của làng xã Nam Kỳ cũng như tới bộ máy quản lý làng xã ở đây. Làng xã Nam Kỳ được đặt vào trong một bối cảnh hình thái kinh tế xã hội khác rất nhiều so với hình thái trước đó thời Nguyễn. Làng xã sẽ phải thích nghi như thế nào trước hoàn cảnh mới này? Đó là những vấn đề mà chúng tôi sẽ bàn đến ở phần sau.

III – TỔ CHỨC QUẢN LÝ XÃ THÔN Ở NAM KỲ TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN TRƯỚC NĂM 1945

Ở Nam Kỳ, ngay từ lúc đầu xâm lược cũng như sau này đặt xong ách thống trị ở đây, chúng đã tìm cách thực hiện chủ trương đồng hóa (assimilation). Chủ trương đồng hóa đã được thấm nhuần và thể hiện trong nhiều biện pháp cụ thể mà chính quyền thực dân ban hành. Sau khi chiếm xong được đất nước ta, từ cuối thế kỷ 19 đến những thập kỷ 20 của thế kỷ này, tư bản thực dân Pháp đã tiến hành hai đợt khai thác quy mô lớn để phát triển chủ nghĩa tư bản ở nước ta. Trong khi đó chúng vẫn tìm mọi cách duy trì tổ chức làng xã cũ có sẵn từ trước nhằm hạn chế những sự xáo trộn trong cơ cấu kinh tế, xã hội và hành chính ở Việt Nam. Chủ trương này cũng được thực hiện ở Nam Kỳ. Nhưng một mặt khác, sau khi đã bình định sau, thực dân Pháp lại muốn vươn tới trực tiếp nắm việc quản lý dân tới tận thôn xã. Điều này chắc chắn sẽ ảnh hưởng tới bộ máy hương dịch mà chúng tôi sẽ đề cập tới ở phần sau đây.

Ngày 21-12-1864, thống đốc Nam Kỳ cho công bố ở Nam Kỳ toàn bộ luật pháp của nước Pháp. Ngày 6-3-1887, tổng thống Pháp ra sắc lệnh cho áp dụng bộ Hình luật của nước Pháp vào Nam Kỳ. Ngày 3-10-1883, tổng thống Pháp ra sắc lệnh cho thi hành ở Nam Kỳ một số điều khoản trong bộ Dân luật của nước Pháp. Ngày 6-1-1903, toàn quyền Đông Dương ra nghị định bãi bỏ chế độ «tư cách bản xứ» (le régime de l'indigénat) ở Nam Kỳ, trong khi đó về cơ bản chế độ này vẫn được tiếp tục duy trì ở Bắc và Trung Kỳ (1). Ngoài ra toàn quyền Đông Dương sẽ ra nghị định bổ sung một số luật vi cảnh mà Bộ Hình luật của nước Pháp chưa đề cập tới. Ngày 24-2-1903, theo tinh thần nghị định 6-1-1903, toàn quyền ra nghị định quy định một số luật vi cảnh áp dụng ở Nam Kỳ. Nhiều điều khoản của hai nghị định 6-1-1903 và 24-2-1903 đã đụng chạm trực tiếp tới một phần quyền lực của các hương dịch các làng xã. Từ trước đến đó, các hương dịch coi những việc vi phạm này thuộc thẩm quyền xét xử của mình. Nay điều này đã chấm dứt và được chuyển lên cấp chính quyền cao hơn hoặc tòa án giải quyết.

Lúc đầu mới xâm lược cũng như trong quá trình bình định Nam Kỳ, thực dân Pháp vẫn để nguyên cơ cấu tổ chức làng xã cũ, như vậy có lợi cho chúng trong việc bảo đảm trị an, bảo đảm thu thuế, thi hành pháp luật và mệnh lệnh của cấp trên trong khi đó bộ máy hành chính của chúng không cần phình ra và không phải bận tâm về những chi tiết chưa cần thiết. Nhưng sau khi tình hình đã tạm thời ổn định, một loạt những biện pháp chuẩn bị như đăng ký hộ tịch, đo đạc ruộng đất, xóa bỏ chế độ

(1) La direction des affaires civiles. Recueil général permanent des actes relatifs à l'organisation et à la règlementation de l'Indochine. Hà Nội 1905, tr. 45.

tư cách bản xứ được triển khai, thực dân Pháp muốn can thiệp sâu hơn nữa vào tổ chức làng xã, quy định rõ ràng chức danh, chức năng của từng thành viên Hội đồng hương chức, nhằm kiểm soát hoạt động của những thành viên này cũng như việc thiết lập và chi tiêu của ngân sách làng. Do đề nghị của Hội đồng Quản hạt, ý kiến của các chủ tỉnh, thống đốc Nam Kỳ ra nghị định ngày 16-8-1903 thành lập Ban (commission) nghiên cứu cải tổ lại bộ máy quản lý làng xã. Ban thống nhất rút số hương chức ở các làng xuống còn 11 người do Hương cả đứng đầu, rồi đến hương chủ và những người khác. Ban quyết định xếp chánh lục bộ, người làm nhiệm vụ hộ tịch vào hàng ngũ hương chức tuy rằng y không phải là thành viên của Hội đồng hương chức và phong tục không công nhận như vậy. Luật pháp phải thừa nhận và hợp pháp hóa nhiệm vụ của chánh lục bộ đã được chính quyền đặt ra từ hơn 20 năm nay.

Ban muốn tất cả những hương chức đều là địa chủ để họ có thể liên đới trách nhiệm về việc thu thuế. Nhưng nhiều địa chủ đã chuyển sang kinh doanh công thương nghiệp hoặc nhiều người đã trở nên giàu có vì buôn bán. Sau khi cân nhắc tình hình này và muốn thu hút số nhà giàu, không phải là địa chủ, ra làm hương chức, các thành viên của Ban đã dung hòa ý kiến và thảo ra câu văn như sau: « Những hương dịch được lựa chọn càng nhiều càng hay trong số những điền chủ của làng xã Loặc những người dư dật nhất »(1). Truyền thống cũ là đi từ thấp đến cao, từ chức vụ nhỏ lên chức vụ lớn. Nhưng gần đây có tình trạng lộn xộn, có người từ trước không đảm nhiệm một chức vụ gì trong làng nay bỗng nhiên nhảy lên làm hương cả, hương chủ. Điều này khiến cho các địch mục nản chí. Ban quy định ra một nguyên tắc: « Không ai được đảm nhận một chức vụ mà không trải qua một chức vụ thấp liền dưới đó » (2). Các hương chức và dân làng phải chịu trách nhiệm tập thể liên đới về tài chính trong 5 trường hợp sau: 1) thu thuế, 2) mộ lính, 3) làm đứt các dây điện thoại điện tín chạy qua làng, 4) rừng rú bị thiệt hại, 5) buôn và làm rượu lậu, thuốc phiện trong trường hợp không biết được thủ phạm. Nghị định 20-12-1902 của toàn quyền quy định trách nhiệm cá nhân của các hương chức nếu phát hiện ra ở làng nào có việc buôn và làm rượu lậu. Hương chức phải trả tiền phạt nếu kẻ tội phạm không chịu hoặc không trả được. Hương chức các làng kêu ca phàn nàn nhiều về nghị định này. Theo ý kiến của các chủ tỉnh, Ban nhất trí thông qua một đề nghị quy định trách nhiệm của các làng và hương chức được giới hạn trong trường hợp không biết ai là thủ phạm và những hương chức không biện minh được rằng họ không liên đới.

Phong tục Việt Nam công nhận các hương chức có quyền xét xử và trừng phạt những dân làng không chịu tuân theo những mệnh lệnh của họ. Ban đã thảo luận sôi nổi về quyền lực của các hương chức và chia ra làm hai ý kiến rõ rệt. Giới cai trị, thành viên của Ban, muốn duy trì và hợp pháp hóa phong tục này để tăng thêm uy tín cho các hương chức trước dân làng. Chúng dự thảo một câu văn cho phép Hội đồng Hương chức có quyền giam giữ tối đa tới 3 ngày ở đình làng những ai vi phạm và làm cản trở việc điều hành làng xã của các hương chức. Nhưng giới tòa án cực lực phản đối. Chúng cho rằng không thể biến tập thể hoặc cá nhân các hương chức thành những quan tòa. Đúng là thực tế hiện nay các hương chức vẫn đánh đập, giam trói tại đình những ai chống đối lại mệnh lệnh của họ. Nhưng điều này không thể hợp pháp hóa, hơn thế nữa, những nghị định 6-1-1903 và 24-2-1903 đã xóa bỏ chế độ tư pháp bản xứ và giao việc trừng phạt những vụ vi phạm đó cho chủ tỉnh hoặc tòa án. Nay làm như giới cai trị đề nghị là trái với tinh thần của những nghị định này. Ý kiến của giới tòa án đã được Tổng biện lý ủng hộ và cuối cùng đã thắng ý kiến của giới cai trị.

Trước đây, thời nhà Nguyễn, các hương chức và địch mục không được lương, nhưng được hưởng những quyền lợi vật chất khác. Nay quyền lợi của họ bị giảm sút nhiều khiến cho họ đã có lúc phải phàn nàn « cơm nhà, áo vợ, làm việc quan », nghĩa là « ăn cơm nhà, vác tù và hàng tổng ». Thực dân Pháp ban hành lần đầu tiên chế độ phụ cấp cho các hương chức để mong dùng một phần nào quyền lợi vật chất kích thích họ hăng hái làm việc. Nếu viên chủ tỉnh và cá nhân các quan tòa muốn triệu các hương chức lên làm việc thì các hương chức được hưởng một khoản phụ cấp tiền đi lại và lưu trú.

Toàn quyền Đông Dương đã căn bản dựa vào văn bản soạn thảo của Ban để ban hành nghị định 27-8-1904, can thiệp trực tiếp vào cai trị làng xã ở NamKỳ (3). Nghị định có một số điểm chính như sau:

Việc quản trị mỗi làng xã ở Nam Kỳ do một tổ chức mang tên Hội đồng Hương chức đảm nhiệm. Hội đồng gồm có 11 người, được sắp xếp theo thứ tự như sau: Hương cả (chủ

(1) P. Kresser, sách đã dẫn, tr. 36.

(2) P. Kresser, sách đã dẫn, tr. 37.

(3) Xem thêm Dương Kinh Quốc. Việt Nam những sự kiện Lịch sử 1858 – 1945. Tập II. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 103.

tịch Hội đồng). Hương chủ (phó chủ tịch Hội đồng), và các ủy viên: Hương sư, hương trưởng, hương chánh, hương giáo, hương quản, thủ bộ, hương thôn, xã trưởng, hương hào. Chức năng của từng người được quy định như sau:

– Hương cả là người chủ tọa Hội đồng.

– Hương cả, hương chủ, hương sư và hương trưởng là những người lãnh đạo tối cao của Hội đồng, giám sát công việc của những hương dịch và dịch mục khác, quản lý tài sản của xã, lập ngân sách xã, giám sát việc thu chi của ngân sách hàng xã.

– Hương chánh vừa làm nhiệm vụ cố vấn cho 3 hương chức thừa hành là xã trưởng, hương thôn, hương hào, vừa chịu trách nhiệm trực tiếp theo dõi công việc của họ. Ngoài ra hương chánh cũng chịu trách nhiệm giải quyết, dàn xếp, hòa giải tất cả những chuyện xích mích xảy ra trong dân làng.

– Hương giáo phụ trách việc giáo huấn các dịch mục trẻ dạy cho số này hiểu rõ nhiệm vụ của họ đối với xã.

– Hương quản phụ trách việc bảo vệ trị an trong xã và là nhân viên phụ tá chính của biện lý trong xã và với tư cách đó, hương quản chịu trách nhiệm về việc điều tra những vụ tội phạm và trọng tội. Y còn trông coi những đường bộ, đường thủy, đường sắt, cầu cống, đường điện thoại, điện tín chạy qua xã. Hỗ trợ trong những việc này của hương quản có hương thôn, xã trưởng và hương hào. Hương quản trực tiếp chỉ đạo hương thôn, cai tuần, cai thị, cai thôn, những trùm và những trưởng.

– Thủ bộ (còn gọi là hương bộ), phụ trách sổ đinh, sổ địa bộ và các hồ sơ, sổ sách thu chi của xã.

– Hương thôn, xã trưởng (hay thôn trưởng) và hương hào là 3 hương chức thừa hành của Hội đồng, chịu trách nhiệm thi hành những quyết nghị của Hội đồng và đặt dưới quyền kiểm soát và giám sát trực tiếp của hương chánh và hương quản. Hương thôn là người đứng đầu trong số 3 người này. Xã trưởng được giữ triện của xã và là người trung gian giao tiếp giữa xã với chính quyền cấp trên và chịu trách nhiệm về việc thu và nộp thuế. Hương hào đặc trách việc an ninh trật tự của xã, y còn làm nhiệm vụ tống đạt lại (huissier) trong việc đảm bảo chuyển những thông báo của tòa án đến tay các đương sự. Bộ ba này chịu trách nhiệm tập thể: lập danh sách những người đóng thuế, phải đi phu, thu thuế của dân và nộp lên cho cấp trên, trật tự trị an, việc giao thiệp giữa xã và chính quyền cấp trên, việc thi hành những luật pháp, những mệnh lệnh của chính quyền cũng như những án lệnh của tòa án.

– Cuối cùng một minh chánh lục bộ hay được phó lục bộ giúp sức, chịu trách nhiệm về việc giữ gìn những sổ sách cũng như việc đăng ký hộ khẩu của xã(1).

Nghị định 1904 đã bị phê phán mạnh mẽ ngay mấy năm sau. Nghị định 1904 không mang lại những mục tiêu mà thực dân Pháp lúc đầu đã đặt ra. Các hương chức vẫn chểnh mảng trong việc thi hành những mệnh lệnh của các cấp chính quyền và tư pháp. Ngày 18-6-1925 thống đốc Nam Kỳ ký quyết định thành lập Ban xem xét lại nghị định 1904. Để giúp cho ban hoạt động được tốt, thống đốc yêu cầu các chủ tỉnh cho ý kiến về hoạt động của các hương chức và những sự cải cách cần thiết phải thi hành. Các chủ tỉnh đều trả lời Hội đồng hương chức không còn phù hợp với những thể chế khác trong xứ. Ý kiến của các chủ tỉnh đều tập trung vào 5 vấn đề:

1) Thành phần của Hội đồng.

2) Việc tuyển lựa, đề bạt, thăng thưởng của các hương chức.

3) Quyền hạn của các hương chức đối với dân làng.

4) Việc khen thưởng và kỷ luật các hương chức.

5) Phụ cấp.

Về vấn đề thứ nhất, nghị định 1904 đưa ra con số Hội đồng hương chức gồm có 11 thành viên. Đa số các chủ tỉnh tán thành ý kiến của Hội đồng Quản hạt đưa ra ngày 8-12-1922, Hội đồng hương chức chỉ nên gồm có:

1) Hương cả, chủ tịch, chịu trách nhiệm việc giám sát và phối hợp hoạt động của những hương chức khác.

2) Xã trưởng lo việc thu thuế.

3) Hương thôn lo việc thu thuế và những việc linh tinh khác.

4) Hương hào làm nhiệm vụ tống đạt lại.

5 Hương quản lo việc an ninh, cảnh sát trong xã. Những người này được cấp tiền lương do ngân sách xã đài thọ. Những người khác hương chủ, hương trưởng, hương sư, hương chánh, hương giáo, hương bộ chỉ có tính chất danh nghĩa thôi.

Một số khác cho nên giữ nguyên số thành viên của Hội đồng, họ lập luận không nên rút bớt số lượng vì sợ phản ứng của các làng xã và các hương chức.

---

(1) La direction des affaires civiles. Sách đã dẫn. Toàn văn nghị định này được đăng trang 231 – 234.

Cách tuyển lựa hương chức:

Điều 3 của nghị định 1904 nói những hương chức được lựa chọn, nhưng không nói rõ bằng cách nào và bởi ai. Bởi chính quyền hoặc những hương chức đương quyền? Văn bản không nói rõ những điểm này. Thực tế là những hương chức được lựa chọn theo nguyên tắc tự tuyển lựa bổ sung.

Để tránh những sự kiện cáo, người ta nêu lựa chọn như sau: toàn thể những hương chức họp lần thứ nhất để đề cử những ai tranh những chức vắng hoặc khuyết. Sau đó người ta tiến hành việc tuyển lựa. Họp lần thứ hai có thêm sự hiện diện của chánh tổng. Sau khi điều tra, việc chỉ định được tạm thời chấp nhận. Nếu không có ai kiện cáo, biên bản xác nhận phải được tất cả Hội đồng cùng với chánh tổng ký và được gửi lên chủ tỉnh để được chuẩn y. Chánh tổng phải báo trường hợp khiếu nại cho chủ tỉnh để chủ tỉnh có toàn quyền thông qua hay phủ quyết đề nghị của Hội đồng.

Một số chủ tỉnh khác đưa ra ý kiến nên thay thế nguyên tắc tự tuyển lựa bổ sung bằng việc bầu cử. Bầu cử không có nghĩa là phổ thông đầu phiếu. Một thứ bầu cử của một cử tri đoàn nhỏ giới hạn trong những địa chủ, thương nhân, những viên chức đã về hưu và những cựu hương chức.

Về việc thăng chức của các hương chức, người ta không nêu bắt những quan phủ, huyện, những người có bằng cấp, những thương gia lớn muốn vào Hội đồng phải đi từ chức thấp nhất hương hào mà tiến lên. Người ta nêu bỏ điều kiện tập sự trong thứ bậc tôn ty và chỉ nên đưa ra những đòi hỏi sau đây đối với những ai muốn vào Hội đồng:

1) Những điền chủ đóng thuế ruộng.

2) Thương nhân đóng thuế môn bài.

3) Những viên chức đã về hưu.

4) Những quân nhân đã về hưu và trước đây đã có một cấp bậc nhất định trong quân đội.

Một số chủ tỉnh còn đi đến mức chủ trương «xóa bỏ hoàn toàn mọi thứ tôn ty thứ bậc»(1).

Việc thưởng phạt các hương chức:

Để khuyến khích các hương chức hoàn thành thật tốt những nhiệm vụ, chính quyền nêu dự kiến những phần thưởng như sau:

1) Làm tang to cho tất cả những hương chức đang tại chức từ trần.

2) Phong chức Đại hương cả cho những ai đã đảm nhiệm chức vụ hương cả trong 3 năm và nay vẫn tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đó. Đại hương cả là một chức chỉ có tính chất hoàn toàn danh dự.

Nghị định 1904 quy định không đầy đủ và thiếu việc phạt những hương chức mắc sai lầm hoặc chểnh mảng, vô trách nhiệm kéo dài. Những thiếu sót này đã được chỉ thị ngày 24-11-1916 bổ sung như sau:

1) Thông qua Hội đồng để cảnh cáo.

2) Bãi miễn chức vụ trong vòng ba năm.

3) Cách chức.

4) Không được dự các nghi lễ, đón tiếp của làng

Trách nhiệm và quyền hạn của hương chức:

Trách nhiệm tập thể của các hương chức và làng xã chỉ nên thực hiện đối với:

1) Những thiệt hại gây ra cho đường xe lửa, xe điện, đường dây điện thoại, điện tín chạy qua địa phận xã.

2) Những thiệt hại đối với rừng.

Hương chức có quyền áp dụng những biện pháp xử phạt đối với những dân làng như sau:

1) Giam giữ ở đình, trong một thời gian cần thiết, để tiến hành điều tra sơ bộ, những ai sai trái, trước khi giải lên tòa án.

2) Phạt từ 1–3 đồng những ai làm huyên náo trong làng và những ai đang say rượu ở nơi công cộng.

3) Phạt từ 2–3 ngày tuần canh, có thể chuộc bằng tiền, những ai vô lễ với hương chức trong lúc thừa hành nhiệm vụ.

4) Phạt một khoản tiền bất cứ ai đến cư trú ở làng mà không báo cho hương chức biết.

Việc phụ cấp các hương chức.

Trong phiên họp ngày 8-12-1922, Hội nghị quản hạt đề nghị cấp hàng tháng cho 5 hương chức có vai trò nổi bật nhất trong xã: hương cả, hương thôn, hương hào, hương quản, xã trưởng. Phụ cấp này được tính như sau:

– Hương cả từ 6 đến 60 đồng.
– Hương quản từ 4 đến 40 đồng.
– Hương thôn từ 3 đến 30 đồng.
– Hương hào từ 3 đến 30 đồng.
– Xã trưởng từ 5 đến 50 đồng.

Đề nghị của Hội đồng quản hạt không được nhiều chủ tỉnh ủng hộ và tán thành.

Lưu ý và chấp nhận phần lớn những nhận xét và những kiến nghị của các chủ tỉnh, Ban được thành lập theo nghị định 18-6-1925, đã soạn thảo trong vòng 4 phiên họp một dự thảo nghị định để trình lên thống đốc Nam Kỳ vào ngày 20-12-1925. Dự thảo này được toàn quyền thông qua hai năm sau đó. Sự

(1) P. Kresser. Sách đã dẫn tr. 78.

chậm trễ này là do, giống như nghị định 1904 lần trước, giới tòa án, luật pháp đã kịch liệt phản đối một lần nữa việc cho những hương chức có quyền có những biện pháp xử phạt đối với dân xã. Giám đốc Nha Tư pháp, thay mặt cho giới tòa án, luật pháp, có ý kiến phản đối một số điểm trong bản dự thảo như sau:

1) Chức năng, nhiệm vụ của một số hương chức.

2) Hạn chế trách nhiệm tập thể liên đới của các hương chức và làng xã trong việc nấu, buôn rượu lậu và thuốc phiện đối với một số trường hợp.

3) Những biện pháp xử phạt dự định giao cho các hương chức là hoàn toàn đi ngược lại và chống lại nghị định 6-1-1903. Những việc say rượu, làm huyện náo, mất trật tự, đánh nhau đã được nghị định 24-2-1903 giải quyết và do tòa án xét xử. Người ta không nên thay đổi tinh thần của nghị định 1904 về vấn đề này.

Toàn quyền chuyển những ý kiến của giám đốc Nha Tư pháp cho thống đốc Nam Kỳ hay. Thống đốc Nam Kỳ đành chấp nhận những ý kiến này, «Không nên đụng vào những vấn đề trong nghị định 1904 được giới tòa án bênh vực»(1),

Ngày 30-10-1927, toàn quyền A. Varenne ký nghị định quy định việc cai trị ở các làng xã Nam Kỳ. Nghị định có 32 điều, trong đó có một số điểm chính như sau(2).

Hội đồng hương chức (Conseil de grands notables) được đổi tên thành hội tề (Conseil de notables). Số thành viên của Hội đồng được tăng từ 11 người trước đây lên thành 12 người bao gồm cả chánh lục bộ. Tên gọi, thứ bậc của những thành viên trong Hội đồng giống như trong nghị định 1904.

Tiêu chuẩn để được đứng trong hàng ngũ hội tề phải là «những điền chủ trong xã, những người dư dật nhất, những viên chức người bản xứ cao và trung cấp đã về hưu hoặc đã từ chức, những quân nhân đã về hưu hoặc hoàn thành nhiệm vụ có cấp bậc tối thiểu là chánh đội» (điều 34).

Theo nguyên tắc, người ta chỉ có thể từ thứ bậc thấp tiến lên thứ bậc cao. Tuy nhiên những viên chức người bản xứ cao và trung cấp đã về hưu hoặc từ chức, những quân nhân đã về hưu hoặc hoàn thành nhiệm vụ có cấp bậc tối thiểu là chánh đội thì được miễn thời gian tập sự ở thứ cấp thấp để lên thẳng những thứ bậc cao.

Danh hiệu Đại hương cả được ban cho những viên chức có cấp bậc tối thiểu là quan phủ, cho những ai đã được thưởng Bắc đẩu bội tinh, và những người đã từng giữ chức hương cả hay đang tại chức và có những công lao đặc biệt với làng xã. Việc khuyết chân thành viên hội tề sẽ được giải quyết theo phong tục, bởi sự tự lựa chọn bổ sung của những hương chức có mặt và phải được sự phê chuẩn của chủ tỉnh. Chủ tỉnh sẽ tối hậu quyết định việc giải quyết những sự khiếu nại xảy ra.

Rất nhiều chức năng và nhiệm vụ của từng thành viên Hội tề cũng như trách nhiệm tập thể của 3 hương chức thừa hành giống như nghị định 1904 đã quy định. Dưới đây là một số điểm khác hoặc mới so với nghị định trước:

– Hương cả hay Đại hương cả chủ tọa Hội tề.

– Trong trường hợp hương cả vắng mặt hương chủ và hương sư sẽ thay thế để chủ tọa Hội tề. Hương chủ là người thủ quỹ bàng xã Hương sư là người thanh tra những tổ chức hàng xã và với chức năng này hương sư phải báo cáo cho hương cả biết những sự lệch lạc xảy ra trong những tổ chức này.

Hương cả, hương chủ và hương sư là những người chỉ huy tối cao và giám sát việc hoàn thành nhiệm vụ của những hương chức khác, quản lý tài sản của xã, thiết lập ngân sách xã, giám sát việc thu chi của ngân sách hàng xã.

– Hương trưởng phụ trách việc giáo dục công cộng trong xã.

– Ngoài việc phụ trách việc giáo huấn các địch mục trẻ, hương giáo còn là thư ký của Hội tề.

Hương thôn là người đứng đầu trong 3 hương chức thừa hành và chịu trách nhiệm đặc biệt về việc giao thiệp giữa chính quyền và Hội tề.

– Xã trưởng giữ triện cũng như truyền đạt những chỉ thị mệnh lệnh của các cấp chính quyền và chịu trách nhiệm đặc biệt về việc thu nộp thuế.

– Ngoài nhiệm vụ trông coi việc hộ tịch, chánh lục bộ còn phải báo cáo lên cấp trên những bệnh truyền nhiễm và bệnh dịch xảy ra trong xã. (Điều 4).

Những hương chức được chủ tỉnh hay những quan tòa gọi lên làm việc được hưởng chế độ phụ cấp đi lại và lưu trú. Hương cả, hương sư, hương chủ được xếp vào loại 3 của chế độ phụ cấp đi đường và lưu trú của

1) P. Kresser. Sách đã dẫn, tr.105.

2) Xem toàn văn nghị định đăng ở phần phụ lục của cuốn sách của P. Kresser. Sách đã dẫn, tr. 153–161.

của viên chức bản xứ. Những hương chức khác được xếp vào loại 4. Ngân sách địa phương phải đài thọ những khoản phụ cấp này.

Tùy theo tầm quan trọng của các làng và những chức năng, nhiệm vụ đảm nhiệm, các hương chức sẽ được hưởng những phụ cấp do ngân sách hàng xã quy định và đài thọ được chủ tỉnh chuẩn y. Về nguyên tắc những phụ cấp phải tương xứng với những công việc được giao. (Điều 26, 27, 28, 29).

Nghị định 1927 có giá trị hiệu lực đến năm 1943. Ngày 5-1-1944, toàn quyền Decoux ký một nghị định về làng xã Nam Kỳ. Tinh thần và lời văn của nghị định này về cơ bản không khác nghị định 1927, có vài khoản nói rõ hơn về tiêu chuẩn của người được vào Hội tề, số lương Đại hương cả được hạn chế ở từng tỉnh, xã...

Nhìn lại và so sánh tổ chức quản lý và làng xã Nam Kỳ được 3 nghị định 1904, 1927, 1944 quy định với tình hình trước khi thực dân Pháp xâm lược, chúng ta có thể rút ra mấy nhận xét như sau:

1) Làng xã Nam Kỳ thời Nguyễn trước đây, ngoài tính chất là một đơn vị sản xuất và xã hội còn là một cộng đồng tôn giáo. Cũng như mỗi gia đình đều coi trọng việc thờ cúng tổ tiên, mỗi làng đều coi trọng việc thờ cúng thánh hoàng. Trong một năm, ít nhất mỗi làng đều cử hành 4 lần tế lễ lớn, tết nguyên đán, thành hoàng, thượng điền và hạ điền, để cầu mong dân làng được yên ổn làm ăn và được mưa gió thuận hòa, làng xã ngày thêm thịnh vượng. Làng đã cắt cử ra những hương chức có một số dịch mục giúp việc chuyên lo những công việc này như hương lễ, hương văn, hương ẩm, thủ bổn, cai đình v.v... và họ có một số vị trí quan trọng trong Hội đồng hương chức. Nay thực dân Pháp chỉ chú ý đến tính chất cai trị hành chính của bộ máy quản lý làng xã và xóa bỏ những công việc nào không liên quan đến tính chất này trong hội đồng hương chức. Thực dân Pháp đã coi nhẹ tính chất cộng đồng tôn giáo của làng xã Nam Kỳ. Một nhà nghiên cứu có nhận xét đúng đắn: «Nghị định 1904... tạo ra cơ sở để thiết lập những mối dây liên lạc chặt chẽ hơn nữa giữa làng xã và chính quyền trung ương. Kết quả là Hội đồng hương chức ngày càng bị thu hẹp lại và những vị trí nào không dính líu đến công việc hành chính (nghĩa là những công việc gắn bó với việc thờ cúng thành hoàng và những việc tế lễ của làng) đều bị loại bỏ» (1).

2) Trước đây, tiêu chuẩn của những người muốn được đứng vào hàng ngũ hương dịch là đạo đức, có chức tước vua ban, có văn hóa, những người cao tuổi trong làng, nghĩa là những người tài cao đức trọng. Quyền thế của con người là do có những đức tính này. Nguyên tắc này được đặt lên trên nguyên tắc của cải. Thực dân Pháp gạt bỏ nguyên tắc đạo đức trong việc tuyển lựa các hương dịch. Chúng nêu bật hai nguyên tắc quyền lực và của cải. Nguyên tắc quyền lực bao gồm những người đã từng làm tay sai cho chúng, những người đã từng phục vụ trong bộ máy cai trị của chúng, những cựu viên chức và những cựu quân nhân. Những người này cũng không phải tuân thủ dần từng bước một những thứ bậc trong bộ máy quản lý làng xã.

Nguyên tắc của cải bao gồm những địa chủ và những nhà buôn. Thương nhân đứng ở bậc thang thấp nhất trong xã hội thời Nguyễn nay nhảy vọt lên ở vị trí cao hơn trong xã hội Pháp thuộc. Sức mạnh của tiền bạc đã thay đổi thời gian và phản ánh mức độ du nhập đáng kể của hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa vào nông thôn Nam Kỳ.

Hai nguyên tắc mà thực tế Pháp nêu ra chính là để nhằm vào việc tăng cường tính hiệu lực cho bộ máy quản lý làng xã.

3) Những nghị định 1904, 1927, 1944 đã không thể chặn lại được mà còn đẩy nhanh quá trình tan vỡ dần dần của cộng đồng làng xã ở Nam Kỳ như toàn quyền Beau và thống đốc Nam Kỳ đã nhận thấy từ hồi đầu thế kỷ XX «cộng đồng làng xã An Nam (chỉ Nam Kỳ, N.V.H chú thích) đang tan rã» (2). Những đổi thay kinh tế xã hội do chính tư bản thực dân Pháp gây ra ở nông thôn Nam Kỳ đã làm cho quá trình tan vỡ này là một điều tất yếu, không thể cứu vãn nổi.

Thế dưới thời Pháp thuộc, cộng đồng làng xã ở Nam Kỳ mang tính chất gì? Cộng đồng làng xã cổ truyền vừa mang tính chất đơn vị sản xuất lẫn đơn vị xã hội. Làng xã và gia đình là hai tế bào của đời sống xã hội Việt Nam suốt từ Bắc chí Nam. Những dân làng đã thực sự cố kết với nhau đến mức mọi người đều biết lẫn nhau và tạo làng xã thành một gia đình lớn. Sang thời Pháp thuộc, ở riêng Nam Kỳ, thực dân Pháp đã phá bỏ nội dung thực sự trên đây của cộng đồng làng xã cổ truyền, chúng chỉ còn để lại những yếu tố nào phục vụ cho sự cai trị của chúng ở cấp xã và biến cộng đồng làng xã Nam Kỳ thành một đơn vị hành chính thuần túy. Đây là một sự thực và chính thực dân Pháp cũng thừa nhận điểm này: «Chúng ta (thực dân Pháp, N.V.H chú

(1) G.C.Hickeu. Village in Viêt Nam. New Haven and London, Yale university press, 1964, tr 179

(2) P.Kressor. Sách dẫn, tr.30.

thích) đã kiểm soát tập trung vào trong tay chúng ta, biến mình đến mức cộng đồng làng xã không còn là một đơn vị xã hội nữa mà chỉ còn là một đơn vị hành chính giản đơn (simple unité administrative)»(1). Không kể cấp trung ương, các cấp chính quyền của thực dân Pháp ở Nam Kỳ từ nay bao gồm tỉnh, huyện, xã. Thực tại này của làng xã Nam Kỳ cũng được phản ánh qua cuộc đấu tranh giữa hai phái, giới cai trị và giới tòa án, trong việc soạn thảo những dịnh 1904, 1927. Giới cai trị, nhất là các chủ tỉnh, muốn khôi phục một phần nào tính chất tự trị, tự quản của làng xã qua việc chúng chủ trương dành cho những hương chức một số quyền xét xử dân làng như thời xưa. Nhưng giới tòa án đã bác bỏ ý kiến trên đây. Giới này muốn giới hạn chức năng, nhiệm vụ của những hương chức vào công việc của những kẻ tay sai thừa hành ở cấp thấp nhất, những công việc hành chính đơn thuần. Làng xã không thể và càng không phải là một đơn vị tự trị, tự quản như trước kia mà chỉ còn là một đơn vị hành chính. *Tổ chức quản lý xã thôn ở Nam Kỳ chỉ còn là một bộ máy hành chính cấp xã.*

Theo thực dân Pháp, hiện tượng trên có thể được lý giải bằng những nguyên nhân như sau:

«Quyền lực của những hương dịch cho phép họ tiến hành những sự lạm dụng và vô vĩnh, những thứ này đã bị giảm thiểu và hoạt động của họ bị kiểm soát chặt chẽ. Việc thành lập hộ tịch, việc đo đạc ruộng đất, việc quy định những ngân sách làng xã đã làm cho những hương dịch khó bề ẩn lận những kẻ đóng thuế và tiến hành những vụ thu thuế mờ ám. Dần dần những thành viên của hội đồng thấy những quyền lực gần như tùy ý quyết định mà mình đã được hưởng từ lâu đã bị thu hẹp lại. Những việc sau đây, một sự tập trung thái quá về trung đông, những sự can thiệp thường xuyên của chính quyền trong việc quản lý làng xã, việc kiểm tra ngặt nghèo những ngân sách làng xã, đã khiến cho vai trò của những hương dịch ngày càng yếu ớt đi và những nhiệm vụ của họ ngày càng ít béo bổ và lợi lộc. Đồng thời với uy quyền của họ giảm sút thì trách nhiệm của họ trong tất cả các lĩnh vực lại gia tăng»(2).

Thực dân Pháp cũng tìm cách để bổ khuyết tình trạng này. Chúng ban hành chế độ phụ cấp làm việc, đi lại và lưu trú cho các hương chức để mong dùng quyền lợi vật chất kích thích họ làm việc. Chế độ phụ cấp chưa hoàn toàn là chế độ lương hàng tháng. Nhưng điều này, theo ý của các chủ tỉnh, cũng làm thay đổi nguyên tắc của cộng đồng làng xã cổ truyền, từ chế độ làm việc không lương tiến dần sang chế độ trả lương. «Biến những chức năng hương dịch thành những chức vụ được trả thù lao, là làm hỏng hoàn toàn những nguyên tắc cơ bản của cộng đồng làng xã An Nam»(3).

Những biện pháp trên đây của thực dân Pháp có mang lại những kết quả như chúng mong muốn không? Lúc mới xâm lược Nam Kỳ, thực dân Pháp phải sử dụng những tên lưu manh, những kẻ mất nhân cách làm tay sai ở cấp làng xã. Sang đầu thế kỷ 20, thực dân Pháp cũng mong muốn thay thế bọn này bằng một một lớp người khác có năng lực hơn, có uy tín hơn hòng tô son trát phấn cho bộ máy cai trị ở cấp làng xã. Thực tế đã diễn ra không như bọn thực dân mong muốn. Những người có uy tín nhất, năng lực nhất vẫn lẩn tránh những chức vụ làng xã. Kết quả là những ai sẽ ra đảm nhiệm những chức vụ này: «Những chức vụ mà đáng lẽ do tầng lớp thượng lưu trong dân chúng đảm nhiệm đã dần dần rơi vào tay những người, thường thường là bất lực và thỉnh thoảng lại còn bất chấp nữa»(4).

Bọn này ra làm việc với những mục tiêu khá rõ ràng, như bọn thực dân đã thừa nhận: «Mục tiêu duy nhất của họ là bóp nặn những người bị họ cai trị, lợi dụng đến mức tối đa vị trí đến với họ» (5).

Đến đây một câu hỏi lớn được đặt ra, nguyên nhân cơ bản nào đã dẫn đến tình trạng tan vỡ của cộng đồng làng xã cổ truyền ở Nam Kỳ? Nguyên nhân nào khiến cho những người có uy tín, có học thức vẫn không chịu ra gánh vác việc làng mà ngay cả lớp người mới sản sinh của chế độ thực dân, tầng lớp đại địa chủ cũng như vậy? Chúng ta có thể cắt nghĩa được thái độ của những người có uy tín, có học thức bằng điều 2 ở phía bên trên hoặc do họ còn luyến tiếc với quá khứ, còn vương vấn tinh thần yêu nước nên không muốn cộng tác với thực dân Pháp. Hoặc có thể như nhận xét hóm hỉnh sau đây của một nhà nghiên cứu, họ coi những công việc của Hội đồng hương chức không còn mang tính chất việc làng nữa, mà đây là những công việc mang nhiều tính chất: «công việc nội trợ trong gia đình» (6).

(1) P.Kresser. Sách đã dẫn, tr. 114.

(2), (3) P. Kresser. Sách đã dẫn, tr. 64.

(4) (5) P. Kresser. Sách đã dẫn, tr. 65.

(6) G. C. Hickey. Village in VietNam. New Haven and London, Yale university press 1964, tr. 180.

Thái độ của tầng lớp đại địa chủ mới thật khó hiểu. Những tài liệu văn bản chính thức của thực dân Pháp không cho ta một lời giải đáp thỏa đáng. Chúng tôi suy nghĩ và tạm đưa ra một giả thiết để cắt nghĩa như sau:

Thời Nguyễn, các hương dịch không được cấp lương trong khi gánh vác việc làng. Nhưng, ngoài khẩu phần công điền của họ thường lớn hơn và tốt hơn khẩu phần của người dân bình thường, làng xã còn để dành một ít ruộng công làm bút điền để thù lao cộng đức cho những hương dịch chịu ra gánh vác việc làng. Sang thời Pháp thống trị, số lượng công điền còn ít quá khiến cho các làng xã Nam Kỳ không thể duy trì được, việc quân điền như miền Bắc nữa. Các làng xã Nam Kỳ áp dụng biện pháp cho thuê công điền. Một địa chủ thường đứng ra thuê công điền của làng rồi cho tá điền lĩnh canh lại (1).

Đại địa chủ không còn sống ở làng, giao việc quản lý ruộng đất của mình cho người quản gia, nên cũng không quan tâm đến việc làng sử dụng số công điền còn lại. Trong con người đại địa chủ, tính chất thị dân đã hoàn toàn lấn át tính chất nông dân. Tiền thuê công điền của một địa chủ cũng không thể mang lại nhiều lợi lộc cho tất cả những hương dịch trong làng. Những quyền lợi vật chất hợp pháp trong đó có việc phụ cấp mà chính quyền thực dân dành cho các hương dịch cũng không thể bằng khẩu phần công điền béo bở mà họ trước đây được hưởng.

Phí tổn của những cuộc tế lễ, đình đám trước đây trông vào công điền hoặc bổn thôn điền. Các hương dịch được ăn trên ngồi trốc trong những dịp này. Nay tình hình đã đổi thay. Phí tổn của những thứ trên do dân làng tự nguyện đóng góp hoặc được trích một phần trong ngân sách làng xã. Các hương dịch muốn ăn nhiều thì phải đóng góp nhiều, chúng không thể chè chén trên lưng người khác như xưa. Đó cũng là lý do khiến cho chức năng hương ẩm không còn tồn tại nữa dưới thời Pháp thuộc.

Công điền còn ít đã ảnh hưởng gì đến người dân bình thường ở các làng xã Nam Kỳ?

Cộng đồng làng xã cổ truyền chỉ có thể tồn tại nếu nó được dựa trên một trong hai yếu tố, công điền hoặc làng của những người nông dân tiểu sở hữu, hai yếu tố này có liên quan chặt chẽ với nhau.

Làng xã Nam Kỳ không còn là làng tiểu nông như trước kia. Số người nông dân không có ruộng đất phải làm tá điền lĩnh canh ruộng đất của địa chủ là hiện tượng phổ biến và tiêu biểu cho người nông dân Nam Kỳ. Họ không thể trông chờ vào sự giúp đỡ của làng xã qua việc cấp khẩu phần công điền. Đúng như Gourou đã viết về tác động của việc giảm sút công điền đối với người nông dân: « Người ta không thấy người nông dân Nam Kỳ được hưởng những gì nhưng người ta thấy rất rõ những điều mà họ đã mất » (2) Từ đó họ cũng không còn gắn bó với làng xã. Mối quan hệ nông dân địa chủ ở đây đã biến thành gần như một thứ quan hệ nông nô lãnh chúa.

Ở nông thôn Nam Kỳ người ta thấy xuất hiện khá phổ biến một hiện tượng như sau: Sưu thuế cao và nạn cho vay nặng lãi đã đẩy rất nhiều nông dân tá điền vào con đường bỏ trốn và không bao giờ quay trở về làng quê nữa để đi đến miền Tây, vùng còn nhiều đất hoang, làm tá điền cho những địa chủ khác hoặc ra thành phố kiếm ăn. Hiện tượng bán xới khỏi làng này, phải chăng tự nó cũng đủ nói lên khá đầy đủ mối quan hệ lỏng lẻo giữa họ với làng xã cũng như ý thức gắn bó với cộng đồng của họ đã giảm sút.

Từ những điều được trình bày bên trên, chúng tôi tạm thời có thể đi đến kết luận, nguyên nhân chính và sâu xa dẫn đến tình trạng dưới thời Pháp thuộc cộng đồng làng xã cổ truyền đang trong quá trình giải thể nghiêm trọng là do các làng xã ở đây còn gần như không đáng kể công điền (hoặc có thể nói không còn nữa) và việc phân hóa giai cấp theo hai chiều hướng, người nông dân (tá điền) không có ruộng và đại địa chủ tập trung quá nhiều ruộng đất, đã diễn ra sâu sắc. Chính chủ nghĩa tư bản thực dân Pháp cùng với chế độ đại địa chủ đã gây ra sự đổ vỡ này. Chủ nghĩa thực dân Pháp đã hủy diệt xã hội châu Á ở Nam Kỳ.

Ở Nam Kỳ, chủ nghĩa tư bản thực dân Pháp đã làm liên tưởng điều mà Mác nói về chủ nghĩa tư bản Anh ở Ấn Độ là đã phá vỡ « sức ỳ tự cung tự cấp của các làng mạc » và « xóa bỏ xã hội già cỗi ở châu Á và thiết lập nền móng vật chất của xã hội phương Tây tại Á châu » (3).

☆

Từ lâu đất nước ta là một nước thống nhất. Cộng đồng làng xã cổ truyền ở Nam Kỳ, tuy

(Xem tiếp trang 67)

(1) P. Gourou. L'utilisation du sol... Sách đã dẫn, tr. 276.

(2) P.Gourou. L'utilisation du sol... Sách đã dẫn tr.276.

(3) Mác ! « The Future results of British rule in India. » Xem Mác–Ăng ghen–Lênin. Bàn về các xã hội tiền tư bản. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội 1975, tr.488.

TÌM HIỂU HOẠT ĐỘNG VŨ TRANG TẠI CÁC CĂN CỨ THUỘC MIỀN ĐÔNG NAM BỘ TRƯỚC ĐỒNG KHỞI

NGUYỄN QUỐC DŨNG

VÙNG rừng núi rộng lớn miền Đông Nam Bộ từ Tây Ninh đến Tây Nguyên là một địa bàn chiến lược trọng yếu trong các cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và chống bọn Pôn Pốt, tay sai của tập đoàn phản động Bắc Kinh. Nằm giữa những chiến trường quan trọng: Tây Nguyên, Liên khu V, đồng bằng sông Cửu Long, Đông Bắc Cămpuchia, Hạ Lào và ở cửa ngõ phía Bắc, Tây—Bắc Sài Gòn, miền Đông Nam Bộ là căn cứ của liên Tỉnh ủy miền Đông Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Pháp, căn cứ của Trung ương cục, Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Bộ chỉ huy Miền trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Đây là nơi đứng chân của bộ đội chủ lực ta, là chiến trường quan trọng tiêu diệt sinh lực địch, là bàn đạp tiến về giải phóng Sài Gòn và đồng bằng Nam Bộ, là điểm nút của đường Trường Sơn, tuyến đường vận tải và hành quân chiến lược từ miền Bắc vào chiến trường miền Nam.

Miền Đông Nam Bộ là khu vực cư trú của nhiều dân tộc anh em: Kinh, Khơme, Chàm, Mường, Tày, Ê Đê... Một bộ phận khá lớn nhân dân theo đạo Cao Đài, tập trung nhiều nhất ở xung quanh Tòa thánh Cao Đài thuộc tỉnh Tây Ninh. Nhân dân các dân tộc miền Đông Nam Bộ có truyền thống đoàn kết quật cường trong các cuộc chiến đấu chống ngoại xâm và trong công cuộc xây dựng đất nước. Nửa cuối thế kỷ XIX trong khi triều đình phong kiến nhà Nguyễn cắt dần từng phần đất của Nam Bộ cho thực dân Pháp, nhân dân miền Đông Nam Bộ đã liên tiếp đứng lên chống quân xâm lược và bè lũ phong kiến bán nước. Vùng rừng núi miền Đông Nam Bộ là căn cứ và địa bàn hoạt động của nhiều đơn vị nghĩa quân. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945—1954), miền Đông Nam Bộ là chiến trường gian lao mà anh dũng, nơi ra đời của nhiều tiểu đoàn bộ đội chủ lực, của những chiến khu kháng chiến nổi tiếng như chiến khu Dương Minh Châu, Chiến khu Đ, Mật khu Bời Lời, Trà Vong...

Kháng chiến chống Pháp kết thúc. Thực hiện các điều khoản của Hiệp định đình chiến, các đơn vị vũ trang tập trung ở miền Nam tập kết hết ra miền Bắc, quyền quản lý hành chính ở miền Nam thuộc về đối phương. «Nhiệm vụ đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta chưa hoàn thành. Cuộc đấu tranh yêu nước không vì đình chiến mà kết thúc. Cuộc đấu tranh ấy còn đang tiếp tục. Chúng ta phải hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc trong hình thức đấu tranh mới» (1). Trước mắt, Hồ Chủ tịch và Trung ương Đảng quyết định củng cố hệ thống tổ chức lãnh đạo của Đảng ở miền Nam, để lại ở miền Nam cán bộ và vũ khí, phát động nhân dân miền Nam đấu tranh chống địch khủng bố đàn áp phá cơ sở cách mạng, giữ lấy những quyền lợi đã giành được trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, nhất là quyền lợi về ruộng đất, giữ vững và đẩy mạnh cuộc đấu tranh chính trị của quần chúng, giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng, chuẩn bị cho một cuộc đấu tranh mới hết sức quyết liệt chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai.

Tháng 10 năm 1951, Hội nghị thành lập Xứ ủy Nam Bộ được tổ chức tại huyện Sử tỉnh Cà Mau (miền Tây Nam Bộ). Khi đề cập đến công tác tổ chức, xây dựng lực lượng cách mạng, chuẩn bị cơ sở cho một cuộc đấu tranh lâu dài với kẻ thù mới, Hội nghị đặc biệt nhấn mạnh nhiệm vụ bảo vệ và phát triển cơ sở chính trị trong quần chúng, xây dựng căn cứ trong lòng dân và duy trì các căn cứ kháng chiến cũ. Xứ ủy chỉ thị cho liên Tỉnh ủy miền Đông Nam Bộ: trong tình hình nào cũng không được để mất căn cứ miền Đông. Đó là căn cứ chiến lược, khi tiến lên đấu

(1) Nghị quyết Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng tháng 9 năm 1954.

tranh vũ trang và xây dựng lực lượng vũ trang tập trung phải dùng căn cứ miền Đông vì ở đây mới giúp được khu VI (Cực nam Trung Bộ) bắt liên lạc với khu V (Trung Bộ) từ đó tiếp xúc với Trung ương. Xứ ủy cho mỗi Tỉnh ủy miền Đông Nam Bộ được chi dùng 1 triệu đồng vào việc xây dựng căn cứ. Riêng Tỉnh ủy Biên Hòa được chi 1,5 triệu đồng, trong đó Xứ ủy qui định 50 vạn đồng dùng cho công tác vận động đồng bào các dân tộc trong Chiến khu Đ.

Thực hiện chỉ thị của Trung ương Đảng và Xứ ủy Nam Bộ, các Tỉnh ủy miền Đông Nam Bộ đã chọn lựa để lại ở mỗi tỉnh hàng nghìn cán bộ, đảng viên và chôn giấu một số vũ khí tốt. Cán bộ, đảng viên ở lại phần lớn được bố trí hoạt động ở vùng đồng bằng đông dân, vùng đồng bào có đạo, vùng nhân dân miền Bắc di cư, vùng đồng bào dân tộc miền núi và trong công nhân, thanh niên, học sinh ở các thị xã, thị trấn làm công tác vận động xây dựng cơ sở cách mạng trong quần chúng, hướng dẫn quần chúng đấu tranh chính trị với địch. Ở mỗi tỉnh đã tổ chức một bộ phận chuyên trách công tác xây dựng, bảo vệ căn cứ và giao thông liên lạc do một đồng chí tỉnh ủy viên phụ trách. Bên cạnh các căn cứ lớn nằm sâu trong rừng núi như Chiến khu Đ, Chiến khu Dương Minh Châu, một số căn cứ mới đã được xây dựng ở các vùng ven: An Tịnh, Lộc Hưng, Đôn Thuận (huyện Trảng Bàng), Thạnh Đức, Phước Thạnh (huyện Gò Dầu), Thanh Điền, Hảo Đước (huyện Châu Thành).

Về phía địch, trong âm mưu xâm lược miền Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự, đế quốc Mỹ đặc biệt chú ý đến địa bàn chiến lược miền Đông Nam Bộ. Chúng phân miền Đông Nam Bộ thành ba vùng:

a) Vùng trước đây do Pháp chiếm đóng, các thành phố, thị xã, thị trấn, vùng nhân dân có đạo, chúng lập bộ máy ngụy quyền gồm những tên tổ ra trung thành với chủ mới là đế quốc Mỹ.

b) Vùng nông thôn giải phóng cũ, sau khi quân đội ta đã tập kết chúng đưa ngụy quân đến chiếm đóng, lập bộ máy thống trị gồm Hội tề, dân vệ, chỉ điểm tuyển lựa trong những tên địa chủ cũ, những tên đầu hàng, phản cách mạng.

c) Vùng căn cứ miền núi, chúng dưa đồng bào miền Bắc di cư lên lập ra các «khu dinh điền», mở nhiều đường giao thông chia cắt rừng núi thành nhiều mảnh nhỏ và nối các «khu dinh điền» với nhau thành vành đai bảo vệ Sài Gòn từ xa, thành một tiền duyên chống phá cách mạng, trước mắt nhằm phá các căn cứ kháng chiến cũ của ta, về lâu dài nhằm phục vụ âm mưu thống trị và khai thác thuộc địa của đế quốc Mỹ.

Kế hoạch xâm lược, đặt ách thống trị thực dân mới của đế quốc Mỹ đã gặp phải cuộc đấu tranh cách mạng mạnh mẽ của nhân dân miền Nam và trong những năm này, do mâu thuẫn quyền lợi giữa Pháp và Mỹ, chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm còn bị sự chống đối của các lực lượng thân Pháp, trong đó có lực lượng vũ trang Bình Xuyên và lực lượng vũ trang các giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo do Pháp xây dựng trước đây. Ở miền Đông Nam Bộ, lợi dụng lúc quân đội cách mạng đã tập kết ra miền Bắc, ngụy quyền Ngô Đình Diệm chưa với được tới các vùng núi và vùng nông thôn xa, lực lượng vũ trang Cao Đài đã chiếm đóng một số căn cứ kháng chiến của ta, dồn ép nhân dân ở các căn cứ Dương Minh Châu, Định Thành, Trà Vong... ra các khu vực chúng chiếm đóng. Ở đây, chúng lập chính quyền, bắt thanh niên vào lực lượng vũ trang Cao Đài, vơ vét tài sản của nhân dân, âm mưu tranh bá đồ vương với Ngô Đình Diệm, đồng thời chống phá cách mạng quyết liệt, bắt giết cán bộ cách mạng bằng những thủ đoạn tàn bạo.

Tháng 6 năm 1955, thực hiện Hiệp định ký kết ngày 2 tháng 12 năm 1954 giữa Pháp và Mỹ, chính phủ Pháp rút hết quân đội viễn chinh ra khỏi miền Nam Việt Nam và Đông Dương. Các thế lực thân Pháp ở miền Nam bị Ngô Đình Diệm gạt ra khỏi ngụy quân, ngụy quyền hoặc phải chuyển sang phục vụ cho bộ máy thống trị mới của Mỹ. Lực lượng vũ trang Bình Xuyên và lực lượng vũ trang các giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo bị Ngô Đình Diệm buộc phải qui thuận «quốc gia». Lực lượng nào chống đối bị Diệm dùng quân đội chính qui tiêu diệt.

Lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ địch, các Liên Tỉnh ủy, Tỉnh ủy ở Nam Bộ đã đưa cán bộ vào một số đơn vị vũ trang Bình Xuyên, Cao Đài, Hòa Hảo, giúp đỡ họ về chỉ huy quân sự và hậu cần, hướng dẫn họ đánh lại quân đội Mỹ Diệm, chống lại âm mưu thống nhất lực lượng chống phá cách mạng của Mỹ Diệm, đồng thời hạn chế sự tàn phá, cướp bóc của các đơn vị lực lượng vũ trang này đối với nhân dân, giác ngộ, cảm hóa một số chỉ huy và binh lính trở về với nhân dân, đi theo cách mạng. Một số cán bộ quân sự: Lâm Quốc Đăng, Lê Văn Khuyên (Tám Dân), Nguyễn Văn Tâm (Bảy Tâm), Tám Lê Thanh, Phạm Thuận (Ba Thu)... đã được Liên Tỉnh ủy miền Đông Nam Bộ cử vào hoạt động trong một số đơn vị của Lực lượng vũ trang Cao Đài (đơn vị của Thiếu tá Mừng, đơn vị của

Thiếu tá Lê Hoàng, đơn vị của Trung tá Mạnh...), và các tiểu đoàn của Lực lượng vũ trang Bình Xuyên.

Giữa năm 1955, Lực lượng vũ trang Bình Xuyên, Cao Đài ở Sài Gòn và miền Đông Nam Bộ, lực lượng vũ trang Hòa Hảo ở miền Trung và ở miền Tây Nam Bộ do tổ chức ô hợp, tinh thần chiến đấu kém đã bị tiêu diệt và tan rã trước sự tấn công của quân đội Diệm. Một bộ phận thuộc tiểu đoàn 3 lực lượng vũ trang Bình Xuyên do Trung tá Võ Văn Môn chỉ huy được các đồng chí Lâm Quốc Dũng, Ba Thu, Bảy Tâm, Tám Lê Thanh dẫn đường từ rừng Sát (Bà Rịa), vượt qua vòng vây của quân đội Diệm chạy lên chiến khu Đ. Tại đây, các cán bộ cách mạng đã giáo dục, giúp đỡ họ nhận rõ bạn, thù, xác định mục tiêu chiến đấu vì độc lập của dân tộc và hạnh phúc của nhân dân. Một số cán bộ chỉ huy và binh sĩ được giác ngộ tình nguyện đi theo cách mạng được tổ chức thành một đơn vị vũ trang tập trung có số quân tương đương một trung đội do đồng chí Tám Lê Thanh làm chỉ huy trưởng. Số cán bộ, đảng viên trong đơn vị đủ thành lập một chi bộ Đảng do đồng chí Ba Thu làm Bí thư chi bộ.

Cũng trong thời gian từ cuối năm 1954 đến đầu năm 1956, trước sự khủng bố ngày càng gắt gao của Mỹ Diệm ở nông thôn đồng bằng, nhiều cán bộ, đảng viên, du kích từng tham gia kháng chiến chống Pháp ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ đã tìm đường trở lại Chiến khu Đ và các căn cứ kháng chiến chống Pháp của các tỉnh trước đây. Trong khi chưa bắt được liên lạc với tổ chức, những cán bộ, đảng viên, du kích này đã tự động nhóm họp, cùng nhau lập ra những khu vực sản xuất và khai thác lâm sản để duy trì lực lượng, hình thành những nhóm vũ trang cách mạng, có nhóm trên dưới 10 người, có nhóm đông tới vài chục người và số này ngày càng đông thêm. Những nhóm đáng kể nhất là nhóm của Chín Qui ở Chiến khu D, nhóm của Ba Hưng ở Long Xuyên, nhóm của Tư Lống ở Tây Ninh, nhóm của Ba Sớm ở Biên Hòa... Ngoài ra còn có những nhóm tập hợp một số người không có nghề nghiệp, trong đó có cả các tay «anh, chị» ở Sài Gòn và các thị xã bị Mỹ Diệm xua đuổi chạy lên các căn cứ rừng núi (nhóm «Rừng xanh» của Tám Liễu, nhóm của Bồi ở Lái Thiêu...). Giữa năm 1956, theo chỉ thị của Liên Tỉnh ủy miền Đông Nam Bộ, Chi bộ Đảng trong nhà tù Biên Hòa đã tổ chức vượt ngục, đưa 600 cán bộ và đồng bào yêu nước bị địch giam giữ lên Chiến khu Đ và căn cứ của các tỉnh miền Đông. Một số được bổ sung vào các nhóm vũ trang cách mạng trong các căn cứ.

Như vậy, trong hai năm đầu sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, tình hình tổ chức và hoạt động vũ trang ở các căn cứ miền Đông Nam Bộ khá phức tạp. Lực lượng vũ trang Bình Xuyên, Cao Đài và các nhóm vũ trang của những phần tử bất mãn với chính quyền Ngô Đình Diệm, do không có mục tiêu chiến đấu đúng đắn, không có một chính đảng lãnh đạo đã lần lượt tan rã và nhanh chóng bị Mỹ Diệm tiêu diệt. Những cán bộ, đảng viên, du kích cũ, trong đó có nhiều người là cán bộ quân sự cấp đại đội, tiểu đoàn trong kháng chiến chống Pháp phần lớn còn hoạt động phân tán làm nhiệm vụ xây dựng cơ sở chính trị trong quần chúng, một số đã lên các căn cứ kháng chiến cũ họp thành các nhóm vũ trang ở sâu trong rừng núi, chưa được tổ chức thành các đơn vị vũ trang tập trung, chưa có hoạt động gì đáng kể.

Tháng 6 năm 1956, trước những diễn biến mới của cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam, đặc biệt là trước tình hình chính quyền phát xít Mỹ Diệm ngày càng điên cuồng, trắng trợn khủng bố nhân dân; đàn áp lực lượng cách mạng, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã quyết định chuyển cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam lên đấu tranh chính trị có vũ trang tự vệ. Bộ Chính trị chỉ thị cho các Đảng bộ miền Nam phải củng cố các lực lượng vũ trang và bán vũ trang hiện có, xây dựng các căn cứ làm chỗ dựa, đồng thời xây dựng cơ sở quần chúng vững mạnh làm điều kiện căn bản để duy trì và phát triển lực lượng vũ trang.

Vấn đề xây dựng căn cứ, vấn đề tổ chức các nhóm vũ trang cách mạng đang ở rải rác trong các căn cứ miền Đông thành các đơn vị vũ trang tập trung và đặt các đơn vị này dưới sự chỉ huy tập trung thống nhất của Đảng trở thành yêu cầu cấp bách. Theo chỉ thị của Xứ ủy Nam Bộ, các liên tỉnh ủy miền Trung và miền Tây Nam Bộ đã điều động một số cán bộ quân sự và một lực lượng gồm 2 đại đội, 2 trung đội vũ trang tăng cường cho các tỉnh miền Đông. Đầu năm 1957, tại Bắc Chiến khu Đ, Liên Tỉnh ủy miền Đông Nam Bộ tập trung các lực lượng vũ trang ở các căn cứ, trung đội vũ trang Bình Xuyên đi theo cách mạng và lực lượng do Xứ ủy mới bổ sung lập ra 6 đại đội vũ trang: đại đội 59, đại đội 60, đại đội 70, đại đội 80, đại đội 200, đại đội 300 và thành lập Ban quân sự thuộc Liên Tỉnh ủy. Các tỉnh Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Bà Rịa cũng thành lập ở mỗi tỉnh một đại đội vũ trang tập trung do Tỉnh ủy trực tiếp lãnh đạo. Trong thành phần của các đơn vị, chiếm số đông là cán bộ, đảng viên, nhiều cán bộ, chiến

sĩ đã trải qua chiến đấu trong các đơn vị bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương ở chiến trường miền Đông Nam bộ trong kháng chiến chống Pháp. Do đó, tuy mới thành lập, mỗi đơn vị chỉ có số quân trên dưới 50 người và vài chục khẩu súng, tổ chức và chỉ huy của các đơn vị tương đối thống nhất, chất lượng chiến đấu khá cao. Để che mắt địch, các đơn vị đều hoạt động dưới danh nghĩa là những đơn vị thuộc lực lượng vũ trang Bình Xuyên.

Được nhân dân các dân tộc trong các khu căn cứ nuôi dưỡng, che chở, các đơn vị đã duy trì lực lượng ngay giữa vòng vây quân địch, vừa ra sức học tập chính trị, huấn luyện quân sự và tăng gia sản xuất xây dựng căn cứ, vừa chiến đấu chống địch càn quét bảo vệ căn cứ, bảo vệ cơ quan lãnh đạo liên Tỉnh ủy, Tỉnh ủy. Ngay từ năm 1956, trước trước sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam, ngụy quyền Ngô Đình Diệm đã huy động nhiều Sư đoàn quân chủ lực và toàn bộ lính bảo an mở những cuộc càn quét lớn nhằm hỗ trợ cho cuộc «tố cộng, diệt cộng» ở nông thôn đồng bằng và đánh phá các căn cứ miền núi, tìm diệt lực lượng vũ trang cách mạng. Ở miền Đông Nam bộ, chúng liên tiếp mở những cuộc càn mang tên «chiến dịch Trương Tấn Bửu» (từ 30/6-1956 đến 30/10-1956), «chiến dịch Nguyễn Trãi» (từ 20/4-1957 đến 20/11-1957), «chiến dịch Hồng Châu» (tháng 8-1958), cuộc càn lớn vào Chiến phu Đ (từ tháng 3 đến tháng 10 năm 1959)... Để bảo toàn lực lượng vũ trang còn non trẻ, Xứ ủy và liên Tỉnh ủy miền Đông Nam bộ đã chỉ thị cho các đơn vị vũ trang rút vào sâu trong các căn cứ, hạn chế đánh địch làm bộc lộ lực lượng, đưa một bộ phận lên phía Bắc và Tây Bắc Chiến khu Đ thành lập một số khu vực sản xuất và căn cứ mới, tạo cơ sở cho việc mở đường ra Bắc sau này.

Trong những năm 1957 – 1958, sau khi có Nghị quyết Hội nghị Xứ ủy Nam Bộ (tháng 12 năm 1956) về tổ chức và hoạt động vũ trang tuyên truyền, các đơn vị vũ trang, nửa vũ trang ở miền Tây và miền Trung Nam Bộ đều đã chuyển hướng hoạt động, đẩy mạnh vũ trang tuyên truyền, diệt ác ôn, xây dựng cơ sở cách mạng trong quần chúng, hỗ trợ quần chúng đấu tranh chính trị. Ở các căn cứ miền Đông Nam Bộ, do đặc điểm về địa hình và do nhiệm vụ xây dựng, bảo vệ căn cứ, tích trữ lực lượng cho việc phát triển bộ đội chủ lực sau này, các đơn vị vũ trang thuộc Liên tỉnh ủy và thuộc các Tỉnh ủy miền Đông vẫn giữ nguyên tổ chức Trung đội, Đại đội. Từng đơn vị hình thành những khu vực sản xuất, những «trại nông binh» để đảm bảo sinh hoạt và duy trì lực lượng. Một số đơn vị xây dựng căn cứ ở Long Thành, Long Nguyên, Hát Dịch, Suối Linh, Mã Đà, Lý Lịch, Bù Chấp... Ở đây rừng núi hoang vu, dân cư thưa thớt, nên mặc dù cán bộ chiến sĩ rất cố gắng tăng gia sản xuất và được nhân dân giúp đỡ bằng nhiều hình thức, các đơn vị vẫn gặp rất nhiều khó khăn về lương thực. Có đơn vị phải ăn củ nâng, củ chụp trong nhiều tháng. Súng đạn, muối ăn, thuốc sốt rét, quần áo... đều thiếu thốn. Trước tình hình đó, được liên Tỉnh ủy cho phép, một số đơn vị đã tiến hành những trận phục kích hoặc tập kích vào rơi địch sơ hở, lấy vũ khí, lương thực của địch trang bị cho mình và gây ảnh hưởng trong quần chúng. Ngày 10 tháng 8 năm 1957, một đơn vị phục kích đoàn xe vận tải địch ở Minh Thạnh (Thủ Dầu Một), thu nhiều lương thực, tiền bạc, vải vóc. Ngày 18 tháng 9 năm 1957, một đơn vị phục kích xe chở tiền lương cho quân ngụy ở Trại Be (Biên Hòa) thu nhiều tiền bạc và vũ khí đủ trang bị cho một trung đội. Ngày 10 tháng 10 năm 1958, một đơn vị tập kích Chi khu Dầu Tiếng (Thủ Dầu Một) thu gần 200 khẩu súng và nhiều lương thực.

Về hình thức, hoạt động vũ trang ở các căn cứ miền Đông Nam Bộ và hoạt động vũ trang ở miền Tây, miền Trung Nam Bộ trong những năm 1957 – 1958 có khác nhau. Ở nông thôn đồng bằng Nam Bộ, phương thức hoạt động chủ yếu là phân tán, chính trị trọng hơn quân sự, tuyên truyền trọng hơn tác chiến, dùng hành động diệt ác ôn để cổ vũ quần chúng và phân hóa địch, hỗ trợ quần chúng đấu tranh chính trị. Ở các căn cứ miền Đông Nam Bộ, hoạt động vũ trang có tính chất du kích, «tại vô ảnh, khứ vô tung» sử dụng từng đơn vị tập trung để phục kích, tập kích nơi địch sơ hở. Tuy nhiên, các hoạt động này đều có mục tiêu chung, đều phục vụ cho nhiệm vụ chính của cuộc đấu tranh cách mạng ở miền Nam lúc này là giữ gìn, phát triển lực lượng cách mạng của quần chúng và lực lượng vũ trang tự vệ, chuẩn bị cơ sở chính trị và cơ sở vũ trang cho cuộc khởi nghĩa đánh đổ chính quyền Mỹ Diệm. Giống như những hoạt động vũ trang ở nước Nga sau cách mạng 1905, những hoạt động ấy gồm hai mục đích khác nhau «thứ nhất, cuộc đấu tranh đó nhằm mục đích thủ tiêu những cá nhân riêng lẻ như những tên chỉ huy và nhân viên trong cảnh sát và quân đội; thứ hai, là nhằm tịch thu tiền bạc của chính phủ lẫn tư nhân. Những số tiền tịch thu được, một phần dùng vào những nhu cầu của Đảng, một phần dùng để mua vũ khí và chuẩn bị khởi nghĩa, còn một phần dùng nuôi các chiến sĩ đang tiến hành cuộc đấu tranh

đó» (1). Lê nin chỉ rõ: «Phân tích chiến tranh du kích mà lại tách rời khỏi tình hình khởi nghĩa thì thật là hoàn toàn sai lầm, là không khoa học và không có quan điểm lịch sử. Vậy thì cần phải chú ý đến tình hình đó, phải nghĩ đến những đặc điểm của một thời kỳ ở giữa những cuộc khởi nghĩa lớn, phải hiểu xem trong tình hình như thế thì nhất định sẽ sinh ra những hình thức đấu tranh nào...» (2).

Như trên đã nói, ngay sau khi cuộc kháng chiến chống Pháp kết thúc miền Bắc được giải phóng, miền Nam còn dưới ách thống trị của đế quốc và phong kiến, Đảng ta đã khẳng định con đường tiếp tục cuộc đấu tranh cách mạng nhằm hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc. Đảng hết sức tìm tòi, nghiên cứu hình thức đấu tranh cách mạng thích hợp nhằm đánh bại chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ. Những năm 1954–1959 là những năm đấu tranh cách mạng hết sức quyết liệt của Đảng bộ và nhân dân miền Nam nhằm duy trì, khôi phục và phát triển lực lượng cách mạng. Vũ trang tuyên truyền, đấu tranh du kích... là những hình thức đấu tranh cách mạng được nhân dân miền Nam vận dụng rất linh hoạt và sáng tạo. Những hoạt động vũ trang tại các căn cứ miền Đông Nam Bộ dưới hình thức đấu tranh du kích là nhằm duy trì lực lượng, và như Lê nin đã nói «là một hình thức tất nhiên không thể tránh khỏi trong thời kỳ mà phong trào quần chúng đã thực sự đi tới bước khởi nghĩa» (3).

Từ giữa năm 1959, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 15 lần lượt được phổ biến đến các Đảng bộ và nhân dân miền Nam. Phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam tiến lên một thời kỳ mới.

Tháng 1 năm 1960, giữa lúc nhân dân tỉnh Bến Tre và khắp nông thôn đồng bằng Nam Bộ đang rạo rực không khí chuẩn bị khởi nghĩa, Hội nghị cán bộ quân sự miền Đông Nam Bộ gồm các cán bộ từ chỉ huy Trung đội trở lên đã được triệu tập tại Bàu Rá (tỉnh Tây Ninh).

Thực hiện chỉ thị của Xứ ủy Nam Bộ về đẩy mạnh hoạt động của bộ đội tập trung, tổ chức một trận đánh lớn chấn động toàn miền, Hội nghị đã thảo luận cụ thể hai phương án tác chiến:

một là, tiến công vị trí của 2 đại đội lính bảo an ở Cà tum

hai là, tiến công căn cứ của Trung đoàn 3 ngụy tại Tua hai.

Với quyết tâm giành một chiến thắng lớn thúc đẩy phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng trong toàn miền và thu nhiều vũ khí trang bị cho các đơn vị vũ trang tập trung, Hội nghị quyết định đánh Tua hai. Kế hoạch tác chiến được báo cáo lên Xứ ủy và được Xứ ủy phê chuẩn.

Ban chỉ huy trận đánh được thành lập do đồng chí Nguyễn Văn Xuyến Trưởng Ban quân sự miền Đông Nam Bộ làm chỉ huy trưởng, đồng chí Mai Chí Thọ, Ủy viên Xứ ủy Nam Bộ làm Chính ủy. Lực lượng chiến đấu gồm 4 Đại đội: 59, 60, 70, 80. Tỉnh ủy Tây Ninh đào lên được 70 khẩu súng chôn giấu từ năm 1951 kịp thời trang bị cho bộ đội tác chiến và huy động 500 dân công giao cho đồng chí Nguyễn Văn Nguyện, Tỉnh ủy viên phụ trách phục vụ trận đánh.

Tua hai là một cứ điểm lớn của quân ngụy tại Tây Bắc thị xã Tây Ninh, mỗi bề dài hơn 1 kilômét, xung quanh có 21 tháp canh và hệ thống phòng thủ kiên cố. Lực lượng địch tại đây có một Trung đoàn thuộc Sư đoàn 21 ngụy. Trong cứ điểm này có nhiều binh lính là nhân cốt của ta, do đó ta nắm vững được sự bố phòng và qui luật hoạt động của địch. Các cơ sở nội ứng cho biết, trong dịp Tết Nguyên đán Canh Tý, ngoài một Trung đội thường trực chiến đấu được mang vũ khí, địch đã thu toàn bộ súng cho vào kho khóa lại để phòng binh biến.

Đêm 25 rạng ngày 26 tháng 1 năm 1960 (tức 28 tháng Chạp Kỷ Hợi), bộ đội miền Đông Nam Bộ bí mật đến sát cứ điểm, dùng cách đánh thọc sâu của bộ đội đặc biệt tinh nhuệ, phối hợp với cơ sở nội ứng, từ trong đánh ra và từ 4 mặt bên ngoài đánh vào, làm chủ hoàn toàn căn cứ Tua hai, tiêu diệt tại chỗ 400 tên lính ngụy, bắt sống 500 tên, thu 2.500 khẩu súng. Trung đoàn 3 ngụy bị xóa sổ.

Lúc này, ở đồng bằng Nam Bộ, tuần lễ Đồng khởi của nhân dân tỉnh Bến Tre đang bùng nổ mãnh liệt. Chiến thắng Tua Hai đã cổ vũ mạnh mẽ tinh thần vùng lên đồng khởi của quần chúng. Riêng ở tỉnh Tây Ninh, trong tổng số 60 đồn bốt bảo an dân vệ, quân địch ở 30 đồn bốt đã kinh sợ bỏ chạy. Có lực lượng vũ trang tập trung hỗ trợ, nhân dân các tỉnh miền Đông Nam Bộ đã nổi dậy phối hợp với cuộc Đồng khởi trên toàn miền giải phóng nhiều vùng nông thôn rộng lớn. Căn cứ cách mạng ở miền Đông Nam Bộ được mở rộng, về phía Nam, xuống đến Gò Dầu, Trảng Bàng (tỉnh Tây Ninh), lên phía Bắc, tới Bình Long, Phước Long nối với căn cứ của Ban cán sự Đảng các tỉnh cực nam Trung Bộ và Liên khu ủy V.

(1) Lê nin, toàn tập, tập 11, nhà xuất bản Tiến bộ Mát-xcơ-va; 1979, trang 5.

(2) như trên, trang 7,8.

(3) như trên, trang 9.

Giữa năm 1960, trong khi từ miền Bắc, xuất phát từ căn cứ Khe Hó (Tây Vĩnh Linh), các chiến sĩ Đoàn vận tải quân sự 559 đã mở đường Trường Sơn vào đến Pa lin (Tây Thừa Thiên) nối với đường giao liên của Liên khu ủy V, thì từ Chiến khu D miền Đông Nam Bộ,. Đội vũ trang tuyên truyền của Xứ ủy Nam Bộ do đồng chí Lâm Quốc Đăng phụ trách. Đội vũ trang tuyên truyền tỉnh Phước Long do đồng chí Phạm Thuận, Bí thư Tỉnh ủy phụ trách và Đại đội 59 bộ đội tập trung miền Đông Nam Bộ do đồng chí Nguyễn Văn Tậm phụ trách cũng bắt đầu cắt rừng, mở lối tiến lên phía Bắc. Tháng 10 năm 1960, tại cây số 5 đường 14b và tại thượng lưu sông Rơ ti, tỉnh Biên Hòa, các đơn vị này đã bắt được liên lạc với các Đội giao liên của Liên khu ủy V và Ban cán sự Đảng các tỉnh cực nam Trung bộ. Con đường hành quân và vận tải chiến lược dọc Trường Sơn từ miền Bắc vào đến miền Đông Nam Bộ đã được nối liền.

Ra đời từ phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng, từ cuộc đấu tranh duy trì và mở rộng các căn cứ vũ trang và từ các nhóm vũ trang cách mạng tập hợp những cán bộ chiến sĩ từng tham gia kháng chiến chống Pháp, lực lượng vũ trang miền Đông Nam Bộ sớm hình thành những đơn vị tập trung và phương thức tác chiến tập trung. Đó là sự kế thừa, tiếp nối những kinh nghiệm và truyền thống xây dựng bộ đội chủ lực trên chiến trường miền Đông Nam Bộ trong kháng chiến chống Pháp, là cơ sở cho sự ra đời và lớn mạnh của Tiểu đoàn 500 bộ đội chủ lực Miền Đông Nam Bộ trong cuộc đồng khởi, của Trung đoàn 1, Trung đoàn 2 và các Sư đoàn chủ lực hùng mạnh của miền Nam trong cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước.

Từ sự ra đời và phát triển của lực lượng vũ trang ở các căn cứ miền Đông Nam Bộ những năm 1954 – 1960, có thể rút ra mấy nhận xét:

1 – Trong thời kỳ đấu tranh chính trị giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng, trước quân địch mạnh và hung ác, phải xây dựng căn cứ để che giấu, nuôi dưỡng và phát triển lực lượng vũ trang. Về phần mình, các lực lượng vũ trang muốn duy trì và phát triển phải dựa vào dân, dựa vào các căn cứ, phải lấy công tác vận động nhân dân, xây dựng và bảo vệ căn cứ, duy trì và phát triển lực lượng chính trị của quần chúng và lực lượng vũ trang làm nhiệm vụ chủ yếu.

2 – Lực lượng vũ trang phải đặt dưới sự lãnh đạo tập trung thống nhất của Đảng và phải được xây dựng thành các đơn vị tập trung có chỉ huy thống nhất. Mọi hình thức tổ chức lực lượng vũ trang không theo đúng đường lối của Đảng và không do Đảng lãnh đạo sẽ không tránh khỏi bị phân hóa, tan rã.

3 – Hình thức hoạt động của các lực lượng vũ trang và nửa vũ trang trong thời kỳ cách mạng tiến hành cuộc đấu tranh chính trị với kẻ thù phải nhằm phục vụ cho nhiệm vụ chính trị của Đảng. Có thể và cần phải vận dụng linh hoạt, sáng tạo nhiều hình thức đấu tranh, kể cả hình thức đấu tranh du kích phù hợp với đặc điểm địa hình và so sánh lực lượng ở từng địa phương, nhưng «không bao giờ được coi chiến tranh du kích là một phương thức đấu tranh duy nhất hay thậm chí là phương thức đấu tranh chủ yếu; phương thức đấu tranh đó phải phục tùng những phương thức đấu tranh khác, nó phải thích ứng với những phương thức đấu tranh chủ yếu» (1), nhằm hỗ trợ cho cuộc đấu tranh chính trị của quần chúng, tích trữ và mở rộng lực lượng cách mạng, đưa phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng từ thế giữ gìn lực lượng lên thế tiến công.

Tháng 10 năm 1983

(1) Lê Nin, toàn tập, sách đã dẫn, trang 13.

Tổ chức quản lý xã, thôn...

(Tiếp theo trang 61)

được thành lập muộn hơn và xa trung tâm văn hóa lâu đời của dân tộc, vẫn mang đầy đủ những tính chất cơ bản thống nhất của cộng đồng làng xã Việt Nam. Những sự đổi thay của làng xã Nam Kỳ này chỉ bắt đầu xuất hiện cùng với sự xâm lược của thực dân Pháp, cùng với sự du nhập hình thái kinh tế xã hội tư bản chủ nghĩa vào nông thôn Việt Nam. Thực dân Pháp cùng với chế độ đại địa chủ đã làm cho cộng đồng làng xã cổ truyền Việt Nam ở Nam Kỳ tan vỡ và cộng đồng này chỉ còn là một đơn vị hành chính thuần túy. Đến đây, cộng đồng làng xã trở thành một mắt xích, một đơn vị hành chính, cùng với những cấp trên như huyện, tỉnh, để thực dân Pháp trực tiếp vươn tới nắm từng người dân một. Điều này để lại những hậu quả trước mắt cũng như sau này tới nông thôn cũng như người nông dân miền Nam, cụ thể và rõ ràng nhất là về mặt tâm lý. Nhưng đó lại là những vấn đề khác không thuộc phạm vi đề tài này.

SỰ PHẢN BỘI CÁCH MẠNG, PHẢN BỘI PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VÀ PHONG TRÀO CỘNG SẢN CỦA TẬP ĐOÀN PÔN PỐT – IÊNG XARI – KHIÊU XAMPHON

NGÔ PHƯƠNG BÁ – NGÔ VĂN HÒA

I – VÀI NÉT VỀ ĐẤT NƯỚC, XÃ HỘI CAMPUCHIA

Cũng như Việt Nam và Lào dưới chế độ thực dân, Campuchia là một nước thuộc địa nửa phong kiến. Bọn thực dân một mặt áp đặt bộ máy cai trị thực dân, mặt khác vẫn duy trì những tàn tích phong kiến và tiền phong kiến trong xã hội Campuchia. Sau gần 80 năm bị Pháp thống trị, cho đến chiến tranh thế giới thứ II, Campuchia vẫn là một nước nông nghiệp lạc hậu. Đã vậy, trong những năm chiến tranh, dưới ách chiếm đóng của phát xít Nhật, nền kinh tế Campuchia càng thêm suy sụp. Ách áp bức bóc lột của Pháp, Nhật và phong kiến đè nặng trên lưng giai cấp nông dân Campuchia một giai cấp chiếm trên 90% số dân. Tình trạng sản xuất đình đốn, lạm phát kéo dài, làm cho tư bản thương nghiệp cho vay nặng lãi tăng cường bóc lột nông dân. Nền kinh tế tiểu nông bị phá sản, tầng lớp nông dân không có ruộng xuất hiện. Trước chiến tranh cố nông ở Campuchia không đáng kể. Từ sau chiến tranh, tầng lớp này phát triển nhanh, trở thành một lực lượng đáng kể trong quá trình phân hóa giai cấp ở Campuchia.

Sau khi giành được độc lập, Xihanúc chủ trương xây dựng «chủ nghĩa xã hội» theo kiểu Campuchia, thành lập «cộng đồng xã hội chủ nghĩa nhân dân», gọi tắt là Xăng-cum. Để nắm chặt nông dân, chính quyền Xihanúc đề ra đường lối cải tạo quan hệ ruộng đất ở nông thôn gồm mấy nhiệm vụ chính:

– Chia ruộng đất cho các gia đình nông dân và khuyến khích khai hoang.

– Hạn chế và gạt bỏ tư bản cho vay nặng lãi khỏi nông thôn với mục đích giải phóng nông dân khỏi ách bóc lột của chúng và nâng cao lợi ích vật chất của nông dân trong việc mở rộng sản xuất hàng hóa...

– Phát triển các đơn vị hành chính cơ sở (Cờ Khum thôn xóm) để kiểm soát nông thôn chặt chẽ hơn.

Nhưng trong thực tế chính quyền Xihanúc chỉ thực hiện nửa vời những nhiệm vụ ông ta nêu ra. Đời sống của đại đa số nông dân Campuchia vẫn không thay đổi. Ở nông thôn các hình thức bóc lột tiểu tư bản và tư bản vẫn duy trì. Nạn cho vay nặng lãi và tô tạo dịch vẫn hoành hành với những hình thức tinh vi hơn. Do vậy, quá trình phân hóa giai cấp ở Campuchia dưới chế độ Xihanúc đã làm nảy sinh những mâu thuẫn xã hội gay gắt, nhất là từ giữa những năm 60.

Sự phân hóa giai cấp nông dân là nguồn gốc phát sinh một tầng lớp vô sản nông thôn và thành thị, nguồn bổ sung cho giai cấp công nhân. Từ khi giành được độc lập, trong bối cảnh đất nước hòa bình, các kế hoạch xây dựng kinh tế mới được thực hiện, các ngành công nghiệp phát triển.... do vậy đội ngũ công nhân cũng phát triển nhanh hơn trước. Từ giữa những năm 50, trong cả 2 khu vực kinh tế nhà nước và tư nhân, nhiều cơ sở công nghiệp bắt đầu hoạt động. Theo số liệu thống kê của chính quyền Xihanúc, vào năm 1958 Campuchia có 10 nhà máy điện, 14 nhà máy nước đá, 1 nhà máy làm hơi đốt, 1 nhà máy lắp ráp xe đạp sản lượng 36.000 chiếc/1 năm, 2 nhà máy rượu, 33 nhà máy xay gạo, 647 cơ sở xay sát gạo; 1 nhà máy làm đường thốt nốt, 13 nhà máy dệt, 5 xí nghiệp may, các ngành sản xuất pin, khuy, giấy, chai, đậu phụ mỗi thứ 1 nhà máy, 135 xưởng gạch ngói, 5 xí nghiệp gạch lát đường, 41 xưởng nước mắm, 11 xưởng dầu ăn, 16 xưởng xà phòng và một số nhà máy điện, nước ở thủ đô và

các tỉnh lỵ».(1). Loại xí nghiệp nhỏ sử dụng từ 20 đến 50 công nhân: loại lớn sử dụng vài trăm công nhân. Về giao thông vận tải, Campuchia có 2000 km đường rải nhựa, 2 tuyến đường sắt dài 655 km (tuyến Pnômpênh - Thái-lan dài 385 km, tuyến Pnômpênh - Vịnh Thái-lan dài 270 km). Ở thủ đô có sân bay Pôchengtông đường băng dài 3200 mét, một số thành phố khác có sân bay nhỏ, tổng số 13 cái (trong những năm 60)(2).

Phần lớn các xí nghiệp đều tập trung ở thủ đô và vài thành phố khác 73% doanh số (Chiffre d'affaire) của các xí nghiệp tập trung ở Pnômpênh và Bắttambăng. Ở Kandan, Kôngpông Chàm, Kôngpông Thom, Prayven cũng có một số cơ sở công nghiệp đáng kể.

Các đồn điền và các xưởng sơ chế nhựa cao su năm 1958 sản xuất được 33.621 tấn. Đến năm 1961 đạt được 51.100 tấn, bằng 2,5 lần sản lượng cao su năm 1940.

Công nghiệp phát triển, đội ngũ công nhân tăng lên. Năm 1965 số lượng công nhân công nghiệp, vận tải, xây dựng đồn điền và trong các cơ sở thủ công nghiệp lớn lên đến trên 150.000 người(3). Theo số liệu của Bộ Lao động (chính quyền Xihanúc) thì năm 1967 Campuchia có 110.000 công nhân (không kể các xưởng thủ công). Số công nhân này phân bố như sau:

Thực phẩm, thuốc lá, dệt, may	: 52.400
Đồ gỗ, giấy, in, đồ da	: 16.300
Cao su, hóa học, quặng (không phải kim loại)	: 14.000
Kim loại, cơ khí, nguyên liệu cho giao thông	: 21.000
Các ngành khác	: 6.000 (4)

Giai cấp công nhân Campuchia đã bắt đầu tập trung. Ở Phnôm pênh năm 1956 có 130.000 dân, trong đó 58.041 người đăng ký lao động ở cả 2 khu vực sản xuất và dịch vụ (5). Số công nhân đồn điền cũng tăng đáng kể: năm 1945 15.492 người; năm 1961: 20.280 người và năm 1965 là 22.515 người (5).

Trong những năm kháng chiến chống Pháp xuất hiện 2 đường hướng đấu tranh khác nhau cùng nhằm vào mục tiêu giành độc lập.

1. Những người chủ trương kháng chiến chống Pháp dưới sự lãnh đạo của Đảng nhân dân cách mạng Campuchia (từ trước 1951 là phân bộ Khơ-me của Đảng Cộng sản Đông Dương) thì thực hiện đường lối đoàn kết với nhân dân 2 nước Việt Nam và Lào trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. Đường hướng này đại diện cho ý nguyện của giai cấp công nhân và nhân dân Campuchia.

2. Vương triều Xihanúc và tầng lớp địa chủ phong kiến, tư sản đại diện cho đường hướng giành độc lập bằng đấu tranh ngoại giao hợp pháp với chính phủ Pháp.

Xihanúc đã lợi dụng những thắng lợi vang dội của nhân dân 3 nước Việt Nam, Campuchia, Lào để mà cả với Pháp trong cuộc đấu tranh ngoại giao đó. Tờ báo Mỹ Newyork Times cũng thấy được sự thật đó: «chính phủ Campuchia đã biết lợi dụng mỗi một thắng lợi của quân đội nhân dân Việt Nam và mỗi một thất bại của quân đội viễn chinh Pháp để đẩy mạnh áp lực ngoại giao đối với Pháp» (6). Chính phủ Pháp lo sợ phong trào kháng chiến Khơme do Đảng nhân dân cách mạng lãnh đạo sẽ giành được chính quyền một khi chiến tranh kết thúc. Họ đã lựa chọn và cuối cùng trao trả độc lập cho triều đình Xihanúc. Chớp lấy thời cơ đó, trước khi Hội nghị Giơnevơ nhóm họp, Xihanúc thiết lập chính quyền các cấp ở những vùng phong trào kháng chiến kiểm soát. Chính quyền Xihanúc vừa dựa vào quân Pháp vừa lợi dụng bộ phận quần chúng bị họ lừa bịp để cướp đoạt mọi thành quả của kháng chiến. Thế là khi Hội nghị Giơnevơ nhóm họp, mọi sự ở Campuchia đã được sắp đặt với sự cai trị của chính quyền Xihanúc. Do sự phản bội của Trung Quốc, hội nghị tuyên bố tôn trọng chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia đồng thời cũng quyết định giải tán lực lượng vũ trang kháng chiến do Đảng nhân dân cách mạng Campuchia lãnh đạo. Tháng 2-1955 trong cuộc trưng cầu ý dân, với uy quyền đã được thiết lập trong toàn quốc, tất nhiên Xihanúc được «toàn dân ủng hộ». Xihanúc từ bỏ ngai vàng, thành lập Cộng đồng xã hội chủ nghĩa nhân dân (Xăngcum). Với tổ chức «xã hội chủ nghĩa» giả hiệu, mị dân này, chính quyền Xihanúc đã thâu tóm tất cả các đảng phái, thu hút hầu hết quần chúng trong nước vào vòng chi phối của nó. Trong một chừng mực nào đó, phải thừa nhận rằng những người cách mạng, những người kháng chiến Campuchia phải chịu những tổn thất to lớn: không còn kiểm soát một vùng đất nào nữa (như các vùng tập kết ở Việt Nam và Lào) và một bộ phận lớn quần chúng bị chính quyền Xihanúc lừa bịp, thu hút.

---

(1) Trích theo Khiêu Samphon Cambodias economy and industrial development. Cornell university New York. 1979. tr. 115–120

(2) Rémy Prud'homme. L'économie du Cambodge, Paris 1969, tr. 98.

(3) Le Cambodge industriel, tr. 12.

(4) Rémy Prud'homme, đã dẫn, tr. 44

(5) Khiêu Xamphon, đã dẫn, tr. 53.

(6) New York Time 19-4-1953 (trích lại Campuchia ngày nay, Nhà xuất bản Khoa học, Matxcơva, 1967.

II – ĐẢNG CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN CAMPUCHIA TRƯỚC NHỮNG THỬ THÁCH LỚN LAO

Tình hình xã hội đất nước và xã hội Campuchia trước năm 1955 có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hoạt động của đảng cách mạng và do vậy, nó tạo ra những điều kiện xuất hiện của trào lưu tư tưởng phản động do tập đoàn Pôn Pốt dề xướng sau đó.

Từ năm 1930 giai cấp công nhân ở 3 nước có chung một đảng tiên phong, Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong hoàn cảnh 3 nước có chung một kẻ thù, cùng một Đảng lãnh đạo, giai cấp công nhân Campuchia tuy còn ít ỏi và chưa có nhiều kinh nghiệm vẫn có thể đứng ra đảm đương sứ mệnh lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc. Từ khi có Đảng, trải qua các giai đoạn cách mạng, giai cấp công nhân Campuchia luôn luôn gắn bó với giai cấp công nhân Việt Nam và giai cấp công nhân Lào và nhờ vậy đã giành được nhiều thắng lợi trong phong trào giải phóng dân tộc. Trong quá trình đó, đất nước và xã hội có nhiều thay đổi, các giai cấp phân hóa, đội ngũ giai cấp công nhân tăng lên. Trong kháng chiến chống Pháp, nhờ sự trưởng thành của phong trào cách mạng trong nước. Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia ra đời năm 1951, đã lãnh đạo phong trào kháng chiến Itxarắc, trong đó thu hút đông đảo quần chúng tham gia đấu tranh võ trang giành độc lập. Chủ trương từ một Đảng cộng sản Đông Dương trở thành ba đảng Mác–Lênin của ba nước là phù hợp với yêu cầu phát triển của cách mạng và gắn bó giúp đỡ lẫn nhau. Nhưng từ đây, do đặc điểm của tình hình mỗi nước, Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia hoạt động trong một hoàn cảnh khó khăn phức tạp hơn nhiều so với mức độ trưởng thành của Đảng. Ở Việt Nam Đảng lãnh đạo cuộc kháng chiến và chính quyền cách mạng. Ngụy quyền Bảo Đại hoàn toàn không có uy tín trong nhân dân, nó chỉ là tay sai của thực dân Pháp, chống phá kháng chiến quyết liệt. Do vậy ở Việt Nam trong kháng chiến, nhân dân công nhận sự lãnh đạo của Đảng, mau chóng giác ngộ và không mơ hồ trước sự lừa bịp của ngụy quyền Bảo Đại tay sai Pháp. Ở Campuchia, như đã trình bày, trong khi ở các vùng nông thôn, chính phủ kháng chiến hoạt động trong những hoàn cảnh khó khăn thì ở thành phố và các vùng đông dân, chính quyền của triều đình Xihanúc vẫn tồn tại và khác với ngụy quyền Bảo Đại, nó cũng đấu tranh để giành độc lập Trong hai đường hướng giành độc lập ở Campuchia, đường hướng của Xihanúc thắng thế, nhờ ông ta biết lợi dụng những chỗ mạnh của Vương quyền, thần quyền và những chỗ yếu của bộ phận quần chúng chưa được giác ngộ.

Trong những năm kháng chiến hầu hết công nhân tập trung ở thủ đô và vùng chính quyền Xihanúc quản lý, Đảng không hoạt động được liên tục trong đội ngũ công nhân nói riêng, và trong nhân dân thành phố và vùng đông dân nói chung. Kết quả là một bộ phận đông đảo nhân dân đã ủng hộ Xihanúc, tiêu biểu là trong cuộc trưng cầu ý dân năm 1955.

Sau khi Xihanúc lập ra cộng đồng xã hội chủ nghĩa nhân dân, những đảng viên cũ của Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia đã thành lập Đảng Nhân dân. Chỉ có Đảng Nhân dân và Đảng Dân chủ là không tham gia Xăngeum. Xihanúc đã thực hiện những thủ đoạn rất tinh vi để cô lập đảng Nhân dân, phá vỡ hết các cơ sở quần chúng của Đảng. Một bộ phận đảng viên phải hoạt động ở ngoài nước. Số còn lại vì mất nhiều cơ sở quần chúng nên hoạt động rất khó khăn. Một số người thời gian đầu đã tham gia Xăngeum với tư cách cá nhân để tuyên truyền giác ngộ quần chúng, dần dần bị Xihanúc gạt ra khỏi chính trường. Trong nhiều trường hợp những nhà lãnh đạo xuất sắc của Đảng bị chính quyền Xihanúc hãm hại.

Như vậy, trong thời gian Nhật chiếm đóng và trong cuộc kháng chiến chống Pháp, giai cấp công nhân còn chưa đủ mạnh để tạo ra cơ sở vững chắc cho Đảng vươn lên nắm độc quyền lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc. Sau khi đất nước độc lập, đội ngũ giai cấp công nhân phát triển về số lượng. Nhưng đáng tiếc lúc này Đảng lại bị chính quyền Xihanúc khống chế, không có điều kiện tập hợp lực lượng và phát huy sức mạnh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Có thể nói, từ sau Hiệp định Giơnevơ, Đảng Nhân dân Campuchia phần nào bị bao vây trong 2 vòng vây: bên trong: chế độ Xihanúc; bên ngoài: chủ nghĩa đế quốc và các chính quyền tay sai của nó ở miền Nam Việt Nam, Lào, Thái-lan. Đây cũng là một yếu tố làm cho cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Campuchia và Đảng của nó gay go phức tạp hơn thời kỳ 3 dân tộc cùng kháng chiến chống Pháp. Những khó khăn của Đảng chân chính cách mạng chính là những thuận lợi cho bọn cơ hội chui vào phá hoại Đảng, phá hoại cách mạng.

III – SỰ NẢY SINH TRÀO LƯU TƯ TƯỞNG PHẢN ĐỘNG

Trong khi bộ phận lãnh đạo của Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia đang gặp những khó khăn to lớn về mặt tổ chức và hoạt động thì nhóm Pôn Pốt – Iêngxary – Khiêu Xămphon và đồng bọn từ nước ngoài về. Ở Pháp, những người này có mặt trong phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân Pháp nhằm chống tư bản lũng đoạn, chống chủ nghĩa thực dân và bảo vệ hòa bình với những động cơ cơ hội chủ nghĩa mà sau này đã lộ rõ. Ở Pháp cũng như các nước Tây Âu, các loại chủ nghĩa xã hội giả hiệu và cực đoan phản động, chủ nghĩa Tơrôtki, chủ nghĩa vô chính phủ và chủ nghĩa Mao luôn luôn len lỏi vào phong trào cộng sản và công nhân quốc tế để phá hoại từ bên trong. Nhóm Pôn Pốt đã hấp thụ tất cả các loại tư tưởng này và mang về nước.

Bộ phận đầu não của đảng, trong hoàn cảnh khó khăn về tổ chức và lãnh đạo đã đón nhận những người « cộng sản » Campuchia từ nước ngoài về như những nhân tố mới bổ sung cho đội ngũ cách mạng trong nước. Với những thủ đoạn nham hiểm và những kinh nghiệm của bọn cơ hội lão luyện, nhóm Pôn Pốt dần dần chiếm được những chỗ đứng quan trọng trong Đảng, để đến năm 1963 chiếm đoạt toàn bộ cơ quan lãnh đạo đầu não của Đảng. Khi đã giành được những chỗ đứng quan trọng trong Đảng, bọn Pôn Pốt tìm cách hãm hại những nhà lãnh đạo trung kiên của Đảng. Tháng 7-1962 bọn Pôn Pốt thông qua bàn tay của chính quyền Xihanúc, bắt giam và thủ tiêu đồng chí Tuxomút, Tổng Bí thư của Đảng. Thủ đoạn ám hại cán bộ Đảng được bọn Pon Pốt sử dụng nhiều từ khi chúng nắm trọn quyền lãnh đạo Đảng. Từ đây bè lũ Pôn Pốt dần dần sửa đổi lại đường lối của Đảng, phủ nhận vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân, đề cao quá đáng vai trò của tầng lớp cố nông trong giai cấp nông dân.

Sau cuộc trưng cầu ý dân, với những thủ đoạn mị dân tinh vi, chính quyền Xihanúc đã lôi kéo được một bộ phận lớn nhân dân và công nhân, vô hiệu hóa hoạt động của các cơ sở đảng ở thành phố. Tình hình đó làm cho một bộ phận đảng viên và cán bộ rất dễ tin theo những lý luận Mao-it do bọn Pôn Pốt nêu ra. Một bộ phận cán bộ đảng còn non yếu về lý luận đã bị bọn Pôn Pốt tuyên truyền đầu độc và đề cao chúng. Chớp lấy những thời cơ như vậy bọn Pôn Pốt đã lọt vào và cuối cùng nắm lấy cơ quan lãnh đạo của Đảng.

Tình hình xã hội Campuchia là một mảnh đất phát triển thuận lợi của chủ nghĩa Mao. Lý thuyết về nông dân của chủ nghĩa Mao dã tìm thấy đất mọc ở một nước trên 90% cư dân là những nông dân bị vương quyền và thần quyền khống chế, còn mang nặng tàn dư tiền phong kiến. Một bộ phận nông dân sau hơn 10 năm chiến tranh và đảo lộn đã biến thành tầng lớp vô sản nông thôn. Bè lũ Pôn Pốt, tìm thấy ở tầng lớp này một cơ sở để thực hiện chủ nghĩa Mao. Pôn Pốt đến Bắc Kinh trong thời kỳ cách mạng văn hóa. Tại đây chủ nghĩa bành trướng nước lớn của Bắc Kinh tìm thấy ở Pôn Pốt một người bạn đồng minh, một kẻ nội ứng trong mưu đồ bành trướng của Trung Quốc ở Đông Nam Á. Còn Pốn Pốt thì tìm thấy ở giới lãnh đạo Bắc Kinh một đồng minh hùng hậu giúp chúng thực hiện mưu đồ thống trị nhân dân Campuchia, chống lại Việt Nam và các nước láng giềng, thực hiện giấc mơ khôi phục đế quốc Khơme.

Chủ nghĩa Mao được gieo rắc trước tiên ở các vùng rừng núi căn cứ địa. Các dân tộc thiểu số ở các vùng này có trình độ phát triển chậm và thấp kém hơn các nơi khác. Họ trở thành đối tượng tuyên truyền đầu tiên của bè lũ Pôn Pốt về « chủ nghĩa xã hội Campuchia », về chủ nghĩa Mao. Lực lượng vũ trang trước tiên được tuyển mộ trong dân chúng vùng này. Những cán bộ cốt cán của tập đoàn Pôn Pốt cũng được tuyển chọn trong lớp người này, những người cùng cực nhất bị chế độ Xihanúc bỏ quen, chịu nhiều thiệt thòi nhất.

Từ giữa những năm 60, bọn Pôn Pốt tuyên truyền sâu rộng trong lớp người này những tư tưởng phục thù điên cuồng nhất. Phục thù ai ? Bọn Pôn Pốt dầu độc họ : phục thù những kẻ áp bức họ, đó là những người ở thành phố, là người Việt Nam [1]...

Đường lối phản động của Khơme đỏ có 2 cội nguồn chính. Bên ngoài, đó là những trào lưu tư tưởng phản động cực đoan trên thế giới, trở thành công cụ của chủ nghĩa đế quốc nhằm chống phá phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Trào lưu tư tưởng chính đẻ ra đường lối của bọn Pôn Pốt là chủ nghĩa Mao. Chủ nghĩa Mao được chúng « Khơme hóa » kết hợp với những tư tưởng phản động và cặn bã nhất trên thế giới thành cái mà chúng gọi là « đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa » của Campuchia. Bên trong đó là lòng căm thù, khát vọng và tư tưởng phản kháng, chủ nghĩa bình quân của hàng triệu

(1) Wilfred Burchett Afrique Asia 25-12-1979 (Xihanúc trả lời phỏng vấn).

nông dân, trong đó có một bộ phận bị đẩy vào cảnh cùng cực nhất. Xã hội Campuchia từ giữa những năm 1950 đã sản sinh ra một thứ chủ nghĩa nông dân rất phù hợp với «chủ nghĩa xã hội» giả hiệu của tập đoàn Pôn Pốt. Một nước nông nghiệp lạc hậu với trên 90% số dân là nông dân; một giai cấp nông dân bị vương quyền, thần quyền và các loại «chủ nghĩa xã hội Campuchia», «chủ nghĩa xã hội Phật giáo»... chi phối là mảnh đất tốt để những hạt giống độc của tư tưởng Mao này mầm và phát triển. Xã hội Campuchia ấm ì, tích tụ mâu thuẫn giai cấp, mâu thuẫn dân tộc, chủng tộc đã đẩy một bộ phận nông dân đến chân tường, căm thù dồn nén, chỉ chờ thời cơ là nổi dậy kèm theo sự phục thù tàn phá. Chế độ Xihanúc thủ tiêu những người cộng sản chân chính, kìm kẹp những công nhân và nông dân giác ngộ, giải tán các tổ chức quần chúng của họ. Trong tình trạng thiếu lãnh đạo, không còn tổ chức, bị lừa phỉnh, phẫn uất... họ liền bị Khơme đỏ nhân danh Đảng, nhân danh cách mạng tuyên truyền lôi kéo. Họ trở thành cơ sở xã hội của một loại chủ nghĩa nông dân cực đoan kết hợp với chủ nghĩa chủng tộc mù quáng.

Tư tưởng, đường lối phản động của bọn Pôn Pốt hình thành từ những nguồn gốc đó. Nhận thức được nguồn, hoàn cảnh ra đời, điều kiện phát triển của nó, sẽ không ngạc nhiên trước những hành động tàn bạo mà bọn Pôn Pốt đã thực hiện từ năm 1975 đến năm 1979.

IV – PHẢN BỘI CÁCH MẠNG

Cái gọi là «chủ nghĩa xã hội» ở Campuchia từ năm 1975 đến năm 1979 là sự thực hiện chủ nghĩa Mao ở ngoài biên giới Trung Quốc, hay nói cách khác, một cuộc thể nghiệm chủ nghĩa xã hội kiểu Mao phục vụ cho mưu đồ bành trướng của Trung Quốc. Bọn Pôn Pốt đánh giá tư tưởng Mao là chủ nghĩa Mác – Lênin của thời đại ngày nay, do vậy chúng tìm thấy trong sách vở Mao con đường đi đến chủ nghĩa xã hội của nước Campuchia. Những văn kiện, tài liệu thu được của bọn Pôn Pốt đầu năm 1979 chứng tỏ bọn chúng quan niệm về chủ nghĩa xã hội hết sức sai lệch, thô thiển. Đó cũng là một trong những nguồn gốc dẫn đến thảm họa trong 4 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội».

Nội dung chính của cuộc «cách mạng xã hội chủ nghĩa» này là một cuộc đảo lộn đất nước, xáo trộn dân cư chưa từng thấy trong lịch sử để thiết lập một trật tự xã hội mới theo ý đồ ngông cuồng của chúng. Cuộc xáo trộn này nhằm:

– Xóa bỏ thành thị, xóa bỏ giai cấp, biến toàn dân thành nông dân.

– Cắt đứt mọi ràng buộc tình cảm với gia đình, quê hương, cội nguồn văn hóa.

– Quản lý dân trong những tổ chức hành chính quân sự gọi là «hợp tác xã», «công xã».

– Thông qua cuộc xáo trộn đó, tiêu diệt bớt một phần dân chúng để dễ dàng cai trị số còn lại.

Thực chất toàn bộ kế hoạch này nhằm mục đích bao trùm là nông thôn hóa đất nước, tiêu diệt giai cấp công nhân và những người có tinh thần quốc tế, mở đường cho việc thực hiện triệt để đường lối dân tộc cực đoan phản động ở Campuchia.

Bước thứ 2 của kế hoạch này nhằm chia nhân dân thành 3 loại người để áp dụng đối sách với từng loại và tiêu diệt bớt những ai không gắn bó với tập đoàn thống trị mới.

Bước thứ 3 của cuộc thể nghiệm «xã hội chủ nghĩa» này nhằm cưỡng bức nhân dân làm việc khổ sai trong các hợp tác xã và công xã nhân dân. Trong các nghị quyết của «Đảng Cộng sản Campuchia» từ 1973 đến 1978, tư tưởng nóng vội ăn mau, muốn bắt 100% nông dân vào hợp tác xã được thể hiện rất rõ. Đại hội lần thứ 5 của «Đảng» (11-1978) quy định rằng trong phong trào cách mạng, quần chúng nhân dân phải được phát động liên tục... làm cho họ chuyển ngay từ sở hữu cá thể sang sở hữu xã hội chủ nghĩa, toàn tâm toàn ý với sự nghiệp xây dựng công xã»(1) Sau khi được củng cố về cơ cấu tổ chức, hợp tác xã sẽ thay thế chính quyền cơ sở, như Trung Quốc đã làm 20 năm trước đó. Hợp tác xã còn là cơ sở để thực hiện một loạt chính sách hủy diệt khác. Pôn Pốt lập luận rằng: với phương thức tự cung tự cấp của hợp tác xã thì công nghiệp, thương nghiệp, tài chính và tiền tệ không cần thiết nữa. Pôn Pốt trả lời các nhà báo Nam Tư: «... Hợp tác xã quản lý từ khâu sản xuất đến khâu phân phối, vận chuyển và trao đổi giữa các hợp tác xã và giữa hợp tác xã

(1) Tài liệu giới thiệu Văn kiện Đại hội V của «Đảng Cộng sản Campuchia». Tư liệu Viện Sử học.

với nhà nước. Hợp tác xã phát triển thì tiền dần dần mất hết ý nghĩa trao đổi »(1).

Sau khi biến nông dân thành lính sản xuất theo các đơn vị trung đội, đại đội, bọn Pôn Pốt tung ra những khẩu hiệu điên rồ: « trồng trồng trồng » có lúa gạo thì có tất cả ». Để thực hiện những mục tiêu của bọn Pôn Pốt, người nông dân Campuchia thường xuyên phải chịu 2 hình phạt nặng nề: lao động cật lực và thường xuyên bị trừng phạt, mà đã bị trừng phạt thì khó sống.

Lúc đầu bọn Pôn Pốt còn sử dụng những phương pháp lừa mị lôi kéo nông dân đi theo chúng để xây dựng « chủ nghĩa cộng sản độc đáo ». Nhưng bản chất tàn bạo của chúng bộc lộ ngày càng rõ, tuyệt đại đa số nhân dân Campuchia căm ghét tìm cách bỏ trốn hoặc chống lại chúng.

Đường lối và hành động phản bội của tập đoàn Pôn Pốt còn biểu hiện trên một bình diện rộng lớn hơn: chống lại chủ nghĩa xã hội, chống lại phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Cơ sở lý luận của đường lối này là chủ nghĩa Mao, hay nói cụ thể hơn là học thuyết về 3 thế giới của Mao. Bọn Pôn Pốt trình bày thuyết 3 thế giới (có sửa đổi chút ít) như sau: « Thế giới chia 3 phần. Đặc điểm của thế giới là đại loạn. Một bên là đế quốc và thực dân mới, cũ. Một bên là phe Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa xét lại, là biến tướng, không phải chủ nghĩa xã hội chân chính. Thế giới thứ 3 gồm các nước nhược tiểu và các nước đang phát triển. Hai thế lực trên mâu thuẫn thường xuyên, đấu tranh nhau liên tục giành thế giới thứ 3. Vì cả 3 thế giới đều có cái xấu nên Campuchia dân chủ không tham gia thế giới nào cả, mà phải cảnh giác cao độ... »(2). Qua cách phân chia này, bọn Khơme đỏ công khai tuyên bố tính chất biệt lập của chúng đối với thế giới hiện đại. Thực chất « Campuchia dân chủ » chỉ có quan hệ với Bắc Kinh và một số tổ chức tay sai Bắc Kinh tự xưng là « đảng mácxít—lêninnít triệt để ở các nước.

Để chống chủ nghĩa xã hội, chống phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, trước hết bọn Pôn Pốt tiêu diệt tận gốc rễ những nhân tố xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa quốc tế trong nước. Từ chỗ hoài nghi, xa rời giai cấp công nhân, cuối cùng họ phủ nhận hoàn toàn vai trò lịch sử của giai cấp công nhân.

Trong một tài liệu học tập, bọn Pôn Pốt nhận định về giai cấp công nhân như sau: « Làm cách mạng, làm chiến tranh giải phóng phải dựa vào chiến tranh du kích; chiến tranh du kích dựa vào nông dân nghèo, tiến hành ở nông thôn và rừng núi. Đó là chân lý đúng đắn nhất cho tất cả các nước trên thế giới dù là ở các nước nhiều công nhân như châu Âu cũng vậy. Công nhân bị ảnh hưởng của tư tưởng tư sản, dựa vào không được. Một phần nữa, do công nhân gần chính quyền phản động, dễ bị tiêu diệt, như vậy làm chiến tranh du kích sẽ không thắng lợi » (3) Trong nhiều tài liệu khác, bọn chúng nhấn mạnh rằng giai cấp công nhân Campuchia có nhiều quan hệ với Việt Nam, mà người Việt Nam là kẻ thù của dân tộc Campuchia, nên không thể tin công nhân. Năm 1970 chính quyền Lonnon giết hại xua đuổi 20 vạn Việt kiều. Năm 1975 bọn Pôn Pốt lại xua đuổi và giết hại 20 vạn Việt kiều còn lại, để vừa chống Việt Nam, vừa tiêu diệt công nhân Campuchia có nguồn gốc Việt Nam.

Một đất nước muốn tồn tại và phát triển bình thường thì ít ra cần phải có sự hoạt động ổn định của tất cả các ngành, các lĩnh vực trong nền kinh tế quốc dân và trong đời sống xã hội nói chung. Thế nhưng chế độ Khơme đỏ chỉ duy trì một bộ phận nông nghiệp chủ yếu là trồng lúa), còn thì xóa bỏ tất cả các ngành kinh tế khác. Chúng chỉ để lại một vài nhà máy điện, lọc nước, một vài xí nghiệp dệt và may phục vụ cho bộ máy chính quyền và quân đội. Trong những nhà máy này, chính quyền Pôn Pốt đưa vào một số « công nhân » mới, chọn trong hàng ngũ Khơme đỏ. Bọn này không biết kỹ thuật, nhưng lại nắm quyền điều hành công việc nhà máy và khống chế kìm kẹp số công nhân cũ. Những hoạt động nông nghiệp bị đình trệ nghiêm trọng và không có sự hỗ trợ của công nghiệp và giao thông vận tải. Một đất nước chỉ có trồng lúa, ngô và đào mương đắp bờ chẳng khác gì thời kỳ đầu của chế độ phong kiến cách đây 15 thế kỷ. Một phần nông nghiệp sơ khai như vậy được áp dụng trong thời đại số dân Campuchia nhiều gấp chục lần thời kỳ đầu phong kiến thì một hậu quả tất yếu xảy ra: nạn đói tiêu diệt một bộ phận nhân dân.

Đồng minh của chính quyền Khơme đỏ trong mưu đồ chống phong trào công nhân và phong trào cộng sản quốc tế là Trung Quốc và một số phần tử cặn bã giả danh mác xít và một số chính quyền thân Bắc Kinh. Vai trò của Bắc Kinh trong quá trình hình thành đường lối của Khơme đỏ là không thể chối cãi được. Xihanúc hiện nay được Bắc Kinh ưu đãi, vẫn không thể phủ nhận hoàn toàn sự thật. Ông

(1) Bài trả lời các câu hỏi của đoàn Nhà báo Nam Tư. Tư liệu 459 — Viện Sử học.

(2) Tài liệu học tập của « Đảng Cộng sản Campuchia » 20-1-1976. Tư liệu 459 Viện Sử học.

(3) Tư liệu số 459. Viện Sử học.

quy trách nhiệm cho Trung Quốc về tất cả những tai họa đã xảy ra trên đất nước ông. Xihanúc viết: «Trung Quốc đảm nhiệm tất cả mọi công việc ở Campuchia dân chủ, dù là về tài chính, về nền kinh tế tự xưng là quốc gia, về công nghiệp, về quốc phòng, về hàng không dân dụng, về cảng sông, cảng biển, ngoại giao... đường lối ngoại giao mà Pôn Pốt khoe là «độc lập» nhất và tài tình, được khâm phục nhất» trên thế giới, thì thực ra bao giờ cũng theo đuôi Trung Quốc» (1)

Đường lối chống chủ nghĩa xã hội của bọn Pôn Pốt thể hiện ở hai khía cạnh:

— Giả danh chủ nghĩa xã hội để áp đặt một chế độ tàn bạo, chống chủ nghĩa xã hội.

— Biến nước Campuchia thành tên lính xung kích của bọn phản động quốc tế trong cuộc chiến tranh biên giới chống một nước xã hội chủ nghĩa, bôi nhọ chủ nghĩa xã hội và phong trào cộng sản quốc tế.

Trên cả 2 khía cạnh, đường lối chống chủ nghĩa xã hội bằng cách nhân danh chủ nghĩa xã hội để thực hiện những mục tiêu độc ác, tàn bạo... đã gây ra những tác hại nghiêm trọng về chính trị, gây đổ vỡ niềm tin trong một bộ phận nhân dân và giai cấp công nhân trên thế giới.

Trong 4 năm cầm quyền, bọn Pôn Pốt đã gây ra 2 cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa xã hội. Đó là cuộc nội chiến tiêu diệt những nhân tố xã hội chủ nghĩa ở Campuchia và cuộc chiến tranh chống Việt Nam.

Đường lối chống Việt Nam, phá hoại tình đoàn kết giữa 3 nước Đông Dương được bọn Pôn Pốt nêu lên thành quốc sách từ sau năm 1970, nhưng được che đậy cho đến sau năm 1975 mới tuyên bố công khai. Trước 1975 chúng ngấm ngầm chống Việt Nam, thủ tiêu những người cách mạng Campuchia có tinh thần quốc tế, đoàn kết với Việt Nam. Sau 1975 có những phum sóc (làng xóm) bị triệt hại vì trước đây là cơ sở của một đơn vị quân đội Việt Nam, đã giúp đỡ, đùm bọc bộ đội Việt Nam.

Tài liệu «giới thiệu văn kiện Đại hội V» của bọn Pôn Pốt nói về quá trình chuyển hóa kẻ thù ở Campuchia như sau: «Đại hội V nhận định đến cuối năm 1978 đối tượng cách mạng Campuchia có thay đổi. Năm 1976 Mỹ, Liên Xô, Việt Nam đều muốn chiếm Campuchia. Đến cuối năm 1978 Mỹ và Liên Xô có nhiều khó khăn trong nước và các nơi khác, trước mắt không chiếm Campuchia được: chỉ có Việt Nam có chiến lược riêng chiếm Campuchia và Lào. Đại hội V biểu rõ ràng kẻ thù dưới mọi hình thức vẫn tiếp tục chống lại Campuchia, trong đó Việt Nam xâm lược Campuchia, mâu thuẫn sống chết và sâu sắc nhất, chúng âm mưu chiếm đất Campuchia, tiêu diệt nhân dân Campuchia, nòi giống Campuchia».

Tư tưởng hằn thù dân tộc thấm sâu đến mức chúng bắt nhân dân Campuchia làm những việc điên rồ, lãng phí xương máu nhiều người. Ngoài những công trình thủy lợi làm bừa bãi khắp nơi, chúng vạch kế hoạch ngăn dòng sông Tông Lê Sáp và đào sông mới chảy ra vịnh Thái Lan (2). Nếu hoàn thành những công trình này, giới lãnh đạo Bắc Kinh đạt mấy mục đích: làm đảo lộn nền kinh tế nông nghiệp Campuchia, vắt kiệt sức lực nhân dân, nhất định sẽ dẫn đến nạn đói; cắt đứt quan hệ kinh tế văn hóa, giữa nhân dân 2 nước Campuchia, Việt Nam trên dòng sông Cửu Long.

V — LÀM LẠI CÁCH MẠNG

Vì bản chất cực đoan tàn bạo, bọn Pôn Pốt không thể kiên trì thực hiện âm mưu lâu dài của Trung Quốc nhằm biến Campuchia thành một cứ điểm trên con đường bành trướng xuống Đông Nam Á. Vì muốn thực hiện ngay tức khắc «chủ nghĩa xã hội đại nhảy vọt», bọn chúng dùng tất cả những phương pháp tàn bạo nhất trong lịch sử để cưỡng bức nhân dân Campuchia làm theo ý chúng. Sau gần 4 năm thống trị bằng đường lối diệt chủng, chúng đã gây ra những tổn thất to lớn đối với nhân dân Campuchia và phong trào công nhân và phong trào cộng sản quốc tế. Trong nước, bọn Pôn Pốt đảo lộn, phá hoại toàn bộ cơ cấu kinh tế, văn hóa của đất nước, đẩy dân tộc đến nguy cơ diệt chủng. Trong những năm đó, chúng đã giết hại 2,746.105 người trong đó có 305.417 công nhân viên chức (3). Nhân dân Campuchia bị đẩy đến con đường cùng. Họ phải lựa chọn giữa cuộc sống cùng cực ngay trên vực thẳm của sự diệt chủng với sự hy sinh gian khổ trong cuộc đấu tranh làm lại cách mạng. Nhân dân Campuchia đã nổi dậy chống lại bọn Pôn Pốt nhằm cứu mình, cứu nước. Đó là nguyên

(1) Afrique—Asie 21-12-1979.

(2) Tư liệu 457 Viện Sử học.

(3) Theo số liệu quốc hội Campuchia công bố tại kỳ họp thứ 5, khóa 1. Trích theo Báo Quân đội nhân dân 13/9/1983.

nhân sâu xa dẫn đến sự sụp đổ của tập đoàn Pôn Pốt tay sai Bắc kinh.

Phải công nhận rằng chế độ Khơme đỏ đã tiêu hao phần lớn sinh lực của nhân dân nên trước năm 1979 so sánh lực lượng chưa có lợi cho các lực lượng cách mạng chân chính. Nhưng sự không cân sức đó được bổ sung bằng lòng căm thù của hàng triệu người cùng bùng lên trong thời điểm quyết liệt và bằng sức mạnh tổng hợp của tình đoàn kết chiến đấu Việt Nam – Campuchia. Mọi mưu toan phủ nhận vai trò của nhân dân Campuchia trong việc lật đổ chế độ Khơme đỏ đều xuất phát từ chỗ không nhận thức được thực tế Campuchia trong 4 năm Pôn Pốt cầm quyền.

Do sự bưng bít của chính quyền Pôn Pốt, tình hình Campuchia trong 4 năm đó không được phản ánh đầy đủ và trung thực trên các phương tiện thông tin. Những người chạy trốn khỏi địa ngục đã để lại những gì khủng khiếp đã xảy ra. Còn nhiều cuộc nổi dậy bị Pôn Pốt dàn áp đến mức giết sạch, đốt sạch thì mãi sau này mới được biết đến.

Những hành động chống đối lại tập đoàn Pôn Pốt xảy ra từ trước 1975, nhưng bị dập tắt nhanh chóng. Lúc đó nhiều người nhờ tiếp xúc trực tiếp với bọn Pôn Pốt đã nhận rõ bản chất của chúng, đã chống lại. Khi bị đàn áp, những người may mắn đã trốn thoát và ly khai với cái gọi là « Đảng Cộng sản Campuchia ».

Trong năm 1973 quần chúng các dân tộc thiểu số do Bunmi và BuThoong lãnh đạo đã ly khai bọn Pôn Pốt, đưa lực lượng vũ trang và cơ cấu chính quyền của huyện Vươm Xai vào rừng lập căn cứ, vừa chống Mỹ vừa chống bọn Pôn Pốt.

Năm 1974 quần chúng ở tỉnh Côcông nổi dậy. Năm 1975 ở các tỉnh Battambăng, Xiêmriệp quần chúng chống lại chính sách đàn áp của bọn Pôn Pốt, tìm ra các hình thức đấu tranh mới, bảo vệ được một phần lực lượng. 1976 các đơn vị trong quân đội chống lại đường lối gây chiến và đàn áp của chính quyền Khơme đỏ. Tháng 9-1976: 200 người nổi dậy ở Battambăng. Đầu năm 1977 quần chúng lại vùng lên ở Ôtđô Miên Chay. Những cuộc đấu tranh trong năm 1977 đầu năm 1978 bị đàn áp khốc liệt. Ở Miền Đông (quân khu 203) dưới sự lãnh đạo của Xôphim hàng nghìn người (nhân dân và binh lính) đã khởi nghĩa vũ trang vào tháng 2-1978. Bọn Pôn Pốt biết trước, đã đàn áp vô cùng dã man. Tháng 5-1978 quần chúng cách mạng lại nổi dậy ở vùng 21, chiếm được một số huyện, xây dựng căn cứ trong rừng, nhưng cuối cùng cũng bị đàn áp. Nửa sau năm 1978, binh lính giác ngộ đã nổi dậy ở Suông, Chúp, Đăm Be và một số nơi ở các tỉnh Prây-veng, Công pông Chàm. Họ liên hệ được với quần chúng, vừa chiến đấu chống đàn áp, vừa nhanh chóng rút vào rừng xây dựng căn cứ. Tiếp theo là quần chúng ở các tỉnh Ratanakiri, Xiêm-riệp, Battambăng, Công pông Xơpư, Căm pốt.. cùng lúc vùng lên liên lạc được với nhau, phát triển lực lượng.

Năm 1978 bọn Pôn Pốt thừa nhận những người chống đối đã kiểm soát được nhiều vùng, do đó chúng không thể huy động được lực lượng chiến đấu chống Việt Nam. Chúng cho rằng: « chính quyền ở những nơi đó không còn là của đảng nữa », và hướng giải quyết là « phải giành lại chính quyền » (1). Để thiết lập lại chính quyền ở những nơi nhân dân nổi dậy, bọn Pôn Pốt thanh trừng nội bộ rất tàn khốc bằng những vụ giết người hàng loạt, thủ tiêu hàng đại đội hoặc toàn bộ ban chỉ huy của trung đoàn, sư đoàn hoặc vùng (bằng 1 tỉnh).

Phong trào quần chúng rộng khắp đòi hỏi có một tổ chức lãnh đạo chung. Tháng 12-1978. Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Campuchia ra đời để đảm đương sứ mệnh đó. Mặt trận vạch trần đường lối phản động của tập đoàn Pôn Pốt, kêu gọi toàn dân đoàn kết đấu tranh. Từ tháng 12-1978 đến tháng 1-1979 dưới sự lãnh đạo của Mặt trận, nhân dân Campuchia đã phối hợp với quân đội Việt Nam phản công từ chiến trường biên giới, đã nhanh chóng lật đổ chế độ tàn bạo của bè lũ Pôn Pốt. Ngày 7-1-1979 thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, bọn tay sai Bắc Kinh bỏ chạy. Nhân dân Campuchia, lần đầu tiên trong lịch sử, đã làm lại cuộc cách mạng, trở thành người chủ thật sự của Tổ quốc Campuchia.

☆

Thắng lợi này của nhân dân Campuchia là kết quả của cuộc đấu tranh vô cùng gay go, quyết liệt, – một cuộc cách mạng làm lại từ 2 bàn tay trắng. Thắng lợi này cũng như những thắng lợi từ khi nhân dân 3 nước Đông Dương đoàn kết chống kẻ thù chung làm sáng tỏ một chân lý và cũng là một bài học lịch sử.. Lúc nào khối đoàn kết trong mỗi dân tộc và khối đoàn kết giữa 3 nước được giữ vững thì lúc đó 3 dân tộc giành được những thắng lợi to lớn; lúc nào khối đoàn kết đó bị phá hoại hoặc sứt mẻ thì nhân

(Xem tiếp trang 91)

(1) Biên bản cuộc họp thường vụ Trung ương của « Đảng Cộng sản Campuchia », phiên họp ngày 8-8-1978. Tư liệu số 456 Viện Sử học.

TƯ LIỆU

BA VĂN KIỆN VỀ PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG

ĐINH XUÂN LÂM – VÕ VĂN SẠCH

SAU khi Kinh thành Huế bị giặc Pháp chiếm đóng từ mờ sáng ngày 5-7-1885, người cầm đầu phái chủ chiến trong triều đình lúc đó là Tôn Thất Thuyết và các đồng chí của ông đã rước vua Hàm Nghi chạy ra phía Bắc để tính chuyện kháng chiến lâu dài.

Trên đường chạy giặc, tại sơn phòng tỉnh Quảng Trị (Binh-Trị-Thiên) ngày 13-7-1885 Tôn Thất Thuyết đã lấy danh nghĩa của nhà vua ra lời kêu gọi văn thân, sĩ phu và nhân dân cả nước đứng lên đánh giặc giúp vua, cứu nước.

Hưởng ứng chiếu Cần Vương, một cao trào yêu nước chống Pháp xâm lược đã dâng lên trong cả nước, nhất là ở các tỉnh phía Bắc Trung Kỳ và toàn bộ Bắc Kỳ.

Về phong trào Cần vương ở Bắc Kỳ nói riêng và trong cả nước nói chung, hiện nay tại Kho Lưu trữ trung ương Hà Nội còn có nhiều tư liệu quý có thể phục vụ cho việc nghiên cứu giai đoạn lịch sử đau thương nhưng vô cùng anh dũng này. Nguồn tư liệu phong phú ấy bao gồm nhiều loại: Dụ, Phi báo, Hiểu thị, Trát sức, Tư Trình, v.v... và được xếp theo Phông Nha Kinh lược Bắc Kỳ hoặc Phông Phủ Thống sứ Bắc Kỳ. Tiếp theo bài giới thiệu một số tư liệu về Nguyễn Cao trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 4 (tháng 7-8-1983), lần này chúng tôi trân trọng giới thiệu với các bạn đọc 3 tư liệu mới.

1) Dụ của vua Hàm Nghi.

2) Phi báo của Tổng đốc sung Quân thứ Tham tán quân vụ Lã Xuân Oai. Bố Chánh sung Quân thứ Tán lý quân vụ Nguyễn Cao, và Hồng Lô sung Quân thứ Tán lý quân vụ Ngô Quang Huy.

3) Hiểu thị của Tán lý quân vụ Bắc Kỳ kiêm Hội trưởng Nghĩa đoàn ba tỉnh Ngô Quang Huy.

Ba tư liệu mới này sẽ giúp chúng ta hình dung cụ thể hơn tình hình các tỉnh Bắc Kỳ sau khi có chiếu Cần Vương; biết rõ hệ thống tổ chức các đoàn dân dũng ở các địa phương; hiểu rõ cách giải quyết đúng đắn vấn đề công giáo trong phong trào chống Pháp đương thời; cũng như về các mặt quân nhu, hậu cần, kỷ luật thưởng phạt... của nghĩa quân, âm mưu thâm độc của giặc Pháp muốn dùng người Việt đánh người Việt; v.v...

Tư liệu thứ nhất (1)

« Hoàng đế dụ rằng: (2)

Nhân vì phía Pháp hoành hành, bức bách quá đỗi, Kinh thành phải rời đi nơi khác (3). Lòng mong mỏi cần Vương hầu như khắp nước đều sẵn lòng hưởng ứng. Song đương lúc quốc gia hữu sự, việc dùng người tài tất phải có sự đặc cách để bạt mới mong chọn được người mẫn cán để hoàn thành sự nghiệp chung.

Nay chuẩn cho:

– Nguyên Công bộ Thượng thư Hoàng Tá Viêm (4) được phục hồi nguyên hàm Đông các điện Đại học sĩ sung Tiết chế quân vụ Đại thần, được tùy cơ hành động và cần bổ dụng thêm một số Tham tán giúp việc.

Lại ủy cho:

– Nguyên Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên Nguyễn Đình Nhuận (5) được phục hồi nguyên hàm Tổng đốc kiêm sung Hiệp thống quân vụ đại thần.

– Nguyên Tuần phủ Lạng Bình Lã Xuân Oai được thăng thụ Tổng đốc kiêm sung Tham tán đại thần.

– Nguyên Đề đốc Tạ Hiện nay thăng thụ chức Đô Thống.

– Nguyên phó Quản cơ lãnh Phó Lãnh binh Nguyễn Văn Như nay thăng thụ chức Lãnh binh sung Đề đốc.

Nguyên Bố chính Nguyễn Văn Giáp nay thăng thụ Tuần phủ Sơn Tây kiêm sung Tham tán đại thần.

– Nguyên Bố chánh Nguyễn Cao, Tán tương Nguyễn Thiện nay đều thăng thụ chức Bố Chánh sung Tán lý.

– Nguyên Bố chánh Vũ Giốc, Đốc học Ngô Quang Huy nay đều thăng thụ Hồng lô tự khanh sung Tán lý.

– Nguyên Tri huyện Hoàng Đình Kinh nay thăng thụ Án sát Bắc Ninh sung chức Tán tương.

Tất cả những người trên được tùy nghi tập hợp thân hào, binh dũng lựa thời cơ mà đánh dẹp rồi báo về cho Hoàng Tá Viêm biết để tiện việc điều động. Còn Nguyễn Đình Nhuận nên cố gắng hơn nữa, dốc lòng lập

nhiều công lớn sẽ được ban thưởng hậu. Ngoài ra xem trong số những người có tài cán, khẳng khái, người nào đáng được thưởng thụ hàm, tước gì thì báo về nơi Hoàng Tá Viêm xét duyệt, thi hành.

Khâm thử (Ngự tiền chỉ Bảo) (6)

Ngày 3 tháng 6 âm lịch Hàm Nghi năm thứ nhất » (7)

Bắc Kỳ quân thứ phụng sao

Hội trưởng Nghĩa đoàn Tam tỉnh đồ ký (8) (Các hạt đều biết)

☆

Tư liệu thứ hai (9)

— « Nguyên Lạng — Bình Tuần phủ thăng thụ Tổng đốc sung Quân thứ Tham tán quân vụ đại thần Lã... (10)

— Bố chánh sung Quân thứ Tán lý quân vụ Nguyễn... (11)

— Hồng Lô tự khanh sung Quân thứ Tán lý.

quân vụ Ngô... (12)

Làm tờ phi báo sau đây:

Vừa qua Kinh thành thất hiểm, lòng người lo sợ. Trước khi có lời chỉ dụ của Hoàng thượng, có nhiều nơi đã vì nghĩa, mà khích động, có nhiều nơi vì tình thế bức bách bắt buộc phải cùng đứng lên lo toan việc cứu nước, cứu nhà. Do đó quân sĩ phải tập hợp đông đảo, quân nhu, quân phí phải chi tiêu khá lớn. Vì thế có nơi đã làm những việc sai lầm như hạch sách nhân dân hoặc nhân đó sinh ra nạn nhũng nhiễu, cướp bóc. Mối tệ hại ấy tuy khác nhau, nhưng cũng đủ viện cớ để sinh lòng nghi kỵ lẫn nhau. Bởi thế có nhiều nơi bắt buộc phải đoàn kết nhau lại để phòng thủ, thực là rối ren quá đỗi. Thậm chí có nơi lợi dụng danh nghĩa để gây thù oán đánh lộn nhau. Với tình hình này thì đại quân chưa ra mà trước đó đã hại dân; thù chung chưa rửa mà trước đó đã thỏa mãn lòng riêng tư, tuy lấy tiếng là nghĩa quân nhưng thực ra có nhân nghĩa gì đâu, chỉ tàn sát lẫn nhau nồi da nấu thịt; tới khi của hết, lực suy thì lấy gì mà ngăn được giặc ngoại xâm; nước đến chân mới nhảy, hối sao kịp nữa?.

Nay chúng tôi phụng chỉ tập hợp thân hào, binh dũng tùy thời tiễu trừ quân giặc. Chúng tôi đã từng họp nhau lại bàn bạc, phân tích mọi nhẽ và tập hợp tâu trình lên Đức Thánh Hoàng để xin lập mấy điều lệnh sau đây, phi báo cho các nơi. Mong rằng sau khi tiếp được lệnh này, các nơi cấp tốc thi hành và trình báo về cho biết. Nhất thiết tất cả những hành động sai trái trước kia, nay tuyệt đối cấm chỉ, nếu còn cố ý trái lệnh sẽ chiếu theo quân pháp trị tội... Đối với những người theo đạo Thiên Chúa, họ cũng là con cái của triều đình cả, nên cần phải xét cho rõ, những người yên phận làm ăn thì phải xem họ như là những người dân thường, không được phân biệt lương giáo để gây thêm rối loạn. Còn những người chưa giác ngộ, ngoan cố chống lại thì cũng phải tìm hiểu sự thật thế nào rồi phi báo lên cho trên biết để có kế hoạch đối phó. Tất cả mọi việc đều phải trình báo lên trên. Việc dùng binh phải có kỷ luật. Ngày nay binh lính và nhân dân ta đang gặp cảnh lầm than cơ cực, ai nấy đều mong sao được sống yên lành: đó là điều quan trọng bậc nhất. Vậy phải làm thế nào để khi quân ta đi đến đâu làm cho nhân dân ở nơi đó được yên ổn làm ăn thì họ mới hết lòng cùng ta tiêu diệt kẻ thù, yên hưởng hạnh phúc. Có như thế mới mong rửa được mối căm hờn của các đấng thần linh, mới đền đáp chút đỉnh cho những người đã hy sinh vì nợ nước. Đó là lòng mong ước sâu sắc của chúng ta vậy. Vả lại việc đời biến hóa thất thường, kiến thức của chúng tôi lại có hạn, nên thông báo để các nghĩa sĩ, các bậc quân tử biết. Nếu ai có vũ khí gì hoặc có mưu kế gì tốt có thể thi thố được, chớ có ý luyến tiếc, giấu diếm, hãy đưa ra giúp hoặc sẵn lòng chỉ bảo; chúng tôi sẽ tâu lên trên và xin thi hành. Chúng tôi rất mong chờ mà làm tờ phi báo này.

Tờ phi báo này gửi tới huyện Lương Tài (13) để tuân hành, đồng thời chuyền cho các thân hào trong huyện đều biết.

Kê:

1) Việc tổ chức đoàn dân dũng cũng phải nhất thiết theo một hệ thống tổ chức chặt chẽ. Mỗi tổng tổ chức thành một đoàn, hoặc hai ba tổng tổ chức thành một đoàn; mỗi đoàn có khoảng 200 hoặc 300 người. Điều cốt yếu là phải lựa chọn những người thật khỏe mạnh để sung vào. Mỗi xã đặt một Quản đoàn, mỗi tổng đặt một Chánh, Phó Quản binh, mỗi huyện đặt một Huyện đoàn kiêm đốc suất. Trong mỗi đoàn lại lựa chọn lấy 20 hoặc 30 người thực tinh nhuệ được Huyện đoàn cấp lương để làm những việc sai phái, chạy các giấy tờ, trát sức. Khi không có việc, những người này vẫn ở nguyên quán, nhưng khi có việc sẽ được trưng dụng và chi lương. Nếu ai cố gắng, xung phong mọi việc, xét có công lao cụ thể, sẽ được thưởng cấp riêng.

2) Việc tuyển mộ binh lính không kể nhiều, ít hoặc 100 người, hoặc 1000 người, nhưng binh lính phải tinh nhuệ. Khi lựa chọn binh lính thì trong 1000 người chỉ nên lấy 500 hoặc 300 người; trong 100 người chỉ nên lấy 50

hoặc 30 người. Phải luyện tập họ thật kỹ càng, súng ống, võ khí đầy đủ, rồi chọn lấy những người thực đũng cảm, mẫn cán đặt làm đầu mục chỉ huy. Sau khi đã tổ chức họ thành đội ngũ rồi, được bao nhiêu sẽ làm bản danh sách gửi lên để cấp bằng, chi lương; không được làm qua loa, tắc trách hoặc tự tiện lấy tiền thuế lệ của địa phương để chi dùng.

3) Tiền thuế thu xong, cứ hai hoặc ba tổng đặt một kho tạm thời rồi chọn người có khả năng coi giữ để việc thu vào hoặc chi ra có người chuyên trách. Mỗi khi người giữ kho chi việc gì phải có giấy phê duyệt của cấp trên mới được chi và không được chi quá số đã được phê duyệt.

4) Ở nơi đóng đồn trại, nếu có chỗ nào hiểm trở, quan trọng thì phải điều lính mộ hoặc đoàn dũng cùng canh giữ, phải phân bố rõ rệt, toán nào giữ ở đâu, toán nào chặn ở chỗ nào; phải báo cáo cụ thể lên trên.

Ngày 1 tháng 8 âm lịch Hàm Nghi năm thứ nhất». ([14]) Có dấu «Lạng Sơn – Cao Bằng Tuần phủ quan phòng». «Tán tương quân vụ quan phòng»

☆

Tư liệu thứ ba ([15])

– «Lãnh Tuần phủ Hưng Yên sung Tán lý quân vụ Bắc Kỳ kiêm Hội trưởng Nghĩa đoàn ba tỉnh Ngô... ([16])

– Bố chánh Hải Dương sung Tán lý quân vụ Bắc Kỳ quân thứ Nguyễn... ([17]) làm bản hiểu thị sau đây:

Xét: từ ngày giặc Pháp chiếm đóng nước ta, nhân dân và binh lính ta ai chẳng muốn vằm gan xé xác chúng để hả lòng nhân nghĩa.

Kia như lính giản ở các tỉnh đang yên cơ ngũ, thế mà chúng ép buộc ta phải giao cho chúng sai bảo ([18]). Họ phải mang cái tên, «lính tập», ([19]) phải thay đổi đội ngũ, thay trang phục hoặc bị phải đi đóng ở các đồn xung yếu hoặc xua ra mặt trận đương đầu với súng đạn. Họ bị chúng đánh mắng, thậm chí còn bị bắt xuống tàu chở về nước để chết thay cho chúng, sinh ly tử biệt nói càng đau xót. Nhân dân ta có tội tình gì mà phải chịu cảnh cùng cực vậy?

Ôi! Quốc gia nuôi quân hàng trăm năm là dùng để đánh giặc, mà nay lại bị giặc sử dụng. Tuy rằng do giặc bắt buộc phải theo, song việc con em chống lại cha anh mình, tấm lòng các người có thấy đúng chăng? Giữ vòng lửa đạn, tính mạng con người thật chẳng khác chi cỏ rác. Đành rằng chết yên nơi, yên chốn, nhưng lòng của các người có mong muốn hay không? Huống chi các người đều là người lương thiện, trong đó có nhiều người xuất thân là nghĩa dân nghĩa dũng, lương tri, lương năng chưa phải đã mất hẳn, mối liêm sỉ cũng chưa đến nỗi phai mờ. Trước kia các ngươi là người, nay sao bỗng nhiên biến thành ma, thành quỉ, hãy thử nhìn lại xem cái bóng dáng của mình đã trở thành giống gì? Chính các ngươi cũng tự lấy làm hổ thẹn và đáng giận nữa. Bởi vậy thân tuy theo chúng, nhưng lòng thường không phục và còn muốn giết chúng nữa là đằng khác.

Hiện nay quan quân ta còn đóng yên một nơi, nên các ngươi chưa từng đi theo. Giả sử các ngươi có nỗi lòng cảm phẫn vì nghĩa quân mình, chẳng những không được ích gì mà còn liên lụy đến bản thân. Do đó các ngươi phải nhẫn nại ở lại để chờ cơ hội.

Trên triều đình không phải không biết xét về thế và lượng về tình cho các ngươi đâu. Hiện nay thiên binh đã thẳng tiến, quét sạch mây mù, từ Thanh Hóa trở vào Nam gần trở lại nếp xưa. Viện binh ở Vân Nam – Quảng Tây ([20]) đã bốn mặt đổ về, còn các quân thứ ở Bắc Kỳ cũng nhất tề nổi dậy tiến hành đánh chiếm. Đem sức hùng mạnh của quân đội ta đánh vào lúc vận nước của giặc Pháp đang xuống. Lại dựa vào khí thiêng của non sông ta, hồng phúc của xã tắc ta, ngày phục hưng nhất định sẽ tới gần. Các ngươi không tranh thủ đứng lên thì còn đợi đến bao giờ?

Vậy nay hiểu thị để các cơ ngũ lính giản đương bị sai phái đóng ở các đồn truyền báo cho nhau biết để làm nội ứng; hoặc ở nơi trận tiền quay giáo lại giết giặc, giành lấy súng đạn mang về đồn bẩm nạp, chờ sai phái và nhận phần thưởng bằng tiền bạc. Ngoài ra, còn được ghi tên vào sổ vàng biểu tâu để thăng thưởng, để bạt.

Thể lệ thưởng sẽ ghi dưới đây để mọi người đều biết.

Nếu các ngươi không suy tính kỹ để tấm thân mình sa vào vòng lửa đạn thì lúc đó sẽ liên lụy đến gia đình, làng xóm; ăn năn làm sao kịp nữa?

Nay hiểu thị.

Bản hiểu thị này gửi cho cai, đội, lính giản ở các tỉnh Bắc Kỳ đều biết:

– Nếu dùng cách đánh nội công, giành được một đồn lớn của giặc (có từ 20 tên Pháp trở lên) sẽ được thưởng 500 lạng bạc, một đồn loại trung bình (có từ 10 tên Pháp trở lên) sẽ được thưởng 200 lạng bạc; một đồn loại nhỏ (có từ 4 tên Pháp trở lên) sẽ được thưởng 100 lạng bạc. Những tang vật của Pháp nếu thu được, trừ các loại súng đạn ra, đều cho cả. Nếu chặt được đầu giặc Pháp, cứ mỗi đầu thưởng 10 lạng bạc; nếu

là hàng sĩ quan thì mỗi cấp thưởng thêm 20 lạng bạc.

– Nếu thu được súng của giặc như đại bác cỡ lớn sẽ được thưởng 300 lạng bạc, loại vừa được thưởng 200 lạng bạc, loại nhỏ được thưởng 100 lạng bạc. Súng tay, mỗi khẩu thưởng 10 đồng bạc ngoại, mỗi trăm viên đạn thưởng 2 đồng bạc ngoại.

– Nếu xông pha trước trận và đánh thắng, trừ việc chém được đầu giặc và thu được tang vật, sẽ chiếu theo tình hình cụ thể: khó, thưởng 100 đồng, dễ, thưởng 20 đồng.

– Nếu tập hợp được 100 người trở lên, đánh được một đồn và thắng một trận, thì người chỉ huy sẽ được thưởng thụ Chánh Quản cơ, hàm tứ phẩm sung Lãnh binh, suất đội viên sẽ thưởng thụ Suất đội hàm Chánh lục phẩm sung chánh Hiệp quản.

– Nếu tập hợp được 30 người trở lên, đánh được một đồn và thắng một trận, người chỉ huy sẽ được thưởng thụ Phó Quản cơ hàm Tòng tứ phẩm sung Phó Lãnh binh, suất đội viên sẽ được thưởng thụ Suất đội hàm tòng lục phẩm sung Phó Hiệp quản; từ 10 người trở lên thì người chỉ huy sẽ được thưởng thụ Suất đội tùng lục phẩm, binh sĩ sẽ thưởng thụ Chánh thất phẩm suất đội sung phái.

Tuy không đánh đồn nhưng có thắng trạng như đem quân mang súng trở về theo quân thứ (lúc nào trở về cũng được và không kể quân thứ nào) sẽ chiếu theo các điều khoản trên để thăng thưởng, nhưng có giảm đi một bậc sung phái.

Ngày 20 tháng 8 âm lịch Hàm Nghi năm thứ hai ([21]).

Chú thích:

(1) Trích trong Tập 6 «Tư án tỉnh Bắc Ninh» (Phông Nha kinh lược Bắc Kỳ – Kho Lưu trữ Trung ương – Hà Nội).

(2) Chỉ vua Hàm Nghi.

(3) Chỉ việc giặc Pháp chiếm đóng Kinh thành Huế vào ngày 5-7-1885, buộc vua Hàm Nghi và triều đình phải chạy ra phía Bắc.

(4) (5) Hoàng Tá Viêm và Nguyễn Đình Nhuận đều bị giáng chức sau khi giặc Pháp chiếm thành Hà Nội và các tỉnh Bắc Kỳ lần thứ hai, triều đình Huế phải liên tiếp ký hai hàng ước 1883 – 1884.

(6) Đóng ấn của nhà vua.

(7) Đối chiếu với dương lịch là ngày 14-7-1885.

(8) Người lãnh đạo Đoàn Nghĩa dũng ba tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên là Ngô Quang Huy.

(9) Trích trong Tập 6 – «Tư án tỉnh Bắc Ninh» (Phông Nha Kinh lược Bắc Kỳ – Kho Lưu trữ Trung ương – Hà Nội).

(10) Lã Thanh Oai.

(11) Nguyễn Cao.

(12) Ngô Quang Huy.

(13) Huyện Lương Tài thuộc tỉnh Bắc Ninh cũ.

(14) Đối chiếu với dương lịch là ngày 9-9-1885.

(15) Trích trong tập 7 – (Phông Nha Kinh Bắc Kỳ. Kho Lưu trữ Trung ương – Hà Nội).

(16) Ngô Quang Huy.

(17) Nguyễn Cao.

(18) Chỉ một sắc lính của triều đình phục vụ ở các tỉnh.

(19) Chỉ một sắc lính ngụy trước đây, hoặc còn gọi là lính khố xanh.

(20) Chỉ quân đội nhà Thanh (Trung Quốc) lúc đó có nhiều đơn vị đã vượt biên giới kéo sang nước ta với danh nghĩa bề ngoài là giúp triều Nguyễn đánh Pháp; nhưng trong thực tế chúng cố tình tránh né đụng độ với Pháp và muốn lợi dụng tình hình để điều đình với Pháp nhằm mưu lợi riêng.

(21) Đối chiếu với dương lịch là ngày 17-9-1886.

VỀ NGUYỄN TRUNG TRỰC Ở LONG AN

CAO TỰ THANH – HUỲNH NGỌC TRANG

Như chúng ta đều biết trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam vào nửa sau thế kỷ XIX, Nguyễn Trung Trực đã trở thành một trong những người yêu nước tiêu biểu của nhân dân Nam Bộ. Ông tham gia khởi nghĩa vũ trang chống Pháp ngay từ những năm đầu tiên khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược miền Nam. Nghĩa quân Nguyễn Trung Trực đã tồn tại, đánh Pháp trong 8, 9 năm cho đến khi Nguyễn Trung Trực hy sinh (9-1868). Nghĩa quân đã lập được nhiều thành tích chiến đấu, gây cho giặc Pháp những thất bại nặng nề, mà tiêu biểu nhất là trận « Hóa Nhựt Tảo thuyền » (10-12-1861) và trận Đồ Kiên Giang lũy » (16-6-1868). Trước khi hy sinh, Nguyễn Trung Trực (1) từng nói một câu nói bất hủ: « Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ ở nước Nam, thì mới hết người Nam đánh Tây ». Từ nhiều năm nay đã có nhiều cuốn sách, nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả Việt Nam và người nước ngoài, mà chủ yếu là người Pháp, nghiên cứu về những hoạt động vũ trang chống Pháp của nghĩa quân Nguyễn Trung Trực cũng như về thân thế, sự nghiệp của người anh hùng ngư dân này.

Căn cứ vào một số tư liệu điều tra, sưu tầm được gần đây ở thực địa, chúng tôi xin bổ sung, đính chính lại về nguồn gốc gia đình, quê hương của Nguyễn Trung Trực; về vùng đất Nhựt Tảo; về trận đốt cháy tàu L'Espérance (Hy vọng) của giặc Pháp trên sông Nhựt Tảo do nghĩa quân Nguyễn Trung Trực tiến hành.

☆

1. Nguồn gốc gia đình, quê hương của Nguyễn Trung Trực.

Theo một chú thích của Nguyễn Thông trong « Truyện Hồ Huân nghiệp » (2) và theo sự ghi chép của Trung úy Piquet và người phiên dịch trong « biên bản hỏi cung Nguyễn Trung Trực » (3) thì quê hương của Nguyễn Trung Trực ở phủ Tân An, tỉnh Định Tường. Mặt khác qua câu thơ « Đồi ba dể trụ ức ngư dân » trong bài thơ « Điếu Nguyễn Trung Trực » của Huỳnh Mẫn Đạt (4) và câu « Ủy bỉ ngư dân » trong bài tán Nguyễn Trung Trực trong « Gia Định tam biên liệt truyện » của Trương Gia Mô; đều cho biết trước khi đánh Pháp Nguyễn Trung Trực là một người dân chài. Như vậy quê hương của Nguyễn Trung Trực phải ở bên bờ của một dòng sông nào đó thuộc phủ Tân An. Chúng tôi đã tiến hành điều tra ở xóm Nghề trên bờ sông Bến Lức, và thông qua những tư liệu sưu tầm được; cho phép đi đến kết luận về quê hương của ông: ở Xóm Nghề, xã Bình Đức, huyện Bến Thủ, tỉnh Long An.

Từ đời ông, cha đến Nguyễn Trung Trực đều sống bằng nghề chài lưới. Có một thời gian Nguyễn Trung Trực đi làm « bạn nghề » với Trần Ngọc Tới, ông của Trần Ngọc Lân tức Hội đồng (?) Lân sau này (ở miền Trung, nhiều khi tiếng « nghề » còn dùng để chỉ nghề đánh cá như « bạn nghề », « đi nghề », « ghe nghề », « lưới nghề », « xóm nghề », v.v...) Lúc còn nhỏ Nguyễn Trung Trực còn có tên là Nguyễn Văn Lịch rất hiếu động, thích học võ, và khi lớn lên rất giỏi võ (5).

Hiện nay mồ mả, nền nhà cũ của ông Nguyễn Trung Thăng vẫn còn ở Xóm Nghề, và con cháu của ông vẫn giữ việc thờ cúng ông và Nguyễn Trung Trực. Đặc biệt là trong ngày giỗ của dòng họ vào ngày 10 tháng 3 âm lịch hàng năm, ngoài mâm cỗ cúng tổ tiên và Nguyễn Trung Trực đặt ở trong nhà, bao giờ gia đình cũng bày thêm một mâm cỗ khác trước bàn thờ, ngoài cửa chính để « cúng binh gia của ông Năm » (chỉ Năm Lịch), coi đó như là một sự tưởng nhớ đến những nghĩa quân đã chiến đấu và hy sinh bên cạnh Nguyễn Trung Trực (6).

Xóm Nghề, quê hương của Nguyễn Trung Trực, nay là ấp 1, thuộc xã Bình Đức, huyện Bến Thủ, tỉnh Long An. Vào khoảng năm 1938 xóm Nghề thuộc thôn Bình Nhựt, tổng Cửu Cư hạ, huyện Cửu An phủ Tân An, tỉnh Gia Định; và trước năm 1975 xóm Nghề là ấp 5, thuộc xã Nhựa Chánh, huyện Bến Lức.

2. Vùng đất Nhựt Tảo.

Theo những tài liệu thư tịch cho biết thì nghĩa quân Nguyễn Trung Trực đã đốt cháy chiếc tàu chiến L'Espérance (Hy vọng) của giặc Pháp trên sông Nhựt Tảo ngày 10-12-1861.

Vậy Nhựt Tảo ở đâu?

Vào khoảng đầu thế kỷ XIX Nhựt Tảo chưa có tên gọi và cũng chưa có bộ mặt như ngày nay, mà chỉ là một khu đất hoang vu bên trái của vàm Rạch Rách, chỗ chảy ra sông Bến Lức. Một trong những người nông dân Việt Nam đầu tiên đến khẩn hoang ở nơi này là ông Hồ Văn Chương. vào thời kỳ ấy triều đình nhà Nguyễn đã khuyến khích việc khẩn hoang ở Nam Kỳ bằng chính sách dồn điền, ai đứng ra chiêu mộ nhân dân và tổ chức khẩn hoang sẽ được Nhà nước phong cho hàm võ quan với mức độ cao, thấp khác nhau là tùy theo số người chiêu mộ được. Khi nơi khai phá đã trở thành thôn ấp thì những võ quan ấy cũng trở thành những người đứng đầu trong tổ chức chính quyền ở địa phương. Vì thế ông Hồ Văn Chương được nhà Nguyễn phong chức Suất đội trưởng. Đồng thời sau một thời gian khai phá, dân cư bắt đầu tụ họp lại thì Nhựt Tảo cũng trở thành một khu chợ nhỏ trên cửa sông Nhựt Tảo (Rạch Rách) chảy ra Bến Lức, nên nhân dân quanh vùng còn gọi là ông Hồ Văn Chương và con cháu của ông là "chủ chợ" với ý nghĩa là dòng họ Hồ đã có công lao đầu tiên trong việc khai khẩn thôn này.

Có lẽ do ở gần sông thấy mặt trời mọc sớm hơn ở những nơi xa sông nên nhân dân địa phương đặt tên cho quê hương mới của họ là Nhựt Tảo chăng? (mặt trời mọc sớm); và cũng vì lẽ đó nên ông Hồ Văn Chương đã đổi chữ lót trong họ của ông thành chữ Quang (ánh sáng) (Hồ Quang) chăng? Đồng thời, không kể người con gái đầu lòng của ông tên là Thị Sách, ông Hồ Văn Chương còn đặt tên cho ba người con trai của ông là Hồ Quang Minh, Hồ Quang Chiêu và Hồ Quang Lệ (đều có nghĩa là sáng) để kỷ niệm về một vùng đất mà ông đã có công chiêu mộ nhân dân và cùng với bà con khai phá chăng? Sau khi ông Hồ Văn Chương chết, trừ ông Hồ Quang Lệ, còn hai ông Hồ Quang Minh và Hồ Quang Chiêu đều được cử làm hương chức trong làng, riêng ông Hồ Quang Minh làm tới chức Cai tổng (7).

3. Trận « Hỏa Nhựt Tảo thuyền » (10-12-1861).

Ngay sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Đại Đồn, Nguyễn Trung Trực đã tham gia cuộc khởi nghĩa chống Pháp do Trương Định lãnh đạo. Lúc này nghĩa quân Trương Định đang đóng ở Gò công, quyền sung Quản binh đạo Nguyễn Trung Trực chỉ huy một bộ phận nghĩa quân hoạt động ở vùng Tân An. Biết Hồ Quang Minh, Hồ Quang Chiêu là những người yêu nước, Nguyễn Trung Trực bèn đến Nhựt Tảo gặp hai người bàn việc đánh giặc. Lúc ấy lo sợ trước phong trào kháng chiến của nhân dân địa phương, giặc Pháp không dám đóng quân ở trên bờ, chúng phải dùng tầu chiến làm phương tiện chiến đấu và là chỉ huy sở nổi để kiểm soát, liên lạc trên các sông rạch trong vùng. Chiếc tầu L'Espérance (hy vọng) án ngữ ở vàm Nhựt Tảo là một trong những cái đồn lưu động theo kiểu này. Nhân dân Nhựt Tảo do hai ông Hồ Quang Minh và Hồ Quang Chiêu chỉ huy đã phối hợp với nghĩa quân Nguyễn Trung Trực chuẩn bị tấn công, tiêu diệt chiếc tầu nói trên.

Theo kế hoạch đã thảo luận với nghĩa quân, ông Hồ Quang Minh với cương vị là Cai tổng của ngụy quyền đã « tích cực cộng tác » với giặc Pháp để theo dõi tình hình của địch, kịp thời báo cáo, bàn kế hoạch đánh giặc với nghĩa quân. Lấy cớ là tầu Pháp bằng sắt, ông Hồ Quang Minh và một số bô lão trong thôn bèn khuyên chúng nên lợp mái lá dừa cho đỡ nóng. Hơn nữa ông Hồ Quang Minh còn giới thiệu « ông phó mộc » Nguyễn Trung Trực lên tầu dựng giàn gỗ để lợp lá dừa. Lợi dụng những ngày làm việc trên tầu, Nguyễn Trung Trực đã nắm được tình hình của địch: sơ đồ của tầu, quân số, vũ khí, cách bố phòng, sự đi lại, v.v..; để đặt kế hoạch chiến đấu.

Rạng sáng ngày tấn công, nghĩa quân giông trống ở kênh ông Hóng, phía xã Bình Lãng, để nhử địch kéo đến. Tên chỉ huy Pháp mắc mưu, dẫn một toán quân đến đó để tiêu diệt nghĩa quân. Lợi dụng bọn địch ở trên tầu chiến còn lại ít, Nguyễn Trung Trực cùng với một số nghĩa quân ngồi trên hai chiếc ghe lớn, giả danh làm đám cưới đi rước dâu đã áp sát tầu L'Espérance để xin giấy thông hành. Lúc ấy vào khoảng giữa trưa, trên sông vắng vẻ. « Chú rể » Nguyễn Trung Trực đã thủ sẵn một chiếc búa 5 cân, nhân lúc bất ngờ đập chết luôn tên lính gác; còn nghĩa quân nhảy lên tầu chém giết quân giặc. Ông Hồ Quang Chiêu và ông Học dẫn một số thanh niên mộ nghĩa trong vùng tiêu diệt hết bọn ngụy quân đóng trên bờ đối diện với cửa vàm, chỗ tầu L' Espérance thả neo. Tiếp theo đó, nghĩa quân Nguyễn Trung Trực và nhân dân Nhựt Tảo chất củi, lá khô, có người dỡ cả nhà của mình để lấy lá, đốt tầu L' Espérance. Vì tầu đã lợp lá dừa sẵn nên bị cháy rất nhanh.

Ca ngợi chiến công oanh liệt nói trên của nghĩa quân Nguyễn Trung Trực, trong bài thơ « Điếu Nguyễn Trung Trực », Huỳnh Mẫn Đạt đã viết:

« Hóa hồng Nhựt Tảo oanh thiên địa »

Dịch thơ: « Lửa thiêu Nhựt Tảo rực trời ».

(Bảo Định Giang dịch) (8).

Mấy hôm sau giặc Pháp kéo đến trả thù, đốt hết nhà cửa trong thôn Nhựt Tảo. Ông Hồ Quang Chiêu cũng rút theo Nguyễn Trung Trực, sau đó ông trở lại chỉ huy một toán nghĩa quân, hoạt động ở vùng này, được phong chức Thống quản, nhưng nhân dân vẫn quen gọi ông là ông Thống Lãnh binh ([9])

☆

Sự nghiệp kháng chiến chống Pháp của người anh hùng dân chài Nguyễn Trung Trực thật vẻ vang, đã nêu lên một tấm gương sáng chói cho đương thời và cho các thế hệ sau này về tinh thần yêu nước nồng nàn, chí khí kiên cường, bất khuất của ông trước kẻ thù xâm lược. Đó cũng là những truyền thống quý báu của nhân dân ta nói chung, của nhân dân Nam Bộ nói riêng, đã thể hiện rất rõ nét ngay từ những ngày đầu tiên khi thực dân Pháp đặt chân lên mảnh đất thân yêu của Tổ quốc chúng ta.

Những phẩm chất cao đẹp nói trên của Nguyễn Trung Trực đã được người đương thời hết sức ca ngợi, ngay sau khi ông hy sinh vì nước:

«Anh hùng cường cảnh phương danh thọ
Tu sát đê đầu vị tử nhân».

Dịch thơ:

«Cứng đầu thà chết danh thơm,
Sống chi những đứa cúi lòn, thẹn sao!»

(Bảo Định Giang dịch) ([10]).

hoặc:

«Thân tiệm tự thỉ,
Huyết thực thiên thu
Chương ngã trung nghĩa»

Tạm dịch: «Thề liều mình vì nước,
Được thờ phụng tới ngàn thu.
Đề nêu rõ bậc trung nghĩa» ([11]).

Hơn 100 năm đã trôi qua kể từ khi kẻ thù giết hại Nguyễn Trung Trực (1868)! Nhiều dấu vết ở những nơi hoạt động của nghĩa quân, nhiều câu truyện truyền khẩu trong nhân dân địa phương về người anh hùng ngư dân và về nghĩa quân của ông đã bị mất mát đi. Nhưng chúng tôi tin tưởng rằng nếu chúng ta có quyết tâm, có kế hoạch tiến hành điều tra, khảo sát, sưu tầm ở thực địa sẽ thu thập được nhiều tư liệu quý, góp phần đính chính, bổ sung, làm phong phú thêm cho tư liệu thư tịch.

Bài viết nhỏ này của chúng tôi là một đóng góp bước đầu vào mục đích đã nêu trên.

Chú thích

(1) Theo «Biên bản hỏi cung Nguyễn Trung Trực» in trong «Les premières années de la Cochinchine» của Paul Vial, tập II, tr. 239–249. Paris, 1874, thì năm ấy (1868) Nguyễn Trung Trực 30 tuổi. Theo chúng tôi, con số tuổi này chỉ có thể do Nguyễn Trung Trực nói ra, và chắc chắn rằng Nguyễn Trung Trực đã tính tuổi của ông theo cách tính tuổi ta. Do đó Nguyễn Trung Trực sinh vào năm 1839 chứ không phải là năm 1838.

(2) Nguyễn Thông – «Truyện Hồ Huân Nghiệp», trích trong «Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX», tr. 186, Nhà xuất bản Văn học. Hà Nội, 1977.

(3) Paul Vial – «Les premières années de la Cochinchine». Tập II. Sách đã dẫn, tr. 239–249.

(4) Huỳnh Mẫn Đạt – «Điếu Nguyễn Trung Trực», trích trong «Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX». Sách đã dẫn, tr. 216–217. Nhà xuất bản Văn học. Hà Nội, 1977.

(5) Có lẽ do điều này và do những chức vụ võ quan mà triều đình nhà Nguyễn phong cho Nguyễn Trung Trực trong những năm từ 1861 đến 1868, nên Phan Bội Châu đã hiểu lầm là Nguyễn Trung Trực đậu võ cử nhân. Trong «Việt Nam vong quốc sử» Phan Bội Châu viết: «Khi ấy có... võ cử nhân Nguyễn Trung Trực, ... khởi nghĩa chống Pháp» (Xem: «Những tác phẩm của Phan Bội Châu», tập I, tr. 75, Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà Nội, 1982).

(6) Dựa theo lời kể lại của nhân dân xóm Nghề, trong đó có ông Trần Văn Mới (sinh năm 1914) và bà Ngô Thị Quyên (sinh năm 1920).

(7) Tìm hiểu trên thư tịch, chúng tôi thấy rằng ngoài một số chi tiết mới thì so với sự ghi chép của «Đại Nam thực lục chính biên». Đệ tứ kỷ III (1859 – 1862), tập XXIX, tr. 284 (Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà Nội, 1974), và của Paul Vial trong «Les premières années de la Cochinchine», tập I, tr. 124–126; nhân dân đã kể lại diễn biến của trận này khá chính xác. Tuy nhiên Đại Nam thực lục chính biên đã in lầm «hương thân Hồ Quang» là «lương thần Hồ Quang» và thiếu chữ «Chiêu» (Hồ Quang Chiêu). Trong «Bulletin des amis du vieux Huế» năm 1932, tác giả đã dịch đúng là «hương thân Hồ Quang» nhưng cũng thiếu chữ «Chiêu» (Hồ Quang Chiêu). Ở đây chúng tôi dựa vào lời kể lại của các ông Hồ Văn Nhạn (sinh năm 1916) và Hồ Văn Dậu (sinh năm 1910), hiện nay ở chợ Nhựt Tảo, xã An Nhựt Tân, huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An; và

(Xem tiếp trang 93)

ĐỌC SÁCH

"ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC VÀ PHONG TRÀO CẢI CÁCH VĂN HÓA ĐẦU THẾ KỶ XX"(*)

NGUYỄN VĂN KHÁNH

NHÂN dịp kỷ niệm 75 năm của trường Đông Kinh Nghĩa Thục (1907 – 1982), « một phong trào yêu nước mà Thủ Đô Hà Nội có vinh dự là trung tâm hoạt động sôi nổi nhất đã được lịch sử ghi nhận trên bảng vàng truyền thống » (*Lời nói đầu, tr. 11*). Nhà xuất bản Hà Nội đã cho ra mắt bạn đọc tập chuyên khảo « Đông Kinh Nghĩa Thục và Phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX » của đồng chí Chương Thâu. Điều cần phải khẳng định đầu tiên: đây là một đề tài hay và có nhiều ý nghĩa trong một thời kỳ tiêu biểu của lịch sử cận đại Việt Nam; và vượt qua tất cả các tác giả đi trước nghiên cứu về đề tài này, (1) đồng chí Chương Thâu đã cung cấp được một số tư liệu mới, trên cơ sở đi vào phân tích, nhận định, đánh giá một cách chặt chẽ hơn về tính chất, vị trí, xu hướng tư tưởng của trường Đông Kinh Nghĩa Thục.

Với độ dày 252 trang in khổ 12 × 19, cuốn sách được bố cục thành ba phần lớn. Ngoài phần hai tập hợp một số tài liệu giảng dạy, học tập và tuyên truyền của trường Đông Kinh Nghĩa Thục như « Văn minh tân học sách », « Quốc dân độc bản » (trích), « Nam quốc địa dư » (trích), « Quốc sử giáo khoa thư » (trích) và phần ba giới thiệu tiểu sử vắn tắt của một số nhân vật trong phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục; thì trong phần thứ nhất tác giả đã đi vào nghiên cứu chính diện Đông Kinh Nghĩa Thục với tư cách là một phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX.

Ở Chương Một của phần thứ nhất này, tác giả đã phác họa cho người đọc một khung cảnh chung về những biến đổi của tình hình chính trị, kinh tế và xã hội Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX. Những biến đổi đó là cơ sở bên trong đóng vai trò quyết định tính chất và khuynh hướng phát triển của phong trào yêu nước ở Việt Nam vào đầu thế kỷ này. Đồng thời tác động bên ngoài là ảnh hưởng của tình hình thế giới đối với Việt Nam (Cuộc vận động Duy tân của Trung Quốc, Tân thư – Tân văn, Nhật Bản duy tân và chiến thắng Nga hoàng) đã bổ sung thêm vào các yếu tố bên trong đang còn ít ỏi và yếu ớt. Nói tóm lại, những điều kiện đó vừa là tiền đề vật chất và tư tưởng, vừa là hoàn cảnh phát sinh và phát triển của phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam nói chung, của Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hóa nói riêng vào đầu thế kỷ XX ở nước ta. Trong bối cảnh lịch sử chung này, tác giả đã dựng lại một bức chân dung khá chi tiết của trường Đông Kinh Nghĩa Thục từ việc tổ chức nhà trường đến nội dung những hoạt động của nhà trường ấy và của cả phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục nữa về ba mặt: văn hóa giáo dục, xã hội và kinh tế. Cuối cùng, trong chương ba tác giả tập trung phân tích, nhận định, đánh giá về vị trí của Đông Kinh Nghĩa Thục trong phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX. Một mặt, từ những tư liệu lịch sử cụ thể, tác giả đã cố gắng nêu lên công lao to lớn của trường Đông Kinh Nghĩa Thục trong việc giáo dục cho nhân dân lòng yêu nước và tinh thần dân tộc. Mặt khác, trên cơ sở xem xét tính chất và vị trí của trường Đông Kinh Nghĩa Thục trong mối liên hệ với phong trào duy tân ở ba kỳ cũng như với xu hướng bạo động và cải lương của Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh trong thời kỳ này, tác giả đi tới khẳng định: « Đông Kinh Nghĩa Thục không phải là một trường học thuần túy, cũng không đơn thuần là một phong trào cải cách văn hóa xã hội, mà thực chất nó là một cuộc vận động chính trị từ

(*) Chương Thâu « Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX » NXB Hà Nội, 1982.

(1) Đào Trinh Nhất – *Đông Kinh Nghĩa Thục*, NXB Hà Nội. 1938 Nguyễn Hiến Lê – *Đông Kinh Nghĩa Thục*, xb tại SG lần đầu năm 1956, lần thứ hai năm 1968, lần thứ ba năm 1974.

sản xuất hiện ở nước ta vào đầu thế kỷ XX, nó chuẩn bị về mặt tư tưởng cho cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và dân chủ, giải quyết hai nhiệm vụ cơ bản của lịch sử đã đề ra» (tr. 88); hai nhiệm vụ cơ bản đó như chúng ta đều biết là đánh đổ đế quốc Pháp xâm lược và bọn phong kiến bù nhìn Việt Nam, giành lại độc lập dân tộc và tiến hành duy tân đất nước, làm cho dân giàu nước mạnh.

Rõ ràng «Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX» là một chuyên khảo khá công phu, và so với những công trình cũ nghiên cứu về đề tài này, nó đã vượt lên một mức độ nhất định về mặt tài liệu và đánh giá, nhận định. Hơn thế nữa, so với ý kiến của nhiều cán bộ sử học ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa đã công bố từ năm 1954 trở đi trên các báo, tạp chí, sách giáo khoa, giáo trình trung học và đại học, trong các sách chuyên khảo, v.v.. ; tác giả cũng đã có phần đóng góp riêng của mình để phát triển khía cạnh này, bổ sung khía cạnh khác, nhằm mục đích cuối cùng là «góp phần làm sáng tỏ hơn» (tr. 10) những vấn đề tính chất, vị trí, xu hướng tư tưởng... của Đông Kinh Nghĩa Thục mà cho đến nay giữa các nhà sử học vẫn «còn có sự sai biệt» (tr. 10).

Đó là những ưu điểm nổi bật của tác phẩm mà người đọc vui mừng ghi nhận, và xem đây như là những thành công bước đầu của tác giả.

Tuy nhiên Đông Kinh Nghĩa Thục là một hiện tượng khá phức tạp trong giai đoạn lịch sử đầu thế kỷ XX của nước ta, nên việc nhận định, đánh giá phong trào này có những khó khăn nhất định, không dễ gì sớm đi đến một kết luận đúng đắn cuối cùng. Nhân đây, chúng tôi cũng xin mạnh dạn phát biểu một vài suy nghĩ của mình chung quanh một số vấn đề đã được đề cập tới trong tập chuyên khảo của đồng chí Chương Thâu.

Trước hết là về mối quan hệ giữa cơ sở bên trong và tác động bên ngoài của phong trào yêu nước, cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX nói chung, của Đông Kinh Nghĩa Thục nói riêng. Để giải quyết vấn đề này, tác giả đã có một sự đánh giá khá sâu sắc và chặt chẽ những điều kiện bên trong và những điều kiện bên ngoài, đặc biệt là đã đi sâu phân tích các mặt hạn chế của những điều kiện đó, và chỉ rõ «Sự biến đổi của cơ cấu kinh tế, xã hội tạo ra những tiền đề cho phong trào dân tộc đầu thế kỷ XX mang tính chất mới, nhưng đó là sự biến đổi chưa thuần thục» (tr. 80, 90), cũng như «những tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây lúc này tuy vẫn còn có tác dụng tích cực đối với các nước phương Đông, nhưng nó cũng không còn nguyên cái sinh khí, sức mạnh lúc đương còn tiến bộ, nghĩa là trước khi chủ nghĩa tư bản bước sang chủ nghĩa đế quốc, mà đã trở nên lỗi thời. Hơn nữa tư tưởng đó vào Việt Nam lại thông qua các nhà dân chủ tư sản không triệt để của Trung Quốc nên nó cũng bị «rơi vãi» mất ít nhiều cái tinh túy của nó» (tr. 90). Nhưng theo chúng tôi, ở đây vẫn còn tồn tại một vấn đề vô cùng quan trọng là mối quan hệ giữa cơ sở bên trong và ảnh hưởng bên ngoài. Tất nhiên chúng ta đều thống nhất với nhau rằng cơ sở bên trong luôn luôn có vai trò quyết định, còn ảnh hưởng bên ngoài phải thông qua cơ sở bên trong mới có thể phát huy tác dụng. Nhưng trong hoàn cảnh Việt Nam đầu thế kỷ XX, thì mối quan hệ giữa hai loại nguyên nhân đó phải được xem xét như thế nào cho hợp lý? Trên thực tế sự biến đổi trong cơ cấu kinh tế và xã hội của nước ta vào đầu thế kỷ XX còn có nhiều hạn chế, nó chỉ mới là điều kiện cần nhưng chưa đủ cho việc tiếp thu trào lưu tư tưởng tư sản từ bên ngoài tràn vào. Chính vì vậy chúng ta phải đặc biệt chú ý tới động lực yêu nước mạnh mẽ đã thúc đẩy các sĩ phu yêu nước Việt Nam – những người đã chứng kiến sự thất bại thảm hại của hệ tư tưởng phong kiến lỗi thời – hăng hái đứng ra tiếp thụ các luồng tư tưởng và học thuật mới. Đồng thời chúng ta cũng cần đánh giá đúng mức vai trò quan trọng của nguyên nhân bên ngoài, bởi vì khi cơ sở bên trong còn non yếu thì ảnh hưởng bên ngoài được đưa vào đúng lúc sẽ có tác dụng thúc đẩy, bổ sung cho cơ sở bên trong nhanh chóng phát triển. Đồng chí Tổng Bí thư Lê Duẩn đã từng nhận định về khía cạnh này của phong trào Duy tân đầu thế kỷ XX như sau: «Phong trào Duy tân có khuynh hướng tư sản dân chủ do những người sĩ phu trí thức dân tộc cũ lãnh đạo, không phải là phát sinh ra dựa trên một cơ sở kinh tế xã hội có tính chất tư sản dân tộc đang nảy nở, mà chính là do tinh thần độc lập của dân tộc, cơ sở văn hóa của dân tộc, trước sự phá sản của chế độ phong kiến trong nước, và trong lúc phương Đông đang biến chuyển từ phong kiến qua tư sản.

Cho nên nội dung của những phong trào này không phải là biểu hiện sự mâu thuẫn giữa đế quốc với phong kiến, hoặc giữa đế quốc với nền kinh tế tư sản trong nước, vì nó chưa thành hình, mà nội dung cốt tử của nó là biểu hiện mâu thuẫn giữa tinh thần độc lập dân tộc với chế độ đế quốc cướp nước, giữa sự áp bức bóc lột của tư bản đế quốc với nhân dân lao động, cốt tử là dân cày» (1).

(1) Lê Duẩn – «Về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam». Nxb Sự Thật, Hà Nội 1963, tr. 5.

Điểm thứ hai mà chúng tôi thấy cần được trao đổi thêm với tác giả là sự nhận định, đánh giá về vị trí của Đông Kinh Nghĩa Thục và mối quan hệ giữa hai xu hướng bạo động và cải cách trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX. Về vấn đề này trước đây đã có nhiều người đề cập tới. Trong bài « Đông Kinh Nghĩa Thục có phải là một cuộc cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ hay không »? Nguyễn Anh cho rằng: « Hoạt động của Đông Kinh Nghĩa Thục nằm trong phạm vi ảnh hưởng của xu hướng cải lương lưu hành trong cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX mà Phan Chu Trinh là người tiêu biểu »(1). Còn Nguyễn Văn Kiệm lại khẳng định: Đông Kinh Nghĩa Thục là một tổ chức cách mạng do các sĩ phu yêu nước tiến bộ tổ chức ra để hưởng ứng cuộc vận động cứu nước do Phan Bội Châu và hội Duy tân đang phát động lúc bấy giờ, và nhấn mạnh: « Trước hết, Đông Kinh Nghĩa Thục đã nâng cao được tinh thần yêu nước, cách mạng ở những nơi có phong trào, lôi cuốn họ vào cuộc đấu tranh cho độc lập, tự do và giàu mạnh cho đất nước »(2); cho nên trong thực chất mặt hoạt động chủ yếu của Đông Kinh Nghĩa Thục là: « hoạt động cách mạng, là một cuộc vận động tổ chức quần chúng tiến tới bạo động »(3). Trần Minh Thư, trên tinh thần « Cố gắng tiến tới thống nhất nhận định về Đông Kinh Nghĩa Thục » đã chủ trương một cách dung hòa cho Đông Kinh Nghĩa Thục là « một phong trào hoạt động chủ yếu trên mặt trận văn hóa tư tưởng, chịu ảnh hưởng của cả hai xu hướng bạo động và cải lương, nhưng ảnh hưởng của xu hướng bạo động có phần đậm nét hơn ».(4)

Đến Chương Thâu trong « Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX », sau khi điểm qua các ý kiến của những người đi trước, đã cho rằng trong phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục có thể chia thành hai xu hướng chính: xu hướng cải cách ôn hòa do Phan Chu Trinh là người đại diện tiêu biểu và xu hướng bạo lực cách mạng mà người đứng đầu là Phan Bội Châu. Nhưng ngay sau đó, tác giả lại viết: « Và điều đáng chú ý là song song tồn tại với hai xu hướng ôn hòa và bạo động ấy, Đông Kinh Nghĩa Thục... đã kết hợp được ở mức độ nhất định cả hai xu hướng chính trị » (tr. 30 — 31). Tác giả còn nhấn mạnh: « Xuất hiện do yêu cầu của lịch sử, khi sự biến đổi trong cơ cấu kinh tế, xã hội đã tạo ra những tiền đề cho phong trào dân tộc mang tính thời đại, Đông Kinh Nghĩa Thục đã đáp ứng một phần của yêu cầu đó: đã kết hợp giữa duy tân và bạo động » (tr. 89). Tác giả đi tới kết luận: Đông Kinh Nghĩa Thục « vẫn dừng lại ở mức độ của một phong trào duy tân cải cách có xu hướng thiên về phong trào cách mạng của Phan Bội Châu, một phong trào tiến bộ nhất ở nước ta đầu thế kỷ XX » (tr. 91).

Như vậy Chương Thâu cũng không khác gì mấy Trần Minh Thư. Theo chúng tôi, để làm sáng tỏ vấn đề phức tạp này, trước hết chúng ta cần đi sâu hơn nữa vào những điều kiện chủ quan và khách quan của các xu hướng yêu nước ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX, trên cơ sở đó giải thích một cách thấu đáo hiện tượng phân hóa trong phong trào cách mạng ở nước ta trong thời kỳ lịch sử này.

Từ sau khi phong trào Cần vương thất bại (1896) cho đến lúc chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc (1918) là một thời kỳ quá độ, chuyển tiếp của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam từ phạm trù cũ mang tính chất phong kiến sang phạm trù mới mang tính chất tư sản. Do đặc điểm đó nên nhìn chung phong trào yêu nước ở Việt Nam trong thời kỳ này rất phức tạp, không thuần nhất, bị phân hóa thành nhiều xu hướng, và trong bản thân của mỗi xu hướng ấy cũng chứa đựng nhiều mâu thuẫn. Trên nền tảng chung là ý thức dân tộc mạnh mẽ và tinh thần yêu nước sâu sắc, phong trào đấu tranh của nhân dân ta vào hồi đầu thế kỷ này đã phân hóa rõ rệt thành hai xu hướng chính: xu hướng bạo động do Phan Bội Châu đại diện và xu hướng cải cách ôn hòa mà Phan Chu Trinh là người tiêu biểu nhất. Nhưng cũng chính vì dựa trên một nền tảng chung ấy nên hai xu hướng trên đã không đối lập nhau, mà còn hỗ trợ, thúc đẩy nhau cùng phát triển. Chúng ta phải thừa nhận rằng trong hoàn cảnh một nước đã mất chủ quyền, bị đế quốc nước ngoài thống trị thì xu hướng bạo động là xu hướng duy nhất đúng, là xu hướng tích cực và tiến bộ nhất. Đồng thời chúng ta cũng phải hiểu rằng trong hoàn cảnh của nước ta vào hồi đầu thế kỷ XX

---

1) Nguyễn Anh — « Đông Kinh Nghĩa Thục có phải là một cuộc cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ hay không? ».

(Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 32, tháng 11/1961, tr. 45).

2) Nguyễn Văn Kiệm — « Lịch sử Việt Nam đầu thế kỷ XX — 1918 » Q. III T. II. NXB Giáo dục, Hà Nội 1979, tr. 91.

3) Nguyễn Văn Kiệm — « Tìm hiểu xu hướng và thực chất của Đông Kinh Nghĩa Thục » (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 66, tháng 9/1964, tr. 44).

4) Trần Minh Thư (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 81, tháng 12/1965, tr. 37).

thì phong trào cải cách cũng có thể trở thành phong trào bạo động khi nó đi sâu vào quần chúng lao động đang chứa chất căm thù đối với bọn đế quốc và phong kiến tay sai. Nhưng tuyệt nhiên không thể vì mối quan hệ mật thiết này mà chúng ta lại nhập cục hai xu hướng ấy làm một và cho rằng ở Việt Nam vào đầu thế kỷ XX chỉ có xu hướng bạo động. Nếu khẳng định như vậy là chúng ta đã hạ thấp vai trò to lớn của các phong trào cải cách, đồng thời cũng chứng tỏ chúng ta chưa xem xét đúng mức đến tình hình thực tế của xã hội Việt Nam vào đầu thế kỷ này.

Mặc dù vào đầu thế kỷ XX, trong bộ phận sĩ phu yêu nước ở Việt Nam đã diễn ra một sự phân hóa mạnh mẽ về tư tưởng, nhưng không phải là ai cũng chịu ảnh hưởng trào lưu tư sản như nhau, mà có mức độ đậm nhạt, sâu nông khác nhau. Những sĩ phu thuộc xu hướng bạo động do Phan Bội Châu lãnh đạo tuy có chịu ảnh hưởng của tư tưởng mới, nhưng chưa nhiều, một phần nào họ còn gắn bó với truyền thống cũ. Trong khi đó những sĩ phu khác—bạn của họ—do những điều kiện khách quan và chủ quan nhất định lại chịu ảnh hưởng của những luồng tư tưởng mới nhiều hơn, sâu hơn, nên họ có xu hướng cải cách ôn hòa. Nhưng ngay trong bộ phận sĩ phu này, mức độ tiếp thu ảnh hưởng tư tưởng mới cũng không thật đồng đều. Có người chịu ảnh hưởng sâu như Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng nên triệt để ôn hòa, có người chịu ảnh hưởng ít hơn, nhạt hơn như Lương Văn Can, Lê Văn Huân, Nguyễn Đình Kiên thì chủ trương cải cách ôn hòa nhưng vẫn có thiên hướng bạo động. Chỉ có trên cơ sở cân nhắc đầy đủ những đặc điểm đó của tình hình nước ta trong thời kỳ này, chúng ta mới có thể nêu lên một nhận định dứt khoát và đúng mức về vị trí của Đông Kinh Nghĩa Thục trong phong trào yêu nước cách mạng Việt Nam vào đầu thế kỷ XX.

Như chúng ta đều biết vào đầu thế kỷ XX xu hướng cải cách ở Việt Nam đã dấy lên trong cả nước, ở khắp ba kỳ nơi nào cũng có; tất nhiên tùy theo đặc điểm của từng địa phương mà phong trào ở từng nơi có những nét riêng; và Đông Kinh Nghĩa Thục cũng chỉ là một trung tâm ở ngoài Bắc. Sở dĩ cuộc vận động Duy tân ở Trung Kỳ đã nhanh chóng biến thành phong trào chống thuế rộng lớn ở nhiều tỉnh thuộc miền Trung vào năm 1908—mặc dù những người lãnh đạo Duy tân không chủ trương bạo động mà chỉ muốn tiến hành cải cách ôn hòa—chính là vì ngay từ đầu địa bàn hoạt động chủ yếu của cuộc vận động là ở vùng nông thôn nên càng có điều kiện để thâm nhập vào đông đảo quần chúng nhân dân. Từ đó tính chất cải cách ôn hòa ngày càng mất đi, và tính chất quyết liệt, tính chất bạo động của phong trào càng mạnh mẽ lên. Còn địa bàn hoạt động chủ yếu của Đông Kinh Nghĩa Thục trong thời kỳ đầu lại ở thành phố, và chính trong lúc nó đang tìm cách lan dần về các vùng nông thôn thì thực dân Pháp đã thẳng tay khủng bố; do đó đã thủ tiêu mất khả năng bùng nổ mãnh liệt của phong trào. Thực vậy trong quá trình đàn áp phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục ở Bắc Kỳ thực dân Pháp và bọn phong kiến tay sai đã tìm thấy một số súng trường ở Hà Đông, đồng thời khám phá ra nhiều vụ âm mưu bạo động của binh lính ngụy ở Nam Định, Bắc Ninh, Hà Nội, v.v... Điều đó chứng tỏ rằng Đông Kinh Nghĩa Thục đang biến chuyển sang giai đoạn bạo động, nhưng chưa kịp thi hành đã bị kẻ thù ngăn chặn.

Nói tóm lại, Đông Kinh Nghĩa Thục chỉ là một bộ phận, một trung tâm của xu hướng cải cách ôn hòa. Nhưng trong quá trình hoạt động, sở dĩ Đông Kinh Nghĩa Thục có mối quan hệ mật thiết với xu hướng bạo động là do nhiều nguyên nhân chi phối, nhưng trong đó phải kể tới sự hiện diện của một số người có xu hướng bạo động trong bộ phận lãnh đạo. Có thấu hiểu kỹ lưỡng những đặc điểm nói trên của tình hình Việt Nam vào đầu thế kỷ này, chúng ta mới tránh được sự lúng túng trong nhận định, mâu thuẫn trong lập luận, như ở đoạn trên thì cho rằng Đông Kinh Nghĩa Thục là một xu hướng riêng, tương đối độc lập, đứng giữa hai xu hướng bạo động và cải cách, nhưng ở một đoạn dưới lại khẳng định nó «thuộc xu hướng duy tân cải cách, chứ không phải là một bộ phận của phong trào cách mạng do Phan Bội Châu lãnh đạo» (tr. 95).

* * *

Trên đây chúng tôi đã trình bày một số ý kiến nhân đọc cuốn «Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX». Tuy còn có những nhược điểm và hạn chế nhất định, cuốn sách này vẫn là một công trình chuyên khảo có đóng góp về nhiều mặt. Chúng tôi hy vọng rằng trong lần tái bản sau này tác giả sẽ gia công nhiều hơn nữa để nâng cao chất lượng của cuốn sách.

VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ XÍ NGHIỆP Ở NƯỚC C.H.D.C. ĐỨC TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

VẤN đề nghiên cứu lịch sử xí nghiệp ở Cộng hòa Dân chủ Đức đã có truyền thống hàng chục năm nay. Những kết quả nghiên cứu này đã làm phong phú thêm quan điểm lịch sử xã hội chủ nghĩa, tạo nên dáng nét cho ý thức xã hội chủ nghĩa và làm nảy nở những sáng kiến mới của người lao động (như cuốn « Ý thức lịch sử và xã hội xã hội chủ nghĩa ». Berlin 1970).

Giai đoạn mới ấy mở đầu bằng Đại hội VIII của Đảng Xã hội công nhân thống nhất Đức, trong sự phát triển của khoa học lịch sử ở Cộng hòa Dân chủ Đức ; cũng như trong phạm vi nghiên cứu lịch sử xí nghiệp. Nghị quyết của Ban Bí thư Trung ương Đảng Xã hội Công nhân Thống nhất Đức ngày 7-6-1977 về phương hướng nghiên cứu và phổ biến lịch sử xí nghiệp cũng tạo nên một định hướng cho sự thống nhất về nội dung nghiên cứu lịch sử xí nghiệp ở Cộng hòa dân chủ Đức. Bản Nghị quyết nêu lên những nội dung cơ bản và khẳng định những biện pháp tổ chức nhằm đẩy mạnh công tác viết lịch sử xí nghiệp trong tất cả chiều rộng của nó.

Trên cơ sở những phương hướng chỉ đạo ấy đã đạt tới những tiến bộ trong việc sắp xếp một cách hữu cơ giữa lịch sử xí nghiệp với lịch sử dân tộc Đức, trước hết là vào lịch sử nước Cộng hòa Dân chủ Đức. Nhiều tác phẩm đã được viết như về mối liên hệ chặt chẽ giữa hoàn cảnh xã hội của công nhân và những người lao động với cuộc đấu tranh của họ để chống lại sự bóc lột tư bản chủ nghĩa (G.Reichert – « Lịch sử xí nghiệp quốc doanh « Mikromat Dresden », Berlin 1974...), về cuộc đấu tranh chống phát xít trong xí nghiệp « Lịch sử xí nghiệp kali Các Mác ở Sollstedt », Berlin 1970...), về những người tích cực trong buổi đầu xây dựng (Nhiều tác giả – « Lịch sử các xí nghiệp khí đốt và điện của tỉnh Halle», Leipzig 1971). Công tác nghiên cứu lịch sử xí nghiệp ở Cộng hòa Dân chủ Đức về cơ bản khác với cách viết lịch sử các hãng xưởng tại các nước tư bản, bởi lẽ trung tâm điểm của nó là các chủ hãng, chủ xưởng, còn sự phát triển lịch sử chung không được đề cập đến hay chỉ được nhắc đến không đáng kể (xem cuốn « Quá khứ không được khắc phục. .» Berlin 1977).

Trọng điểm của công tác nghiên cứu lịch sử xí nghiệp là vào thời gian sau 1945 (phát triển đến xí nghiệp lớn xã hội chủ nghĩa. « Lịch sử xí nghiệp quốc doanh Kombinatca Rostock» (Rostock 1974 .. Nhiều xí nghiệp đã được nghiên cứu đến ngày nay (« Sự phát triển của ngành đường sắt giữa Đại hội Đảng lần thứ VIII và lần IX». 1976. H.51) « Xưởng máy chúng ta ». Pneumant 1946–1971» « 25 năm nhà máy cao su Fürstenwalde ». 1971... Nhiều công trình đã nêu bật lên thành tích của những người lao động trong thời kỳ xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển như « 10 năm Liên hiệp xí nghiệp xây dựng Postdam 1964–1974». Postdam 1974 : «20 năm Liên hiệp xí nghiệp Bơ-den 1955–1975. Hoyerc Werda 1975,...). Thành tựu và tính phức tạp của cuộc biến đổi dân chủ chống phát xít và của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa được nghiên cứu và trình bày, thông qua lịch sử xí nghiệp và thành tích của công nhân trí thức và những người lao động khác của phong trào những người tích cực, phong trào thi đua và phát minh (như : « Thoát ra từ đói khổ và ngõ cụt Lịch sử xí nghiệp quốc doanh Carl Zeiss Jena. Nhà máy Eisjeld » Berlin 1978...)

Việc duy trì thành tựu của từng cá nhân và tập thể lao động trong thi đua cũng được lưu ý (« Nhà máy hòa bình của chúng ta ». Lịch sử xí nghiệp liên hợp thép tấm Hermsan Matern » « Liên hiệp xí nghiệp lò cao Đông», tập 1 ; Từ khó khăn đầu tiên ». tập 2 : « Tập thể thợ lò cao tự củng cố » ; Góp phần vào lịch sử xí nghiệp Liên hiệp xí nghiệp lò cao Nordhaussen ». Nordhaussen 1976...). Những vấn đề của phụ nữ lao động, việc giáo dục thanh niên, các trường lao động xã hội chủ nghĩa cũng được lưu ý tương tự (« Những kinh nghiệm của Ủy ban phụ nữ hợp tác xã nông nghiệp Seeloow ». Markkleeberg 1970, « Người phụ nữ trong xí nghiệp làm phim ảnh Wolfon' Wolfem 1974 W Parson, « Vai trò của thanh niên công nhân trong việc phát triển Đoàn Thanh niên Tự do Đức trở thành một tổ chức thanh niên xã hội chủ nghĩa. Các xí nghiệp điện Trattendorf và liên hiệp xí nghiệp Bơnden được đặc biệt lưu ý từ Đại hội IV 1954 tới cuối 1961 (luận án, Rostock 1971,..) có những công trình nghiên cứu đặc biệt về sự phát triển lực lượng sản xuất trong từng xí nghiệp hợp lý hóa, chuyên môn hóa sản xuất. Có những công trình nêu

lên cả chiều rộng của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và việc thực hiện chính quyền của giai cấp công nhân thông qua tác động của các tập thể xí nghiệp và tập thể lao động; cũng như ảnh hưởng của chúng đối với sự phát triển về chính trị và kinh tế – xã hội trong nước.

Đối tượng nghiên cứu của lịch sử xí nghiệp trong thời kỳ trước năm 1945 là những truyền thống cách mạng trong xí nghiệp đấu tranh chống lại sự bóc lột và áp bức tư bản chủ nghĩa; chống lại chủ nghĩa đế quốc, nền độc tài phát xít và chiến tranh; chống lại những điều kiện lao động và sinh sống của người công nhân. (I.Dalchow – « Xưởng chế máy Halle và đồ khuôn sắt AG từ Cách mạng tháng XI-1918 đến 1945 »; « Lịch sử xí nghiệp chế tạo máy Halle ». Tập 2. Halle 1971). Có những công trình viết về sự phát triển các xí nghiệp độc quyền tư nhân và Nhà nước; và như vậy là viết về tiền sử của các xí nghiệp quốc doanh hiện nay (như: « 100 năm của nhà máy giấy New Kalib ». New Kalib 1972 ; F. Gawenus – « Sự bóc lột sức lao động của người nước ngoài, đặc biệt là của những công dân Xô viết bị bắt đưa sang Đức tại các nhà máy ở Piesteritz từ 1939 đến 1945 » Luận án. Halle 1973...) Th. Mette – « Bước quá độ của ngành đường sắt từ địa phương tiến tới toàn quốc trong thời kỳ 1920 – 1924 ». Luận án. Berlin 1973 ; S. Pach – « Một vài khía cạnh của sự hình thành và vai trò sở hữu nhà nước về tư liệu sản xuất trong chủ nghĩa đế quốc với sự xuất hiện và vai trò của công ty cổ phần ở các nhà máy Sachsen ». Luận án. Freiberg 1974).

Ngay trong các tác phẩm bao quát đã dẫn (trong thời kỳ từ đầu thế kỷ XX – 1945) đã đề cập đến bản chất phản động và hiếu chiến của chủ nghĩa đế quốc (A. Roxer – « Sự phát triển của Công ty Krupp tới năm 1939. Đặc biệt lưu ý đến việc chuẩn bị cho chiến tranh thế giới lần thứ hai vào năm 1936 – 1939. » Luận án. Berlin 1973...).

Sự phát triển của các đơn vị tự vệ chiến đấu trong các xí nghiệp ở Cộng hòa Dân chủ Đức cũng là một đề tài nghiên cứu như « Đội ngũ tự vệ chiến đấu của chúng ta 1953 – 1973 ở Nhà máy dệt khăn Crimmitschau: 1953 – 1973 ». Crimmitschau 1974).

Các cơ sở phục vụ và xí nghiệp của ngành đường sắt Đức cũng được tiếp tục nghiên cứu » (« 75 năm của nhà máy toa xe Dresden ». Dresden 1973 ; U. Meissner – « 100 năm của nhà ga chính Magdeburg ». Magdeburg 1973). Ngành xe điện cũng có lịch sử.

Lịch sử các xí nghiệp thương nghiệp xã hội chủ nghĩa cũng được biên soạn. (Raubaun Keler – « Về lịch sử các hợp tác xã tiêu thụ » (xuất bản lần thứ 4 có sửa chữa) Berlin 1972, « 25 năm của ngành phát hành sách ở Cộng hòa Dân chủ Đức: 1945 – 1970 ». Leipzig 1970). Về lịch sử các xí nghiệp nông nghiệp đã có những tác phẩm về lịch sử các hợp tác xã nông nghiệp: « 20 năm phát triển của hợp tác xã nông nghiệp « Ngôi sao đỏ ». Rüdersdorf 1974). Về các nông trường quốc doanh, về các quan hệ tổ hợp nông công nghiệp của huyện về kỹ thuật nông nghiệp ở huyện Meiningen Der massfeld (« Nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa của huyện Meiningen trên đường đi lên sản xuất lớn theo hướng công nghiệp: 1960 – 1975 ». Obermassfeld 1976). Các báo cáo về lịch sử các nhà xuất bản đã đề cập trước hết tới sự phát triển về khoa học và văn hóa của những nhà xuất bản này. « Nhân dân và hiểu biết – Nxb Quốc doanh Berlin 1945 – 1970 ». Trong những công trình này, có công trình viết theo thể sơ yếu, có công trình khác ngay từ đầu lại được viết thành nhiều chương theo thời kỳ. Có những xí nghiệp loại vừa đã trình bày toàn diện lịch sử xí nghiệp của họ. Chỉ có một số tương đối ít xí nghiệp cho xuất bản những thành tựu nghiên cứu từng phần của họ như « Lịch sử xưởng làm phim Wolfen » mỗi năm xuất bản 2 tập sách mỏng theo một kế hoạch nghiên cứu lâu dài, như « Nguồn gốc và những văn kiện về lịch sử phong trào công nhân Đức trước 1933 » (ở địa phương xưởng làm phim này), dẫn theo tài liệu về lịch sử phong trào công nhân Đức sau 1945. Nghiên cứu về lịch sử các độc quyền, về tình cảnh sinh sống của công nhân Wolfen dưới chế độ tư bản, về lịch sử Đoàn thanh niên ở xí nghiệp Wolfen, về sự phát triển tổ chức thể thao ở xí nghiệp Wolfen, về tình hữu nghị với Liên Xô, v.v... Từ việc nghiên cứu lịch sử xí nghiệp Wolfen phát hiện ra nhiều tư liệu quý về lịch sử Công ty cổ phần IG Farbenindustrie mà ý nghĩa của nó vượt ra ngoài lịch sử xí nghiệp này. Có những « Tham luận về kinh tế biển » của Hội đồng lịch sử của Đảng ủy ngành giao thông biển và kinh tế cảng Rostock – Tập thể tác giả « Lịch sử hiện đại ngành xây dựng » bằng biên niên sử của ngành đã cung cấp một công cụ quan trọng giúp cho việc viết lịch sử xí nghiệp ngành này (Nhiều tác giả – « Biên niên ngành xây dựng Cộng hòa Dân chủ Đức ». Tập I: 1945 – 1970. Berlin 1974. Tập II: 1971 – 1976. Bộ Xây dựng. Viện Hàn lâm xây dựng Cộng hòa Dân chủ Đức. Berlin 1979). Ngày càng có nhiều công trình lịch sử xí nghiệp trình bày bằng những tập ảnh và được trưng bày trong các phòng truyền thống của xí nghiệp. Trong những năm gần đây có khoảng 550 xí nghiệp và liên hiệp xí nghiệp đã xây

dựng phòng truyền thống. Bên cạnh những bài viết chỉ đạo công tác viết lịch sử xí nghiệp (H. Radandt – « Đại hội Đảng Xã hội Công nhân Thống nhất Đức lần VIII đem lại những phương hướng mới cho công tác viết lịch sử xí nghiệp ». 1972...) và việc xây dựng các phòng truyền thống (M.Neumann – « Các phòng truyền thống. Ý nghĩa, nhiệm vụ, xây dựng. Neubranderburg 1976...), cũng xuất hiện các thư mục về lịch sử xí nghiệp. R. Günther – « Thư mục những bài viết về lịch sử xí nghiệp ở Cộng hòa Dân chủ Đức »; « Niên giám lịch sử kinh tế: 1970–1979 », tập IV), những báo cáo về trình độ công tác viết lịch sử xí nghiệp ở Cộng hòa Dân chủ Đức, về quan hệ giữa Cộng hòa Dân chủ Đức và Liên Xô trên địa hạt viết lịch sử xí nghiệp. Cấp ủy Đảng ở các tỉnh đã tổ chức nhiều Hội nghị nhằm đẩy mạnh công tác viết lịch sử xí nghiệp (« Viết lịch sử xí nghiệp, bộ phận của công tác tư tưởng – chính trị của Đảng » của đồng chí W.Enders Bí thư Tỉnh ủy tại Hội nghị lãnh đạo tỉnh Các Mác, ngày 5-12-1973). Công tác viết lịch sử xí nghiệp cũng được tiếp thêm nguồn sức lực mới qua việc thành lập Hội đồng chuyên ngành lịch sử xí nghiệp thuộc Hội Khoa học lịch sử Cộng hòa Dân chủ Đức năm 1973. Hàng năm Hội đồng thường tổ chức Hội nghị và công bố những báo cáo của Hội nghị. Viện Mác–Lênin thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Xã hội Công nhân Thống nhất Đức chịu trách nhiệm chỉ đạo chính về nội dung và tổ chức việc viết lịch sử xí nghiệp. Năm 1978 Viện đã thành lập Ban « lịch sử phong trào công nhân địa phương và lịch sử xí nghiệp ». Trong Hội đồng Khoa học lịch sử của Cộng hòa Dân chủ Đức cũng có một tiểu ban chuyên về lịch sử xí nghiệp.

H. HORITZ–H.RADANT

Lê Gia Xứng

(Dịch từ Tạp chí Khoa học lịch sử « Zeitschrift für Geschichtswissenchaft ». Chuyên san. Berlin 1980).

HỘI NGHỊ KHOA HỌC « CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI VẤN ĐỀ XÂY DỰNG ĐẢNG »

TRONG hai ngày 13 và 14-9-1983 Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội nghị khoa học « Chủ tịch Hồ Chí Minh với vấn đề xây dựng Đảng ». Hai mươi bản báo cáo khoa học, trong số bốn mươi bản gửi đến tham gia Hội nghị Khoa học lần này, đã được trình bày, bao gồm hai chủ đề chính sau đây:

1 – Những đóng góp hết sức to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về vấn đề xây dựng một Đảng kiểu mới mác-xít – lêninnít chân chính ở một nước phương Đông thuộc địa, nửa phong kiến trên các phương diện tư tưởng, lý luận; đường lối cách mạng, chiến lược, chiến thuật; hình thái tổ chức; v.v...

Đây là phần trọng tâm của Hội nghị khoa học nên đã thu hút được khá nhiều tác giả tham gia.

Trong những bản báo cáo khoa học, các tác giả đã nêu bật lên công lao hết sức to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, một người yêu nước chân chính tiếp thụ được chủ nghĩa Mác–Lênin và ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười, đã đem truyền bá học thuyết cách mạng và khoa học này vào Việt Nam, chuẩn bị về mặt tư tưởng, lý luận cho sự thành lập Đảng của giai cấp vô sản ở nước ta.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng quán triệt được đường lối cách mạng giương cao hai ngọn cờ Độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội trong quá trình xây dựng Đảng ta và lãnh đạo cách mạng ở nước ta trong nửa thế kỷ qua. Nhờ vậy Đảng ta đã thực sự trở thành một Đảng Cộng sản có uy tín lớn trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, cách mạng Việt Nam đã liên tiếp giành được những thắng lợi ngày càng to lớn như ngày nay; chúng ta đã chứng minh một cách hùng hồn cho sự thắng lợi tất yếu của chân lý sáng ngời của thời đại chúng ta hiện nay là: Độc lập dân tộc phải gắn liền với Chủ nghĩa xã hội.

Về mặt tổ chức, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn nêu rõ tính chất giai cấp, tính chất tiên phong của một Đảng vô sản. Người đã tổ chức những đoàn thể cách mạng có tính chất cộng sản như Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội, Thanh niên Cộng sản Đoàn để chuẩn bị cho sự ra đời của Đảng ta khi thời cơ chính trị chín muồi. Người cũng nghiên cứu vận dụng những nguyên lý, những bài học kinh nghiệm xây dựng Đảng kiểu mới Mác-xít – Lêninnít chân chính vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta, để Đảng ta thực sự đảm đương được sứ mệnh lịch sử của Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam. Đảng phải lãnh đạo

nhân dân ta tiến hành thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước.

Có thể nêu ra đây danh mục một số báo cáo khoa học về chủ đề thứ nhất này như: «Vị trí lịch sử của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong cách mạng Việt Nam», «Bác Hồ với công tác thành lập Đảng kiểu mới», «Những cống hiến về lý luận và thực tiễn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc sáng lập và rèn luyện Đảng ta», «Đồng chí Nguyễn Ái Quốc với việc chuẩn bị thành lập Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam», «Quán triệt tư tưởng giương cao hai ngọn cờ Độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong quá trình xây dựng Đảng», «Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người đặt nền tảng cho đường lối giương cao ngọn cờ Độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội», «Chủ tịch Hồ Chí Minh với thanh niên trong quá trình vận động thành lập Đảng vô sản ở Việt Nam», «Chủ tịch Hồ Chí Minh với tổ chức Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội», «Vận dụng một cách sáng tạo lý luận xây dựng Đảng của Lênin, Đồng chí Hồ Chí Minh đã sáng lập và rèn luyện Đảng ta», v.v...

2 — Những bài học cách mạng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giáo dục, rèn luyện Đảng ta trong hơn nửa thế kỷ qua, và mãi mãi sau này để Đảng ta thực sự «xứng đáng là người lãnh đạo, người đầy tớ thật trung thành của nhân dân».

Về chủ đề thứ hai này, các tác giả đi sâu nghiên cứu, phân tích ý nghĩa lý luận, ý nghĩa thực tiễn của những bài học cách mạng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giáo dục, rèn luyện cán bộ, đảng viên chúng ta. Đó là phải ra sức tu dưỡng đạo đức cách mạng, kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân; phải tự phê bình và phê bình; phải giữ gìn phẩm chất cách mạng của người đảng viên; phải bảo vệ sự đoàn kết, thống nhất trong nội bộ Đảng như bảo vệ con ngươi của mắt mình; v.v...

Do thấm nhuần sâu sắc và thực hiện nghiêm chỉnh những bài học cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh mà tuyệt đại đa số cán bộ, đảng viên chúng ta đã giữ vững được phẩm chất cách mạng, đã tranh thủ được sự tin tưởng, lòng yêu mến, sự ủng hộ của quần chúng nhân dân qua những thời kỳ cách mạng ở nước ta thuận lợi cũng như khó khăn, đã xứng đáng là người lãnh đạo, người đầy tớ trung thành của nhân dân.

Đặc biệt là trong điều kiện lịch sử hiện nay Đảng ta đã trở thành Đảng cầm quyền thì Đảng càng phải ra sức nắm vững chuyên chính vô sản, phải xây dựng một Nhà nước kiểu mới theo quan điểm của Đảng, một Nhà nước cách mạng của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; và mỗi cán bộ, đảng viên chúng ta phải thực sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, phải thực sự cần kiệm, liêm chính, chí công vô tư, phải thực sự trong sạch; phải thực hiện nghiêm chỉnh khẩu hiệu: «Sống, chiến đấu, lao động, học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại».

Với hàng chục bản báo cáo khoa học, các tác giả cũng đi sâu khai thác nhiều khía cạnh của chủ đề này vừa có tính chất lý luận và thực tiễn, vừa có tính chất thời sự nóng hổi, phục vụ cho nhiệm vụ chính trị của Đảng ta hiện nay. Đó là các báo cáo: «Đạo đức cách mạng, tác phẩm lý luận giáo dục đảng viên trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta», «Chủ tịch Hồ Chí Minh với vấn đề giáo dục đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên», «Những điều cần xây, những điều phải chống để giữ gìn phẩm chất cách mạng của người đảng viên, qua những bài viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh», «Luận điểm Đảng là người lãnh đạo, là người đầy tớ trung thành của nhân dân là một tư tưởng lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng», «Chủ tịch Hồ Chí Minh với vấn đề Đảng cầm quyền», v.v...

Tổng kết Hội nghị khoa học, đồng chí Phó Viện trưởng Viện bảo tàng Hồ Chí Minh, đồng chí đề nghị các nhà khoa học hãy tiếp tục nghiên cứu về Chủ tịch Hồ Chí Minh; mà trước mắt là Hội nghị khoa học phương pháp luận nghiên cứu về Bác Hồ sẽ tổ chức vào khoảng đầu năm 1984.

P. V.

HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC VIỆT NAM Ở NHẬT BẢN

NHẬN lời mời của Hội Chấn hưng học thuật Nhật Bản và trường Đại học Kéio, Tokio, đồng chí Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam đã sang trao đổi khoa học tại Nhật Bản từ 23-4 đến 22-7-1983.

Đồng chí Văn Tạo đã tham dự: Đại hội hàng năm của Hội Nghiên cứu lịch sử Nhật Bản, Đại hội kỷ niệm lần thứ 125 ngày thành lập trường Đại học Kéio, Hội thảo khoa học của Hội Nghiên cứu về Đông Nam Á tổ chức tại trường Đại học Kyoto, Hội thảo khoa học về «Phương thức sản xuất châu Á» do các nhà sử học ở hai trường Đại học Kéio và Tokio tổ chức. Đồng chí đã nói chuyện với các giáo sư ở các trường Đại học Tokio, Kéio, Waseda, Bunka (Văn hóa), Hội Nghiên cứu so sánh lịch sử và giáo dục lịch sử Nhật Bản – Phân hội của Hội Sử học quốc tế – Trung ương Hội Nhật – Việt hữu nghị; về các đề tài: Mối quan hệ Nhật – Việt trong lịch sử và nhiệm vụ hiện nay; Các phong trào cách mạng ở Việt Nam đầu thế kỷ XX và mối quan hệ Việt – Nhật trong thời gian này; Sự phát triển của khoa học lịch sử Việt Nam; Giáo dục lịch sử và việc xây dựng con người thế kỷ XX... (Nội dung đã tham luận tại Đại hội Sử học quốc tế ở Bu-ca-rét, Ru-ma-ni năm 1980).

Thực hiện nhiệm vụ tìm hiểu lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội Nhật Bản, đồng chí Văn Tạo cũng đi tham quan, nghiên cứu nhiều di tích lịch sử và các cơ sở văn hóa, khoa học ở Tokio, Kioto, Yokohama, Nara, Kobé...

Trong những cuộc tiếp xúc với: Ban Chấp hành Hội đồng học thuật Nhật Bản – một tổ chức quần chúng rộng lớn của những người làm khoa học kỹ thuật; Chủ tịch đoàn Viện Hàn lâm khoa học Nhật Bản, Hội Chấn hưng học thuật Nhật Bản, Ủy ban Unesco của Nhật Bản, Trung ương Hội Nhật – Việt hữu nghị... đồng chí Văn Tạo đã bày tỏ lời cảm ơn chân thành của nhân dân và các nhà khoa học ở nước ta đối với nhân dân Nhật Bản và các nhà khoa học tiến bộ Nhật Bản đã ủng hộ Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước vừa qua; và mong muốn phát triển quan hệ hợp tác khoa học giữa hai nước trên cơ sở *bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.*

P. V.

Sự phản bội cách mạng...

(Tiếp theo trang 75)

dân 3 nước vấp phải những khó khăn, tổn thất to lớn. Thắng lợi của một cuộc cách mạng làm lại chứng tỏ sức sống của nhân dân Campuchia vô cùng dồi dào dẻo dai. Sức sống đó có cội nguồn sâu xa từ hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, có cội nguồn từ nền văn minh Ăngco rực rỡ, và được nuôi dưỡng, bằng tình đoàn kết chiến đấu giữa các dân tộc trên bán đảo Đông Dương cùng một mục tiêu suốt 120 năm nay và mãi mãi sau này. Thắng lợi này của nhân dân Campuchia thêm một bằng chứng sinh động tô đậm chân lý của thời đại ngày nay. Giai cấp công nhân luôn luôn là động lực của cách mạng, là giai cấp lãnh đạo cách mạng. Đảng tiên phong của nó luôn luôn trung thành với chủ nghĩa Mác–Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản thì sẽ vượt qua được những khó khăn thử thách hiểm nghèo, cuối cùng vẫn giành được thắng lợi. Cách mạng được làm lại, dân tộc được hồi sinh vì bọn phản bội không thể tiêu diệt hoàn toàn giai cấp và Đảng, Giai cấp và Đảng đã hồi sinh mau chóng vì nó bắt nguồn từ sức sống dồi dào của dân tộc và của chủ nghĩa quốc tế vô sản và của tình đoàn kết Việt Nam–Campuchia–Lào. Vừa được hồi sinh, giai cấp và Đảng liền lãnh đạo nhân dân làm lại cách mạng theo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác–Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản. Nhờ vậy cách mạng đã thắng lợi triệt để, dân tộc được hồi sinh thật sự.

SUMMARIES

The role of national rear areas in the great victory of Spring 1975 and the historical Hồ Chi Minh campaign

NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG

Rear areas constitute the decisive factor of every military success. The great victory of Spring 1975 and the historical Hồ Chi Minh campaign are unthinkable without solid back areas. Adhering to the teaching of President Hồ Chi Minh, our Party has «drawned out elaborate plans of economic growth and cultural development with a view to constantly improve the living conditions of the people», to consolidate the basis of rear areas in war time. Back areas have become highly effective and contributed largely to creating good strategic opportunities.

Contribution to defining some place-names on the battle-field against Sung aggressors

ĐINH VĂN NHẬT

Based on contemporary methods of geographical research, the author tries to define four crucial place-names: Đa La, Hoa Bộ, Tây Kết and Ngân Sơn whereby to bear out his conclusions as to the two paths taken by Sung troops in their incursion into our country in the third month of Tân-ty year (981).

The Sino-Vietnamese frontier and the Mac dynasty

NGUYỄN KHẮC XƯƠNG

The usurper Mac Đăng Dung founded the Mac Dynasty (1525) after successively disposing of two emperors of the Le Dynasty. The Mac dynasty lasted a century and a half, of which 84 years were its declining period, and came to an end (1677) when Mạc Kính Vũ sought refuge in China. The Mạc owed their agony in the Sino-Vietnamese frontier region to their own submissive diplomacy and the expansionist policy adopted by the Chinese dynasties of Ming and Ching, that used to maintain lackeys with the view of a Southward expansion. The frontier region was thrown into disorder in nearly a century, during which the population fell victim to destruction and pillage. The acts of the Mạc dynasty had brought «dishonour on the nation» and «the Mạc were unforgivable sinners» (Phan Huy Chú).

Research into weapons and other war material in the reign of Tây Sơn

NGUYỄN VĂN XUÂN

After reading the book «Research into Nguyễn Huệ's genius for military matters», the author, based on his knowledge acquired from books and on usages and customs of Nguyễn Huệ's homeland, allows himself to inquire into weapons and other war material used by the Tây Sơn (as well as by Nguyễn Anh's troops) in their fightings against Siamese in the South and Ching troops in the North.

The Ba Xuyên insurrection at Hậu Giang

NGUYỄN PHAN QUANG

Concurrently with the Lâm Sâm revolt at Lạc Hóa (province of Cửu Long, a popular uprising broke out at Ba Xuyên district in the province of An Giang (the present-day Southeastern part of Hậu Giang province) under the leadership of Sơn Tốt. There were times.

when the insurgent army numbered nearly six thousand and inflicted heavy casualties on troops of the Nguyễn dynasty.

Village administration and village community in Cochinchina under French rule

NGÔ VĂN HÒA

South Vietnam was much posteriorly integrated into our territory. The village community has been, however, the basic social organization, like as in the North and the Center. What is the distinguishing feature of the South? The author, based on various materials and data, tries to give an answer to that question so as to contribute to the research into the Vietnamese socioeconomic formation from the early 19 century to the year 1945.

Armed resistance activities in Eastern Nam Bộ on the eve of the «General Uprising»

NGUYỄN QUỐC DŨNG

The author makes a survey of the situation in Eastern Nam Bộ since the Geneva agreements to the general uprising movement in 1960. The Party Central committee's correct lines have been a major factor that contributes to the rapid growth of armed forces in this region. A few small units in 1958 have developed into strong armed forces that launch the first great offensive at Gia Lai in January 1960 and wipe out the third regiment of Saigonese troops. This offensive has paved the way to the general uprising movement in the region

The revolution, the working-class movement and the communist movement betrayad by the Polpot—Ieng Sary—Khieu Samphan clique

NGÔ PHƯƠNG BA – NGÔ VĂN HÒA

The paper analyzes the social conditions of Kampuchea since the early 20 century in order to give an insight into hard trials stood by the Party of the Kampuchean working class whereby to bring to light the genesis of ideological trends which lead to the betrayal of revolution by the genocide clique of Polpot – Ieng Sary – Khieu Samphan. However, the Kampuchean people has promptly unmasked the pseudo-communists and, with the help of Vietnamese people, has revived the country and proceeded to the building of socialism.

Một vài tư liệu mới về Nguyễn Trung Trực...

(Tiếp theo trang 82)

dựa vào những dòng chữ ghi trên ba tấm bài vị bằng chữ Hán ở nhà ông Hồ Văn Nhạn, một đề là: «Phụng vi tiên hiền khai khẩn nguyên Suất đội, Đội trưởng Hồ Văn Chương chi vị» một đề là: «Phụng vi hậu hiền khai cư nguyên Cai tổng Hồ Quang Minh chi vị» và, một đề là: «Phụng vi kế hiền Thống quản Hồ Quang Chiêu chi vị».

(8) Năm 1914 Nhựt Tảo là một làng thuộc tổng Cửu Cư hạ, và có lẽ ông Hồ Quang Minh là Cai tổng của tổng này, vì vào thời Pháp thuộc, nói chung địa bàn của các tổng ít thay đổi so với các tổng dưới thời nhà Nguyễn.

(9) (10) «Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX», Sách đã dẫn, tr. 217. Nhà xuất bản Văn học. Hà Nội, 1977.

(11) «Thăm đảo Phú Quốc» – Báo Nam Phong số 124, tháng 12-1927.

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ

Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 5 (212)
IX — X/1983

MỤC LỤC

NGUYỄN VIỆT PHƯƠNG — Vai trò hậu phương quốc gia đối với đại thắng mùa Xuân 1975 và chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử 1

ĐINH VĂN NHẬT — Góp phần xác định một số địa danh trên chiến trường chống xâm lược Tống (981) 7

NGUYỄN KHẮC XƯƠNG — Biên giới Việt—Trung với vương triều Mạc 14

NGUYỄN VĂN XUÂN — Tìm hiểu về vũ khí và một số phương tiện chiến tranh thời Tây Sơn 24

NGUYỄN PHAN QUANG — Khởi nghĩa Ba Xuyên ở Hậu Giang (1841—1842) 35

NGÔ VĂN HÒA — Tổ chức quản lý xã thôn và cộng đồng làng xã ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc 42

NGUYỄN QUỐC DŨNG — Hoạt động vũ trang tại các căn cứ thuộc miền Đông Nam Bộ trước « Đồng khởi » 62

NGÔ PHƯƠNG BÁ — NGÔ VĂN HÒA — Sự phản bội cách mạng phản bội phong trào nông dân và phong trào cộng sản của tập đoàn Pôn Pốt — Ieng Xari — Khiêu Xămphon 68

Tư liệu

ĐINH XUÂN LÂM — VÕ VĂN SẠCH — Ba văn kiện về phong trào Cần Vương 76

CAO TỰ THANH
HUỲNH NGỌC TRẢNG — Một vài tư liệu mới về Nguyễn Trung Trực ở Long An 80

Đọc sách

NGUYỄN VĂN KHÁNH — « Đông Kinh nghĩa thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX » 83

Thông tin

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in-chief: VĂN TẠO
Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG
Address: 38, Hàng Chuối, Hànội
Tel: N°53200

Number 5 (212)
IX – X
1983

CONTENTS

Nguyễn Việt Phương – The role of national rear areas in the great victory of Spring 1975 and the historical Hồ Chi Minh campaign 1

Đinh Văn Nhật – Contribution to defining come placenames relating to battle-field against Sung aggressors (981) 7

Nguyễn Khắc Xương – The Sino-Vietnamese frontier and the Mạc dynasty 14

Nguyễn Văn Xuân – Research into weapons and other war material in the reign of Tay Sơn 24

Nguyễn Phan Quang – The Ba Xuyên insurrection at Hau Giang (1841–1842) 35

Ngô Văn Hòa – Village administration and village community in Cochinchina under French rule 42

Nguyễn Quốc Dũng – Armed resistance activities in Eastern Nam Bộ on the eve of the « General uprising » 62

Ngô Phương Bá – Ngô Văn Hòa – The revolution, the working-class movement and the communist movement betrayad by the Polpot – Ieng Sary–Khieu Samphan clique 68

DOCUMENTS

Đinh Xuân Lâm – Võ Văn Sạch – Three documents regarding the Cần Vương movement 76

Cao Tự Thanh – Huỳnh Ngọc Trảng – Some documents regarding Nguyên Trung Trực recently discovered at Long An 80

BOOKS REVIEWS

Nguyễn Văn Khánh – « The Đông kinh Nghĩa thục school and the cultural reform movement in the early XX century » 83

INFORMATIONS

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ

Главный редактор: ВАН ТАО
Зам. главного редактора:
КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53 200

НОМЕР 5 (212)
IX – X
1983

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН ВИЕТ ФЫОНГ – Роль тыла всей страны в великой победе весной 1975 г. и операции имени Хо-Ши-Мина 1

ДИН ВАН НЯТ – Копределению местных названий в сражении против китайских захватчиков в 981 г. 7

НГУЕН ХАК ЦЫОНГ – Вьетнамско-китайская граница при династии маков 14

НГУЕН ВАН ЦУАН – Об оружиях и некогорых военных средств в период Тайшонов 24

НГУЕН ФАН КУАНГ – Востание ба цуен в провинции Хау Занг (1841 – 1842 гг.) 35

НГО ВАН ХОА – Сельское управление и деревенская общность в кошинишине при гос-подстве французских колонизаторов 42

НГУЕН КУОК ЗУНГ – Военное действие в базах Востока Намбо до «донг хой» 62

НГО ФЫОНГ БА – НГО ВАН ХОА – Предательство группы Поппога – Енг Цари – Хиеу Цамфоан против революции, кретьян и рабочих 68

ИСТОЧНИКИ

ДИН ЦУАН ЛАМ – ВО ВАН ШАЦ – Три документа о движении «Кан Выонг» 76

КАО ТЫ ТХАН – ХУИН НГОК ЧАНГ – Некоторые новые материалы о Нгуен Чунг Чыке в провинции Лонг Ане 86

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

НГУЕН ВАН ХАН – «Донг кин нгиа тхук и культурные реформы в начале XX в» 83

ИНФОРМАЦИИ

In tại nhà máy in Diên Hồng — Hà nội

Chỉ số : 12 457

Giá : 6,00 đ